ĐINH LÊ THƯ (chủ biên)
TRẦN THANH PÔN
NGUYỄN KHẮC CẢNH
ĐINH LƯ GIANG

Vấn đề giáo dục VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

ĐINH LÊ THƯ (chủ biên)
TRẦN THANH PÔN – NGUYỄN KHẮC CẢNH – ĐINH LƯ GIANG

VẤN ĐỀ GIÁO DỤC VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP HỒ CHÍ MINH – 2005

PHÂN CÔNG BIÊN SOẠN :

PGS.TS. Đinh Lê Thư (chủ biên)

viết chương II , một phần chương I , chương III và toàn bộ phần Kết luận và Phụ lục

TS. Trần Thanh Pôn

viết chương IV

TS. Nguyễn Khắc Cảnh

viết chương V và một phần chương I

Ths. Đinh Lư Giang

viết một phần chương III

GT.01. XH(V)
ĐHQG.HCM-05 17/890 XH.GT.386-05(T)

Lời Giới Thiệu

Người Khmer là một dân tộc ít người ở nước ta, tập trung cư trú ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Ở ĐBSCL, người Khmer chiếm 6,5% dân số toàn vùng và là một tiềm năng kinh tế – xã hội quan trọng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. ĐBSCL là một vùng kinh tế quan trọng của cả nước, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên những tiềm năng kinh tế – xã hội của người Khmer đến nay vẫn chưa phát huy một cách hiệu quả bởi nhiều lý do, trong đó có vấn đề giáo dục. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng và cũng là khó khăn rất lớn cho sự phát triển vùng dân tộc Khmer. Những thành tựu giáo dục vùng Khmer thời gian qua chưa tương xứng với nhu cầu phát triển và chưa đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH–HĐH) của khu vực. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng của giáo dục vùng đồng bào Khmer ĐBSCL để đề ra những giải pháp là hết sức cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn lớn lao.

Quyển sách này là kết quả đề tài nghiên cứu trọng điểm của Đại học Quốc gia TP.HCM về giáo dục vùng dân tộc Khmer ĐBSCL, do PGS.TS. Đinh Lê Thư làm chủ nhiệm đề tài, được thực hiện trong 2 năm, từ năm 2001 đến 2003.

Nội dung công trình này trước hết trình bày thực trạng giáo dục của cộng đồng dân tộc Khmer ĐBSCL. Từ những cuộc điều tra, khảo sát, những số liệu được tổng hợp và so sánh, các tác giả đã phân tích và làm rõ những thành tựu cũng như những khiếm khuyết của sự nghiệp phát triển giáo dục– đào tạo ở vùng dân tộc Khmer ĐBSCL trong thời gian qua. Rõ ràng, từ những năm sau Đổi mới đến nay, Đảng, Nhà nước và

Đảng về vấn đề giáo dục đối với vùng dân tộc nói chung và với dân tộc Khmer ở ĐBSCL nói riêng.

Phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đối với dân tộc Khmer ở ĐBSCL là một công việc hết sức quan trọng và cấp thiết, nhưng cũng nhiều khó khăn và cản ngại. Làm thế nào để đưa công tác giáo dục đào tạo đối với dân tộc Khmer đạt được những kết quả tương xứng, đáp ứng cho nhu cầu CNH–HĐH vùng nông thôn Khmer ĐBSCL hôm nay và trong tương lai là cả một vấn đề trọng đại. Sự chọn lựa những giải pháp thoả đáng và đúng đắn có thể coi như là điểm khởi đầu để thúc đẩy sự phát triển đó.

Với tư cách là một nhà khoa học đã có nhiều năm đến với vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ, tôi đánh giá cao những công sức lao động khoa học, nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm của các tác giả tham gia biên soạn công trình này.

Xin trân trọng giới thiệu công trình nghiên cứu này với bạn đọc, đặc biệt là các nhà lãnh đạo, quản lý giáo dục, các cơ quan của Đảng và Nhà nước các cấp có liên quan đến việc hoạch định chính sách dân tộc, chiến lược và chương trình giáo dục dân tộc nói chung và vùng dân tộc Khmer Nam Bộ nói riêng.

Người giới thiệu
PGS.TS Phan An
(Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ)

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 3

CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC–ĐÀO TẠO VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL ...11

I. Khái quát chung về người Khmer ở ĐBSCL 11

II. Những vấn đề chung liên quan đến sự nghiệp phát triển giáo dục-đào tạo vùng dân tộc Khmer ĐBSCL 31

CHƯƠNG II. GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP 54

I. Thực trạng và giải pháp giáo dục mầm non 54

II. Công tác xóa mù chữ (XMC) và phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH) 69

III. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGD THCS): Thực trạng và giải pháp 73

IV. Vấn đề nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer 88

V. Giáo dục hướng nghiệp và tạo nguồn học sinh người Khmer cho các trường ĐH, CĐ, THCN 104

VI. Tình hình giáo dục dân tộc ở một số tỉnh có đông đồng bào Khmer cư trú (qua báo cáo của các sở GD-ĐT) 112

VII. Những việc cần nghiên cứu, giải quyết để phát triển giáo dục mầm non và phổ thông vùng dân tộc Khmer 139
CHƯƠNG III. GIÁO DỤC SONG NGỮ VÀ TÌNH HÌNH SONG NGỮ VIỆT-KHMER Ở ĐBSCL 149
I. Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta 149
II. Những chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với ngôn ngữ và chữ viết Khmer Nam Bộ 151
III. Giáo dục song ngữ, một số vấn đề chung 153
IV. Tình hình dạy và học tiếng và chữ Khmer ở các trường phổ thông vùng dân tộc Khmer 158
V. Các giải pháp phát triển giáo dục song ngữ Việt – Khmer 178
VI. Tình hình song ngữ vùng đồng bào Khmer ĐBSCL 184
CHƯƠNG IV. VẤN ĐỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL 228
I. Các hình thức tổ chức, chỉ đạo QLGD phổ thông các cấp vùng dân tộc ở phía Nam từ 1975 đến nay . 230
II. Một số cơ quan nhà nước có liên quan đến vấn đề QLGD phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL 232
III. Một số thành tựu quản lý, chỉ đạo giáo dục vùng dân tộc Khmer ĐBSCL 237
IV. Những tồn tại, khó khăn 244
V. Thực trạng vấn đề quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc khu vực ĐBSCL 251
VI. Một số kiến nghị 258

CHƯƠNG V. VAI TRÒ NHÀ CHÙA TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA – GIÁO DỤC Ở VÙNG DÂN TỘC KHMER NAM BỘ 269

I. Chùa Khmer là trung tâm văn hóa của mỗi phum, sóc Khmer 271

II. Vai trò nhà chùa và sư sãi trong việc dạy chữ Khmer, Pali và đào tạo giới trí thức cho cộng đồng Khmer 275

KẾT LUẬN 295

I. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về giáo dục và đào tạo và mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2010 295

II. Những thành tựu trong việc quản lý, đầu tư và chỉ đạo giáo dục vùng đồng bào Khmer Nam Bộ trong những năm qua 298

III. Những vấn đề bức xúc trong giáo dục vùng dân tộc Khmer hiện nay 301

IV. Những giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer 303

V. Vận hội phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer ĐBSCL 314

TÀI LIỆU THAM KHẢO 316

PHỤ LỤC 333

CHƯƠNG V. VAI TRÒ NHÀ CHÙA TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA – GIÁO DỤC Ở VÙNG DÂN TỘC KHMER NAM BỘ 269

I. Chùa Khmer là trung tâm văn hóa của mỗi phum, sóc Khmer 271

II. Vai trò nhà chùa và sư sãi trong việc dạy chữ Khmer, Pali và đào tạo giới trí thức cho cộng đồng Khmer 275

KẾT LUẬN 295

I. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về giáo dục và đào tạo và mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2010 295

II. Những thành tựu trong việc quản lý, đầu tư và chỉ đạo giáo dục vùng đồng bào Khmer Nam Bộ trong những năm qua 298

III. Những vấn đề bức xúc trong giáo dục vùng dân tộc Khmer hiện nay 301

IV. Những giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer 303

V. Vận hội phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer ĐBSCL 314

TÀI LIỆU THAM KHẢO 318

PHỤ LỤC 333

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NGƯỜI KHMER Ở ĐBSCL

1. Sự hình thành cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL, dân số và phân bố dân cư, loại hình cư trú

1.1 Lược sử hình thành cộng đồng người Khmer

ĐBSCL là một vùng có địa lý cảnh quan và hệ sinh thái xuất hiện muộn so với những vùng đồng bằng khác ở nước ta.

Vào đầu công nguyên, châu thổ ĐBSCL đã được khai thác với sự ra đời của một nền văn hóa rực rỡ – văn hóa Óc Eo (từ thế kỷ thứ II đến đầu thế kỷ thứ VIII), đánh dấu một bước tiến có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc chinh phục ĐBSCL.

Đến cuối thế kỷ VIII, văn hóa Óc Eo bắt đầu tàn lụi. Trong nhiều thế kỷ tiếp theo vùng đất ĐBSCL và Nam Bộ (thuộc Việt Nam bây giờ) lại trở nên hoang vu. Điều này được phản ánh rất rõ trong "Chân Lạp châu thổ ký" của Châu Đạt Quan và Khang Khái, cũng như trong "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức và nhiều tư liệu thành văn khác.

Từ thế kỷ thứ X trở đi, do biển rút dần, những giồng đất lớn được nổi lên ở vùng Sóc Trăng, Trà Cú, Đồng Tháp Mười,

Giồng Riềng đã trở thành những vùng đất đai màu mỡ thu hút cư dân đến cư trú.

Từ thế kỷ thứ XII, những người nông dân Khmer nghèo, trốn chạy sự bóc lột hà khắc, nạn lao dịch nặng nề của giai cấp phong kiến và vua chúa của các triều đại Ăngko, đã tìm cách di cư đến vùng ĐBSCL. Ở đây, họ chiếm cứ những giồng cát lớn, tổ chức thành những cụm cư trú tập trung theo mối quan hệ rất chặt chẽ về mặt dòng họ và gia đình. Từ thế kỷ XV, khi đế chế Ăngko sụp đổ, người dân Căm-pu-chia càng rơi vào cảnh đói nghèo và bị đàn áp nặng nề bởi bọn phong kiến ngoại tộc Thái Lan. Để thoát khỏi ách áp bức ngoại tộc, người Khmer (kể cả quan lại, sư sãi và trí thức Khmer đương thời) đã tìm đến ĐBSCL ngày một đông. Vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, về đại thể, ở ĐBSCL hình thành ba vùng dân cư tập trung của người Khmer:

– Vùng Sóc Trăng – Bạc Liêu (chủ yếu là Sóc Trăng: Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi)

– Vùng An Giang – Kiên Giang (chủ yếu là Vọng Thê, Tri Tôn, Nha Bàng, sau đến phía Tây Bắc Hà Tiên)

– Vùng Trà Vinh.

Như vậy, người Khmer ở ĐBSCL với người Khmer ở Căm-pu-chia là những người đồng tộc có chung lịch sử, tiếng nói, tôn giáo và rất gần gũi nhau về những đặc trưng văn hóa tộc người. Nhưng do sống tách biệt lâu dài với người Khmer đồng tộc ở Căm-pu-chia, người Khmer ở ĐBSCL có những đặc điểm riêng về cư trú, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đặc biệt từ khi nhà Nguyễn sáp nhập vùng Biên Hòa – Gia Định, Hà Tiên vào lãnh thổ Việt Nam, người Khmer ở ĐBSCL dần dần tách khỏi cộng đồng tộc người ở Căm–pu–chia để trở thành một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong ý thức tự giác dân tộc, người Khmer nhận biết dễ dàng và phân biệt giữa người Khmer miệt dưới (tức vùng ĐBSCL) với người Khmer miệt trên (tức ở Căm–pu–chia) một cách chính xác. Khi giao tiếp với nhau, người Khmer ở ĐBSCL thường xem những người Khmer ở Căm–pu–chia như là những người khác xứ sở với mình. Ngược lại, người Khmer ở Căm–pu–chia cũng có tâm lý cảm nhận như thế tự lâu đời.

1.2. Dân số và đặc điểm phân bố dân cư của dân tộc Khmer

Đặc điểm phân bố dân cư của người Khmer chịu tác động của lịch sử tộc người, điều kiện địa lý môi sinh và sự phân bố cư dân chung của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999, người Khmer có 1.055.000 người, sống ở 10 tỉnh thành Nam Bộ, tập trung nhất ở các tỉnh ĐBSCL như Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc liêu, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau. Ngoài ra, ở miền Đông Nam Bộ, người Khmer thường sống tập trung ở một số xã vùng biên giới thuộc tỉnh Bình Phước và Tây Ninh. Sau đây là số liệu cụ thể về sự phân bố của người Khmer Nam Bộ.

Bảng 1.1. *Phân bố người Khmer ở các tỉnh thành Nam Bộ*

(Các tỉnh thành có từ 5000 người Khmer trở lên, theo số liệu Tổng điều tra dân số 1/4/1999)

STT	Tên tỉnh thành	Tổng số dân	Người Khmer	Tỉ lệ % trên tổng số dân
1	Trà Vinh	966.949	290.932	30,08%
2	Sóc Trăng	1.172.404	338.269	28,85%
3	Kiên Giang	1.479.639	182.058	12,15%
4	Bạc Liêu	735.130	58.132	7,90%
5	An Giang	2.044.376	78.706	3,85%
6	Vĩnh Long	1.010.521	20.430	2,02%
7	Cần Thơ	1.809.444	35.284	1,95%
8	Cà Mau	1.118.830	20.822	1,86%
9	Bình Phước	653.926	11.323	1,73%
10	Tây Ninh	967.097	5.727	0,59%

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ NGƯỜI KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

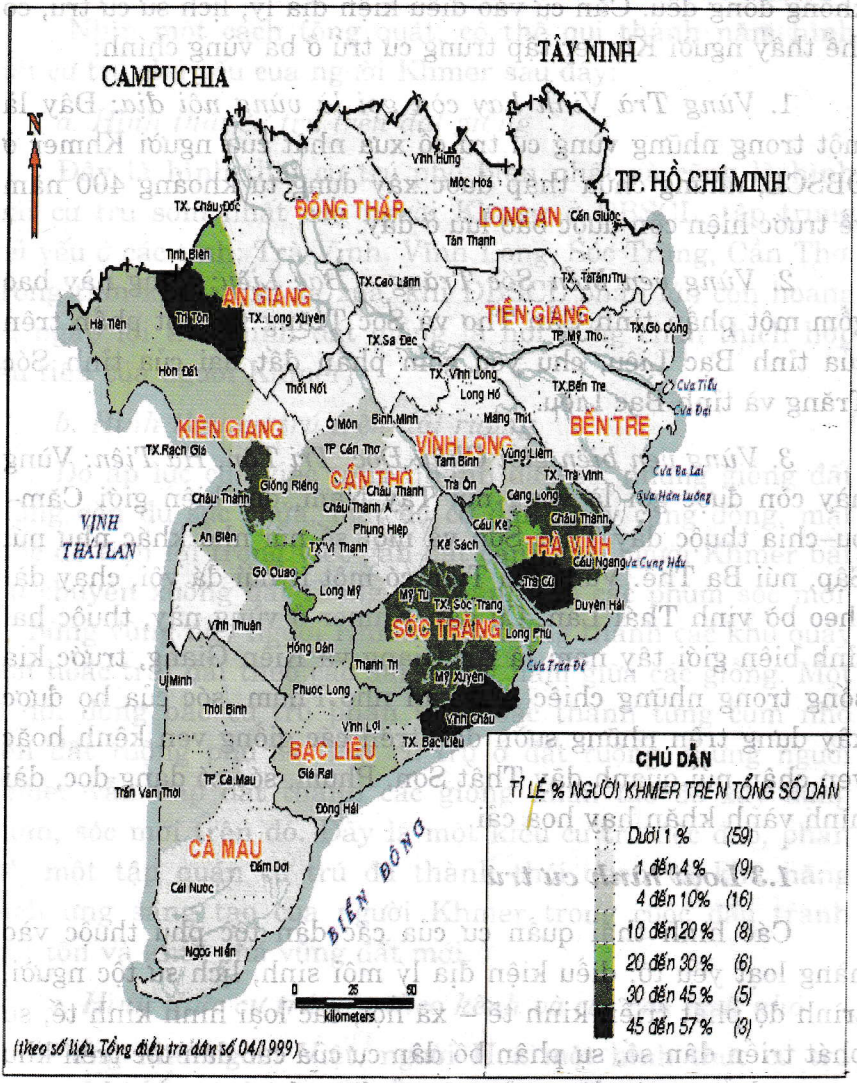

(theo số liệu Tổng điều tra dân số 04/1999)

Một trong những đặc điểm phân bố cư dân của người Khmer là cư trú co cụm, mật độ dân số tăng tương đối nhanh và không đồng đều. Căn cứ vào điều kiện địa lý, lịch sử cư trú, có thể thấy người Khmer tập trung cư trú ở ba vùng chính:

1. *Vùng Trà Vinh hay còn gọi là vùng nội địa:* Đây là một trong những vùng cư trú cổ xưa nhất của người Khmer ở ĐBSCL, những chùa tháp được xây dựng từ khoảng 400 năm về trước hiện còn được bảo lưu ở đây.

2. Vùng ven biển Sóc Trăng – Bạc Liêu: Vùng này bao gồm một phần tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng và một phần trên của tỉnh Bạc Liêu, chủ yếu gồm phần đất đai của tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu.

3. Vùng ven biên giới Châu Đốc, Tri Tôn, Hà Tiên: Vùng này còn được gọi là vùng núi Tây Nam, dọc biên giới Căm–pu–chia thuộc dãy Thất Sơn và một số núi nhỏ khác như núi Sập, núi Ba Thê. Vùng Hà Tiên có một ít núi đá vôi, chạy dài theo bờ vịnh Thái Lan. Cư dân Khmer ở vùng này, thuộc hai tỉnh biên giới tây nam là An Giang và Kiên Giang, trước kia sống trong những chiếc nhà sàn nhỏ.Phum, sóc của họ được xây dựng trên những sườn đồi, trên các giồng ven kênh hoặc ven chân núi quanh dãy Thất Sơn. Phum, sóc có dạng dọc, dài hình vành khăn hay hoa cải.

1.3 Loại hình cư trú

Các hình thái quần cư của các dân tộc phụ thuộc vào hàng loạt yếu tố: điều kiện địa lý môi sinh, lịch sử tộc người, trình độ phát triển kinh tế – xã hội, các loại hình kinh tế, sự phát triển dân số, sự phân bố dân cư của các dân tộc trên khu vực cụ thể, sự tác động của các tổ chức chính quyền nhà nước và mối quan hệ giữa dân tộc trong lịch sử vv... Tổng hợp tất

cả các yếu tố này chúng quy định hình thức, phương thức cư trú và tập quán cư trú của mỗi dân tộc.

Nhìn một cách tổng quát, có thể qui thành năm hình thái cư trú chủ yếu của người Khmer sau đây:

a. Hình thái cư trú trên đất giồng

Đây là hình thái cư trú phổ biến nhất và cũng là hình thái cư trú sớm nhất của người Khmer ở ĐBSCL, tập trung chủ yếu ở các tỉnh: Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cần Thơ. Trong thời kỳ lịch sử xa xưa, khi ĐBSCL phần lớn còn hoang vu, ngập lội thì chính đất giồng là nơi dừng chân thích hợp đầu tiên của người Khmer.

b. Hình thái cư trú trên đất ruộng

Do áp lực của việc tăng nhanh dân số, những giồng đất không còn đủ sức chứa, mật độ cư dân ngày càng đông, mặt khác để tiện lợi trong việc gần đất canh tác, người Khmer bắt đầu chuyển xuống đất ruộng để thành lập các phum sóc mới. Ở những vùng này người Khmer tập trung thành các khu quây tròn hoặc trải dài theo các dải ruộng nằm giữa các giồng. Một số nơi đồng bào cư trú phân tán hoặc thành từng cụm nhỏ trên đất ruộng phù sa. Tuy cư trú ở đất ruộng nhưng người Khmer vẫn đắp đất thành các giồng nhân tạo để xây dựng phum, sóc mới trên đó. Đây là một kiểu cư trú độc đáo, phản ánh một tập quán cư trú đã thành thói quen và khả năng thích ứng sáng tạo của người Khmer trong cuộc đấu tranh sinh tồn và khai phá vùng đất mới.

c. Hình thức cư trú ven theo kênh và các con lạch nhỏ

Cũng như người Việt, người Hoa một hình thức cư trú khá phổ biến của người Khmer là cư trú dọc theo ven sông, kênh và các con rạch nhỏ. Những phum, sóc ven theo kênh tự

nhiên là nơi sinh cơ lập nghiệp khá lâu đời của người Khmer, so với loại hình cư trú trên đất ruộng. Dọc theo hai bờ kênh các ngôi nhà của người Khmer được xây dựng nối tiếp nhau quay mặt ra kênh, trông giống như làng xóm của người Việt, phía sau có mảnh vườn nhỏ, có khi có ao cá, xa hơn là đất ruộng. Khuôn viên của gia đình được bao bọc bởi một vòng mương là ranh giới giữa các hộ. Ven những con kênh đào, số lượng phum, sóc tương ứng với những mảnh ruộng được tưới nước dọc theo kênh. Hình thức cư trú này được thiết lập muộn hơn, nhưng phát triển nhanh và vững chắc hơn bởi kênh đào mang lại nước ngọt và sự giao thông thuận lợi hơn.

d. Hình thức cư trú dọc theo trục lộ giao thông

Khác với người Việt và người Hoa trong vùng, trước đây người Khmer không có thói quen cư trú dọc theo các trục lộ giao thông, mà thường bám đất giồng và các kênh, rạch để cư trú cho thuận lợi sản xuất nông nghiệp và đi lại.

Hình thái cư trú dọc theo các trục lộ giao thông của người Khmer là hệ quả của công việc mở rộng mạng lưới giao thông đường bộ ở ĐBSCL nhằm nối các thị tứ, tỉnh lỵ với nhau và với Sài Gòn. Lúc đầu do điều kiện địa hình, nên những con đường đầu tiên được xây dựng trên các giồng đất hoặc nối các giồng đất lại với nhau ven các dòng sông lớn (sông Tiền, sông Hậu), các kênh đào lớn, xuyên qua các phum sóc của người Khmer.

e. Hình thái cư trú dạng vành khăn ven chân núi

Phum, sóc của người Khmer ở hai tỉnh An Giang và Kiên Giang – nơi có các dãy núi Thất Sơn, núi Sập, núi Vọng Thê – được thiết lập quanh sườn đồi, chân núi thành từng lớp hình "vành khăn", từ chân núi tiến dần ra những phần ruộng và những con kênh chung quanh.

Nếu căn cứ vào thành phần tộc người của cư dân có thể phân phum, sóc của người Khmer ra các loại hình sau đây: phum sóc thuần Khmer và phum sóc hỗn hợp dân tộc Khmer – Hoa, Khmer – Việt.

Hình thái cư trú thuần Khmer là hiện tượng phổ biến ở những thế kỷ XVII – XIX nhưng hiện nay không còn chiếm ưu thế và chỉ còn một tỉ lệ nhỏ. Những sóc thuần Khmer chỉ còn lại ở những giồng mà người Khmer cư trú rất đậm đặc hoặc ở vùng ruộng thấp, mật độ cư dân còn thưa thớt.

Hình thái cư trú hỗn hợp các dân tộc là hình thái chiếm ưu thế hiện nay trên vùng người Khmer cư trú. Ở những vùng trọng điểm lúa, thuộc những sóc trên giồng xa đường giao thông và những sóc dọc theo các con kênh rạch, hiện tượng cư trú hỗn hợp Khmer – Kinh chiếm ưu thế, ít có người Hoa cư trú xen kẽ. Ngược lại, ở những điểm cư trú ven trục lộ giao thông, đặc biệt là ven các thị xã, thị trấn thì hình thái cư trú hỗn hợp ba dân tộc Khmer – Kinh – Hoa là phổ biến, trong đó Kinh là cư dân chiếm tỉ lệ cao nhất.

Như vậy, tùy theo những vùng môi sinh khác nhau mà ở mỗi vùng có những hình thái cư trú khác nhau để thích ứng với môi trường. Do đặc điểm của sự phân cư dân tộc, nên tính chất cư trú của người Khmer cũng khác nhau giữa các điểm cư dân với hai hình thái: sóc thuần Khmer và sóc hỗn hợp Khmer – Kinh, Khmer – Hoa.

2. Đặc điểm sinh hoạt kinh tế và hình thái xã hội

2.1 Đặc điểm sinh hoạt kinh tế

Người Khmer ở ĐBSCL hầu hết là nông dân sống ở nông thôn. Canh tác lúa nước là loại hình sản xuất chủ yếu

(chiếm hầu hết dân số lao động và đa số diện tích đất canh tác), cung cấp phần lớn nguồn lương thực – thực phẩm cho con người cũng như chăn nuôi gia súc. Nhờ làm ruộng từ xa xưa người Khmer đã đúc rút thành nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật và tập quán trong việc sử dụng đất đai, làm thủy lợi, cày bừa đất, gieo mạ cấy lúa... gắn liền với những tàn dư tín ngưỡng và các nghi lễ nông nghiệp, làm cho nó mang sắc thái riêng của người Khmer vùng ĐBSCL.

Người Khmer có tập quán canh tác các vụ lúa khác nhau: lúa sớm, lúa mùa, lúa muộn và lúa nổi. Vụ lúa sớm hay còn gọi là lúa nhẹ thường được gieo trồng trên ruộng gò hay ruộng vừa với các giống lúa có chu kỳ sinh trưởng ngắn và có khả năng chịu khô hạn tốt. Vụ lúa mùa trồng trên ruộng vừa và ruộng rộc. Đây là vụ lúa chính, sử dụng các giống lúa có chu kỳ sinh trưởng dài hơn lúa sớm. Vụ lúa muộn canh tác trên ruộng bưng trũng, sử dụng các giống lúa có chu kỳ sinh trưởng dài ngày (từ 7 – 8 tháng). Vụ lúa nổi hay lúa sạ được nông dân Khmer canh tác nhiều ở xung quanh núi Vọng Thê, Tri Tôn, Châu Đốc (An Giang) và Cao Lãnh (Đồng Tháp).

Trong lịch trình canh tác các vụ lúa trên, người Khmer có những tập quán riêng. Một mặt, những tập quán đó thể hiện những kinh nghiệm từ lâu đời của người nông dân Khmer, mặt khác nó phản ánh những tàn dư tín ngưỡng, những nghi thức đối với các lực lượng tự nhiên chi phối bên ngoài. Các khâu canh tác chính gồm: *gieo mạ, làm đất, nhổ mạ, cấy lúa, thu hoạch.*

Người Khmer có tập quán hợp tác lao động "yoôk đăi" (vần công đổi công) và có nhiều lễ nghi trong nông nghiệp, nhằm cầu nguyện cho mùa mưa mau tới, cho các vụ lúa được bội thu....

Nhìn chung, thực trạng canh tác nông nghiệp lúa nước của người Khmer, tuy tích lũy được nhiều kinh nghiệm, nhưng kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, phụ thuộc nặng vào thiên nhiên và còn bảo lưu nhiều hình thức tín ngưỡng, lễ nghi trong nông nghiệp.

2.2. Gia đình và phum sóc Khmer

Do những điều kiện riêng của lịch sử tộc người, người Khmer ở Nam Bộ nói chung cũng như vùng ĐBSCL tụ cư thành từng cụm, mỗi cụm gồm một vài gia đình thân tộc và bà con huyết thống gọi là phum, một số phum nhất định tập hợp thành đơn vị sóc. Trong xã hội nông thôn truyền thống của người Khmer, ngoài tổ chức gia đình, thì phum là đơn vị cư trú và tổ chức xã hội nhỏ nhất còn sóc là đơn vị xã hội hoàn chỉnh nhất.

– *Gia đình Khmer*:

Gia đình của người Khmer ĐBSCL bao gồm hai loại hình chủ yếu là gia đình hạt nhân (nuclear family) và gia đình phức hợp hay gia đình không phân chia (extended family). Mỗi gia đình có nhà ở riêng, cơ sở kinh tế (ruộng đất, trâu bò, dụng cụ sản xuất...) riêng.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình chủ yếu là mối quan hệ giữa vợ và chồng, giữa bố mẹ và các con, giữa ông bà và cháu, giữa những anh chị em. Ở người Khmer, những mối quan hệ này có những nét đặc thù, phản ánh đặc điểm hệ thân tộc mang tính không phân biệt tử hệ của người Khmer, khác với quan hệ gia đình theo chế độ phụ hệ hay mẫu hệ của các dân tộc khác ở nước ta.

– *Phum Khmer*:

Phum trước hết là đơn vị cộng đồng cư trú (có ít nhất từ một gia đình thường là 5 – 7 gia đình, có khi hơn đến 9 – 10 gia đình) trên một khu đất nhất định. Thành viên của phum là những người có mối quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân với nhau.

Cơ cấu của phum bao gồm các gia đình hạt nhân và, trong một số trường hợp, gia đình phức hợp (gia đình không phân chia). Việc quản lý các phum do các "mê phum" (mẹ phum) đứng ra đảm nhiệm. Trên thực tế hiện nay, khi giải quyết những vấn đề dân sự liên quan tới các thành viên trong phum, tổ chức chính quyền ấp, xã ở địa phương cũng thường hỏi ý kiến mê phum.

– *Sóc Khmer*:

"Sóc" là phát âm tiếng Việt gọi trại tiếng "srốk" trong tiếng Khmer. "Srốk" tiếng Khmer có nghĩa rộng là "xứ sở", còn nghĩa "hành chính" là quận, huyện . Sóc là đơn vị cư trú bao gồm nhiều phum với các qui mô to nhỏ khác nhau, và là một đơn vị xã hội tự quản với bộ máy điều hành mà ngày nay dấu vết của nó còn lưu lại qua khái niệm "mê srốk" (mẹ sóc) tức là người đứng đầu sóc mà người Việt gọi là chủ làng.

Giúp việc cho mê sóc là một ban quản trị sóc (Kâma) cũng do dân trong sóc lựa chọn bầu ra. Các thành viên của ban quản trị được giao đảm nhận những công việc cụ thể của sóc, như: gìn giữ an ninh trật tự của sóc, phân phối nước làm mùa, việc hôn nhân, ma chay....

Người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long vừa là thành viên của sóc vừa là tín đồ của Phật giáo Tiểu Thừa. Bên cạnh

sự quản lý của bộ máy tự quản phum, sóc họ còn chịu sự quản lý của hệ thống tổ chức nhà chùa.

Cơ chế quản lý xã hội truyền thống Khmer là sự kết hợp giữa tổ chức tự quản của cộng đồng với sự tham dự của bộ máy quản lý của Phật giáo Tiểu Thừa. Sự đan xen hỗn hợp này đã tạo cho vùng nông thôn Khmer một đặc tính xã hội riêng, so với nhiều dân tộc khác.

Từ khi chính quyền phong kiến nhà Nguyễn Việt Nam xác lập quyền kiểm soát đối với người Khmer ở ĐBSCL, dần dần bộ máy quản lý hành chính nhà nước bao trùm lên bộ máy tự quản truyền thống ở các phum, sóc của người Khmer. Cùng với việc xác lập bộ máy hành chính của nhà nước, bộ máy tự quản sóc bị thủ tiêu dần, các sóc bị phân chia theo địa giới hành chính và ít nhiều bị chia cắt. Ngày nay, đơn vị hành chính ở vùng đồng bào Khmer ĐBSCL cũng như các vùng khác trong cả nước, đó là xã (phường), huyện, (quận) và tỉnh, không có gì khác biệt.

3. Đặc điểm sinh hoạt văn hóa

3.1. Các đặc điểm văn hóa vật chất (ăn – mặc – ở – phương tiện đi lại, vận chuyển)



Ăn: Cơ cấu cơ bản bữa ăn của người Khmer là cơm – rau – cá. Thức ăn chính là cơm gạo. Từ gạo người Khmer biết chế biến thành nhiều món ăn khác nhau như cơm, cháo, xôi, bánh, rượu..., nhưng cơm và cháo là phổ biến hơn cả và đặc biệt bún nước lèo là món ăn ngon miệng được mọi người ưa thích. Trong bữa ăn

hàng ngày, thức ăn chủ yếu là các loại rau, bầu, bí và tôm cá được chế biến bằng cách nấu, luộc, xào, kho.... Thức ăn thường được nấu với gia vị và nước cốt dừa. Từ cá người Khmer cũng thường làm ra nhiều loại mắm và phơi khô, trong đó đặc trưng nhất là nắm bò hóc (prahok) rất được người Khmer ưa dùng.



Mặc: Ngày nay, thường phục của người Khmer giống như thường phục của người Kinh trong vùng. Trang phục truyền thống chỉ thường xuất hiện trong những dịp lễ hội.

Ở: Nhà ở của người Khmer ĐBSCL, nhìn chung, cũng giống nhà người Kinh, hầu hết là nhà nền đất mái lá. Nhà sàn Khmer còn lại rất ít vùng dọc biên giới Căm–pu–chia hoặc lác đác còn lưu lại trong các chùa qua kiến trúc *sala* (nơi hội họp của tín đồ, sư sãi), kiến trúc *tăng xá* (nơi ở của sư sãi) hay qua cách xây dựng các *tôp samathí* (chòi tu thiếp).

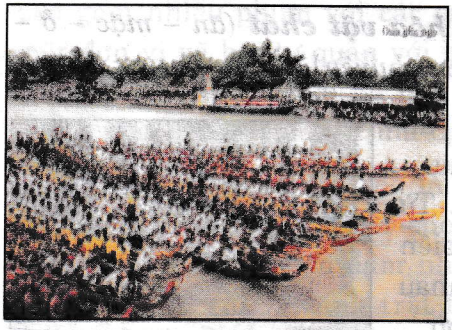

Phương tiện đi lại: Sống ở vùng đồng bằng gần biển, nhiều sông ngòi, kênh, rạch..., người Khmer sử dụng nhiều các phương tiên đi lại hay vận chuyển trên thủy, như xuồng ba lá, ghe tam bản, thuyền chạy máy gọi là "tắc ráng", "đuôi tôm". Trong đó, đặc biệt nhất là chiếc ghe "ngo" thường có từ 40 đến 50 tay bơi, được cất giữ cẩn thận trong khuôn viên chùa và chỉ dùng để đua trong dịp lễ hội, đặc biệt là lễ Ok Ombôk.

Phương tiện vận chuyển trên bộ mang tính cổ truyền của người Khmer là chiếc xe bò mà có nơi (như vùng Thất Sơn) thường có hai càng dài cong vút và được chạm trổ đẹp mắt.

3.2. Đặc điểm văn hóa tinh thần

3.2.1. Ngôn ngữ – chữ viết

Theo sự phân loại (dĩ nhiên là vẫn còn có những ý kiến khác nhau), thì tiếng Khmer thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer, nằm trong ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), có nguồn gốc bản địa và từng bước được bổ sung bởi các ngôn ngữ du nhập.

Khmer là một trong những ngôn ngữ đầu tiên ở Đông Nam Á cùng với tiếng Chăm và Môn được tiếp nhận một hệ thống chữ viết dựa trên cơ sở âm vị học. Những bi ký Khmer cổ nhất có ghi niên đại (năm 533 Sara Era tức là năm 611 công nguyên) sử dụng một dạng của chữ viết Pallava, thời đó đang tồn tại ở vùng Nam Ấn. Pallava thuộc vào một hệ chữ viết phổ biến rộng của Ấn Độ về cơ bản xuất phát từ chữ viết trên các bi ký Ashokan (thế kỷ 3 trước công nguyên). Chữ viết Pallava dùng cho tiếng Khmer cổ được tiến hóa dần dần ở các địa phương qua các thế kỷ cho đến hệ thống chữ viết Cambodia ngày nay và được người Khmer Nam Bộ sử dụng [Gérard Diffloth, 2003].

Ngày nay, tiếng Khmer vùng ĐBSCL được dùng chủ yếu trong gia đình, trong sinh hoạt tôn giáo, trong giao tiếp giữa người Khmer với nhau và gồm ba phương ngữ chính: phương ngữ Trà Vinh, phương ngữ Sóc Trăng, phương ngữ Rạch Giá. Ba phương ngữ này có những điểm khác nhau chủ yếu trên phương diện phát âm và chừng nào đó, trên phương diện sử dụng từ ngữ. Nhưng không quá cách biệt, vì người Khmer

vùng này nói (một cách rõ ràng) các vùng khác đều hiểu được [Thái Văn Chải, 1997: tr 8 – 9].

Dạng chữ Khmer truyền thống là dạng chữ khó viết và khó nhớ hơn dạng chữ La tinh nên, nói chung, nó không được phổ cập rộng rãi trong dân chúng Khmer ĐBSCL. Chỉ có tầng lớp "trí thức" Khmer, gồm sư sãi và những người hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục... là biết sử dụng thành thạo chữ viết.

3.2.2. Tín ngưỡng – tôn giáo

– Tín ngưỡng

Về các thần bảo hộ, người Khmer có các tín ngưỡng Arăk, Neakta, Tevâda. Thần bảo hộ cho dòng họ là Arăk dòng họ (Arăk Chua bua). Mỗi dòng họ có thể có một hay nhiều Arăk Chua bua và ngược lại một Arăk cũng có thể được thờ bởi nhiều dòng họ. Với ý niệm là thần bảo hộ, còn có các Arăk bảo hộ nhà (Arăk Fteh), bảo hộ gia đình (Arăk Phtan), bảo hộ một khu đất ở (Arăk Phum), bảo hộ ruộng rẫy (Arăk Veal) hay trấn giữ rừng (Arăk Prei).....

Thần bảo hộ cho sóc (srŏk) là Neakta (người Việt thường gọi tắt là ông Tà) và rộng hơn cho cả cộng đồng là Têvâda (Tiên thánh). Trong số các Neakta nói trên đáng chú ý hơn cả là Neakta Chủ xóm và một số Neakta Chùa. Chỉ có Neakta này mới được các con sóc cúng kiếng định kỳ hàng năm. Mặc dù là những Phật tử mộ đạo, người Khmer vùng ĐBSCL vẫn ít nhiều còn tin tưởng ở sự gieo hoạ hay ban phúc của Neakta.

– Tôn giáo:

Trước kia cũng như hiện nay, hầu hết người Khmer ở ĐBSCL đều theo Phật giáo Tiểu Thừa. Dù tu ở chùa hay tại

nhà thì mọi người Khmer đều tự coi là con Phật. Phật giáo được người Khmer ĐBSCL sùng kính và bảo vệ. Trong xã hội Khmer tầng lớp sư sãi có vị trí đặc biệt. Họ được coi là những bậc thức giả, là niềm tự hào của phum, sóc. Sư sãi Khmer không xa lánh hoàn toàn với cuộc đời thế sự, họ vừa chăm lo đời sống tâm linh của Phật tử vừa chăm sóc giúp đỡ Phật tử trong cuộc sống hàng ngày. Các thành viên trong phum sóc gắn bó chặt chẽ với nhà chùa vì chùa không chỉ là một trung tâm tôn giáo mà còn là một trung tâm sinh hoạt văn hóa – xã hội, truyền dạy một số nghề nghiệp như nghề nông, nghề mộc, nghề xây dựng và điêu khắc.



3.2.3. Văn học dân gian

Văn học dân gian của Người Khmer rất phong phú, gồm nhiều thể loại: tục ngữ, dân ca, truyện cổ, phản ánh trung thực nhiều mặt hiện thực của xã hội Khmer qua từng gian đoạn lịch sử.

Người Khmer có một kho tàng những câu châm ngôn, tục ngữ nêu lên một nhận xét, một kinh nghiệm sống hay một lời khuyên răn nào đó... gọi chung là Xôphia sêt rất giàu hình tượng và sâu sắc về nội dung.

Dân ca Khmer có nhiều loại: hát ru con (chumriêng bom pê kôn), hát đối đáp trong lao động (chumriêng kangear). Đó là những thể loại dân ca trữ tình gắn với các điệu múa tập thể.

Các loại truyện cổ Khmer được gọi bằng các thuật ngữ riêng như: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười. Thần thoại, truyền thuyết thường là giải thích về sự hình thành của vũ trụ, về các hiện tượng tự nhiên... Cổ tích Khmer chiếm tỉ lệ lớn trong kho tàng truyện cổ. Đặc trưng của cổ tích Khmer là sự phân biệt rõ ràng hai tuyến nhân vật tốt – xấu, thiện – ác để phản ánh những mâu thuẫn, xung đột xã hội. Truyện ngụ ngôn Khmer thường được kết thúc bằng những nhận xét sâu sắc rút ra từ cuộc sống, phản ánh trí tuệ, lòng khát khao công lý, đạo đức và tinh thần đấu tranh cho lẽ phải. Truyện cười công khai phê phán những quan hệ giả dối trong xã hội phong kiến Khmer thối nát, đả kích những thói hư tật xấu, nhạo báng sự độc ác ngu si của bọn quan lại Khmer... bằng những nội dung tiếu lâm độc đáo.

Văn học viết Khmer chủ yếu là những tác phẩm được viết trên lá thốt nốt, lưu giữ ở các chùa, gọi là các Satra. Có bốn loại Satra: Satra rương – Satra truyện; Satra lbeng – ghi chép về các hội hè, trò chơi dân gian; Satra chbăp – các giáo huấn ca; Satra teh – ghi chép những Phật thoại và kinh Phật.

3.2.4. Nghệ thuật



Người Khmer là dân tộc có năng khiếu về nghệ thuật. Các loại hình nghệ thuật như: kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, ca múa, sân khấu... của người Khmer đã phát triển ở một trình độ cao, xác lập được bản sắc phong cách riêng của dân tộc. *Kiến trúc* truyền thống của người Khmer ĐBSCL chủ yếu tập trung ở ngôi chính điện trong chùa. Chính điện có cấu

trúc 3 cấp mái, mỗi cấp thường chia thành 3 nếp với nóc có tháp nhọn cao vút, tạo vẻ uy nghi, lộng lẫy, đồ sộ mà thanh thoát. Chính điện có lòng rộng, cột cao với lối cấu trúc khung sườn theo kiểu cổ truyền đơn giản.

Trong chùa, điêu khắc tập trung vào tượng tròn thể hiện Phật Thích Ca Mâu Ni ở các tư thế khác nhau, mà chủ yếu trong tám tư thế: chiến đấu với Ma Vương, ngồi thiền định, ngồi có rồng chầu, ngồi thuyết pháp, đi khất thực, đứng phổ độ chúng sanh, ngồi trên tòa sen biểu dương uy lực, nhập Niết bàn [*Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*. Nxb Tổng hợp Hậu Giang – 1988. Tr.49]. Ngoài mặt chùa, tháp thường trang trí tượng tròn, phù điêu như: tượng đầu bốn mặt, người mình chim (Kruđ), vũ nữ thần (Kâynor), rắn thần bảy đầu (Neak), chằn (Yeak), Riahu nuốt mặt trăng, mặt trời, thần đất (Preă Thoôrni) và các linh thú: sư tử (reachơxây), voi, khỉ (hanuman)...

Tranh dân gian Khmer có nhiều màu sắc sặc sỡ, nội dung thường bắt nguồn từ các Phật thoại, Phật sự, các truyện cổ tích theo Bà–la–môn giáo hay những tình tiết trong trường ca Riêmkê.

Âm nhạc Khmer ĐBSCL tuy phong phú nhưng chủ yếu được lưu truyền trong nhân dân bằng con đường truyền khẩu, gắn liền với các sinh hoạt ca múa và sân khấu. Nhạc cổ gồm nhiều hình thức và thể loại với nhiều làn điệu như Sâm Pông, Phat Cheay, Alê, Chol Chhung, Peak Brămbei... mà ngày nay còn được dùng nhiều trên sân khấu Roôbăm và Du kê hay trong các buổi hòa nhạc trong các nghi lễ ở phum sóc [SĐD, tr 42]. Dân ca cũng có nhiều thể loại: hát ru con, hát trong lao động, hát huê tình. Trong đó, thể hát đối đáp "aday" huê tình là phổ biến nhất và rất được ưa thích.

Nhạc cụ Khmer có nhiều loại được tập hợp thành những dàn nhạc khác nhau để sử dụng cho những mục đích khác nhau. Trong đó, đặc biệt nhất là dàn nhạc gõ "Phlêng Pinpeat" mà người Việt thường gọi là dàn ngũ âm, gồm năm bộ: bộ đồng, bộ sắc, bộ mộc, bộ hơi, bộ da, thông thường mỗi bộ có hai, ba nhạc cụ hoặc hơn. Dàn ngũ âm thường được dùng trong các nghi lễ lớn. Ngày nay, từ dàn ngũ âm có xu hướng chiết ra từng nhạc cụ hoặc một vài nhạc cụ để đọc tấu hoặc bổ sung vào dàn nhạc nhẹ.

Người Khmer ĐBSCL có cả kho tàng *múa truyền thống* rất phong phú. Hầu hết mọi người Khmer đều biết ít nhiều nghệ thuật múa. Các điệu múa, nhìn chung, để diễn tả tình cảm và thường theo đội hình nhất định: Reăm voông (múa vòng) khoan thai, Reăm kbach (múa kiểu) chậm rãi, Reăm sarawăn và Lăm lêu sôi động, nhanh nhẹn... Ngoài ra con có các điệu múa ném (Xhung), múa trống (Xađăm), múa chim công (Reăm kangôk), múa gáo dừa (Reăm tơlôk)... Trong nghi lễ có múa lên đồng (múa Arăk), múa trong đám cưới (Reăm bơk roôbong, Reăm bơk phka sla).

Sân khấu Khmer có nhiều loại hình là Roôbăm, Di kê và Du kê.

Roôbăm còn gọi là Reăm yeak (múa chằn) là loại vũ kịch cổ điển, một số diễn viên mang mặt nạ múa thể hiện vai tuồng, một số khác có thể hát múa đối thoại. Đề tài Roôbăm thường là các truyện anh hùng ca mà kịch bản lớn nhất là Riêmkê – một dị bản Khmer của trường ca Ramayana (Ấn Độ).

Du kê hay còn gọi Lakhôn băsăk là loại kịch hát của người Khmer mới ra đời vào những năm 1920 – 1930 và là hình thức sân khấu được ưa chuộng nhất. Sân khấu Du kê ít

ngôn ngữ múa mà chủ yếu được diễn tả bằng những bài hát với lời đối thoại bằng âm thanh của dàn nhạc Khmer, tổng hợp nhiều nhạc cụ.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cơ sở hạ tầng vùng đồng bào Khmer cư trú

1.1. Địa lý tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có nhiều đồng bào Khmer cư trú, có địa hình khá bằng phẳng, rất đa dạng về sinh thái, khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. Diện tích tự nhiên tính đến 2001 là 39.745 km^2, rộng gấp 3 lần đồng bằng sông Hồng và chiếm 12% dân số cả nước. Nằm ở vùng hạ lưu sông Mêkông với hai nhánh sông Tiền và sông Hậu và hệ thống kênh rạch chằng chịt, ĐBSCL mang những đặc trưng khác biệt so với các vùng khác trong cả nước.

Trên quan điểm phân chia tiểu vùng, nhiều nhà nghiên cứu của các tổ chức quốc tế đã chia vùng ĐBSCL thành tám tiểu vùng là: tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau, vùng Đồng Tháp Mười, vùng ven biển Đông, vùng trung tâm đồng bằng,vùng Tây sông Hậu, vùng rìa ven biển, vùng bậc thềm cao. Mỗi vùng có những đặc điểm riêng về địa lý tự nhiên và kinh tế.

Trong các tiểu vùng trên, người Khmer thường sống ở vùng ven biển Đông, vùng bán đảo Cà Mau, vùng tây sông Hậu và vùng núi thuộc Tứ giác Long Xuyên. Người Khmer hầu như không cư trú ở các tỉnh phía bắc sông Tiền và cũng là

phía bắc ĐBSCL như Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, và những vùng ngập lũ thuộc Đồng Tháp Mười và trung tâm đồng bằng. Những nơi sinh sống của người Khmer thường là những giồng cát ven biển hoặc ven sông, vùng ngập mặn, vùng đất cao hoặc vùng núi dọc biên giới với Cam-pu-chia. Những vùng này thường xa các trục giao thông lớn, điều kiện sản xuất và sinh hoạt còn nhiều khó khăn.

1.2. Tài nguyên và cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL

Do đặc điểm về vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên nước (nước ngọt, nước lợ, mặn), tài nguyên rừng v.v..., ĐBSCL là một vùng đất thích hợp, trước hết là cho việc phát triển nông nghiệp như sản xuất lương thực, rau quả, chăn nuôi. Ngoài ra, ngư nghiệp và lâm nghiệp cũng có tiềm năng phát triển. Theo "*Số liệu kinh tế xã hội 12 tỉnh ĐBSCL*" (Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ, xuất bản tháng 2/2002): diện tích trồng các loại cây năm 2000 là 4,5 triệu ha, trong đó diện tích trồng lúa là 3,9 triệu ha. Giá trị sản lượng lương thực qui thóc năm 2000 của 12 tỉnh ĐBSCL là 16.913.638 tấn, chiếm hơn 50% sản lượng lương thực cả nước (cả nước 32.544.000 tấn) và cung ứng 90% lượng gạo xuất khẩu trong cả nước. Ngoài cây lương thực, ĐBSCL còn nhiều thế mạnh khác như có hệ thuỷ sản đa dạng, có nhiều khả năng phát triển cây ăn quả và cây công nghiệp như dừa, mía đường, thơm, bông và các cây trồng làm nguyên liệu cho công nghiệp khác như ngô, đỗ tương ... Thuỷ, hải sản chiếm hơn 60% sản lượng cả nước, tiềm lực chăn nuôi dồi dào. Năm 2000, giá trị sản xuất của 12 tỉnh ĐBSCL là 105.577 tỉ đồng chiếm 36,11% tổng sản phẩm trong nước (cả nước 292.307 tỉ). Một số ngành công nghiệp như chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp... đã dần dần được phát triển trong những năm gần đây.

Về cơ sở hạ tầng, ĐBSCL còn nhiều yếu kém so với các vùng khác và không đồng đều giữa các khu vực trong vùng. Là vùng châu thổ của sông Tiền và sông Hậu với chín nhánh lớn đổ ra biển và vô số kinh rạch chằng chịt, hàng năm lại bị ngập lũ, việc xây dựng cầu đường đòi hỏi vốn đầu tư lớn và có định hướng và tổ chức chặt chẽ, nhưng chưa được quan tâm đúng mức. Giao thông thủy có tầm quan trọng đặc biệt trong vùng này nhưng chưa được qui hoạch và quản lý chặt chẽ. Nhà ở vùng lũ lụt, vùng cửa sông luôn bị thiệt hại trong các tháng nước nổi hàng năm nên dân chúng không đủ sức xây dựng kiên cố. Hiện nay tỉ lệ nhà ngói của vùng thuộc loại thấp nhất cả nước, đặc biệt là tỉ lệ số hộ người Khmer ở nhà tranh tre, nứa lá rất cao. Các nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm nhưng chưa có hệ thống nước sạch đủ cung cấp cho người dân, đặc biệt là người Khmer ở những vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Nhân dân ở vùng ven biển bị thiếu nước ngọt trầm trọng. Hệ thống thủy lợi chưa phát triển. Việc chăm sóc sức khoẻ cộng đồng còn yếu kém (Ví dụ, năm 2000, cả tỉnh Bạc Liêu chỉ có 4 dược sĩ cao cấp và 183 bác sĩ / 748862 người, như vậy tỉ lệ 1 bác sĩ / 4092 dân). Đa số vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng rất chậm. Chỉ riêng về ngành giáo dục và đào tạo, cơ sở vật chất nhiều trường lớp còn thiếu thốn và tạm bợ, đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

2. Nguồn nhân lực để phát triển kinh tế – xã hội

2.1. Dân số và mật độ dân số

Theo số liệu cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999, dân số ĐBSCL là 16.194.111 người. Người Khmer có 1.055.174 người, chiếm 1,38% dân số cả nước và chiếm 6,5% dân số ĐBSCL. Tỉnh có mật độ dân cư đông là các tỉnh vùng trung tâm đồng

bằng như Vĩnh Long: 692 người/km^2, Tiền Giang: 691 người/km^2, Cần Thơ: 622 người/km^2 và An Giang 620 người/km^2. Các tỉnh có đông dân cư Khmer cư trú thường có mật độ dân cư thưa hơn như Trà Vinh: 435 người/ km^2; Sóc Trăng: 367 người/ km^2. Mật độ dân cư thưa nhất là tỉnh Cà Mau (218 người/ km^2) và Kiên Giang (242 người/km^2).

Kiên Giang và Cà Mau là hai tỉnh có diện tích tự nhiên rộng nhất nhì trong vùng.

Tỉ lệ tăng tự nhiên dân số trung bình của toàn vùng năm 2001 là 11,5%. So sánh dân số người Khmer từ cuộc Tổng điều tra 1989 đến 1999, chúng tôi tính ra tỉ lệ tăng dân số người Khmer Nam Bộ trung bình mỗi năm khoảng 1,8%.

2.2. Nguồn lao động, cơ cấu nghề nghiệp và trình độ chuyên môn kỹ thuật

2.2.1. Nguồn lao động

Năm 1999, dân số trong độ tuổi lao động toàn vùng ĐBSCL là 6.948.925 người, chiếm khoảng 43% dân số vùng (dân số 12 tỉnh ĐBSCL vào ngày 1/4/1999 là 16.194.111 người). Tốc độ phát triển dân số trong độ tuổi lao động khá nhanh, mỗi một năm tăng hơn 1 triệu 300 ngàn người (ví dụ, năm 2000, dân số trong độ tuổi lao động toàn vùng ĐBSCL tăng 1.339.471 người so với năm 1999).

2.2.2. Cơ cấu nghề nghiệp

Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội, số người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng chia theo nhóm tuổi và công việc chính trong năm 2000, ĐBSCL có 7.650.311 người lao động, trong đó lao

động trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp là 4.708.311 (chiếm 61,54%), trong xây dựng và công nghiệp: 857.206 (11,2%), trong các ngành dịch vụ: 2.084.794 (27,25%). Nếu so sánh với miền Đông Nam Bộ (với tỷ lệ lần lượt là: 34,66% – 25,55% – 39,77%), thì có thể thấy rõ tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ ở ĐBSCL chưa phát triển, lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỉ lệ lớn.

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước có chủ trương khuyến khích chuyển dịch cơ cấu sản xuất vùng ĐBSCL nên cơ cấu nghề nghiệp cũng thay đổi theo thời gian và theo từng địa phương trong toàn vùng và điều này cũng nhận thấy trong cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL.

Theo kết quả điều tra vào tháng 1/2002 của chúng tôi tại xã Thanh Sơn, Ngãi Xuyên (huyện Trà Cú) và các xã Đa Lộc, Lương Hoà, Hoà Lợi (huyện Châu Thành) tỉnh Trà Vinh, trong số 1675 người Khmer trong độ tuổi lao động, thì cơ cấu nghề nghiệp như sau:

– Nhóm nông nghiệp: 65,2 %

– Nhóm tiểu thủ công nghiệp, TM–DV–GT–XD: 4.8%

– Công nhân viên: 3,4%

– Nghề nghiệp không ổn định: 19,6%

– Số không xác định: 7% (có thể là không làm việc hoặc thất nghiệp)

Ở thị xã và vùng ven thị xã, thị trấn, tỉ lệ dân số người Khmer làm nông nghiệp giảm, nhóm buôn bán, dịch vụ tăng và đặc biệt là nhóm làm mướn tăng đáng kể trong đồng bào Khmer.

Số liệu phỏng vấn ngẫu nhiên 280 người Khmer của chúng tôi vào tháng 1/2003 tại các xã Đại Tâm, Thạnh Phú

huyện Mỹ Xuyên (là những xã dọc đường quốc lộ và gần thị trấn) và phường 5 thị xã Sóc Trăng cho thấy:

– Nhóm làm ruộng chiếm 48,7%

– Nhóm làm mướn chiếm 17,8%

– Nhóm không đi làm (gồm nội trợ và thất nghiệp) chiếm 15,2%

– Nhóm buôn bán chiếm 14,1%

– Nhóm cán bộ công chức chiếm 4,1%

Cơ cấu nghề nghiệp trong đồng bào người Khmer hiện nay phụ thuộc vào trình độ văn hóa của họ. Ví dụ: trong số 280 người Khmer ở Sóc Trăng trả lời bảng hỏi của chúng tôi đã có 65 người chưa tốt nghiệp cấp I hoặc mù chữ, chiếm 32,1%. Những người này chiếm 44,7% số đi làm mướn. Còn lại 36,2 % số đi làm mướn khác có trình độ tiểu học. Như vậy, trình độ học vấn thấp đi kèm với thất nghiệp hoặc không có nghề nghiệp ổn định nếu không có đất sản xuất.

2.2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật:

• Tỉ lệ lao động qua đào tạo ở ĐBSCL:

Do qui mô đào tạo trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng, đại học ở ĐBSCL nhỏ, tốc độ tăng hàng năm chậm, nên tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở ĐBSCL cũng thấp hơn bình quân cả nước. Năm 2000, tỉ lệ lao động qua đào tạo toàn vùng chỉ đạt: 10,1% (trong khi cả nước là 15,5%), CĐ, ĐH trở lên chỉ có 1,47% (cả nước: 3,3%). Mục tiêu của Nhà nước trong thời gian tới là phát triển mạnh các loại hình giáo dục nghề nghiệp, nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 20–25% toàn vùng vào năm 2005. Đây quả là một chỉ tiêu rất khó đạt được đối với ĐBSCL nói chung và trong cộng đồng người Khmer nói riêng.

Số người có trình độ đại học trên 100.000 dân của các tỉnh ĐBSCL rất thấp. Trong 10 tỉnh có số người tốt nghiệp đại học thấp nhất cả nước thì đã có 8 tỉnh thuộc ĐBSCL. Hai tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng có tỉ lệ người Khmer cao nhất cũng là hai tỉnh có số người tốt nghiệp đại học thấp nhất cả nước.(xem bảng *Số người có trình độ đại học ở các địa phương* trong Phụ lục, tr. 345).

• Tỉ lệ lao động qua đào tạo trong cộng đồng người Khmer:

Theo thống kê của Phan Văn Dốp từ kết quả *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.1999* cho thấy, người Khmer có đến 98,97% dân số từ 13 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật; tại Trà Vinh là 98,81% và tại Sóc Trăng là 98,96% mặc dù trong những năm qua các tỉnh có đông người Khmer đã có những nỗ lực nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ người Khmer.

Đối với nữ tỉ lệ này vượt quá 99%, tại Trà Vinh: 99,27%, tại Sóc Trăng: 99,34%. Số người được đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp chỉ chiếm có 0,49% (3.478 người, trong đó nữ là 1.252 người) nhưng là đội ngũ đông đảo nhất. Số công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ chỉ có 0,54%; số người có trình độ cao đẳng và đại học là 0,17%. Đa số những người tốt nghiệp cao đẳng, đại học là giáo viên. Tất nhiên phần lớn trong số những người Khmer có trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có được việc làm ổn định. Song, chúng ta biết rằng những con số trên còn rất nhỏ bé so với lực lượng lao động người Khmer. [Phan Văn Dốp, 2003]

2.3. Trình độ dân trí

2.3.1. Chỉ số phát triển giáo dục vùng ĐBSCL

Đến tháng 5 năm 2000, các tỉnh ĐBSCL đều đạt chỉ tiêu xoá mù chữ và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học nhưng *chỉ số giáo dục vào loại thấp trong cả nước.*

Chỉ số phát triển giáo dục được tổng hợp từ 2 chỉ tiêu: tỉ lệ % nhập học các cấp trong độ tuổi từ 6–24 và tỉ lệ % người lớn biết chữ. Ký hiệu tỉ lệ nhập học là a, tỉ lệ người lớn biết chữ là b thì chỉ số phát triển giáo dục (ký hiệu G) được tính theo công thức sau:

$$G = \frac{a + 2b}{3}$$

Trạng thái phát triển kinh tế (ký hiệu K) và phát triển giáo dục (G) của các vùng kinh tế – xã hội của nước ta thể hiện trên bảng sau:

Bảng 1.2. *Chỉ số phát triển giáo dục và kinh tế ở các vùng kinh tế Việt Nam*

Vùng	*Chỉ số phát triển giáo dục* ***(G)***	*Chỉ số phát triển kinh tế* ***(K)***
ĐB sông Hồng	0,89	0,45
Đông Bắc Bắc Bộ	0.83	0.37
Tây Bắc Bắc Bộ	0.69	0,32
Bắc Trung Bộ	0.86	0.37
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.85	0.42
Tây Nguyên	0.77	0,40
Đông Nam Bộ	0.85	0,61
Đ B sông Cửu Long	0.79	0.45
Toàn quốc	**0.84**	**0.49**

(Nguồn: Đặng Quốc Bảo, 2002 b)

Từ bảng trên cho thấy rằng vùng có chỉ số giáo dục cao nhất là đồng bằng sông Hồng. Vùng có chỉ số giáo dục thấp nhất là vùng Tây Bắc Bắc bộ. Vùng đồng bằng sông Cửu Long xếp thứ hai về chỉ số phát triển kinh tế nhưng lại xếp thứ 5 về chỉ số phát triển giáo dục so với các vùng còn lại trong cả nước. Như vậy, giáo dục của ĐBSCL chưa phát triển ngang tầm với kinh tế.

Các tỉnh có đông đồng bào Khmer có chỉ số phát triển giáo dục ngang với vùng Tây Nguyên và thấp hơn chỉ số trung bình toàn vùng ĐBSCL.

Bảng 1.3. *Chỉ số phát triển GD và phát triển KT các tỉnh có đông đồng bào Khmer*

STT	Tỉnh thành	Chỉ số phát triển giáo dục (G)	Chỉ số phát triển kinh tế (K)
1	Kiên Giang	0,78	0.47
2	Trà Vinh	0,77	0,45
3	Sóc Trăng	0,77	0.45
4	Bạc Liêu	0,77	0,45
5	An Giang	0,75	0,46

(Nguồn: Đặng Quốc Bảo, 2002 b)

Các tỉnh này phát triển giáo dục chậm hơn kinh tế (so sánh với mặt bằng chung ở nước ta), vì vậy cần có kế hoạch huy động có kết quả sự đóng góp của cộng đồng cho giáo dục, để nhanh chóng tăng tỉ lệ % nhập học các cấp trong độ tuổi từ 6–24 và tăng tỉ lệ % người lớn biết chữ, đặc biệt là trong đồng bào Khmer.

2.3.2. Tỉ lệ chưa từng đi học trong cộng đồng người Khmer

Theo số liệu *Tổng điều tra dân số và nhà ở* ngày 1.4.1999, trong số 948.161 người Khmer từ năm tuổi trở lên có 29,80% chưa từng đi học, trong khi trong cả nước chỉ có 9,97%, ở người Kinh là 7,41% và người Hoa là 13,38%. Xét về mặt giới tính thì trong người Khmer có đến 34,97% nữ trong độ tuổi này chưa từng đi học. Những số liệu vừa nêu cho thấy tỉ lệ chưa đi học trong nhóm dân cư từ 5 tuổi trở lên cao nhất ở người Khmer. Tình trạng không đi học này càng thấy rõ hơn đối với giới nữ người Khmer, chiếm tỉ lệ cao nhất 34,97%. Tỉ lệ nữ chưa từng đi học so với nam giới không phải là ngẫu nhiên, có những lý do cần phải phân tích.

Bảng 1.4. *Người Khmer từ 5 tuổi trở lên chia theo giới tính chưa từng đi học so sánh với cả nước và người Kinh, người Hoa*

	cả nước	người Kinh	người Hoa	người Khmer
Chưa từng đi học (số người)	6.891.873	4.443.953	106.328	282.579
(tỉ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên)	9,97%	7,41%	13,38%	29,8%
Nam (số người)	.2557.577	1.635.301	42.172	110.665
(tỉ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên)	7,57%	5,6%	10,58%	24,24%
Nữ (số người)	4.334.296	2.808.652	64.156	171.914
(tỉ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên)	12,26%	9,14%	16,2%	34,97%

Nguồn: Tổng cục thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở, ngày 1.4.1999 (do TS. Phan Văn Dốp tổng hợp)

2.3.3. Tỉ lệ người Khmer có trình độ học vấn phổ thông chia theo cấp lớp

Cũng theo số liệu *Tổng điều tra dân số và nhà ở*, ngày 1/4/1999,"trong số người Khmer có trình độ phổ thông thì cơ cấu chia theo cấp lớp như sau: bậc tiểu học là 53,03% dân số Khmer từ 5 tuổi trở lên, trung học cơ sở 11,86%, trung học phổ thông là 4,99% (và số không xác định được bậc học phổ thông là 138 người chiếm 0,01%). Như vậy trong số 662.949 người đang và đã học phổ thông thì có đến 75,85% có trình độ tiểu học, trung học cơ sở là 17% và trung học phổ thông chỉ chiếm có 7,15%. Đây là một trong những khó khăn để người Khmer có thể tiếp cận các việc làm đòi hỏi một trình độ học vấn tốt nghiệp bậc phổ thông cơ sở – trình độ thường được yêu cầu trong các cuộc tuyển dụng lao động. Hơn nữa, với tỉ lệ học vấn phổ thông cơ sở là 11,86% trong dân số Khmer từ 5 tuổi trở lên – thì việc lớp người trẻ Khmer chuẩn bị tham gia vào lực lượng lao động khó đạt được chất lượng ngang bằng với trình độ xã hội nói chung. Họ sẽ phải đương đầu với những khó khăn trong khi tìm việc bởi sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Thất nghiệp hoặc việc làm không ổn định, phải làm những công việc mà họ không ưa thích,... là hệ quả khó tránh khỏi trong một bộ phận đáng kể của người lao động Khmer nếu họ không có đủ đất canh tác nông nghiệp." [Phan Văn Dốp, 2003]

"Nếu phân tích học vấn trong mối tương quan về giới trong người Khmer, cho thấy càng lên cao, sự chênh lệch về mặt học vấn giữa nam và nữ ở người Khmer càng nới rộng thêm. Như ở trên đã nêu, tỉ lệ nữ người Khmer chưa đến trường chiếm tỉ lệ rất cao và có thể xem như phần lớn số người này còn mù chữ. Về mặt xã hội, mặc dù không có cơ sở

nào trong văn hóa truyền thống của người Khmer cho thấy sự bất bình đẳng giới, song với sự chênh lệch về học vấn hiện nay có thể là một trong những nguyên nhân của sự bất bình đẳng giới.

Tóm lại, người Khmer nói chung có trình độ học vấn thấp hơn nhiều so với học vấn chung của cả nước và so với người Kinh và người Hoa là các dân tộc cư trú lân cận ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó chúng ta cũng thấy, trong người Khmer, trình độ học vấn của nữ thấp hơn nam một cách đáng kể. Trình độ học vấn thấp có thể là nguyên nhân của nhiều vấn đề kinh tế xã hội mà trước nhất là sự phát triển nguồn nhân lực của người Khmer trên con đường phát triển, làm giảm mức đói nghèo. Nâng cao trình độ văn hóa của họ là bước đột phá quan trọng giúp họ nắm bắt các cơ hội tạo thu nhập, cải thiện cuộc sống và khi đã cải thiện cuộc sống, họ mới có cơ hội tốt hơn để tiếp cận phúc lợi xã hội quan trọng hàng đầu là giáo dục"[Phan Văn Dốp, 2003].

3. Đời sống vật chất của người Khmer hiện nay

3.1. Thực trạng đời sống dân cư Khmer

Thực trạng đời sống dân cư Khmer nói chung thể hiện rất rõ qua tình hình đời sống người Khmer ở Sóc Trăng.

3.1.1. Về nhân khẩu lao động

Theo số liệu cuộc tổng điều tra mức sống hộ gia đình ở Sóc Trăng thời điểm 1/10/2001, tổng số nhân khẩu người Khmer là 342.396 người, số hộ điều tra là 68 187 hộ, trong đó có 204.981 người trong độ tuổi lao động, chiếm 59,9%. Bình quân số người trong 1 hộ của người Khmer là 5,02

người/hộ, cao hơn người Kinh (4,77 người/hộ) vì người Khmer thường có đông con, nhưng bình quân nhân khẩu lao động của hộ người Khmer lại thấp hơn (so sánh: bình quân người Khmer có 3,01 lao động/hộ, trong khi người Kinh có 3,10 lao động/hộ, còn người Hoa 3,35 lao động/ hộ). Nếu xét lao động theo tiêu chí hộ khá, trung bình và nghèo thì lao động bình quân hộ tương ứng là 3,18; 3,06 và 2,94. Như vậy, hộ nghèo thường đông nhân khẩu nhưng ít lao động. Đây cũng là một nguyên nhân của tình trạng đói nghèo của người Khmer.

3.1.2. Về mức sống của dân cư

Căn cứ vào tiêu chuẩn phân loại hộ giàu nghèo ở hai khu vực thành thị và nông thôn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội mới ban hành, thì trong số 241.172 hộ được điều tra trong toàn tỉnh Sóc Trăng năm 2001 có 43.069 hộ khá và giàu, chiếm 17,86%; có 123.974 hộ trung bình, chiếm 51,39%; có 74.156 hộ nghèo, chiếm 30,75%.

Tỉ lệ hộ nghèo trong cộng đồng người Khmer luôn cao hơn người Kinh và người Hoa cùng sinh sống tại địa phương. Tỉ lệ hộ nghèo người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng là 42,92%, trong khi tỉ lệ hộ nghèo của người Kinh là 26,61%, còn người Hoa là 18,12%. Ngược lại, tỉ lệ hộ khá và giàu trong cộng đồng người Khmer rất thấp. Chỉ chiếm 10,82%, trong khi tỉ lệ đó ở người Kinh là 19,77%, còn người Hoa là 30,76%.

Qua thực tế điều tra, những xã, huyện nào có đông người Khmer thì nơi đó tỉ lệ hộ nghèo cao hơn. Ví dụ: Vĩnh Châu và Mỹ Tú là hai huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh Sóc Trăng (Vĩnh Châu có 44,10% là hộ nghèo; Mỹ Tú: 36,38%) cũng là hai huyện có đông đồng bào dân tộc Khmer nhất (Ở Vĩnh Châu, tỉ lệ hộ Khmer chiếm 52,09%, Mỹ Tú là 36,95%).

Bảng 1.5. *Kết quả điều tra mức sống dân cư Khmer tỉnh Sóc Trăng các năm 1992,1994,1998,2001*

Năm	Hộ khá và giàu	Hộ trung bình	Hộ nghèo
1992	10,17%	22,35%	67,48%
1994	7,8%	28,11%	64,1%
1998	21,6%	45,3%	33,1%
2001	10,82%	46,26%	42,92%

(Nguồn: Lê Hồng Muôn, 2002)

Nếu so sánh kết quả điều tra mức sống năm 1992 và 1998, chúng ta thấy số hộ nghèo đã giảm đi một nửa trong khi số hộ khá,giàu và hộ trung bình tăng gấp đôi. So với năm 1998, tỉ lệ hộ nghèo người Khmer năm 2001 tăng lên 9,82% do chuẩn hộ nghèo có thay đổi. (Khu vực thành thị từ dưới 125.000 đ/người /tháng nâng lên đến dưới 150.000 đ/người/tháng; khu vực nông thôn từ dưới 100.000đ nâng lên 100.000 đ trở xuống).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo của người Khmer, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do không có vốn hoặc thiếu vốn để sản xuất, thiếu tư liệu sản xuất, đặc biệt là không đất, thiếu đất, hoặc đất đã bị cầm cố, chuyển nhượng, trình độ dân trí thấp, lại đông con, lao động ít. Bảng sau đây trình bày kết quả phỏng vấn các hộ nghèo về nguyên nhân nghèo đói và nguyện vọng của các hộ nghèo tỉnh Sóc trăng, chia theo khu vực và chia theo dân tộc.

Số liệu bảng dưới cho thấy cả đồng bào Khmer lẫn người Kinh coi việc thiếu vốn là nguyên nhân quan trọng nhất đưa đến tình trạng đói nghèo, kế đến là do không có đất sản xuất và nguyện vọng của đa số hộ nghèo là được hỗ trợ vốn và cấp đất sản xuất. Sự cần thiết của việc nâng cao trình độ học vấn, sự hỗ trợ về khoa học kỹ thuật để phát triển kinh tế, nâng cao mức sống chưa được coi trọng.

Bảng 1.6. *Số hộ nghèo, nguyên nhân, nguyện vọng*

	Tổng số hộ điều tra	Số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo của hộ %								Nguyện vọng của hộ			
			Thiếu vốn sản xuất	Không đất sản xuất	LĐ Ít, Già yếu	Thiếu việc làm	Thiếu KN	Đông người	Tệ nạn xã hội	Tai nạn rủi ro	Hỗ trợ vốn SX	Hỗ trợ KHKT	Cấp đất SX	Giải quyết việc làm
	241172	**74156**	**79,41**	**10,49**	**1,90**	**1,71**	**0,23**	**0,60**	**0,03**	**0.13**	**82,5**	**1,55**	**7,13**	**2,66**
Thành thị	42094	8207	76,80	6,82	3,55	2,47	0,17	0,79	0,04	0,12	79,70	0,94	4,19	4,24
Nông thôn	199078	65949	79,73	10.95	1,69	1,61	0,24	0,57	0,03	0,13	82,34	1,63	7,50	2,47
Kinh	159352	42409	79,01	10,14	1,99	1,58	0,25	0,58	0,04	0,15	80,97	1,85	7,14	2,66
Khmer	68187	29265	79,86	11,27	1,72	1,91	0,20	0,64	0,03	0,11	83,58	1,14	1,29	2,67
Hoa	13570	2459	–	–	2,40	1,55	0,28	0,49	–	–	82,72	1,22	5,08	2,60

Nguồn: *Kết quả tổng điều tra mức sống hộ gia đình năm 2001 – tỉnh Sóc Trăng*

3.1.3. Thu nhập, chi tiêu, nhà ở và sinh hoạt điện, nước của dân cư

Thu nhập bình quân toàn tỉnh Sóc Trăng, theo số liệu thống kê ngày 1/10/2001 là 201 ngàn/người/tháng, tăng 14,20% so với kết quả điều tra năm 1998. Thu nhập khu vực thành thị năm 2001 tăng 26.9% so với năm 1998. Khu vực nông thôn, tốc độ tăng thu nhập có thấp hơn bình quân chung nhưng cũng tăng hơn năm 1998 là 9.88%. Tuy nhiên, các hộ nghèo người Khmer (chiếm 42,92%) có thu nhập bình quân dưới 100 ngàn đồng /tháng ở khu vực nông thôn và dưới 150.000 đ/người /tháng ở khu vực thành thị. Nếu so sánh với mức thu nhập bình quân của các hộ người Khmer vào năm 1998 (số hộ có thu nhập từ 100.000 đồng đến 175.000 đồng/người tháng là 43,19%) thì mức sống của đồng bào Khmer Sóc Trăng chưa được cải thiện bao nhiêu.

Bảng 1.7. *Cơ cấu phân loại hộ theo thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (1998) tỉnh Sóc Trăng chia theo dân tộc Kinh, Khmer*

Dân tộc	Số hộ có mức thu nhập bình quân 1 người/tháng							
	Dưới 70 000 đ		Từ 70 000 đến dưới 100 000 đ		Từ 100 000 đến dưới 175 000 đ		Từ 175 000 đ trở lên	
Kinh	12.236	10,21%	14.509	12,11%	51.722	43,81%	41.309	34,47%
Khmer	9.085	16,06%	9.895	17,49%	24.885	43,19%	2.706	23,46%

(Nguồn: *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng 1998)*

Chi tiêu của người dân chủ yếu cho ăn, uống, hút năm 2001 là 70,42% tổng số chi tiêu, chứng tỏ đời sống người dân Sóc Trăng còn rất thấp (mức bình quân cả nước hiện nay là

63%). Đặc biệt, một số người Khmer trong các hộ nghèo còn không đủ tiền để chi tiêu cho nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm.

Trong số 5.694 hộ không có nhà ở trong tổng số 241.172 hộ điều tra, cũng tập trung chủ yếu ở người Khmer. Số người Khmer không nhà chiếm tỉ lệ 2,51% (cao hơn bình quân toàn tỉnh: 2,36%).

Trong tổng số 235.478 hộ có nhà, có 2,98% là nhà kiên cố; 16, 22% – nhà bán kiên cố, 22,83% –nhà gỗ cột đúc và 57,97% là nhà tre lá, tạm bợ. Người Khmer có tỉ lệ nhà tre lá cao nhất: 66,67%, trong khi người Hoa tỉ lệ nhà tre lá chỉ có 28,24%, và người Kinh là 56,78%.

Tính đến thời điểm điều tra 1/10/2001, số hộ thành thị dùng điện ở Sóc Trăng là 83,47%, còn khu vực nông thôn chỉ có 43,20% số hộ dùng điện. Nhưng điều đáng quan tâm là hiện nay số hộ người Khmer dùng điện ở thị xã Sóc Trăng mới chiếm 68,32% số hộ người Khmer, thấp hơn rất nhiều bình quân chung của thị xã.

Số hộ dùng nước máy mới chiếm tỉ lệ 9,14% số hộ toàn tỉnh. Số hộ dùng nước giếng khoan chiếm 50,16%; số hộ sử dụng nước mưa để ăn uống chiếm 5,01%; vẫn còn 35,70% số hộ phải dùng nước kênh rạch cho việc sinh hoạt hàng ngày. Như vậy, toàn tỉnh Sóc Trăng mới có 59,30% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, còn có tới 40,70% số hộ phải sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh.

Qua những chỉ tiêu trên cho thấy điều kiện sinh hoạt của nhân dân tỉnh Sóc Trăng còn rất khó khăn, nhất là những vùng nông thôn sâu, những vùng đồng bào Khmer, mức

sống ở những nơi này rất thấp. Theo số liệu điều tra 2001, có tới 2.007 hộ khu vực thành thị có thu nhập bình quân đầu người từ 100 ngàn đồng trở xuống, và có 15.985 hộ ở nông thôn có thu nhập bình quân đầu người từ 70 ngàn đồng trở xuống, đa số là hộ người Khmer. Đây là những hộ đặc biệt khó khăn, cần được sự hỗ trợ của các cấp chính quyền, đoàn thể, các quỹ xoá đói giảm nghèo để có biện pháp hữu hiệu nâng mức sống của người dân và tạo cơ hội cho trẻ em, người lớn các hộ nghèo được tiếp xúc với giáo dục.

3.2. Vấn đề ruộng đất vùng đồng bào Khmer hiện nay

Là cư dân nông nghiệp, đất đai là tài sản quí giá đối với người nông dân Khmer. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do nghèo khổ và tác động của nền kinh tế thị trường, tình trạng sang bán, cầm cố đất trong cộng đồng người Khmer diễn ra khá phổ biến. Số hộ Khmer thiếu đất hoặc không đất canh tác chiếm tỉ lệ khá cao, và không đồng đều ở các địa phương. Ví dụ: ở xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng, năm 2002, toàn xã có 3.486 hộ, trong đó hộ không có đất sản xuất và thiếu đất là 1.120 hộ, chiếm 32,12%. Riêng khu An Lạc có 198 hộ nghèo thì có 192 hộ nghèo người Khmer không có đất canh tác (trừ đất ở do Nhà nước cấp). Điều tra 150 hộ vùng ngập mặn, trong đó có 92% hộ Khmer thì 58% hộ không có đất, 42% hộ có đất. [Ngô Văn Lệ và Nguyễn Văn Tiệp, 2003].

Ngoài nguyên nhân sang nhượng, cầm cố, việc mất đất của người Khmer còn do nhiều nguyên nhân khác làm dấy lên việc tranh chấp và khiếu kiện đất đai ở một số vùng đồng bào Khmer. Tình hình tranh chấp đất đai và khiếu kiện về đất của người Khmer đặc biệt nóng bỏng ở hai huyện biên giới Tri

Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Nguyên nhân chính là do trong thời gian chiến tranh biên giới Tây Nam 1978, nhiều người dân Khmer phải bỏ ruộng vườn, sơ tán đến các tỉnh khác, khi trở về, đất đai của họ bị chiếm dụng. Riêng 5 xã của huyện Tri Tôn là thị trấn Tri Tôn, xã An Tức, Lương Phi, Châu Lăng và Núi Tô trong năm 2001 đã tiếp nhận 3044 đơn khiếu kiện về đất của người Khmer, trong đó có 1.430 đơn đòi lại đất cũ, 1.247 đơn của hộ nghèo, không có đất, xin cấp đất làm ăn, 304 đơn khiếu nại đất của họ bị mất do các công trình đào kênh thủy lợi của Nhà nước, và 63 đơn khiếu nại khác. Riêng xã Cô Tô đến 03/12/2001 đã tiếp nhận 222 đơn khiếu nại của người Khmer xin đền bù thành quả lao động vì đất rẫy, ruộng hiện các xí nghiệp khai thác đá đang sử dụng (trong đó 144 đơn khiếu nại Công ty khai thác đá, 64 đơn khiếu nại Xí nghiệp Công trình cầu đường 11...). Trước tình hình này, tỉnh An Giang đã có những giải pháp kịp thời như mua lại đất của chủ sở hữu mới để cấp đất cho người Khmer, cho người Khmer vay tiền chuộc đất... Đến nay, các đơn khiếu kiện đã được giải quyết và đa số các hộ người Khmer ở An Giang đã có đất sản xuất và dần dần ổn định đời sống.

Tóm lại, trình độ học vấn thấp và đời sống vật chất khó khăn là những nguyên nhân quan trọng, tác động trực tiếp đến tình hình phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer.

4. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với đối với đồng bào Khmer

Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định người Khmer Nam Bộ là một bộ phận trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và trước sau như một kiên trì chính sách "đoàn kết, bình đẳng, các dân tộc giúp đỡ lẫn nhau cùng xây dựng đất nước đồng thời phát huy bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc".

Chính sách của Đảng ta đối với người Khmer ở Nam Bộ ngày càng hoàn thiện và cụ thể hóa thông qua những chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về công tác vùng dân tộc Khmer, đặc biệt là Chỉ thị 122 (1982), Chỉ thị 68–CT–TW ngày 18–4–1991 và Chỉ thị số 16/TV ngày 13/5/1978 "Về công tác giáo dục vùng dân tộc Khmer".

4.1. Về kinh tế, đời sống

Đảng ta quan niệm rằng phát triển kinh tế – xã hội là cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Vì vậy, Chỉ thị 68 "*Về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*" đã nêu ra phương châm phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc Khmer là tiếp tục phát huy tinh thần tự lực tự cường và mọi tiềm năng của nhân dân kết hợp với sự đầu tư thích đáng của Nhà nước cho vùng dân tộc.

Trong 10 năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành một phần đáng kể nguồn vốn hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn để đầu tư cho đồng bào Khmer vay vốn phát triển sản xuất. Nguồn vốn của Chương trình 135 và các chương trình lồng ghép khác đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm cho các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc Khmer; trợ giá cây trồng vật nuôi, thuốc trị bệnh... cho đồng bào. Đặc biệt là chính sách cấp đất, cho vay vốn sản xuất với lãi suất thấp và chuyển giao kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi đã giúp nhiều hộ nghèo người Khmer đã vươn lên vượt nghèo và có đời sống kinh tế ổn định. Đối với vùng sản xuất còn nhiều khó khăn, Đảng và Nhà nước có chính sách miễn hoặc giảm thuế, xoá nợ, ưu đãi về giá bán các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

4.2. Về văn hóa, xã hội

Đảng và Nhà nước ta coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Vì vậy, Chỉ thị 68 đã đưa ra những chính sách đặc biệt nhằm triển giáo dục vùng dân tộc Khmer. Đó là: củng cố và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường sư phạm, nhằm tạo nguồn đào tạo cán bộ người dân tộc Khmer; khuyến khích việc dạy song ngữ tiếng Việt – tiếng Khmer ở cấp I, cấp II và cấp III. Học sinh Khmer được miễn học phí ở các cấp học và được cấp học bổng chính sách và học bổng khuyến khích học tập. Đảng và Nhà nước có chính sách cử tuyển dành cho học sinh dân tộc, thành lập trường dự bị đại học để bồi dưỡng kiến thức cho học sinh dân tộc trước khi vào đại học; Đảng và Nhà nước cũng có chính sách ưu đãi đối với giáo viên làm việc tại vùng khó khăn, trong đó có giáo viên người dân tộc và đẩy mạnh công tác xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trong cả nước và trong vùng dân tộc Khmer.

Nhà nước có chủ trương và kế hoạch bảo tồn, khai thác và phát huy vốn văn hóa dân tộc Khmer; xây dựng một số nhà bảo tàng văn hóa Khmer; có chính sách củng cố và duy trì các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp Khmer, khuyến khích phong trào nghệ thuật quần chúng; sử dụng tốt tiếng nói chữ viết của người Khmer trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Về y tế, Đảng và Nhà nước chủ trương đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh, xây dựng nếp sống mới, bài trừ mê tín dị đoan và những phong tục lạc hậu. Củng cố các tuyến y tế cơ sở ở phum, sóc, xã, liên xã, xây dựng và củng cố phòng khám đa khoa khu vực, trung tâm y tế huyện

để làm tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho đồng bào; miễn viện phí cho đồng bào Khmer nghèo...

4.3. Đối với chùa chiền và sư sãi Khmer

Chùa chiền và sư sãi có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống đồng bào dân tộc Khmer. Bản sắc dân tộc Khmer gắn chặt với Phật giáo Nam Tông. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào. Vận động sư sãi Khmer là một bộ phận trong công tác dân vận của Đảng. Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước được thành lập ở một số tỉnh có đông sư sãi Khmer và hoạt động của Hội được nhà nước hỗ trợ và khuyến khích. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho các vị sư sãi Khmer được học tập, nâng cao trình độ; Trường Bổ túc văn hóa – Trung cấp Pali Nam Bộ là nơi các sư sãi người Khmer được học văn hóa cấp II, III, học tiếng Khmer, tiếng Pali. Trường này do nhà nước đầu tư xây dựng và cung cấp kinh phí cho toàn bộ hoạt động học tập và giảng dạy.

Nhà nước luôn tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa chùa chiền Khmer. Khuyến khích xây dựng các chùa Khmer thành những trung tâm văn hóa, giáo dục của phum, sóc Khmer; Quan tâm chăm sóc đời sống và giúp phương tiện làm việc cho các vị hoà thượng, đại đức trong Ban trị sự giáo hội Phật giáo, Ban chấp hành Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước các cấp và các vị sư sãi trụ trì các chùa Khmer. Có chính sách trọng dụng và biểu dương khen thưởng các vị sư sãi có công với nước với dân.

4.4. Về công tác xây dựng Đảng và đào tạo cán bộ

Có kế hoạch xây dựng và củng cố tổ chức cơ sở Đảng ở vùng đồng bào Khmer. Phát triển Đảng viên người dân tộc

Khmer. Có quy hoạch đào tạo và bồi dưỡng, sử dụng nhằm phát huy tốt khả năng cống hiến của cán bộ người Khmer cho sự nghiệp xây dựng địa phương và xây dựng đất nước. Xây dựng một đội ngũ cán bộ người dân tộc Khmer hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế,văn hóa, khoa học–kỹ thuật, đối ngoại... Có chính sách ưu đãi đối với những cán bộ người dân tộc Khmer chủ chốt, tiêu biểu, đã tham gia công tác lâu năm.

CHƯƠNG II

GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG – VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

I. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

1.1. Khái quát về tình hình giáo dục mầm non trong cả nước

Thực hiện Nghị quyết TW 2 khóa VIII về *"Xây dựng hoàn chỉnh và phát triển bậc học mầm non cho hầu hết trẻ em trong độ tuổi; phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các gia đình"* và Nghị quyết Đảng lần thứ IX về *"Chăm lo phát triển giáo dục mầm non"*, ngành giáo dục mầm non nước ta trong những năm qua đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Qui mô giáo dục mầm non ngày càng tăng. Năm học 2002–2003, cả nước có 514.000 cháu đi nhà trẻ, đạt 14,5% số trẻ trong độ tuổi; 2.364.000 cháu mẫu giáo, đạt 60.1% số trẻ trong độ tuổi. Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, phát triển, rộng khắp trong cả nước và đa dạng hóa các loại hình giáo dục mầm non, hình thành hệ thống trường mầm non ngoài công lập, bao gồm các trường bán công, dân lập, tư thục, nhóm trẻ gia đình. Tính đến tháng 6/2003 tỉ lệ học sinh ngoài công lập chiếm 75% ở nhà trẻ và 59,56% ở mẫu giáo. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ đã có những chuyển biến tích cực. Nội dung, phương pháp giáo dục từng bước được đổi mới, tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi trong hệ thống giáo dục mầm non thấp hơn nhiều so với trẻ em trong cộng đồng:19,5% so với 31,8% (số liệu năm 2001–2002 của Vụ Giáo

dục mầm non và Viện Dinh dưỡng quốc gia). Cơ sở vật chất thiết bị giáo dục mầm non từng bước được cải thiện. Hệ thống trường trọng điểm cấp tỉnh, huyện đang thật sự là nòng cốt về mô hình cơ sở vật chất, quản lý và chất lượng chăm sóc trẻ toàn diện. Hệ thống trường chuẩn quốc gia đang dần được hình thành, nhiều phòng học được xây mới, cải tạo hoặc nâng cấp. Hệ thống các trường, khoa sư phạm mầm non từng bước được kiện toàn, đủ năng lực, điều kiện đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non. Năm học 2002–2003 cả nước có 145.934 giáo viên mầm non, tỉ lệ đạt chuẩn 67,2%.

Tuy nhiên, trước mắt, giáo dục mầm non trong cả nước còn rất nhiều khó khăn và thách thức.

1.2. Những khó khăn, bất cập trong việc phát triển giáo dục mầm non ở nước ta

Hiện nay *cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị* phục vụ giáo dục mầm non còn *thiếu về số lượng, xuống cấp về chất lượng,* nhất là giáo dục mầm non ngoài công lập. Năm 2001, toàn quốc chỉ có khoảng 25% số lớp học đạt yêu cầu về nhà cửa, đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị. Cả nước còn 545 xã không có trường lớp (trắng) hoặc chỉ có 1 lớp mầm non, tập trung ở những xã đặc biệt khó khăn; khoảng 15.000 phòng học tranh tre, nứa, lá và 4.750 phòng học nhờ, học tạm.

Đội ngũ giáo viên thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng. Năm học 2001–2002 cả nước còn thiếu khoảng 20.000 giáo viên; trên 30% số giáo viên chưa qua đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn. *Đời sống giáo viên, đặc biệt là giáo viên nông thôn, ngoài công lập, còn nhiều khó khăn, thu nhập thấp, không được bảo hiểm.* Có tới 1.761 hiệu trưởng mầm non chưa được tuyển dụng vào biên chế theo Quyết định

số 133/HĐBT ngày 17–8–1982 và khoảng 7000–8000 giáo viên mầm non lớn tuổi, đã làm việc nhiều năm nhưng không có điều kiện học tập, nâng cao trình độ nên chưa đạt chuẩn, vì vậy không đủ điều kiện để hưởng các chế độ lương và bảo hiểm theo qui định.

Giáo dục mầm non phát triển không đều giữa các khu vực, vùng miền, tạo ra khoảng cách lớn trong việc hưởng thụ giáo dục mầm non của trẻ em trong độ tuổi, chưa có cơ hội bình đẳng cho trẻ em nghèo vùng khó khăn, vùng dân tộc, đặc biệt là trẻ em gái hưởng giáo dục mầm non.

Ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và các xã đặc biệt khó khăn thường không có trường lớp mầm non, hoặc chỉ là phòng học tạm, gắn với tiểu học, hầu như không có trang thiết bị, đồ chơi, bàn ghế thiếu, nếu có thường là không đúng qui cách.

Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục Mầm non còn nhiều hạn chế, chưa bình đẳng giữa các bậc học và loại hình. Ví dụ, năm 1995, tỉ trọng cho giáo dục mầm non chỉ là 4,2% ngân sách chi cho giáo dục phổ thông, trong khi tiểu học là 32,3% và trung học cơ sở là 19,6%; các con số đó tương ứng của năm 1997 là: 5,4% – 35,3% và 19,4%. [Lê Thị Ánh Tuyết, 2002].

Kiến thức của các bậc cha mẹ trong việc nuôi dạy trẻ, đặc biệt là trẻ dưới 5 tuổi còn nhiều hạn chế.

Cơ chế xã hội hóa giáo dục mầm non chưa rõ, vai trò chỉ đạo của UBND các cấp, trách nhiệm của các ban ngành, tổ chức và nhân dân chưa được thể chế hóa một cách cụ thể, đồng bộ trong các văn bản nhà nước.

Phát biểu tại cuộc hội thảo về phương hướng và giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên MN ngày 24–25/4/2003 tại Hà Nội, Thứ trưởng Đặng Huỳnh Mai đã đánh giá chung về một số tồn tại, bất cập trong lĩnh vực GDMN ở nước ta hiện nay như sau: "Hiện nay vẫn còn 2/3 số trẻ trong độ tuổi chưa được đến trường; GDMN còn nhiều bất cập về qui mô, chế độ chính sách và chất lượng nuôi dạy trẻ, đặc biệt ở các vùng nông thôn và miền núi" (theo Edu.net).

1.3. Thực trạng phát triển giáo dục mầm non vùng đồng bào Khmer

Có thể nói, giáo dục mầm non (GDMN) là khâu yếu nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân ở vùng đồng bào Khmer Nam Bộ nói riêng và vùng dân tộc thiểu số nói chung.

1.3.1. Qui mô phát triển

– *Giáo dục mầm non vùng dân tộc Khmer chưa phát triển, phần lớn trẻ em người Khmer chưa có cơ hội hưởng giáo dục mầm non.* Điều này có thể thấy rõ khi tìm hiểu tình hình giáo dục mầm non ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh – là hai tỉnh có 29% –30% dân số là người Khmer.

Toàn tỉnh Sóc Trăng có tất cả 39 trường công lập thuộc giáo dục mầm non, trong đó có 1 nhà trẻ, 6 trường mầm non, 32 trường mẫu giáo; *còn 64/102 xã chưa đủ điều kiện để qui hoạch thành trường mà chỉ có một vài lớp mẫu giáo ghép với trường tiểu học và có 2 xã "trắng" về GDMN.*

– Nếu như trong cả nước, tỉ lệ học sinh mầm non ngoài công lập chiếm 75% ở nhà trẻ và gần 60% ở mẫu giáo thì ở vùng đồng bào Khmer *các trường mầm non đều thuộc loại hình công lập, hầu như chưa có loại hình trường bán công, tư*

thục, dân lập. Ở Sóc Trăng chỉ có duy nhất một trường mầm non tư thục, được thành lập vào tháng 4/2003, 2 điểm lớp mẫu giáo dân lập, 3 điểm lớp mẫu giáo tư thục và 1 nhóm trẻ gia đình do dự án *Chương trình phát triển trẻ thơ* hỗ trợ. Số trẻ mẫu giáo ngoài công lập năm 2003 là 775 cháu, chỉ đạt 3,7% số trẻ mầm non đang theo học ở các nhà trẻ, mẫu giáo. Vì mức sống của đa số người Khmer còn thấp, nên ít người có khả năng bỏ vốn đầu tư vào loại hình này và cũng hầu như không có gia đình Khmer nào cho con đi học ở bậc mầm non, nếu phải đóng tiền. Đây là một thách thức lớn trong việc phát triển giáo dục mầm non vùng đồng bào Khmer, vì Nhà nước không thể đủ khả năng tài chính bao cấp toàn bộ cho bậc học này, trong khi khả năng xã hội hóa bậc học này ở vùng đồng bào Khmer, cũng như các vùng khó khăn khác, rất hạn chế.

– Hiện nay *tỉ lệ huy động trẻ ra lớp ở bậc mầm non ở vùng đồng bào Khmer rất thấp*. Ví dụ, ở Sóc Trăng, năm 2002, chỉ đạt 1,23 % so với tổng số trẻ 0–2 tuổi trong toàn tỉnh (tỉ lệ này trong cả nước là 14,5%). *Trẻ em Khmer hầu như không được đi nhà trẻ*. Số trẻ Khmer ở Sóc Trăng đi mẫu giáo năm 2001–2002 là 3.527 cháu (chủ yếu là các cháu 5 tuổi), chiếm 18,22% số trẻ đi học mẫu giáo, và chiếm khoảng 21% số trẻ Khmer từ 3–5 tuổi.

Ở Trà Vinh năm học 2000–2001 có 3.705 cháu Khmer đi học mẫu giáo, hầu hết là các cháu 5 tuổi, chiếm 23% số mẫu giáo chung toàn tỉnh; năm học 2002–2003, tỉnh Trà Vinh chỉ huy động được 44 cháu Khmer đi nhà trẻ và 5.031 cháu đi mẫu giáo. Tỉ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ chung trong toàn tỉnh Trà Vinh năm 2002–2003 là 1,2% và mẫu giáo là 41,5%. Đến cuối năm học 2002–2003, toàn tỉnh có 49 trường mầm non, 738 lớp với 21.554 trẻ (người Kinh, Hoa và Khmer). Năm

2003–2004 sẽ có khoảng 20.000 học sinh mầm non, giảm hơn 1500 trẻ.

Nhìn chung, ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang... việc huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp ở bậc mầm non còn rất thấp so với tỉ lệ chung trong cả nước, đặc biệt là đối với trẻ em người Khmer.

1.3.2. Về cơ sở vật chất

– Cơ sở vật chất của GDMN vùng dân tộc Khmer còn rất thiếu thốn: Rất ít trường được xây dựng kiên cố, đa số là tận dụng cơ sở cũ (trụ sở làm việc, dãy phòng học của trường tiểu học) nên không đáp ứng yêu cầu về diện tích, mô hình trường mầm non. Ví dụ: Cho đến cuối năm 2002, toàn ngành GDMN ở Sóc Trăng chỉ có 02 trường được xây dựng dưới dạng kiên cố, 445 phòng học, trong đó có 203 phòng học riêng của ngành học, được chia ra như sau: 22 phòng kiên cố; 169 phòng cấp 4; 12 phòng học tạm, 215 phòng học nhờ trường tiểu học và 27 điểm học nhờ trụ sở làm việc của khóm, ấp, chùa, nhà dân. Có 3 trường còn trên danh nghĩa do địa điểm bị giải toả làm đường giao thông, phòng học xuống cấp không sử dụng được phải học tạm cơ sở khác của trường tiểu học.

Chỉ có 24/39 trường mầm non có nguồn nước sạch để sử dụng, đạt gần 60%; 20 trường có công trình vệ sinh, nhưng không đạt chuẩn quy định do xây theo quy cách của tiểu học, đạt 55%; 27 trường có sân chơi, đạt 70%; trong đó có 23 sân chơi có đồ chơi ngoài trời, đạt 60%.

Trang thiết bị đồ dùng dạy học, đồ chơi có bổ sung hàng năm nhưng chủ yếu tập trung ở các trường có nhiều điểm lớp, có phòng học riêng, còn lại các lớp mẫu giáo gắn với trường tiểu học thì hầu như chưa trang bị được gì.

Các cấp có chỉ đạo xây dựng mô hình hệ thống trường mầm non trọng điểm, nhưng chủ yếu là tập trung chỉ đạo nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ. Nguồn kinh phí để bổ sung cơ sở vật chất hàng năm cho trường còn quá ít, chủ yếu bằng nguồn kinh phí tại đơn vị.

1.3.3. Về đầu tư kinh phí

Do mức sống của người dân trong tỉnh Sóc Trăng còn thấp và để thực hiện công tác XMC & PCGDTH có kết quả, tỉnh đã có Quyết định số 113/ 98/ UBNDT ngày 25/ 8/ 1998 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, sử dụng học phí và các khoản đóng góp khác tại các cơ sở GD–ĐT công lập trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó quy định không thu quỹ xây dựng ở bậc mầm non và tiểu học và mức thu học phí ở các trường lớp mầm non rất thấp: nhà trẻ: 10.000đ –15.000 đ/tháng/học sinh; mẫu giáo: 15.000–20.000 đ/tháng/học sinh, nhưng cũng chỉ thực hiện được ở các trường mầm non thuộc khu vực thị xã, thị trấn; còn lại các lớp mẫu giáo ở các xã hoàn toàn không thu học phí vì đồng bào còn quá nghèo.

– Hầu hết kinh phí được đầu tư cho giáo dục mầm non ở địa phương chủ yếu là từ ngân sách nhà nước; việc huy động sự đóng góp của nhân dân, của ban ngành đoàn thể chăm lo về GDMN còn rất hạn chế.

Tỉ trọng đầu tư ngân sách cho GDMN hàng năm từ 3–4% ngân sách giáo dục, trong đó phần lớn chi mua sắm trang thiết bị, tài liệu chuyên môn và chi cho đội ngũ giáo viên mầm non. Các xã đặc biệt khó khăn có *Chương trình 135, Quỹ 99* nhưng việc đầu tư xây dựng trường lớp mầm non còn quá ít so với yêu cầu phát triển của ngành. Đây là khó khăn lớn nhất của ngành giáo dục địa phương.

1.3.4. Về đội ngũ cán bộ giáo viên:

–Về số lượng:

Giáo viên MN vùng đồng bào Khmer còn thiếu nhiều, đặc biệt là giáo viên người Khmer. Số giáo viên MN đạt chuẩn còn thấp. Đội ngũ giáo viên MN trong biên chế chiếm tỉ lệ rất cao, giáo viên ngoài công lập ít. Ví dụ: toàn ngành học mầm non của tỉnh Sóc Trăng có 658 cán bộ, giáo viên. So với định mức 8 trẻ/ cô / nhóm trẻ, 1–1,5 cô / 30 trẻ / lớp mẫu giáo thì hiện tại, mặc dù giáo dục mầm non kém phát triển, tỉnh vẫn còn thiếu 150 giáo viên cho số lớp hiện có (mặc dù Sóc Trăng đã điều 70 giáo viên tiểu học về dạy mầm non). Ở Trà Vinh cũng còn thiếu 103 giáo viên MN.

– Về trình độ đào tạo:

Tỉ lệ giáo viên mầm non tỉnh Sóc Trăng đạt chuẩn thấp hơn tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trung bình trong cả nước. Trong 658 CB–GV mầm non tỉnh Sóc Trăng có 356 người đạt chuẩn, đạt tỉ lệ 54% (tỉ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn trung bình cả nước là 67,2%), năm học 2001–2002 Sóc Trăng có 46% CB–GV mầm non chưa đạt chuẩn.

1.3.5. Về việc triển khai Quyết định 161 về giáo dục mầm non

Ngày 15/1/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 161 về chính sách phát triển GDMN. Quyết định này nhấn mạnh đến nhiệm vụ của GDMN đến năm 2010 là Nhà nước tiếp tục đầu tư phát triển GDMN, mở rộng nhà trẻ, mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư, ưu tiên phát triển GDMN ở những vùng khó khăn, tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho gia đình và nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ trước 6 tuổi. Tinh thần của nghị định này là phát triển giáo

dục mầm non công lập ở những vùng sâu, vùng xa, và xã hội hóa giáo dục mầm non ở các đô thị và vùng kinh tế thuận lợi.

Để triển khai Quyết định 161, các Sở GD–ĐT ở vùng ĐBSCL nói chung và ở Sóc Trăng, Trà Vinh nói riêng sẽ gặp khó khăn rất nhiều trong việc điều động giáo viên MN trong biên chế về những vùng khó khăn,vì hiện nay đội ngũ này tập trung chủ yếu ở vùng thị xã, thị trấn, vùng thuận lợi. Việc xin biên chế mới cũng sẽ khó thực hiện được vì tỉ lệ biên chế GVMN trên tổng số biên chế sự nghiệp GD của các tỉnh ĐBSCL đã khá lớn, so với các tỉnh phía Bắc.

Ở những vùng khó khăn, nhiều giáo viên MN trước đây được tuyển dụng theo chế độ hợp đồng không đủ chuẩn theo qui định của Luật GD, họ đã giảng dạy nhiều năm với mức lương rất thấp. Bây giờ giao đủ biên chế cho các vùng khó khăn thì tất nhiên số này sẽ không được tuyển dụng nữa vì chưa đạt chuẩn nhưng các Sở GD–ĐT không đủ kinh phí để giải quyết chế độ.

Cũng là xã khó khăn, nhưng những xã thuộc diện 135 thì giao đủ biên chế, còn những xã khác thì chỉ là hiệu trưởng, hiệu phó và giáo viên nòng cốt. Số còn lại, kể cả giáo viên và nhân viên phục vụ chăm sóc trẻ đều theo chế độ hợp đồng.

Những GVMN ngoài biên chế này hầu hết chỉ được trợ cấp 187.300 đồng /người/tháng (khoảng 6.000 đồng ngày). Ba tháng hè, trợ cấp này cũng bị cắt toàn bộ. Giáo viên MN thường phải làm việc quá giờ (vượt chuẩn từ 2 – 4 giờ /ngày), nhưng không được trả thù lao.

Thực tế tại TP. HCM cho thấy việc chuyển trường mầm non từ công lập sang bán công kéo theo việc giảm số lượng

học sinh và lương giáo viên bị giảm. Ở các trường công, số học sinh tăng lên kéo theo sự giảm sút về chất lượng. Ở các tỉnh vùng ĐBSCL nói chung và vùng đông đồng bào Khmer nói riêng điều này không thể tránh khỏi vì đa số người dân Trà Vinh, Sóc Trăng nhất là bà con người Khmer vẫn coi việc gửi con vào trường mầm non là việc làm xa xỉ, trong khi kinh tế gia đình họ còn nhiều khó khăn và lao động dư thừa trong gia đình còn nhiều.

1.4. Giải pháp phát triển giáo dục mầm non vùng đồng bào Khmer

Để thực hiện mục tiêu công bằng trong giáo dục, Bộ GD–ĐT đã đưa ra những giải pháp chiến lược nhằm phát triển GDMN vùng dân tộc lên ngang tầm cả nước; Thủ tướng đã có Quyết định 161 ngày 15/11/2002 về một số chính sách về GDMN; liên bộ GD–ĐT–Nội vụ–Tài chính đã có Thông tư số 5 ngày 24/3/2003 hướng dẫn một số chính sách phát triển GDMN. Vì vậy, trong phần này, chúng tôi chỉ bổ sung và nhấn mạnh những giải pháp cụ thể, sát hợp với vùng đồng bào Khmer mà thôi.

Để vạch ra được giải pháp cụ thể phát triển giáo dục mầm non vùng dân tộc Khmer cần phải nghiên cứu đặc điểm về xã hội – văn hóa của cộng đồng này để khai thác những điều kiện thuận lợi và vượt lên khó khăn.

Như đã giới thiệu trong chương I, người Khmer có đơn vị cư trú truyền thống của mình là phum và sóc. Phum là đơn vị cư trú trung bình có khoảng 5–7 hộ gia đình có mối quan hệ huyết thống và hôn nhân với nhau, mỗi phum có tên gọi riêng và thường là gọi theo tên của người đàn ông (hoặc người đàn bà) là chủ phum.

Sóc (từ Khmer "Srôk") bao gồm có một số phum, qui mô có thể tới vài trăm hộ gia đình. Thường mỗi sóc có một ngôi chùa hoặc đôi khi 2, 3 sóc cùng xây một chùa. Ví dụ, ở Trà Vinh có 141 chùa Khmer. Số lượng chùa có thể phản ánh gần đúng các đơn vị cư trú truyền thống của người Khmer. Hiện nay đơn vị sóc thường trùng với đơn vị ấp. Ngoài những quan hệ lâu đời của người dân trong mỗi phum, sóc, trong xã hội người Khmer hiện nay còn duy trì một đơn vị tổ chức gia đình phật tử gọi là *wel* (trong nhiều ngôn ngữ nhóm Mon–Khmer, từ này tương ứng với đơn vị "làng"). Mỗi chùa có số hộ Phật tử xác định trực thuộc chùa và *wel* là những bộ phận nhỏ trong đó, được phân công trách nhiệm cụ thể để thay phiên nhau trong việc giúp đỡ nhà chùa. Người Khmer theo đạo Phật Nam Tông. Ngôi chùa là trung tâm giáo dục, văn hóa và sinh hoạt lễ hội của sóc. Người Khmer không ngần ngại đóng góp để xây dựng chùa và đóng góp cho mọi hoạt động của chùa. Vì vậy, mặc dù phần lớn đồng bào Khmer còn nghèo, nhưng ngôi chùa Khmer rất khang trang, rộng rãi (rộng từ 2 đến 10 hecta) với cây xanh, bóng mát. Khuôn viên rộng rãi cùng cảnh quan thiên nhiên và vẻ đẹp kiến trúc của chùa là môi trường thiên nhiên và văn hóa lý tưởng để giáo dục trẻ em Khmer ở tuổi tiền học đường.

1.4.1. Giải pháp đầu tiên để phát triển giáo dục mầm non vùng đồng bào Khmer, là phải dựa vào đặc điểm phân chia về mặt xã hội trong cộng đồng người Khmer để ***xã hội hóa và đa dạng hóa kiểu loại giáo dục mầm non cùng với những phương pháp giáo dục tương ứng, nhằm huy động hầu hết trẻ em Khmer trong độ tuổi đi học mầm non.***

Ngoài những cơ sở GDMN ở vùng thị xã, thị trấn, ở các trung tâm cụm xã hoặc trung tâm mỗi xã mà đối tượng theo

học thường là trẻ em người Kinh, người Hoa, Nhà nước có thể cùng đồng bào Khmer tổ chức các hình thức khác nhau về giáo dục mầm non trong vùng nông thôn, có đông đồng bào Khmer sinh sống, dựa trên đặc điểm phân chia cộng đồng người Khmer theo đơn vị cư trú và quan hệ với nhà chùa. Chẳng hạn:

– *Trường Mẫu giáo cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi*, có thể tổ chức cho con em các hộ Phật tử trong một chùa lớn (có từ 500 hộ Phật tử trở lên), hoặc kết hợp một hai chùa nhỏ gần nhau, tương ứng với mm ấp đông dân Khmer, hoặc một vài ấp lân cận. Nhà nước và nhà chùa (cộng đồng Khmer) cùng hợp sức. Chẳng hạn, nhà chùa và các hộ Phật tử người Khmer hiến đất xây trường (trường có thể nằm trong khuôn viên chùa hay thuộc đất chùa nhưng có khuôn viên sát bên cạnh chùa), huy động sự đóng góp trong Phật tử. Nhà nước hỗ trợ thêm kinh phí xây dựng, lo việc xây dựng trường theo qui định về trường chuẩn, quản lý về chương trình, nội dung giảng dạy, biên chế và trả lương giáo viên.

– *Lớp ghép (bao gồm trẻ em nhiều độ tuổi khác nhau)* có thể tổ chức cho cộng đồng Khmer ở những vùng núi, vùng xa, vùng sâu, không sống tập trung, hoặc cho con em cộng đồng Phật tử ở một chùa nhỏ, có số hộ Phật tử không lớn... Trong trường hợp này, các lớp ghép có thể học trong các phòng học trong chùa, hoặc ngoài chùa, do Nhà nước giúp đỡ kinh phí cải tạo, nâng cấp hay xây dựng mới...

– *Nhóm trẻ gia đình* là loại hình mà cơ sở giáo dục mầm non được đặt tại một gia đình, ở đó các bà mẹ có thể gửi con nhỏ (từ 2 đến 3 tuổi) với số trẻ không đông (dưới 10 cháu), có thể tổ chức trong nội bộ một *phum*, một *wel*.

– *Loại hình liên kết giữa mẫu giáo và tiểu học,* trong đó mẫu giáo thì chuẩn bị cho trẻ những điều kiện thuận lợi cho trẻ vào lớp 1, còn giáo dục tiểu học tiếp nhận các cháu này khi đến tuổi. Hiện nay loại hình này khá phổ biến trong vùng ĐBSCL, trong khi nhà nước và địa phương chưa đủ khả năng tài chính để xây trường mẫu giáo riêng.

–*Lớp mẫu giáo 5 tuổi*: Loại hình này được coi như một giải pháp tình thế, dành cho trẻ 5 tuổi mà trước đó không qua lớp mẫu giáo 3–4 tuổi. Các cháu người Khmer cũng như người dân tộc thiểu số khác rất cần được học tiếng Việt trước khi vào lớp 1. Vì vậy, đây là yêu cầu bắt buộc đối với ngành giáo dục các địa phương phải tổ chức học tập cho trẻ em người dân tộc, nếu các em chưa được học mẫu giáo trước đó để chuẩn bị cho các em vào lớp 1.

Để xã hội hóa GDMN vùng dân tộc Khmer, Nhà nước *cần thể chế hóa* vai trò chỉ đạo của UBND các cấp, trách nhiệm của các ban ngành, tổ chức (như Hội Phụ nữ, Ủy ban chăm sóc thiếu niên nhi đồng, Đoàn thanh niên địa phương ...), đặc biệt cần qui định vai trò và trách nhiệm của tổ chức Phật giáo Khmer và nhân dân Khmer (Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, các tổ chức gia đình phật tử Khmer) trong việc góp phần phát triển giáo dục nói chung và GDMN nói riêng.

1.4.2 Đào tạo giáo viên mầm non đủ về số lượng và đạt chuẩn chất lượng để cung cấp cho các trường lớp mầm non vùng đồng bào Khmer.

Ưu tiên đào tạo giáo viên MN từ số học sinh Khmer đã tốt nghiệp các trường PT dân tộc nội trú. Số này vừa giỏi tiếng Việt, vừa đọc viết được tiếng Khmer, lại là người địa phương.

Thực hiện tinh thần của Quyết định 161 về việc phát triển giáo dục MN công lập ở vùng sâu, vùng xa và xã hội hóa giáo dục MN ở các đô thị và vùng kinh tế thuận lợi, cần tăng cường ký hợp đồng với giáo viến MN ở thành thị để ưu tiên chuyển dần biên chế dành cho các trường vùng nông thôn, vùng khó khăn.

Chọn lọc và điều động một số GVMN người Kinh trong biên chế, trước đây dạy ở các trường MN ở thị xã, thị trấn về vùng dân tộc. Số GVMN người Kinh dạy ở vùng dân tộc cần được học ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Ở các trường lớp MN vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn có đông đồng bào dân tộc cư trú, cần *ưu tiên giao đủ chỉ tiêu biên chế*: hiệu trưởng, hiệu phó, giáo viên và nhân viên phục vụ chăm sóc trẻ, không phân biệt những xã thuộc diện 135 hay không. (Trong Quyết định 161 có nói là giao đủ biên chế cho xã diện 135, còn đối với những xã khó khăn, không thuộc diện 135, thì không).

Qui định rõ trách nhiệm đào tạo để cung cấp đủ nguồn giáo viên MN, tiểu học, THCS là thuộc về UBND các tỉnh.

1.4.3 Tuyên truyền rộng rãi trong các gia đình người Khmer về việc cần thiết phải cho trẻ đi học ở các cơ sở GDMN và mở các lớp phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, và những người tham gia GDMN.

Dựa vào chính quyền các cấp, các tổ chức quần chúng và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước của người Khmer các cấp, với các vị trụ trì, ban quản trị các chùa để tuyên truyền rộng rãi chủ trương của Đảng, Nhà nước trong đồng bào Khmer về phát triển GD nói chung và GDMN nói riêng, huy động trẻ

em Khmer trong độ tuổi (đều là con em các gia đình Phật tử) đến trường.

Thông qua các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng và nhà chùa, vận động các bậc cha mẹ người Khmer (đều là Phật tử) đến các lớp bồi dưỡng kiến thức nuôi dạy trẻ, đặc biệt là trẻ dưới 5 tuổi.

1.4.4. Nhà nước trung ương và địa phương đầu tư kinh phí thoả đáng để xây dựng trường lớp, đào tạo giáo viên và bảo đảm thực hiện tốt các chính sách cho cán bộ, giáo viên MN công lập và ngoài công lập theo qui định.

Về cơ sở vật chất, các vùng khó khăn, các xã nghèo sẽ được nhà nước đầu tư xây dựng trường MN công lập; xoá xã trắng về GDMN; xây dựng trường lớp MN đạt yêu cầu về nhà cửa, đồ dùng, đồ chơi và trang thiết bị; đặc biệt cần cung cấp hệ thống nước sạch (vì vùng đồng bào Khmer thường thiếu nước ngọt và nước sạch), và công trình vệ sinh theo qui chuẩn của GDMN.

Nghiên cứu chuyển một số trường mầm non từ công lập sang bán công với ba điều kiện: trường có cơ sở vật chất tốt và hoàn chỉnh vào loại nhất ở địa phương; có chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ tốt, có uy tín; và trong khu vực có mức sống khá.

UBND tỉnh cần dành kinh phí hỗ trợ để bù vào quỹ lương, quỹ bảo hiểm cho cán bộ, giáo viên MN bán công khi nguồn thu do người học đóng góp và các khoản thu hợp pháp khác ở các trường chuyển từ công lập sang bán công không đủ để trả lương, bảo hiểm cho cán bộ và giáo viên; đảm bảo quyền lợi của GVMN theo qui định khi thôi việc, chuyển vùng, chuyển ngành làm việc khác...

1.4.5. Có sự chỉ đạo của ngành giáo dục về nội dung, chương trình, phương pháp GDMN chung và những hướng dẫn cụ thể thích hợp với đối tượng trẻ em người dân tộc Khmer trong từng loại hình trường lớp nhất định.

Nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục MN cần cải tiến phù hợp với chương trình phổ thông đang được đổi mới, khắc phục hai khuynh hướng là dạy trước và chú ý "nuôi" hơn là dạy.

Ngoài việc chỉ đạo thực hiện chương trình chung ở các trường lớp GDMN, và các qui định chăm sóc trẻ, Vụ Mầm non Bộ GD–ĐT cần có hướng dẫn cụ thể cho các Sở GD–ĐT về nội dung tự chọn thích hợp với đối tượng là trẻ em Khmer như nội dung dạy tiếng Việt, dạy nhạc, hoạ, hát, múa, trò chơi, hoạt động... mang tính dân tộc và chuẩn bị tốt những cơ sở hiểu biết cần thiết cho các em vào lớp 1 sau này.

II. CÔNG TÁC XOÁ MÙ CHỮ (XMC) VÀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC (PCGDTH)

2.1. Thành tựu và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết

Ở nước ta, chống nạn thất học, PCGD, nâng cao dân trí từ lâu đã là một trong những chủ trương lớn của Đảng CSVN và là một tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong những năm 1990 Đảng–Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quan trọng về PCGD, đặc biệt là Luật PCGD Tiểu học (8–1991). Điều I của Luật ghi rõ "Nhà nước thực hiện chính sách PCGD bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14".

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII cũng nêu rõ:

"Đến năm 2000 đảm bảo đại bộ phận trẻ em 5 tuổi được hưởng chương trình GD mầm non, thanh toán nạn mù chữ ở những người trong độ tuổi từ 15–35, thu hẹp diện người mù chữ ở độ tuổi khác, cơ bản hoàn thành PCTH trong cả nước, trước hết là đối với trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14, phổ cập trung học cơ sở ở những thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung và những nơi mà điều kiện cho phép".

Sau 10 năm phấn đấu thực hiện, đến nay nước ta đã hoàn thành thắng lợi những chỉ tiêu cơ bản của công tác XMC và PCGD tiểu học: 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước với 597 trong tổng số 609 quận, huyện; 10.339 phường, xã trong tổng số 10.554 phường, xã (nghĩa là 100% số tỉnh, 98% số quận, huyện, 98% số phường, xã) đã đạt chuẩn quốc gia về XMC và PCGD tiểu học. Trình độ dân trí của nước ta tăng lên rõ rệt, được thế giới công nhận.

Tuy nhiên, kết quả PCGD tiểu học vẫn chưa vững chắc, tác dụng của nó đối với sự phát triển kinh tế–xã hội còn hạn chế. Vì vậy, trước mắt, cần phải duy trì củng cố kết quả PCGDTH tại những cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia và cần tiếp tục đầu tư nguồn lực để hoàn thành PCGDTH cho khoảng 20–30% số trẻ em còn lại chưa đạt trình độ PCGDTH cũng như còn nhiều xã chưa đạt chuẩn phổ cập, đặc biệt là vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, trong đó có vùng dân tộc Khmer.

Nhiều trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, chưa bao giờ được đến trường, hoặc phải lưu ban, bỏ học... Hiện nay cả nước có khoảng gần 3 triệu trẻ em các nhóm trẻ kể trên, tập trung chủ yếu thuộc đối tượng gia đình nghèo, trẻ em dân tộc, trẻ em vùng sâu, vùng xa, trẻ kiếm sống trên đường phố, trẻ bị khuyết tật...

Bộ GD–ĐT đang tiến hành thống kê ở 61 tỉnh thành trong cả nước các chỉ số theo 4 tỉ lệ sau đây:

– Tỉ lệ giữa trẻ 6 tuổi trong cộng đồng với tổng số học sinh (HS) lớp 1

– Tỉ lệ giữa HS lớp 1 đủ 6 tuổi với tổng số HS lớp 1

– Tỉ lệ giữa HS lớp 5 đã tốt nghiệp TH với tổng số HS đã vào học trước đó 5 năm

– Tỉ lệ học sinh lưu ban

Những chỉ số này sẽ cho chúng ta thấy rõ tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi chưa được phổ cập tiểu học ở các vùng, miền. Từ đó, *Dự án Giáo dục Tiểu học dành cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn* sẽ có những giải pháp nhằm tạo cơ hội tốt hơn cho trẻ vùng khó khăn tiếp cận với GDTH và nâng cao chất lượng GDTH. Tuy nhiên, để hỗ trợ việc PCGDTH cho trẻ em vùng khó khăn chỉ ở 106 huyện ở 38 tỉnh thành, nguồn kinh phí đầu tư đã lên tới 243,8 triệu đôla, từ vốn vay của Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại của bốn nước Anh, Na Uy, Thụy Điển và Úc. Như vậy, nếu PCGD TH cho tất cả trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trong cả nước, Nhà nước ta cần phải tiếp tục đầu tư rất lớn về tài chính.

2.2. Thực trạng công tác XMC và PCGDTH hiện nay ở vùng đồng bào Khmer

Đến tháng 5 năm 2000, các tỉnh ĐBSCL đều được công nhận đạt chỉ tiêu xoá mù chữ và đạt chuẩn quốc gia về PCGDTH. Tuy nhiên, trong thực tế, tỉ lệ người mù chữ và chưa phổ cập GDTH trong cộng đồng người Khmer vẫn còn cao.

Tháng 1/2003, chúng tôi đã tiến hành điều tra trình độ văn hóa của những người Khmer từ 11 tuổi đến 35 tuổi ở xã

Đại Tâm (200 hộ với 1116 nhân khẩu), xã Thạnh Phú (200 hộ, 1243 nhân khẩu) và tại phường 5 thị xã Sóc Trăng (280 hộ, 1700 nhân khẩu). Kết quả được trình bày trong các bảng dưới đây:

Bảng 2.1: Tình hình xoá mù chữ và PCGD tiểu học trong độ tuổi từ 11–14 tuổi người Khmer

Xã, Phường	Số người 11–14 tuổi	đang đi học		bỏ học		Chưa đi học		Tốt nghiệp tiểu học	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Phường 5	300	252	84,0	39	13,0	9	3,0	54	**18,0**
Đại Tâm	225	185	82,2	31	13,8	9	4,0	47	**20,9**
Thạnh Phú	212	175	82,5	27	12,7	9	4,2	55	**25,9**

Số liệu bảng trên cho thấy, trong các hộ người Khmer được điều tra, số trẻ em trong độ tuổi 11–14 được phổ cập tiểu học (có bằng tốt nghiệp tiểu học) mới đạt *20,8%* ở xã Đại Tâm, *18 %* ở phường 5, TX. Sóc Trăng và *25,9%* ở xã Thạnh Phú. Số trẻ độ tuổi 11–14 bỏ học chiếm *13%* ở phường 5 và *13,8 %* ở xã Đại Tâm; số mù chữ là *3–4%*. Như vậy, sau 3 năm Sóc Trăng được công nhận đạt chuẩn quốc gia về XMC–PCGDTH, tỉ lệ trẻ em Khmer độ tuổi 11–14 chưa phổ cập tiểu học vẫn còn rất cao (*82%* ở phường 5, TX. Sóc Trăng và *79,1%* ở xã Đại Tâm). Tỉ lệ mù chữ trong độ tuổi từ 15–35 ở phường 5 là *9,5%*; còn ở xã Đại Tâm là *11,51%*. Tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học ở độ tuổi 15–18 người Khmer cũng rất thấp (*54,8%* ở phường 5,TX. Sóc Trăng, *60,5%* ở xã Đại Tâm và *61%* ở Thạnh Phú), trong khi đó, đa số các em trong độ tuổi này đã nghỉ học (*58,8%* ở phường 5 TX. Sóc Trăng *70,14%* ở Đại Tâm

và 44% ở Thạnh Phú). Cần nhấn mạnh rằng, phường 5 là một phường của thị xã Sóc Trăng, còn các xã Đại Tâm và Thạnh Phú là những xã nằm trên trục lộ giao thông chính, nơi được coi là thuận tiện cho việc phát triển giáo dục nhưng tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học trong độ tuổi vẫn còn rất thấp so với chuẩn quốc gia.

Mặc dù đây chỉ là tỉ lệ PCGDTH mà chúng tôi có được qua điều tra tại một vài phường xã chứ không phải số liệu điều tra toàn bộ trẻ em Khmer trong độ tuổi, nhưng đó là một thực tế đáng suy nghĩ.

Như vậy, hàng năm, ngành GD–ĐT địa phương cần điều tra để nắm vững đối tượng trong độ tuổi cần xoá mù chữ và phổ cập tiểu học, và tiếp tục công tác XMC và PCGDTH, nhằm củng cố và duy trì kết quả XMC và PCGDTH đã đạt được.

III. PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ (PCGD THCS): THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Cùng với việc duy trì, củng cố kết quả PCGDTH, tại kì họp thứ 8, Quốc hội khóa X nước CHXHCNVN (9–12–2000) đã nhất trí thông qua Nghị quyết về PCGDTHCS trên phạm vi cả nước. Tiếp đó, Bộ Chính trị cũng ra Chỉ thị (61–CT/TƯ) về việc thực hiện PC THCS. Như vậy là Đảng và Nhà nước ta đã quyết tâm đưa vấn đề PCGDTHCS trở thành mục tiêu quan trọng phải thực hiện bằng được trong thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước, coi đó là điều kiện cơ bản ban đầu để phát triển con người, phát triển sản xuất, phát triển xã hội, đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, theo kịp các nước tiên tiến trên thế giới.

3.1. Một số kết quả của PCTHCS trong thời gian qua

Tính đến tháng 8/2003, cả nước đã có 15 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành PCGD THCS là Hà Nội (1999), Đà Nẵng (6–2001), Hải Phòng (10–2001), Hà Tây (10–2001), Nam Định (12–2001), Hải Dương (12–2001), Tuyên Quang (1–2002), Hưng Yên (–2002), Thái Bình (3–2002), Hà Nam (2002), TP Hồ Chí Minh (12–2002), Bắc Ninh (12–2002), Vĩnh Phúc (2003), Hà Tĩnh (2003) và Ninh Bình (2003). Trong số đó, Tuyên Quang là tỉnh miền núi đầu tiên đã sớm hoàn thành PCGDTHCS [Phạm Thị Kim Anh, 2003].

Các tỉnh đăng ký hoàn thành PCTHCS trong năm 2003 là Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Bình Dương; năm 2004: Bình Định, Thái Nguyên,Thừa Thiên – Huế, Bà Rịa – Vũng Tàu; năm 2005: Quảng Bình, Đồng Nai, Cà Mau, Vĩnh Long, Bắc Cạn, Cần Thơ, Khánh Hoà, Quảng Trị, Quảng Ninh Những tỉnh còn lại, trong đó có các tỉnh có đông đồng bào Khmer ở ĐBSCL, sẽ phấn đấu đạt chuẩn trong kế hoạch 2006–2010. Bộ GD – ĐT cùng Ban chỉ đạo Quốc gia đang tập trung chỉ đạo và tạo điều kiện cho các tỉnh có nhiều khó khăn để thực hiện được mục tiêu PCGD THCS. Tuy nhiên, chặng đường phía trước của việc PCGD THCS sẽ không ít gian nan. Làm thế nào để việc PC đúng tiến độ mà vẫn đảm bảo chất lượng, không mang tính hình thức, tránh việc chạy theo thành tích đang là một thách thức và là một câu hỏi lớn đặt ra không chỉ riêng cho ngành GD, đặc biệt là đối với những vùng khó khăn, vùng dân tộc.

3.2. Những khó khăn và thách thức trong PCGD THCS vùng dân tộc Khmer

Ở vùng đồng bào Khmer, việc PCGD THCS cũng gặp những khó khăn như những vùng dân tộc khác như:

3.2.1. Khó khăn về kinh phí

Mặc dù theo Đề án PCGD THCS thì kinh phí hoạt động hàng năm được Nhà nước đầu tư, phân bổ, nhưng trên thực tế những người làm công tác phổ cập vẫn chưa được hưởng một chế độ, chính sách thỏa đáng nào và những người học chương trình PCGDTHCS không được học miễn phí (khác với PC tiểu học, Chính phủ cấp kinh phí, HS được miễn phí). Đây là khó khăn lớn nhất với những địa phương kém phát triển về kinh tế, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

3.2.2. Khó khăn về CSVC, trường lớp còn nhiều thiếu thốn

Trong cả nước hiện nay còn phòng học tạm bợ, ở vùng đồng bào Khmer thì thường có tới 30% số trường THCS có CSVC tạm bợ. Một số địa phương vẫn còn tình trạng học 3 ca, thậm chí có nơi chưa có trường THCS. Đây là một trở ngại mà ngành GD đang cố gắng giải quyết trong những năm 2003–2005.

3.2.3. Khó khăn về số lượng giáo viên đáp ứng yêu cầu PCGDTHCS.

Hiện nay, các tỉnh vùng đồng bào Khmer (đặc biệt là Kiên Giang) còn thiếu nhiều giáo viên THCS, THPT, nhất là GV các bộ môn ngoại ngữ, âm nhạc, vẽ, kĩ thuật, tin học, thể dục. Số lượng GV THCS đạt chuẩn còn thấp. Để PCGD THCS, ngoài số học sinh chính khoá, các địa phương còn phải mở rất nhiều lớp PCGD với số lượng người học trong diện phải PC rất đông, vì vậy càng thiếu giáo viên trầm trọng hơn.Trong khi đó, việc tuyển mới GV phải trải qua thi công chức khá ngặt nghèo. Trước thực trạng này, Bộ GD – ĐT đã có những văn bản chỉ đạo để giải quyết vấn đề GV (cho phép các tỉnh không thi tuyển đối với những vùng thiếu GV...), nhưng xem ra việc thực thi ở một số địa phương vẫn không thống nhất.

3.2.4. Ở vùng đồng bào Khmer, cùng một lúc phải triển khai cả hai chương trình XMC–PCGD tiểu học và PCGD THCS.

Mặc dù cả nước đã tuyên bố hoàn thành PCGD tiểu học vào cuối năm 2000, nhưng hiện nay vẫn còn 18 huyện, 235 xã chưa đạt chuẩn quốc gia về XMC–PCGD tiểu học. Ở một số nơi vùng đồng bào Khmer, tuy đã được công nhận đạt chuẩn, nhưng thực tế tỉ lệ PCGD tiểu học còn rất thấp. Hiện nay, còn nhiều trẻ em 6 tuổi chưa được đi học lớp 1, ngoài ra, còn có nhiều trẻ em trong độ tuổi PCTHCS nhưng lưu ban, bỏ học. Như vậy, việc PCGD THCS hết sức khó khăn. Hệ thống tiêu chuẩn mà Bộ GD – ĐT qui định đều vượt quá khả năng và điều kiện đối với những nơi này.

3.2.5 Ngoài những khó khăn chung đã nêu ở phần trên, *khó khăn lớn nhất trong việc PCGDTHCS vùng đồng bào Khmer hiện nay là* ***trình độ dân trí và tỉ lệ PCGD THCS hiện nay còn thấp.***

Để triển khai kế hoạch thực hiện việc PCTHCS, các tỉnh đều tiến hành điều tra trình độ văn hóa những người trong độ tuổi phải PCTHCS (từ 11–18 tuổi). Ở những tỉnh có đông đồng bào Khmer, kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ phổ cập THCS hiện nay, đặc biệt là trong đồng bào Khmer, còn thấp so với nhiều địa phương khác. Điều này có thể thấy rõ trên số liệu điều tra của Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh được dẫn ra dưới đây:

a) *Thực trạng trình độ văn hóa của những người từ 11–18 tuổi tại tỉnh Sóc Trăng*

Theo số liệu điều tra chung cho toàn tỉnh của Sở GD–ĐT Sóc Trăng vào tháng 8/2001:

– Tổng số đối tượng 11–18 tuổi trong tỉnh ở thời điểm điều tra là 239.636 người, trong đó nữ 117.775 người; dân tộc Khmer: 73.165 người.

– Tổng số đối tượng phải PCTHCS: 239.393 người (*99,89%* so với số dân trong độ tuổi). Trong đó số bỏ học và chưa đi học:94.393 người (*39,48%*), gồm 40.180 người từ 11–15 tuổi và 54.213 người từ 16–18 tuổi.

– Tổng số đối tượng từ 15–18 tuổi trong tỉnh vào thời điểm điều tra là 117.170 người, trong đó tốt nghiệp PTCS: 20.802 người, tỷ lệ *17,75%* (chưa kể số người sẽ tốt nghiệp THCS năm 2002). Nếu tính cả kỳ thi tốt nghiệp 2002 (dự kiến đỗ 12.641 em), sẽ có 33.443 người tốt nghiệp THCS /117.170 người. Như vậy, *toàn tỉnh mới đạt PCTHCS: 28,54%.*

Hầu hết các huyện tỷ lệ đạt chuẩn PCTHCS còn rất thấp. Tỷ lệ PCTHCS cụ thể từng huyện, thị, được trình bày tóm tắt trong các bảng ở Phụ lục, tr. 358, 359.

Tính đến tháng 8/2001, có 62/ 98 xã, phường của tỉnh Sóc Trăng chỉ đạt tỉ lệ PCGD–THCS dưới 20%, trong đó có 15 xã, phường có dưới 10% số người từ 15–18 tuổi được PCGD–THCS. Đặc biệt là những xã đông người Khmer ở huyện Vĩnh Châu và Thạnh Trị, có tỉ lệ người trong độ tuổi đã phổ cập giáo dục THCS vô cùng thấp (Ở Vĩnh Châu, có 6/10 xã có tỉ lệ PCGD THCS dưới 10% số dân trong độ tuổi; ở Thạnh Trị có 12/14 xã dưới 20%).

Tháng 1/2003, chúng tôi đã tiến hành điều tra trình độ văn hóa của những người Khmer từ 11 tuổi đến 35 tuổi ở xã Đại Tâm (200 hộ với 1116 nhân khẩu), xã Thạnh Phú (200 hộ, 1243 nhân khẩu) và tại phường 5 thị xã Sóc Trăng (280 hộ, 1700 nhân khẩu). Kết quả điều tra về trình độ văn hóa của

những người Khmer từ 15–18 tuổi được trình bày trong các bảng dưới đây:

Bảng 2.2. *Tình hình phổ cập giáo dục THCS ở độ tuổi 15–18 người Khmer ở Sóc Trăng*

Xã, Phường	Số 15–18 tuổi	Đang học		Đã nghỉ học		Chưa đi học		TN tiểu học		TN.THCS	
		Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số .người	Tỷ lệ %
Phường 5	250	92	36,8	147	58,8	11	4,4	114	45,6	23	**9,2**
Đại Tâm	144	34	23,6	101	70,1	9	6,2	50	34,7	19	**13,2**
Thạnh Phú	159	78	49,0	70	44,0	9	5.6	55	34,6	42	**26,4**

Nếu so sánh số liệu điều tra của chúng tôi và số liệu điều tra chung của Sở GD–ĐT Sóc Trăng thì tỷ lệ phổ cập trung học cơ sở của những người Khmer trong độ tuổi 15–18 vào 1/2003 mà chúng tôi thu được (từ 9,2%– 26,4%) thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ PCGD–THCS trung bình chung trong toàn tỉnh (*28,54%)* vào thời điểm 8/2001. Đặc biệt,tỉ lệ PCTHCS của người Khmer trong độ tuổi từ 15–18 ở phường 5 TX. Sóc Trăng rất thấp so với tỉ lệ chung toàn thị xã (tỉ lệ 9,2% trong người Khmer so với 44% chung). Điều này có thể giải thích được vì số người Khmer không có đất sản xuất ở phường 5 rất cao, nhiều người từ các vùng quê đến, phần đông phải đi làm mướn kiếm sống nên chưa có điều kiện học hành. Đó là chưa kể trong số những người Khmer từ 15–18 tuổi được điều tra, có một số chưa bao giờ đi học (mù chữ), hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học, và một số đông đã bỏ học. Xã Thạnh Phú có đông đồng bào Khmer, nhưng trong xã có trường TH, trường THCS và đặc biệt là có cả trường THPT nên tỉ lệ PCTHCS tương đối cao.

b) Thực trạng trình độ văn hóa của những người từ 15–18 tuổi tại tỉnh Trà Vinh

Theo số liệu điều tra chung cả tỉnh của Sở GD–ĐT Trà Vinh, tỷ lệ phổ cập THCS tính đến cuối năm 2001, trong độ tuổi từ 15–18 tuổi, chỉ đạt *26.7%*, trong lúc đó có đến 47.094 em trong độ tuổi đã nghỉ học. Tỷ lệ này khác nhau ở mỗi địa phương. Các huyện có đông người Khmer và huyện vùng sâu, vùng xa có tỉ lệ tốt nghiệp THCS thấp hơn nhiều so với các vùng khác. Huyện Trà Cú là huyện có đông người Khmer, tỉ lệ TN THCS trong độ tuổi chỉ đạt 14,21%, thấp nhất toàn tỉnh (xem phụ lục, tr. 360).

Theo kết quả khảo sát của Ban Khoa giáo TW về tình hình giáo dục ở một số vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Duyên Hải miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL đưa ra trong hội thảo "Phát triển giáo dục ở một số vùng khó khăn", tổ chức vào ngày 30/10/2003 thì đến cuối năm học 2002–2003, cả tỉnh Trà Vinh chỉ có 2/96 xã, phường được công nhận đạt chuẩn PCTHCS, mới đạt hơn 2%. (Tin VietnamNet 31/10/2003).

Còn ở Kiên Giang, tình hình cũng không khả quan hơn. Theo báo cáo của Sở GD–ĐT tỉnh Kiên Giang thì so với năm 1999 (năm tỉnh đạt chuẩn quốc gia về XMC và PCGDTH) thì nay số người biết chữ đã tăng lên 94,10%, nhưng *đồng bào Khmer biết chữ chỉ đạt tỷ lệ 51%.*

3.2.6 Một khó khăn nữa là việc huy động trẻ đến trường đúng độ tuổi, duy trì sĩ số học sinh, và nâng cao hiệu quả giáo dục – đào tạo vùng đồng bào Khmer còn nhiều bất cập.

Hiện nay, việc huy động trẻ đến trường hằng năm đều tăng nhưng tỉ lệ số người được đi học trong vùng dân tộc Khmer so với mặt bằng chung trong khu vực vẫn còn rất thấp

(chỉ đạt trên 17%). Tỉ lệ học sinh dân tộc Khmer càng lên các cấp học cao hơn càng mất cân đối. Việc duy trì sĩ số học sinh gặp khó khăn, số đầu vào khá ổn định, nhưng số đầu ra lại giảm mạnh do tỉ lệ bỏ học và lưu ban vẫn còn cao. Ví dụ ở Trà Vinh, tính ở cả ba cấp học, số lượng học sinh cuối năm học 2002–2003 giảm so với số đầu năm học là 8.247 em (3,63%), trong đó bậc tiểu học giảm 2.521 em (2,40%), bậc THCS giảm 4.620 em (6,05%), THPT giảm 1820 em (6,60%). Như vậy, càng học lên cao, tỉ lệ bỏ học càng nhiều. Trong năm học 2002–2003, số học sinh Khmer bỏ học trong toàn tỉnh là 2.518 em.

Việc chỉ đạo duy trì sĩ số học sinh dân tộc thiểu số ở các cấp học chưa được quan tâm đúng mức nên hiệu quả đào tạo chưa cao. Điều này thể hiện rõ trên tỉ lệ học sinh Khmer còn lại ở lớp cuối cấp so với số học sinh vào học ở lớp đầu cấp.

Bảng 2.3. *Hiệu quả đào tạo học sinh Khmer ở bậc tiểu học và trung học cơ sở ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (tính đến 6/2001)*

Lớp	1996–1997		1997–1998		1998–1999		2000–2001		2001–2002	
	Chung	Khmer	Chung	Khmer	Chung	Khmer	Chung	Khmer	Chung	Khmer
L. 1	6406	4225	5629	3735						
L. 5							3771	2258	3749	2349
L. 6			1841	907	3267	1951				
L. 9							1047	500	1564	834
Tỉ lệ HS lớp 5 còn lại							55,8%	**53,4%**	66,6%	**62,8%**
Tỉ lệ HS lớp 9 còn lại							56,8%	**55,1%**	47,8%	**42,7%**

(Nguồn: *Số liệu do Phòng GD–ĐT huyện Trà Cú cung cấp tháng 1/2002*)

Số liệu bảng trên cho thấy, hiệu quả đào tạo học sinh dân tộc hiện nay của huyện Trà Cú chỉ đạt trung bình khoảng 58% ở bậc tiểu học và khoảng 52% ở bậc THCS. Như vậy, số em học dở dang cấp I và cấp II chiếm gần 50% trẻ em trong độ tuổi. Cần phải huy động đối tượng này tiếp tục đến lớp để phổ cập tiểu học và PCTHCS. Tình hình nói trên ở huyện Trà Cú không phải là cá biệt, mà là tình trạng phổ biến ở vùng đồng bào Khmer Nam Bộ.

Cũng giống như ở Trà Vinh và Sóc Trăng, ở Kiên Giang số lượng học sinh Khmer hàng năm đều tăng nhưng nhìn chung tỉ lệ huy động con em Khmer chỉ đạt yêu cầu ở bậc tiểu học, còn ở các bậc học khác tỉ lệ này rất thấp, nhất là ngành học mầm non. Ở bậc tiểu học và THCS: Trong năm học 2001 – 2002 số học sinh Khmer được huy động là 30.832 em tăng gấp đôi so với mười năm trước (năm học 1991–1992). Tính chung toàn tỉnh, trẻ từ 6 – 14 tuổi huy động ra lớp đạt 93,05% nhưng *trẻ Khmer chỉ đạt 66,95%*. Tỉ lệ huy động trẻ em dân tộc đi học đúng độ tuổi của tỉnh Kiên Giang đạt kết quả như sau:

Khối 1: 12,84%, khối 2: 11,60%, khối 3: 12,75%, khối 4:12,73%, khối 5: 12,61%.

Tỉ lệ học sinh Khmer tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6 trong năm học 2001 – 2002 ở Kiên Giang là *73,99%*.

Nguyên nhân chính là do phần đông đồng bào Khmer còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế gia đình, chưa quan tâm đúng mức đến việc học hành của con cái, đặc biệt là ở bậc học mầm non. Học sinh Khmer ở độ tuổi THCS, THPT là lao động chính của gia đình nên thường phải bỏ học để mưu sinh. Mặt khác do khả năng giao tiếp ngôn ngữ có hạn, học sinh dân tộc Khmer sau khi tốt nghiệp tiểu học chất lượng bộ môn Văn –

Tiếng Việt rất thấp nên việc tiếp tục học lên có khó khăn. Đây chính là vấn đề cần có biện pháp tích cực, phù hợp hơn trong giai đoạn tới.

3.2.7. Một điều nan giải là đa số những người Khmer trong diện cần phổ cập GD THCS (mà chúng tôi có dịp phỏng vấn) không có điều kiện hoặc không có ý muốn tiếp tục học tập để đạt trình độ PCGD THCS.

Theo số liệu điều tra của chúng tôi tại ba xã Hàm Giang, Thanh Sơn và Tân Hiệp, huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh vào tháng 8/2003 trong số những người Khmer từ 15–18 tuổi được hỏi một cách ngẫu nhiên (thường là những thanh niên giao tiếp tiếng Việt tốt) thì chỉ có 35,3% đã PCTHCS và 14,7% tốt nghiệp THPT. Những người còn lại (50%) chưa PCTHCS (trong đó có 11,8% chưa tốt nghiệp cấp I). Phỏng vấn 296 người Khmer từ 15 tuổi trở lên thì có 96,5% số người trả lời là không đi học các lớp PCTH và PCTHCS. Hỏi về lý do tại sao không đi học thì 67,1 % trả lời do bận đi làm, 19% trả lời do địa phương không tổ chức lớp. Hỏi về kế hoạch học tập của họ cho đến năm 2010 thì 44,3% không muốn học tiếp và 29,1% không có điều kiện học tiếp (tổng cộng sẽ không học tiếp để PCTHCS là 73%). Như vậy, *việc tuyên truyền,vận động các đối tượng từ 15 tuổi trở lên ra lớp PCTHCS là một việc làm vô cùng khó khăn đối với ngành GD địa phương vùng dân tộc Khmer.*

3.3. Các giải pháp thực hiện phổ cập THCS

Để đạt được các mục tiêu phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo Nghị quyết 41/2000/QH10 của Quốc hội, đối với các vùng sâu,vùng xa, vùng dân tộc, đặc biệt là các xã có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, Nhà nước đã có chính sách

khuyến khích, hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục. Từ năm 1991 đến nay, Nhà nước đã bố trí kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu giáo dục – đào tạo, trong đó có Chương trình VII dành riêng cho miền núi, mà một nội dung quan trọng là tập trung đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường bán trú cụm xã. Tuy nhiên, cho đến nay ở một số địa phương vẫn chưa đủ cơ sở vật chất trường lớp cho học sinh vùng sâu, vùng xa học tập. Để giải quyết vấn đề này, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Bộ ngành tích cực chỉ đạo triển khai *Đề án kiên cố hóa trường, lớp học* đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 159/2002/QĐ–TTg ngày 15/11/2002; quan tâm chỉ đạo xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú cụm xã để tạo điều kiện cho học sinh đến trường. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng sẽ tranh thủ các nguồn viện trợ nước ngoài để triển khai dự án phát triển giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Để thực hiện các mục tiêu PCGD THCS, Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng thuộc diện khó khăn và đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

– Miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khác

– Cấp sách giáo khoa và học phẩm cho học sinh ở các xã có điều kiện kinh tế–xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn

– Tạo điều kiện để các học sinh có hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn học chương trình bổ túc THCS.

Từ năm 2002 đến nay, trong chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục – đào tạo đã dành kinh phí cho việc củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học–chống mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục THCS. Nguồn kinh phí này đã được bố trí và phân bổ cho từng tỉnh, thành trong cả nước.

Trong đó có một phần kinh phí hỗ trợ cho người học và người làm công tác phổ cập.

Từ nay đến năm 2010, việc thực hiện phổ cập THCS là một nhiệm vụ trọng tâm của ngành GD–ĐT và các địa phương.Để thực hiện được nhiệm vụ này, cần phải:

– Tiếp tục củng cố kết quả xoá mù chữ và phổ cập GD tiểu học, từng bước nâng cao chất lượng PCTH.

– Tuyên truền vận động, giáo dục để các cấp chính quyền, các ngành liên quan, các gia đình và mỗi cá nhân coi phổ cập THCS là nhiệm vụ của mình.

– Tổ chức, vận động học sinh đi học đúng độ tuổi.

– Phát triển mạng lưới trường THCS ở các địa bàn xã, phường. Đến năm 2005 bảo đảm mỗi xã, phường đều có trường THCS. Tăng số lượng học sinh bán công, dân lập ở các thành phố, thị xã, vùng kinh tế phát triển. Đa dạng hóa các loại hình trường, tạo điều kiện cho mọi đối tượng trong xã hội đạt trình độ học vấn THCS.

– Nhà nước tập trung hỗ trợ các địa phương có khó khăn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc để hoàn thành tiêu chuẩn phổ cập THCS đúng thời hạn.

– Tập trung nguồn lực phát triển đội ngũ giáo viên THCS cho những vùng thiếu giáo viên, đặc biệt cho các tỉnh còn khó khăn.

Ngoài những giải pháp chung nói trên, đối với vùng đồng bào Khmer, căn cứ trên tình hình phổ cập THCS hiện nay, chúng tôi xin nhấn mạnh và bổ sung một số giải pháp và biện pháp cụ thể sau đây nhằm thực hiện việc PCTHCS đúng thời hạn.

3.3.1. Huy động trẻ đến trường đúng độ tuổi, duy trì sĩ số học sinh, giảm tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo ở bậc tiểu học và THCS, đặc biệt đối với học sinh người Khmer.

Khó khăn lớn nhất đối với học sinh Khmer ở bậc tiểu học và THCS là rào cản về ngôn ngữ. Vì vậy, cần đầu tư cải tiến phương pháp, nội dung, chương trình học tiếng Việt cho học sinh dân tộc Khmer ở bậc tiểu học và THCS nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả học các môn học trong chương trình. Bên cạnh đó, việc học chữ Khmer chỉ nên bắt đầu sớm nhất vào lớp 3, và cần có chương trình, sách giáo khoa mới, và cải tiến cách dạy chữ Khmer sao cho có hiệu quả, tránh quá tải đối với học sinh.

Vận động và yêu cầu cán bộ, giáo viên công tác ở vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống phải học để biết và sử dụng tốt tiếng Khmer. Bố trí giáo viên thông thạo tiếng dân tộc dạy ở bậc tiểu học và những lớp đầu bậc THCS đối với những lớp có đông học sinh người dân tộc. Có mức lương khuyến khích đối với giáo viên vùng dân tộc có khả năng giảng dạy song ngữ.

Tìm biện pháp thích hợp để giúp đỡ những học sinh học kém, những học sinh có hoàn cảnh khó khăn để giảm tỉ lệ lưu ban, bỏ học.

3.3.2. Điều tra, nắm vững đối tượng cần phổ cập THCS, tuyên truyền vận động các em trong độ tuổi PCTHCS đã bỏ học trở lại trường, hoặc học bổ túc văn hóa, giúp đỡ để các em vượt khó khăn, hoàn thành chương trình THCS.

Cần điều tra định kỳ để cập nhật thật chính xác số lượng trẻ em trong độ tuổi cần PCTHCS, đặc biệt ở những địa

bàn dân cư phân tán, các xã vùng sâu, vùng xa để có kế hoạch theo dõi, đôn đốc các em đến trường lớp phổ thông hoặc BTVH, phổ cập THCS.

Cần có cơ chế phối hợp giữa ngành GD–ĐT với cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị – xã hội, các lực lượng xã hội, đặc biệt là coi trọng vai trò của nhà chùa và các tu sĩ Phật giáo Khmer trong việc tuyên truyền, vận động trẻ em Khmer trong độ tuổi ra lớp phổ cập THCS.

Đa số các em bỏ học do có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, phải làm việc phụ giúp gia đình. Vì vậy, bên cạnh tuyên truyền vận động, chính quyền địa phương cần có biện pháp giúp đỡ thiết thực từ các chương trình xoá đói giảm nghèo, cho vay vốn, cấp đất, giải quyết việc làm, hướng dẫn kỹ thuật v.v... nhằm giúp gia đình các em vượt nghèo để các em có điều kiện trở lại trường học tập.

3.3.3. Rút ngắn thời gian đào tạo, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng học tập, nhằm PCGD THCS đúng độ tuổi, đúng thời hạn.

Để giảm bớt tỉ lệ học sinh quá tuổi nhưng chưa có bằng THCS, cần vận động chuyển các em học sinh (trong đó phần lớn là học sinh Khmer) từ 15–18 tuổi hiện vẫn đang học các trường phổ thông tự nguyện chuyển sang học hệ bổ túc để rút ngắn thời gian học (bởi chỉ học 7 môn trong chương trình). Những em này sau khi tốt nghiệp lớp 9 vẫn được quyền thi vào các trường PTTH trong tỉnh và nếu đủ điều kiện vẫn được nhận vào lớp 10 như bình thường (điều này được Bộ GD–ĐT cho phép).

Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, các Sở GD–ĐT cần bố trí những giáo viên có kinh nghiệm dạy các lớp này theo sách

giáo khoa phổ thông, cải tiến phương pháp giảng dạy và tăng cường khâu kiểm tra trình độ học sinh.

3.3.4. Ngoài việc quan tâm đầu tư cho các trường PTDTNT tỉnh, huyện, Trung ương và địa phương cần đầu tư cho các trường nội trú, bán trú dân nuôi, các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã nhằm đa dạng hóa các loại hình trường lớp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc PCTHCS ở các địa phương.

Ở vùng đồng bào Khmer, ngoài các trường PTDTNT dành cho học sinh dân tộc mà số lượng học sinh rất hạn chế, ngành GD–ĐT cần phối hợp với tổ chức Phật giáo Khmer tại địa phương để *mở thêm hệ thống các trường nội trú, bán trú dân nuôi cho đối tượng là học sinh dân tộc Khmer* tại một số trung tâm cụm xã. Cơ sở vật chất, trường lớp do Nhà nước trung ương và địa phương đầu tư xây dựng. Học sinh Khmer có thể tá túc trong các chùa gần trường (Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng ký túc xá trong chùa) và phụ huynh học sinh đóng góp cho nhà chùa để góp phần nuôi con em của mình.

Thành lập ở mỗi xã một *Trung tâm học tập cộng đồng*, giao cho UBND xã phối hợp với ban giám hiệu các trường THCS và THPT (nếu có) trên địa bàn xã quản lý. Trung tâm học tập cộng đồng có trách nhiệm mở các lớp phổ cập tiểu học, bổ túc văn hóa phổ cập THCS và THPT, dạy nghề ngắn hạn... cho thanh thiếu niên và người lớn tại địa phương. Ở các xã có đông đồng bào Khmer, Trung tâm học tập cộng đồng có thể đặt trụ sở ở một chùa Khmer có vị trí thuận lợi và có điều kiện về cơ sở vật chất tốt.

3.3.5. Thu hút giáo viên đến vùng khó, ký hợp đồng với các giáo viên về hưu còn sức khoẻ, các giáo sinh

mới ra trường chưa có công việc để tăng thêm đội ngũ, giải quyết đủ giáo viên dạy các lớp bổ túc văn hóa (do số lượng đối tượng cần phổ cập THCS quá đông).

Cần tổ chức đoàn giáo viên tình nguyện có trình độ cao đẳng và đại học làm công tác PCGDTHCS ở những địa bàn khó khăn chưa có trường THCS. Các giáo viên tình nguyện luân phiên làm việc, mỗi người trong vòng 3 năm, được hưởng các chế độ ưu đãi của địa phương về lương, phụ cấp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, về đào tạo chuyên môn, tập huấn giảng dạy theo chương trình, sách giáo khoa mới. Sau khi kết thúc chương trình, các giáo viên chưa vào biên chế sẽ được tuyển vào biên chế.

Ở các vùng thiếu giáo viên dạy các lớp bổ túc văn hóa, phổ cập THCS, có thể ký hợp đồng với giáo viên về hưu còn sức khỏe, hoặc giáo sinh mới ra trường chưa có công việc để có đủ giáo viên, ưu tiên các giáo viên người dân tộc Khmer.

IV. VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC KHMER

4.1. Vấn đề đổi mới giáo dục phổ thông ở vùng dân tộc Khmer

Năm học 2002–2003, cùng với cả nước, các tỉnh ĐBSCL đã triển khai thực hiện đại trà chương trình sách giáo khoa (SGK) mới lớp 1 và lớp 6 và trong năm học 2003–2004 đưa vào giảng dạy SGK mới lớp 2 và lớp 7. Ở các tỉnh có đông người Khmer cư trú, bên cạnh những kết quả đạt được bước đầu, cũng còn không ít khó khăn, hạn chế, cần tiếp tục khắc phục, tháo gỡ, để chương trình SGK mới đạt được kết quả như mục đích đề ra.

– *Để đảm bảo chất lượng dạy SGK mới, vấn đề quan trọng nhất vẫn là trình độ và năng lực của giáo viên.* Vì vậy, các Sở GD–ĐT đã chủ động tổ chức bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo chương trình SGK mới. Tuy nhiên, với một lượng thông tin lớn về những đổi mới trong nội dung, chương trình SGK mới, về phương pháp giảng dạy... mà giáo viên chỉ được dự khóa bồi dưỡng nghiệp vụ rất ngắn ngày, ít có điều kiện thực hành nên chưa chưa hiểu rõ phải đổi mới phương pháp dạy như thế nào. Một số giáo viên người dân tộc trước đây chỉ được đào tạo ngắn hạn, nên khi triển khai chương trình SGK mới, cá biệt một số nơi vẫn còn giáo viên chưa đạt chuẩn đứng lớp, đặc biệt là lớp 1 vùng có đông học sinh dân tộc. Trong suốt năm học, nhiều sở cũng như phòng GD–ĐT chưa có điều kiện tổ chức những cuộc hội thảo, trao đổi kinh nghiệm cho giáo viên giữa các trường, các địa phương, do đó giáo viên chỉ dựa vào sách giáo khoa, tự tìm tòi, học tập là chính nên có không ít trường hợp vẫn soạn bài và dạy theo phương pháp cũ. Đối với lớp 6, phần lớn giáo viên đều đạt chuẩn, tuy nhiên vẫn còn thiếu giáo viên dạy môn Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ... nên vẫn còn tình trạng giáo viên phải dạy nhiều môn, có môn không được đào tạo qua trường lớp.

– Mặc dù Bộ GD–ĐT đã có Chương trình kiên cố hóa trường học nhưng hiện nay, nhiều vùng sâu, vùng xa, *vùng đồng bào dân tộc Khmer còn nhiều phòng học tạm bợ, sân chơi, bãi tập và các thiết bị phục vụ cho các hoạt động giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu theo qui định chương trình SGK mới*. Trong những năm qua, phần lớn các trường học vùng dân tộc Khmer khi xây dựng mới chưa chú ý đến phòng thí nghiệm. Do đó, hiện nay nhiều trường chưa có phòng thí nghiệm nên khi đồ dùng dạy học (ĐDDH) đưa về thì chưa có

chỗ thích hợp để bố trí, có nơi đưa ĐDDH vào phòng thư viện của trường, không phát huy được hiệu quả (cá biệt có trường tiểu học không có người biết sử dụng ĐDDH, nên gác hết lên đầu tủ, đúng là cảnh *"cám treo mà heo nhịn đói"*). Do những bất cập từ khâu sản xuất, phân phối nên cuối học kỳ I, ĐDDH mới được đưa về các trường và đến nay nhiều trường mới chỉ mua sắm được những ĐDDH thiết yếu, trong đó có những ĐDDH khi đưa vào sử dụng không phù hợp. Do ĐDDH đưa về muộn, nên nhiều giáo viên không được hướng dẫn cách sử dụng nên còn nhiều lúng túng khi dạy. Nhiều trường học ở vùng sâu vùng xa, không có ti vi, đầu máy, máy photocopy... nên khi được cấp băng dạy học về không chiếu được, không photo được phiếu luyện tập cho học sinh thực tập ngay tại lớp theo yêu cầu nội dung của SGK mới.

– Bên cạnh đó, *nhiều học sinh dân tộc Khmer ở nông thôn chưa qua mẫu giáo nên khi vào lớp 1 chỉ biết chút ít tiếng phổ thông,* hoặc có em chưa biết tiếng phổ thông nên việc tiếp thu bài hết sức khó khăn, đặc biệt là tiếp thu chương trình SGK mới, có nhiều nội dung tiên tiến, vốn biên soạn cho đối tượng là học sinh người Kinh. Việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc như thế nào cho có hiệu quả vẫn là một vấn đề nan giải.

– Một vấn đề đặt ra hiện nay là việc dạy 2 buổi /ngày, học sinh học bán trú và việc giải quyết chế độ cho giáo viên đứng lớp là hết sức khó khăn. Vì cơ sở vật chất, trường lớp còn nhiều hạn chế, đồng thời ở vùng dân tộc Khmer hầu như không có khái niệm thu học phí, nên hình thức bán trú mở ra hoàn toàn phải dựa vào ngân sách nhà nước, không có nguồn thu nào khác để hỗ trợ thêm. Song song với việc triển khai CT–SGK mới, các trường sư phạm phải vào cuộc để cải cách

chương trình đào tạo giáo viên để đáp ứng nhu cầu cải cách giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, chương trình đào tạo giáo viên ở các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm vùng đồng bào Khmer hiện nay vẫn chưa kịp thời điều chỉnh theo yêu cầu mới.

4.2. Một số khó khăn trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer

Chất lượng (CL) và hiệu quả (HQ) giáo dục luôn là mối quan tâm hàng đầu của ngành giáo dục và đào tạo và của toàn xã hội. CL và HQ giáo dục phụ thuộc vào nhiều điều kiện giáo dục, bao gồm: chất lượng đội ngũ giáo viên, chất lượng trường lớp (hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị dạy học...), điều kiện tài chính, điều kiện sống và hoạt động của học sinh, môi trường giáo dục và quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục, chương trình, tài liệu, chất lượng dạy học của giáo viên... Như vậy, đánh giá CL và HQ không đơn giản vì nó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Hơn nữa, sản phẩm giáo dục là con người, việc đánh giá trên sản phẩm lại càng không đơn giản.

Thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 40 của Quốc hội, ngành GD–ĐT có nhiều nhiệm vụ phải hoàn thành, trong đó có đổi mới đánh giá: ví dụ như đổi mới cách đánh giá học sinh, đổi mới cách thức và nội dung trong việc ra đề thi, kiểm tra, đề thi tốt nghiệp, tuyển sinh v.v...

Hiện nay, CL và HQ giáo dục ở nước ta nhìn chung là tương xứng với điều kiện giáo dục, có nhiều mặt vượt lên điều kiện. Tuy nhiên cũng còn rất nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về CL và HQ giáo dục ở nước ta. Có người cho rằng, mặc dù tỉ lệ tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ

thông trong cả nước mỗi năm một tăng nhưng CL và HQ thực sự của giáo dục phổ thông như thế nào vẫn là câu hỏi cần giải đáp. Nhìn lại kết quả chấm thi tuyển sinh đại học năm 2002, nhiều người vẫn chưa hết sửng sốt trước trình độ học sinh của chúng ta: chỉ có 13,3% số thí sinh đi thi đạt tổng điểm 3 môn từ 15 điểm trở lên, có 20, 5% số thí sinh trúng tuyển với điểm tuyển sinh bình quân chỉ có 13 điểm (cho 3 môn thi), có đến 67,5% thí sinh có tổng điểm 3 môn dưới 10 điểm (số liệu của báo GD&TĐ tháng 10/2002). Kết quả chấm thi tốt nghiệp THPT 2003: tỉ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông đạt điểm giỏi trong cả nước chỉ đạt trung bình khoảng 1% (trong đó Hải Phòng đạt 2,1%, Hà Nội đạt 4,2%). Nhiều môn có điểm số thấp hơn điểm trung bình trong năm học. Như vậy, có thể nói, chất lượng thật của giáo dục phổ thông hiện nay cần được nâng cao hơn nữa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực, phục vụ CNH, HĐH đất nước.

– *Chất lượng và hiệu quả* giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer phụ thuộc rất nhiều vào trình độ tiếng Việt của học sinh dân tộc (sẽ trình bày chi tiết trong chương sau) và những yếu tố có liên quan trong quá trình các em học ở phổ thông như đội ngũ giáo viên, chương trình, sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và môi trường giáo dục, hoàn cảnh kinh tế, văn hóa của mỗi gia đình học sinh. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến những khó khăn về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất phục vụ giáo dục.

– *Đội ngũ cán bộ, giáo viên* vùng dân tộc Khmer được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, không ngừng nâng lên về số lượng và chất lượng nhưng đến nay chưa đảm bảo đồng bộ, có nơi thừa, nơi thiếu: thiếu nhất là giáo viên song

ngữ (Việt – Khmer). Số lượng giáo viên người Khmer ở bậc THPT rất ít.

Tỉ lệ giáo viên người Khmer đạt chuẩn ở các cấp học còn thấp. Ví dụ, ở Kiên Giang, số giáo viên là người dân tộc dạy bậc tiểu học năm học 2001 – 2002 là 418 người chiếm tỉ lệ 5,53% tổng số giáo viên tiểu học. *Số giáo viên Khmer bậc tiểu học đạt chuẩn là 34,63%*, trên chuẩn là 1,44%. Năm học 2001 – 2002 có 107 giáo viên dân tộc ở bậc THCS chiếm tỉ lệ 3,06% tổng *số giáo viên dạy THCS trong đó chuẩn hóa được 38 giáo viên đạt tỉ lệ 35,51%.* Đội ngũ giáo viên dạy PTTH ở Kiên Giang là 811 người trong đó *giáo viên người Khmer 19 người, chiếm tỉ lệ 2,34%, trong đó đạt trình độ chuẩn hóa là 15 tỉ lệ 78,94%.* Như vậy, đội ngũ giáo viên người Khmer ở bậc tiểu học, THCS và THPT ở Kiên Giang có số lượng ít, không tương xứng với tỉ lệ dân số người Khmer ở Kiên Giang và đạt chuẩn rất thấp. Đây là đội ngũ trực tiếp giảng dạy học sinh dân tộc, đặc biệt là trong những bậc học đầu tiên. Giáo viên người Kinh ở vùng dân tộc hầu hết không biết tiếng dân tộc nên rất khó khăn trong việc truyền đạt kiến thức cho học sinh trên lớp và hướng dẫn các giờ thực hành cũng như các hoạt động giáo dục khác cho học sinh dân tộc.

– *Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy ở vùng dân tộc Khmer còn thiếu thốn.*

Vì đời sống đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, không có khả năng đóng học phí và hỗ trợ nhà trường để nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nên mọi chi phí xây dựng trường lớp, mua sắm trang thiết bị chỉ trông vào nguồn ngân sách nhà nước. Nếu ngân sách nhà nước phân chia đồng đều cho các vùng, không ưu tiên vùng khó khăn thì hiển nhiên là cơ sở hạ tầng cho giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc

thiểu số không thể đạt yêu cầu chuẩn hóa về trường lớp, trang thiết bị để đảm bảo chất lượng đào tạo. Tình trạng trường lớp của tỉnh Sóc Trăng có thể là điển hình của vùng dân tộc Khmer. Hãy xem bảng tổng hợp sau đây của Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng:

Bảng 2.4. *Báo cáo tổng hợp phòng học ca 3, tranh tre nứa lá, xuống cấp nặng ở tỉnh Sóc Trăng (2002)*

STT	LOẠI PHÒNG HỌC	T.Số	THEO TỪNG BẬC HỌC				
			MN	TH	PTCS	THCS	THPT
I	Phòng Ca 3	150	3	86	13	31	17
II	Phòng tranh tre nứa lá	305	50	201	12	27	15
III	Phòng xuống cấp nặng	1087	30	791	26	121	119
IV	Phòng tách cấp	457	0	0	148	0	309
	TỔNG CỘNG:	**1999**	**83**	**1078**	**199**	**179**	**460**

Nhiều điểm trường ở vùng dân tộc Khmer đầu tư chưa đồng bộ; các công trình phụ chưa được quan tâm đúng mức. Việc quản lý điểm trường ở vùng sâu, vùng xa có nơi thiếu chặt chẽ, sau một thời gian sử dụng công trình bị xuống cấp nhanh. Một số nơi vẫn còn tình trạng lớp học ba ca và phòng học tre lá tạm bợ. Các xã vùng xa, vùng sâu thường chỉ có một trường THCS, hoặc mỗi huyện chỉ có một trường THPT, các cháu người dân tộc ở nhiều phum sóc đến trường không thể đi về trong ngày nếu không được học ở trường PTDTNT. Bố mẹ các cháu lại rất nghèo, nếu không có chính sách hỗ trợ (ký túc xá, tiền ăn) hoặc có các trường nội trú dân nuôi ... thì nhiều em phải bỏ học. Như vậy, đến năm 2010 khó có thể hoàn

thành mục tiêu phổ cập THCS theo Nghị quyết của Quốc hội ở vùng dân tộc Khmer.

4.3. Việc đào tạo học sinh Khmer ở các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)

4.3.1. Thành tựu

Để đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục vùng đồng bào dân tộc, góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở các địa phương, thực hiện Nghị quyết 22/NQ–TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị, Quyết định số 72/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Quyết định số 1450/TCCB ngày 25/6/1991 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng chương trình mục tiêu "củng cố và phát triển giáo dục miền núi và dân tộc". Một trong những mục tiêu quan trọng là tạo nguồn đào tạo cán bộ cho vùng dân tộc, mục tiêu này được thực hiện bằng nhiều giải pháp, trong đó việc củng cố, phát triển, tạo điều kiện, nâng cao hiệu quả đào tạo cho hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú là một giải pháp quan trọng. Hơn 10 năm qua, nhờ sự tập trung của Nhà nước qua chương trình mục tiêu quốc gia, hệ thống các trường PTDTNT đã hình thành và phát triển, được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp ở nơi trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của địa phương. Đồng bào dân tộc phấn khởi, tự hào, tin tưởng nhà trường, sẵn sàng cho con em đến trường học tập.

Năm học 2002–2003, ở 8 tỉnh ĐBSCL có 8 trường PTDTNT cấp tỉnh, 11 trường PTDTNT cấp huyện và 01 trường bán trú cấp huyện với tổng số học sinh dân tộc là 5.405 em, trong đó có 3.015 học sinh ở bậc THCS và 2.390 học sinh ở bậc THPTT. Ngoài ra, còn có Trường Bổ túc văn hóa– Pali trung cấp Nam Bộ, đặt tại Sóc Trăng. Đây là trường cấp II–III nội trú dành cho các sư sãi Khmer. [Sơn Song Sơn, 2003].

Các trường PTDTNT đã khẳng định được vai trò tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc. Hệ thống các trường PTDTNT tuyến huyện tạo nguồn cho trường PTDTNT tỉnh góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học – kỹ thuật cho địa phương.

Số học sinh dân tộc, đặc biệt là học sinh Khmer ở vùng sâu, vùng xa xôi được tuyển chọn vào các trường PTDTNT ngày càng nhiều. Các trường PTDTNT thật sự trở thành trung tâm đào tạo học sinh dân tộc ở địa phương.

Các hoạt động giáo dục và giảng dạy trong các trường PTDTNT được thực hiện với nhiều hình thức và nội dung phong phú, đa dạng phù hợp với đặc điểm và tính chất của nhà trường. Trong tình hình chất lượng đầu vào thấp và không đồng đều, các trường PTDTNT đã có nhiều biện pháp bổ sung kiến thức cho học sinh dân tộc, ngoài việc thực hiện chương trình sách giáo khoa phổ thông chung, nhà trường còn khai thác, bổ sung thêm những nội dung có liên quan đến những đặc điểm của trường phổ thông dân tộc nội trú. Nhà trường đã sử dụng thời gian ngoài giờ lên lớp để củng cố, bổ sung, mở rộng kiến thức phụ đạo học sinh kém, bồi dưỡng học sinh khá giỏi, nhờ vậy việc đào tạo học sinh dân tộc ở các trường PTDTNT ngày càng có hiệu quả. Ví dụ, ở Trà Vinh, tỉ lệ tốt nghiệp ở trường PTDTNT huyện (THCS) từ 98 % đến 100%, trường tỉnh (THPT) từ 90% trở lên hàng năm. Tính từ năm học 1993–1994 đến nay trường tỉnh đã có 768 em tốt nghiệp ra trường và vào các trường đại học – cao đẳng 462 em. Còn lại học trung học chuyên nghiệp (trong đó ngành sư phạm 307 em). Hiện nay đã có nhiều em ra phục vụ cho địa phương cụ thể như ngành giáo dục, y tế, nông nghiệp, giao thông, ngân hàng, tư pháp, công an ...

Ngoài ra, các trường PTDTNT cũng đã đóng góp vào việc giáo dục bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết và bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc. Cụ thể qua các hội thao các trường PTDTNT khu vực và toàn quốc, học sinh Khmer ở các trường PTDTNT vùng ĐBSCL đã giành được nhiều huy chương các loại. Môn Ngữ văn Khmer được dạy liên tục trong chương trình học từ THCS lên PTTH, đã góp phần đào tạo những trí thức trẻ hiểu biết tiếng nói và chữ viết Khmer.

Có được những thành tựu trên đây, phần quan trọng là do sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, thể hiện những chủ trương, chính sách đúng đắn về việc xây dựng và phát triển của hệ thống trường PTDTNT, sự quan tâm của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các trường PTDTNT hình thành và phát triển. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các trường PTDTNT đã toàn tâm, toàn ý vì học sinh, không quản ngại khó khăn, gian lao vất vả trong việc nuôi dạy các em. Nhiều đồng chí đã gắn bó cả cuộc đời hoạt động của mình cho công tác ở trường PTDTNT. Học sinh các trường PTDTNT đã nỗ lực khắc phục những khó khăn trong tập quán sinh hoạt, hòa mình với cuộc sống tập thể, nỗ lực học tập và rèn luyện. Nhiều phụ huynh học sinh đã góp công, góp sức, góp ý kiến với nhà trường về công tác giáo dục thế hệ trẻ. Công tác quản lý chỉ đạo của các Sở Giáo dục–Đào tạo thông qua những văn bản của Bộ Giáo dục–Đào tạo và sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân–Uỷ ban Nhân dân các tỉnh đã góp phần tạo điều kiện cho các trường PTDTNT không ngừng phát triển. Sự phối hợp giữa Sở Giáo dục–Đào tạo với các cơ quan ban ngành, đoàn thể đã có hiệu quả nhất định góp phần tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo của các trường PTDTNT.

Những thành tựu đã đạt được của hệ thống trường PTDTNT nói trên có ý nghĩa đáng trân trọng, có tác dụng tích cực đối với việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, góp phần ổn định và phát triển kinh tế xã hội ở vùng dân tộc.

4.3.2. Tồn tại và hạn chế:

Những tồn tại và hạn chế phổ biến trong các trường PTDTNT:

• *Công tác tuyển sinh:*

Hàng năm công tác tuyển sinh vào các trường PTDTNT chưa gắn được với quy hoạch đào tạo cán bộ các cấp, các ngành của địa phương, còn lúng túng trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa chất lượng đầu vào thấp với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, lúng túng trong việc lựa chọn hình thức cử tuyển, xét tuyển hay thi tuyển cho phù hợp với thực tế.

Công tác tuyển sinh chưa thể hiện sự liên thông giữa các trường PTDTNT thuộc tuyến huyện, tỉnh và trường Dự bị đại học. Trong việc tuyển vào các trường Dự bị đại học, chưa ưu tiên giải quyết nguồn ra từ các trường PTDTNT mà chủ yếu vẫn dựa vào điểm kế cận để xét tuyển học sinh dân tộc từ nhiều nguồn khác.

Chỉ tiêu tuyển vào trường PTDTNT ở các cấp có giới hạn, trong khi nhu cầu học của con em đồng bào ngày tăng. Mục tiêu của trường phổ thông dân tộc nội trú là tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số, song tiêu chuẩn tuyển sinh chưa quan tâm đến đối tượng được tuyển phải biết ngôn ngữ dân tộc.

• *Quy mô đào tạo của trường PTDTNT cấp tỉnh quá nhỏ so với số học sinh dân tộc tốt nghiệp THCS.*

Trường PTDTNT cấp huyện phát triển quy mô đào tạo và đối tượng đào tạo chỉ ở bậc trung học cơ sở. Sau khi tốt nghiệp bậc THCS chỉ có khoảng 1/3 học sinh được tuyển vào trường PTDTNT tỉnh, còn lại phải chuyển về học trường THPT tại địa phương, những em không có điều kiện học tiếp phải nghỉ ở nhà.

• *Chất lượng đào tạo*

Chất lượng đào tạo của các trường PTDTNT nói chung còn thấp so với yêu cầu, hiệu quả đào tạo chưa tương xứng với công sức của nhà trường và sự đầu tư của Nhà nước. Chất lượng học tập các môn văn hóa có tiến bộ, nhưng số học sinh khá giỏi bình quân còn chưa vượt quá 30%, tỉ lệ trúng tuyển trong các kỳ thi vào các trường đại học, cao đẳng nhìn chung còn rất thấp. Nội dung môn học ở các trường PTDTNT chưa chú ý đến những kiến thức đặc thù liên quan đến văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc.

• *Các trường phổ thông dân tộc nội trú chưa có những đổi mới đáng kể về cách tổ chức và phương pháp dạy học.*

Do chất lượng đầu vào thấp và không đồng đều nên chỉ tập trung tìm các giải pháp để lấp đầy và sửa chữa sai sót về kiến thức cho học sinh, chưa đầu tư nhiều vào việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Trong các giờ lên lớp vẫn chủ yếu là thầy giảng, thuyết trình, học sinh nghe, ghi chép một cách thụ động.

Một số giáo viên còn phải dành thời gian vào việc giải quyết khó khăn đời sống gia đình nên chưa có điều kiện tập trung vào việc bồi dưỡng nghiệp vụ đổi mới phương pháp dạy học. Nhà trường chưa có sức hấp dẫn, thu hút giáo viên giỏi.

• *Chưa có kế hoạch định hướng phân luồng học sinh.*

Ngoài số học sinh đã trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, THCN và tuyển vào dự bị đại học, số học sinh dân tộc còn lại, mặc dù tốt nghiệp lớp 9 hoặc lớp 12, nhưng chưa được sử dụng và sắp xếp vào những công việc cụ thể phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương. Các địa phương cũng như Trung ương chưa có cơ quan chức năng để quản lý và sử dụng số học sinh tốt nghiệp từ các trường PTDTNT, kể cả đại học, cao đẳng và THCN theo chế độ cử tuyển.

• *Thiết bị dạy học, sách giáo khoa và sách tham khảo chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo*: Kinh phí mua sắm thiết bị giáo dục và sách thư viện, nhất là sách tham khảo và tài liệu giáo khoa về dân tộc của các trường PTDTNT quá ít ỏi so với phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất của trường, cụ thể như giờ Vật lý, Sinh học, Hóa học, Kỹ thuật còn thiếu dụng cụ thí nghiệm trực quan, thư viện nhà trường chưa hoàn chỉnh, rất ít sách báo tham khảo.

• *Mạng lưới trường PTCS và PTTH* phần lớn nằm xa nơi ở của đồng bào nên nhiều em học xong bậc tiểu học hoặc PTCS không có điều kiện đi học tiếp.

4.4. Các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo ở các trường PTDTNT

Việc hình thành hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú là một giải pháp tình thế nhằm nhanh chóng tạo nguồn cán bộ người dân tộc thiểu số phục vụ nhu cầu nhân lực phát triển các vùng khó khăn trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Hệ thống này đã tồn tại trong 15 năm qua và đã phát huy tác dụng của nó, đã thực hiện được mục tiêu đề ra ban

đầu. Trong giai đoạn mới, khi tất cả các địa phương đều phổ cập THCS, và đời sống kinh tế, văn hóa các vùng dân tộc đã được nâng lên, Bộ GD–ĐT cần xem xét lại mục tiêu đào tạo của các trường phổ thông dân tộc nội trú. Ngoài việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bảo đảm nhiệm vụ tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc và đào tạo lực lượng lao động có trình độ khoa học – kỹ thuật, có sức khỏe và phẩm chất tốt để tham gia lao động phát triển kinh tế–xã hội địa phương; phấn đấu giảm chênh lệch về phát triển giáo dục và đào tạo giữa các dân tộc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cần nhắm tới mục đích cao hơn là tạo nguồn đào tạo chất lượng cao và đào tạo nhân tài. Vì vậy cần có những giải pháp sát hợp để phát triển. Sau đây là những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo ở các trường PTDTNT:

4.4.1. Nâng cao chất lượng nguồn tuyển vào các trường PTDTNT

Để nâng cao chất lượng nguồn tuyển, cần tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào cho tất cả các em học sinh dân tộc có kết quả học tập từ khá trở lên, có nguyện vọng học ở trường PTDTNT, ưu tiên các xã khó khăn thuộc Chương trình 135, nhưng đối với những học sinh giỏi người dân tộc có thể không phân biệt khu vực tuyển sinh để đào tạo nhân tài người dân tộc. Ngoài những môn thi tuyển hoặc tiêu chuẩn xét tuyển theo qui định, học sinh người dân tộc cần được kiểm tra trình độ tiếng dân tộc để cộng điểm ưu tiên khi xét tuyển vào trường.

4.4.2. Đổi mới chương trình và phương pháp dạy học

Thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, cải tiến phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực,

chủ động sáng tạo của học sinh, phù hợp với những đặc điểm tâm – sinh lý của học sinh dân tộc.

Tổ chức tốt các cuộc thi giáo viên giỏi và học sinh giỏi; tăng cường giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm, thi đua giữa các trường PTDTNT trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Cần đưa vào nội dung các môn học hoặc trong nội dung sinh hoạt ngoại khóa những kiến thức về văn hóa dân tộc (ví dụ: các môn mỹ thuật, nhạc, họa...) để học sinh hiểu biết và giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Cần *áp dụng việc phân ban ở trường Trung học phổ thông DTNT* để đào tạo chuyên sâu hơn đối với học sinh dân tộc và tạo điều kiện cho học sinh dân tộc có thể thi tuyển có hiệu quả vào các trường Đại học, Cao đẳng, THCN...

4.4.3. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Ưu tiên đào tạo và bố trí giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ, cơ sở vật chất, trang thiết bị và ngân sách, tiếp tục thực hiện những mục tiêu đã đề ra cho chương trình VII trước đây.

Tăng cường và củng cố đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ mạnh đảm bảo thực hiện trọng trách nâng cao hiệu quả đào tạo các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Quan tâm bồi dưỡng về nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và chuyên trách một số hoạt động có tính chất đặc thù của các trường PTDTNT.

4.4.4. Củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới các trường PTDTNT, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục và sách thư viện, đó là những yếu tố góp phần quan trọng vào việc

nâng cao chất lượng dạy và học và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành.

Ưu tiên đầu tư thích đáng kinh phí chi thường xuyên để mua sắm thiết bị giáo dục và sách thư viện, đảm bảo cho thư viện trường có đủ sách giáo khoa và sách tham khảo theo danh mục của Bộ.

Ở những huyện có đông đồng bào dân tộc, đề nghị Bộ Giáo dục–Đào tạo mở rộng thêm cấp 3 (cấp 2–3) dân tộc nội trú hoặc *các trường dân tộc nội trú, bán trú dân nuôi* ở các điểm chùa để giảm bớt quá tải trường tỉnh, và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các em dân tộc học tại địa phương.

4.4.5. Tăng cường và nâng cao chất lượng các hình thức hoạt động nội trú

Tổ chức tốt đời sống và sinh hoạt nội trú của học sinh, xây dựng và thực hiện tốt nội qui của nhà trường, nền nếp sinh hoạt cá nhân và tập thể, tạo điều kiện cho học sinh hòa nhập và tự tin trong giao tiếp,sử dụng tốt quỹ thời gian ngoài giờ lên lớp để tổ chức cho học sinh tự học, hướng dẫn ôn tập, củng cố, bổ sung và mở rộng kiến thức, thường xuyên phụ đạo học sinh kém, bồi dưỡng học sinh giỏi.

Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục, sinh hoạt tập thể, phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy, HIV/AIDS và giáo dục môi trường.

Tăng cường các hoạt động văn nghệ, thể thao, Hội khỏe Phù Đổng và nhất là Hội thi văn hóa văn nghệ thể thao các trường phổ thông dân tộc nội trú ở khu vực và toàn quốc; xây dựng các câu lạc bộ học tập, câu lạc bộ văn nghệ, thể thao trong các ký túc xá, nâng cao thể lực và đời sống tinh thần cho học sinh, góp phần thực hiện giáo dục toàn diện và phát hiện, bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu.

4.4.6. Xã hội hóa giáo dục

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong nhà trường, tranh thủ sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền các địa phương và sự ủng hộ phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các lực lượng xã hội, các Mạnh Thường Quân và các chùa Khmer để góp phần hỗ trợ cho sự nghiệp đào tạo con em ở địa phương.

Tăng cường thanh tra giáo dục, thường xuyên kiểm tra uốn nắn hoạt động của trường PTDTNT nhằm nâng cao hiệu quả tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc của các trường PTDTNT, góp phần ổn định và phát triển kinh tế – xã hội ở vùng dân tộc ở ĐBSCL.

4.4.7. Công tác quản lý

Kiện toàn bộ máy tổ chức theo quy chế tổ chức và hoạt động của các trường PTDTNT. Phấn đấu xây dựng các trường PTDTNT đạt chuẩn quốc gia.

Tổ chức giao lưu, hội thảo giữa các trường PTDTNT trong, ngoài tỉnh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn ĐBSCL [Thạch Rinh, 2003b]

V. GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ TẠO NGUỒN HỌC SINH NGƯỜI KHMER CHO CÁC TRƯỜNG ĐH, CĐ, THCN

5.1. Tình hình chung

Từ năm học 1991–1992 đến nay, ngành giáo dục – đào tạo liên tục mở các lớp cử tuyển ở một số trường đại học trong nước. Từ năm 1991 đến nay, Trường Dự bị đại học tại thành phố Hồ Chí Minh liên tục mở lớp dự bị cho con em đồng bào dân tộc thiểu số ở Nam Bộ. Tính đến cuối năm học 2002 Trường Dự bị Đại học TP. HCM đào tạo được 1844 học sinh dân tộc, trong đó có 1.250 học sinh người Khmer. Trường Đại

học Cần Thơ đã mở được lớp cử tuyển thuộc 10 ngành chuyên môn, đào tạo được 177/271 sinh viên cử tuyển là dân tộc Khmer. Hiện nay, Trường Đại học Cần Thơ đang xây dựng đề án thành lập khoa dự bị đại học dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngành quân đội và công an, nhiều năm qua cũng đã quan tâm mở lớp cử tuyển đào tạo sĩ quan là dân tộc Khmer. Trung tâm đại học tại chức, trường cao đẳng ở các tỉnh đã thu hút một số học sinh, sinh viên Khmer tham gia học. Một số trường dạy nghề trong khu vực cũng có chiêu sinh học sinh Khmer. Đáng kể nhất là đầu năm 2003, được sự nhất trí của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 và Quân khu 9, Cơ quan Đặc trách Công tác Dân tộc ở Nam Bộ phối hợp với các đơn vị chức năng của hai Quân khu mở lớp cử tuyển y sĩ, dược sĩ trung cấp dành cho con em đồng bào dân tộc Khmer, Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long, có 191 học viên theo học. Qua 10 năm thực hiện chính sách về giáo dục, có trên 2.000 học sinh, sinh viên Khmer đã và đang được đào tạo bậc đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Tuy nhiên, cho đến nay, số lượng cán bộ quản lý trong ngành là người dân tộc Khmer vẫn còn ít. Số giáo viên được đào tạo sau đại học, có học hàm, học vị, chuyên gia giỏi hầu như chưa có; số được xét phong tặng các danh hiệu trong lĩnh vực giáo dục còn hết sức khiêm tốn. Việc quy hoạch bồi dưỡng, đào tạo cất nhắc, đề bạt chậm; mặc dù nguồn giáo viên Khmer khá đông và có triển vọng. Hiện nay vẫn chưa hình thành được trường hoặc khoa đào tạo giáo viên dạy song ngữ như tinh thần Chỉ thị 68 – CT/TW. Việc đào tạo giáo viên ở một số tỉnh những năm qua còn mang tính tình thế, chưa có nội dung chương trình đào tạo chính qui.

Trong khi thực hiện chính sách cử tuyển bậc đại học, ít quan tâm đến việc định hướng ngành nghề đào tạo gắn với

nhu cầu thực tế bức xúc ở địa phương, phần lớn học sinh tự lựa chọn ngành học, hoặc bị xếp theo yêu cầu cử tuyển của từng trường cho nên phần lớn sinh viên dân tộc khi ra trường khó bố trí việc làm. Nhất là chịu sự chi phối của quy luật cạnh tranh trong cơ chế thị trường và thực hiện chủ trương tinh giản biên chế như hiện nay. [Sơn Phước Hoan, 2003].

5.2. Trường Dự bị đại học TP.HCM với việc đào tạo học sinh dân tộc Khmer

Thực hiện Nghị quyết 22/NQ–TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72/HĐBT, ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế – xã hội miền núi, trong văn bản số 1160/KHTV, ngày 15/6/1990, Bộ Giáo dục và đào tạo đã giao nhiệm vụ cho Trường Dự bị đại học từ năm học 1990–1991: *"đào tạo học sinh dự bị đại học dân tộc thiểu số"*, nhằm tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc cho các trường ĐH, CĐ, THCN.

Từ đó đến nay, cùng với sự cố gắng chung của hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú các tỉnh, dưới sự chỉ đạo và giúp đỡ có hiệu quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với chính quyền các cấp ở địa phương, Trường Dự bị đại học TP. HCM đã có nhiều cố gắng, chủ động, sáng tạo trong công tác đào tạo học sinh dự bị đại học dân tộc ở phía Nam, trong đó có dân tộc Khmer ở ĐBSCL, tạo ra một bước đột phá phát triển về số lượng đưa học sinh con em người dân tộc Khmer vào các trường ĐH, CĐ, THCN, tạo nên phấn khởi, niềm tin của đồng bào dân tộc nói chung, đồng bào Khmer nói riêng.

5.2.1. Số lượng học sinh các dân tộc học tại trường Dự bị đại học

Tính đến năm 2002, Trường Dự bị đại học TP. HCM thực hiện nhiệm vụ đào tạo học sinh dự bị đại học dân tộc đã được 12 khóa học (1990–2002).

Trong 12 khóa học, nhà trường đã tạo được nguồn tuyển sinh vào các trường đại học, CĐ, THCN tăng nhanh về số lượng ở các tỉnh phía Nam (từ Ninh Thuận, Lâm Đồng trở vào), đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là trong cộng đồng dân tộc Khmer, đạt yêu cầu về chất lượng.

Tổng cộng số học sinh được tuyển vào trường đến cuối năm học 2002 là 1.844 HS, trong đó đã được vào đại học (1438 HS), vào cao đẳng (63 HS) và THCN (152 HS), tổng cộng là 1.653/1.844, đạt tỉ lệ 89,6%. Năm học 2002–2003 có 357 HS dân tộc. Học sinh của trường gồm 18 dân tộc: Khmer (1250 vào ĐH, CĐ, THCN tỉ lệ 75,3%), Chăm (126, tỉ lệ 7,6%), K'Ho (71, tỉ lệ 4,3%),và các dân tộc ít người khác: Châu Ro, Chill, Mạ, Mán, Raglai, Stiêng, Jrai, Sán Dìu, Thái, Tày, Nùng, Mường... thuộc 19 tỉnh: Trà Vinh (357), Sóc Trăng (261), Kiên Giang (200), An Giang (142), Lâm Đồng (125), Bình Thuận (98), Cà Mau, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Nai, Bà Rịa –Vũng Tàu, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Tiền Giang, Đồng Tháp... (xem bảng trang 362–363).

Số học sinh là con em đồng bào dân tộc Khmer vào học ở Trường dự bị đại học TP. HCM trong 12 năm qua chiếm tỉ lệ 81%.

5.2.2. Chất lượng học sinh Khmer khi học dự bị đại học và học ở các trường CĐ và ĐH:

Học sinh dân tộc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long tốt nghiệp phổ thông trung học thi tuyển vào đại học đậu không nhiều. Số đông còn lại đi theo con đường cử tuyển: cử tuyển vào lớp riêng của một số trường đại học, tuyển vào trường Dự

bị đại học để bồi dưỡng, nâng cao trình độ, sau một năm đạt yêu cầu mới được phân bố vào các trường ĐH, CĐ.

Phân tích kết quả đầu vào, kết quả học tập của học sinh dân tộc nói chung và học sinh dân tộc Khmer nói riêng ở Trường Dự bị đại học TP. HCM cho thấy: *chất lượng đầu vào quá yếu, trình độ thấp, không đều*. Nhiều em chưa nắm vững kiến thức cơ bản của giáo dục phổ thông, học yếu, trình độ không đồng đều, tư duy trừu tượng và khái quát hóa còn yếu, tiếp thu chậm, chưa có phương pháp học tập tốt. Nhiều em nói và viết tiếng phổ thông chưa chuẩn xác. Nếu các địa phương và nhà trường lấy đúng theo yêu cầu của Bộ thì khó lòng đạt chỉ tiêu kế hoạch, và có địa phương không tuyển được.

Cuối học kỳ I của năm học dự bị, kết quả học tập đạt yêu cầu thường dưới 50%. Do vậy, ở học kỳ II, trường Dự bị đại học phải đề ra nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng học tập, giáo viên tận tình giúp đỡ, đến cuối năm học cũng chỉ đạt yêu cầu 75–85%, phần lớn ở mức trung bình hoặc trung bình yếu, số giỏi thực sự rất hiếm, số khá chỉ đạt 10–15%.

Điều tra kết quả học tập của các em HS dân tộc sau khi kết thúc chương trình ở trường Dự bị đại học,vào học một số trường đại học, trong 10 năm từ 1990–2000, cho thấy:

– *Đại học Cần Thơ*: Số HS được lên lớp là 96%, trong đó hơn 80% thuộc loại trung bình, tỉ lệ tốt nghiệp là 76%.

– *ĐH Y Dược TP. HCM (Khoa Y)*: 91% trung bình, 9% yếu, lưu ban.

– *ĐH Bách khoa TP. HCM*: Trong số 72 HS được nhập học, có đến 40 HS lưu ban và bỏ học (55,5%), trong số 32 sinh viên được lên lớp thì 44% trung bình, 54% học yếu, chỉ có 2% khá.

– *ĐH Sư Phạm TP. HCM*: 92% HS được lên lớp, 8% học yếu.

Mặc dù đã có một năm học ở Dự bị đại học bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nhưng chất lượng vào đại học của học sinh người dân tộc vẫn thấp, nếu cử tuyển học sinh dân tộc vào thẳng các lớp riêng đại học, chắc chắn các em còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa [Nguyễn Cương, 2003].

Để tạo nguồn đào tạo cán bộ người Khmer sau bậc trung học, cần có những giải pháp phân luồng học sinh ở bậc THCS và THPT.

5.3. Các giải pháp phân luồng học sinh sau THCS và THPT

5.3.1. Nâng cao nhận thức xã hội về việc cần thiết đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, lao động lành nghề, và thấy rằng học sinh học hết trung học có nhiều cơ hội khác nhau để học tập, không chỉ riêng hướng vào đại học; làm cho mỗi cá nhân đánh giá đúng hoàn cảnh kinh tế, khả năng học tập của mình để lựa chọn con đường học tập cho phù hợp sau khi tốt nghiệp THCS và THPT, hạn chế tâm lý chuộng khoa cử, bằng cấp.

5.3.2. Đa dạng hóa các loại hình trường, lớp để học sinh sau THCS và THPT có thể đi theo nhiều hướng khác nhau, theo yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của mỗi địa phương. Nghiên cứu xây dựng loại hình trường THPT kỹ thuật ở địa bàn quận, huyện. Củng cố và nâng cao chất lượng, tăng cường năng lực và tính hấp dẫn của các loại trường, lớp THCN kỹ thuật–nghiệp vụ, các trường dạy nghề để trong vòng 5–10 năm tới có khoảng 20–30% học sinh tốt nghiệp THCS, trong đó có học sinh dân tộc, vào hướng này.

5.3.3. Khuyến khích phân luồng bằng cơ chế, chính sách

Ưu tiên tuyển học sinh dân tộc vào các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp ở địa phương, ngay sau cấp THCS hoặc sau THPT để đào tạo các ngành nghề sát hợp với địa phương.

Học sinh tốt nghiệp THCS vào luồng đào tạo nghề được giảm học phí, bù lại sẽ tham gia lao động tạo ra sản phẩm hàng hóa để trang trải mọi chi phí học tập.

Học sinh tốt nghiệp trường TH kỹ thuật được cộng thêm điểm khi thi tuyển lên cao đẳng, đại học theo ngành đào tạo phù hợp.

Ưu tiên cho những học sinh có chứng chỉ đào tạo nghề được vay vốn để tổ chức sản xuất...

5.3.4. Các địa phương, cơ sở phải xây dựng quy hoạch cán bộ dân tộc thật cụ thể sát với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, để các trường phổ thông, trong đó có các trường dân tộc nội trú có định hướng phân luồng học sinh cho phù hợp. Thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông theo quy định cho từng cấp học. Tăng cường liên kết giữa các trường phổ thông (và PTDTNT) với các trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp để dạy nghề phổ thông cho học sinh.

5.3.5. Có kế hoạch đào tạo nghề cho học sinh dân tộc đã tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú tùy theo trình độ học lực và nguyện vọng và phối hợp giữa ngành giáo dục và Tổ chức chính quyền tỉnh để có kế hoạch bố trí sử dụng một cách triệt để, đúng ngành nghề, đúng địa chỉ,

đúng quy hoạch cán bộ địa phương, không để đầu ra bị thả nổi, tránh lãng phí nguồn nhân lực đã đào tạo có hệ thống.

5.3.6. Tăng thêm chỉ tiêu dự bị và thực hiện tốt công tác cử tuyển và xét tuyển vào các trường dự bị đại học, các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

Để nâng cao chất lượng tạo nguồn tuyển sinh và đào tạo học sinh dân tộc nói chung và học sinh dân tộc Khmer nói riêng, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa trường dự bị đại học TP. HCM, các trường đại học, CĐ, THCN và các Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc, các trường PT Dân tộc nội trú và các phương tiện thông tin đại chúng thông báo rộng rãi đến học sinh biết chủ trương, đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn được tuyển vào học dự bị đại học, sao cho tuyển được học sinh có điểm thi đại học từ cao xuống đến hết chỉ tiêu, tránh trường hợp những học sinh khá hơn không được tuyển. Từng bước thực hiện theo Quy chế 37 của Bộ Giáo dục & Đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn tuyển.

Tuy nhiên, việc thực hiện chế độ cử tuyển chỉ là giải pháp tình thế nhằm giải quyết khó khăn trước mắt. Về lâu dài, Nhà nước sẽ đầu tư để các tỉnh miền núi, vùng xa, vùng sâu nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, hoặc cấp thêm kinh phí cho học sinh dân tộc học các khóa dự bị đại học, nhằm tạo nguồn đào tạo cán bộ có trình độ cao cho vùng khó khăn, đặc biệt là cán bộ người dân tộc. Khi ấy, học sinh các dân tộc và học sinh các vùng, miền khác nhau sẽ thi vào đại học một các bình đẳng, chỉ cộng điểm ưu tiên cho những học sinh giỏi đạt các giải thưởng quốc gia mà thôi.

VI. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC DÂN TỘC Ở MỘT SỐ TỈNH CÓ ĐÔNG ĐỒNG BÀO KHMER CƯ TRÚ (QUA BÁO CÁO CỦA CÁC SỞ GD-ĐT)

6.1. Tình hình GD-ĐT vùng đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là một tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống, đặc biệt là ở các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần và một số xã, phường, ấp – khóm của thị xã Trà Vinh, huyện Càng Long và huyện Duyên Hải.

Từ sau khi tách tỉnh (1992) đến nay, công tác phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer đã có những bước phát triển rõ rệt.

6.1.1. Về giáo dục mầm non:

Các trường lớp mẫu giáo đã phát triển ở những vùng tập trung đông dân Khmer, vùng trục lộ giao thông. Ở những vùng nông thôn sâu, các lớp mẫu giáo hầu hết gắn với các trường Tiểu học, và chủ yếu là chăm sóc các cháu dân tộc ở độ tuổi 4 và 5. Các cháu dưới 4 tuổi đi học mẫu giáo rất ít. Số cháu người dân tộc Khmer đi học mẫu giáo trong toàn tỉnh như sau:

- Năm học 1992–1993: có 1.174 cháu
- Năm học 1995–1996: có 2.300 cháu
- Năm học 2000–2001: có 3.705 cháu

So với mẫu giáo chung toàn tỉnh, các cháu dân tộc chiếm 23% (còn thấp hơn nhiều so với tỉ lệ dân số Khmer trong tỉnh); tỉ lệ huy động hàng năm đạt khoảng 35 – 40% số trẻ 3–5 tuổi, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ trung bình trong cả nước (tỉ lệ này trong cả nước là 58.5%).

6.1.2. Về giáo dục phổ thông

Đã hình thành hệ thống các trường lớp đến tận phum sóc, xã, ấp vùng sâu, vùng kháng chiến cũ, tạo điều kiện cho trẻ em dân tộc được đi học theo hệ thống giáo dục phổ thông thống nhất. Cụ thể:

Bảng 2.5. *Số lượng học sinh phổ thông người dân tộc Khmer ở Trà Vinh*

Năm học	Tổng số HS Khmer các cấp	HS tiểu học	HS trung học cơ sở	HS trung học phổ thông
1992–1993	34.611	30.234	3.898	479
1995–1996	53.607	46.194	6.255	1.158
2000–2001	63.177	43.082	16.566	3.469
2001–2002	63.705	40.764	18.724	4.217
2002–2003	67.833	36.967	20.920	4.913

(Nguồn: *Tổng hợp từ các báo cáo tổng kết năm học* của Sở GD–ĐT Trà Vinh)

Những số liệu trên cho thấy, sau 10 năm (1992–2001), tổng số học sinh Khmer đi học đã tăng 28.506 em, đặc biệt là học sinh cấp II và cấp III có xu hướng tăng nhanh hơn số lượng học sinh cấp I. Từ năm 1997 đến nay, số lượng học sinh cấp I giảm dần tương ứng với tỉ lệ tăng dân số giảm. Điều này cho thấy sự chênh lệch về số lượng giữa học sinh tiểu học và các bậc học cao hơn đã giảm dần và trình độ học vấn của trẻ em Khmer đã ngày càng được nâng cao. So với số lượng học sinh phổ thông toàn tỉnh, HS người Khmer chiếm tỉ lệ 31,19%, cao hơn tỉ lệ dân số Khmer trong dân số toàn tỉnh. Tỉ lệ huy động học sinh Khmer trong độ tuổi (6 tuổi) vào lớp 1 ở Trà Vinh đạt 93% vào năm 2001.

Năm học 2002–2003, kết quả thi tốt nghiệp các cấp của học sinh Khmer khá cao, xấp xỉ tỉ lệ tốt nghiệp chung trong toàn tỉnh. Cụ thể như sau:

– Tốt nghiệp tiểu học: 8863/8905, tỉ lệ đạt 99,52% (toàn tỉnh: 99,53%)

– Tốt nghiệp THCS: 2807/3112, tỉ lệ 90,19% (toàn tỉnh: 93,87%)

– Tốt nghiệp THPT: 1000/1134, tỉ lệ 88,18% (toàn tỉnh: 89,94%)

Kết quả tốt nghiệp THCS và THPT ởcác trường phổ thông dân tộc nội trú năm học 2002–2003 như sau:

– Trường PTDTNT huyện Tiểu Cần 41/41, tỉ lệ 100%

– Trường PTDTNT huyện Cầu Kè 47/47, tỉ lệ 100%

– Trường PTDTNT huyện Trà Cú 38/39, tỉ lệ 97,44%

– Trường PTDTNT tỉnh Trà Vinh 115/119, tỉ lệ 96,64%

Do tỉ lệ lưu ban thấp và tỉ lệ lên lớp cao nên ngày càng có nhiều học sinh Khmer tốt nghiệp PTCS và PTTH. Từ năm 1992–2001, đã có 1.869 học sinh Khmer tốt nghiệp lớp 12, tạo nguồn đào tạo cán bộ người Khmer ở cao đẳng và đại học.

6.1.3. Công tác xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và bổ túc văn hóa

Theo *Báo cáo Tổng kết 10 năm* (1992–2001) của Sở GD–ĐT tỉnh Trà Vinh, từ khi tách tỉnh đến năm1998, công tác xoá mù chữ – phổ cập giáo dục tiểu học và bổ túc văn hóa là một trong những nhiệm vụ cấp bách không những của ngành

GD–ĐT mà còn của các cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp. Công tác xoá mù chữ được triển khai mạnh mẽ ở các phum, sóc, chùa chiền của người Khmer để dạy hai thứ chữ (phổ thông và Khmer). Số người Khmer ở trong độ tuổi từ 15–35 đã có 86.136 / 94.322 người được xoá mù chữ, đạt tỉ lệ 91,32% (trong đó đã xoá mù chữ bằng chữ Khmer là 18.337 người); phổ cập giáo dục tiểu học trong độ tuổi 6 –14 đạt 93,8%.

Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trong tỉnh nói chung, đối với vùng đồng bào dân tộc nói riêng về cơ bản đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo qui định của Bộ GD–ĐT vào thời điểm tháng 12/1998.

Phát huy kết quả của công tác xoá mù chữ và PCGDTH, các huyện thị vùng dân tộc đã gắn mục tiêu xoá mù chữ và PCGDTH với mục tiêu bổ túc văn hóa cho đội ngũ cán bộ, sư sãi Khmer. Năm học 2000–2001 có 455 học viên (có 259 sư sãi), trong đó bổ túc THCS 200 học viên (139 sư sãi); bổ túc THPT 255 học viên (121 sư sãi). Riêng các lớp bổ túc văn hóa tổ chức tại chùa Ông Mẹt, thị xã Trà Vinh có 401 học viên (144 cấp II,và 255 cấp III). Đây là Trung tâm bổ túc văn hóa quan trọng của cộng đồng người Khmer ở Trà Vinh, một mô hình kết hợp đào tạo hữu hiệu giữa nhà nước và cộng đồng Khmer, do Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh phối hợp với Sở GD–ĐT tổ chức.

6.1.4. Đào tạo cán bộ–giáo viên người Khmer ở Trà Vinh

Từ khi tách tỉnh (1992) đến tháng 8/2001, số học sinh Khmer quê ở Trà Vinh đã được tuyển vào vào các trường Đại học, Cao đẳng, và THCN như sau:

– Thạc sĩ: 1;

– Đại học: 673 em (trong đó có 119 em hệ cử tuyển và 420 dự bị đại học TP. HCM);

– Cao đẳng Sư phạm: 243 em;

– Trung học Sư phạm: 422 em (364 em đào tạo giáo viên song ngữ).

Năm học 2002–2003, xét tuyển dự bị đại học thành phố HCM được 59 em và cử tuyển 19 em người Khmer. Ngoài ra, có 30 em được cử tuyển vào dự bị cao đẳng và 42 em được cử tuyển vào học các ngành tại Trường Cao đẳng Trà Vinh (Sư phạm Mẫu giáo: 10 em, Trung học Sư phạm: 10 em, Trung cấp thể thao: 10 em, Trung học Y tế: 12 em).

Trà Vinh có 5 trường PTDTNT cấp huyện và 1 trường cấp tỉnh. Năm học 2002–2003 có 1.144 học sinh Khmer theo học. Do số lượng học sinh Khmer tốt nghiệp cấp III ngày càng tăng, thanh niên Khmer ngày càng có nhiều cơ hội được đào tạo ở bậc CĐ, ĐH và THCN.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của tỉnh, đặc biệt là giáo dục vùng dân tộc, ngành GD–ĐT tỉnh đã có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên người dân tộc Khmer dưới nhiều hình thức: đào tạo công đoạn, đào tạo chính qui và bồi dưỡng chuẩn hoá... Nhờ vậy đội ngũ giáo viên các cấp và cán bộ quản lý giáo dục người Khmer ngày càng tăng trưởng về số lượng và nâng cao về chất lượng, đặc biệt là giáo viên dân tộc ở bậc THCS và THPT.

Bảng 2.6. *Cán bộ và giáo viên người Khmer trong ngành giáo dục tỉnh Trà Vinh*

	Năm 1992–1993	1995–1996	2000–2001	2002–2003
Tổng số cán bộ–GV Khmer	930	1.364	1.894	
Số Đảng viên	21	53	191	
Số cán bộ quản lý	47	95	115	
GV mẫu giáo	46	103	129	133
GV tiểu học	730	1.092	1.104	1.145
GV trung học cơ sở	86	101	257	454
Gv THPT	21	23	91	144

(Nguồn: *Tổng hợp từ các báo cáo tổng kết năm học* của Sở GD–ĐT Trà Vinh)

Như vậy, sau 10 năm, đội ngũ giáo viên và quản lý giáo dục người dân tộc Khmer ở Trà Vinh đã tăng lên gấp đôi, giáo viên THCS tăng gấp 3, giáo viên THPT tăng hơn 4 lần. Số Đảng viên chiếm 6,58% trong tổng số cán bộ, giáo viên Khmer. Số cán bộ và giáo viên Khmer chiếm 19,80% so với tổng số cán bộ, giáo viên chung toàn tỉnh.

Bên cạnh sự phát triển về số lượng, đội ngũ cán bộ, giáo viên người dân tộc Khmer ở Trà Vinh hằng năm đều được bồi dưỡng để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp dạy Ngữ văn Khmer...

6.2. Tình hình GD–ĐT vùng đồng bào Khmer tỉnh Sóc Trăng

Tỉnh Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào Khmer. Theo *Báo cáo kết quả tổng điều tra mức sống hộ gia đình năm 2001* của Cục Thống kê, tỉnh Sóc Trăng, dân số toàn tỉnh vào thời

điểm 01/10/2001 là 1.171.802 người, trong đó dân tộc Khmer 342.396 người, chiếm tỉ lệ 29,2%.

Năm học 1992–1993 là năm học đầu tiên ngành GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng khởi đầu hoạt động trong hoàn cảnh tỉnh mới tách từ tỉnh Hậu Giang (4/1992). Tổng kết 10 năm (từ 1993–2002), Sóc Trăng đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác giáo dục vùng đồng bào Khmer.

6.2.1. Về qui mô đào tạo

– *Số lượng học sinh phổ thông* ở Sóc Trăng tăng lên rõ rệt, nhất là số lượng học sinh Khmer. Tổng số học sinh Khmer các cấp năm học 2002–2003 tăng gấp đôi so với năm học 1992–1993. Trong đó số học sinh Khmer bậc trung học cơ sở tăng gần 4 lần và số học sinh bậc THPT tăng hơn 10 lần. Đây là kết quả của chính sách cử tuyển, chính sách miễn học phí và tạo nguồn đào tạo cán bộ người dân tộc của Đảng và Nhà nước thông qua hệ thống các trường PTDTNT tại địa bàn tỉnh.

Bảng 2.7. *Sự phát triển số lượng học sinh phổ thông người Khmer ở Sóc Trăng*

Năm học	Tổng số HS Khmer các cấp	HS tiểu học	HS trung học cơ sở	HS trung học phổ thông
1992–1993	36.941	31.907	4.290	315
2000–2001	76.179	53.023	16.639	2.989
2002–2003	72.744	53.049	16.033	3.666

– *Số lượng trường* ở các cấp học cũng không ngừng tăng lên, mạng lưới trường học đã phát triển đến tận phum, sóc của người Khmer, tạo điều kiện cho trẻ em người dân tộc đến trường dễ dàng hơn.

Bảng 2.8. *Số trường học ở Sóc Trăng*

Năm học	Trường Mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo)	Trường Tiểu học	Trường THCS	Trường THPT
1992–1993	14	131	75	14
2001–2002	38	236	97	23

Cụ thể:

Năm học 2001–2002:

Số lượng trường từ nhà trẻ đến trung học phổ thông có 385 trường với tổng số học sinh là 277.801. Tổng số học sinh Khmer là 76.179 học sinh, chiếm tỉ lệ 27,4%. So năm học 1992–1993 tăng 39.050, tỉ lệ tăng: 51,5%.Năm học 2001–2002 có: 3.527 cháu Khmer mẫu giáo, 53.023 học sinh Khmer tiểu học, 16.639 học sinh THCS và 2.987 học sinh Khmer THPT. Cụ thể theo loại hình trường như sau:

Trường tiểu học: 200/236 trường vùng đồng bào dân tộc với 1.766 lớp và 53.023 học sinh. Trong đó số học sinh học chữ Khmer: 46.512, chiếm tỉ lệ: 87%, tăng 53,4% học chữ Khmer so với 10 năm trước đây (24.859 học sinh học chữ Khmer năm học 1992–1993).

Trường THCS: 60/97 trường, trong đó có 03 trường THCS DTNT huyện với 535 lớp–16.639 học sinh. Trong đó số học sinh học chữ Khmer: 7.234, chiếm tỉ lệ: 43,4% tăng 77,8% học chữ Khmer so với 10 năm trước đây. (Có 5.630 học sinh học chữ Khmer năm học 1992–1993).

Trường THPT: 14/23 trường, trong đó có 01 trường PTTH DTNT tổng số 86 lớp với 2.987 học sinh. Trong đó, số học sinh học chữ Khmer là 1.228, chiếm tỉ lệ: 41,1% tăng

91,4% học chữ Khmer so với 10 năm trước đây (105 học sinh học chữ Khmer năm học 1992–1993).

Nhìn chung, 100% xã vùng dân tộc đều có trường tiểu học và THCS. Mỗi huyện có ít nhất 01 trường THPT với tỉ lệ học sinh dân tộc trên tổng số học sinh chung trong tỉnh đạt: Tiểu học: 32,0%; THCS: 22,41%; THPT: 14,1%.

Điều này đã thể hiện sự chuyển biến khá mạnh mẽ về nhận thức, về yêu cầu học tập của con em người dân tộc góp phần nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ người dân tộc theo yêu cầu của địa phương, của xã hội.

Tính đến đầu năm học 2002–2003 (30/9/2002) tỉnh Sóc Trăng có 01 trường PTNT tỉnh với 374 học sinh Khmer và 03 trường DTNT huyện với 713 học sinh (huyện Vĩnh Châu có 238 học sinh Khmer, Mỹ Tú có 233 học sinh và huyện Mỹ Xuyên có 242 học sinh Khmer) theo học. Hiện nay đang tiếp tục xây dựng trường DTNT huyện Long Phú và sẽ tuyển sinh vào năm học 2004–2005.

Đặc biệt, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, tỉnh Sóc Trăng được thành lập Trường BTVH – Pali trung cấp Nam bộ (QĐ số 597/QĐ.TCCB ngày 7/12/1994 của CT.UBND tỉnh Sóc Trăng). Trường này đã tiến hành hoạt động từ ngày 1/7/1993 đến nay đã đào tạo hàng trăm sư sãi người Khmer có trình độ văn hóa BTTH. Qua đó, đã góp phần tạo nguồn cán bộ dân tộc Khmer cho vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

6.2.2. Chất lượng, hiệu quả đào tạo:

* *Kết quả tốt nghiệp các cấp* của học sinh Khmer toàn tỉnh có nhiều chuyển biến rõ rệt sau 10 năm. Điều đó được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.9. *Kết quả tốt nghiệp các cấp của học sinh Khmer tỉnh Sóc Trăng*

Năm	Tốt nghiệp tiểu học		Tốt nghiệp THCS		Tốt nghiệp THPT		Tốt nghiệp Bổ túc CS		Tốt nghiệp Bổ túc TH	
	Số dự thi	Tỉ lệ %	Số dự thi	Tỉ lệ %	Số dự thi	Tỉ lệ %	Số dự thi	Tỉ lệ %	Số dự thi	Tỉ lệ %
1992–1993	2.381	80,5	531	73,8	46	63,0	40	75,0	23	91,3
2001–2002	7.897	97,0	2.766	85,0	624	68,75	73	98,63	321	98,75

Số liệu bảng trên cho thấy, sau 10 năm, số lượng học sinh Khmer dự thi tốt nghiệp các cấp đều tăng (tăng gần 3 lần ở cuối bậc tiểu học, hơn 5 lần ở cuối bậc THCS và hơn 14 lần ở cuối bậc THPT) và tỉ lệ thi đậu tốt nghiệp cũng tăng lên, đặc biệt ở tiểu học và THCS. Hệ bổ túc văn hóa cũng tăng trưởng về số lượng và kết quả thi tốt nghiệp các bậc học cũng cao hơn. Tuy nhiên, kết quả thi tốt nghiệp các bậc học của học sinh Khmer vẫn còn thấp hơn kết quả chung của học sinh toàn tỉnh.

Đặc biệt, để tích cực nâng chất lượng giáo dục dân tộc, từ năm học 1992–1993 đến nay phong trào thi học sinh giỏi tiếng Khmer cấp tỉnh được tổ chức hàng năm cho học sinh các khối lớp 5, lớp 9, lớp 12 với số lượng học sinh đăng ký dự thi mỗi năm mỗi tăng:

Số học sinh đăng ký kiểm tra trình độ Khmer ngữ lớp 5, lớp 9, lớp 12 hàng năm đều được nâng lên, và trong 10 năm qua đã có:

– Dự thi kiểm tra trình độ lớp 5: 5.744 HS – đạt 5.321– Tỉ lệ: 92,6%.

– Dự thi kiểm tra trình độ lớp 9: 2.463 HS – đạt 2.230– Tỉ lệ: 90,9%.

– Dự thi kiểm tra trình độ lớp 12: 1.495 HS – đạt 1.367– Tỉ lệ: 91,4%.

Tỉnh Sóc Trăng được Bộ Giáo dục – Đào tạo kiểm tra công nhận đã XMC–PCGDTH vào tháng 12/1999, trong đó có vùng đồng bào Khmer. Sau đó, hàng năm Sở GD–ĐT Sóc Trăng đều có kiểm tra tái công nhận XMC–PCGDTH nêu trên và nay đang triển khai PCTHCS.

6.2.3. Việc bồi dưỡng cán bộ, giáo viên Khmer ở Sóc Trăng và đào tạo sinh viên Khmer ở bậc cao đẳng đại học

Tính đến tháng 9/2002 cán bộ, giáo viên Khmer toàn tỉnh là: 2.233 người (giáo viên bậc tiểu học trên 1.700 người đã chuẩn hóa được gần 75%, giáo viên THCS trên 300 đã chuẩn hóa 85%, giáo viên THPT trên 100 đã chuẩn hóa 90%) trong đó giáo viên dạy song ngữ (Việt–Khmer) ở bậc tiểu học là 1.107 người, giáo viên chuyên dạy bộ môn Khmer ngữ ở bậc THPT có 58 người. Đội ngũ cán bộ, giáo viên người dân tộc Khmer được đứng vào hàng ngũ của Đảng là 250 người.

Riêng học sinh Khmer được cử tuyển vào các lớp đại học – cao đẳng, dự bị đại học, dự bị cao đẳng và trung học chuyên nghiệp từ năm 1992 đến năm 2002 với tổng số là 667 người, được trình bày cụ thể trong bảng sau.

Bảng 2.10. *Tổng hợp tình hình cử tuyển vào đại học theo các năm tỉnh Sóc Trăng*

Năm	ĐH_CĐ	Dự bị ĐH	Dự bị CĐ	THCN	Tổng cộng từng năm
1992	14	32	0	0	**46**
1993	09	40	0	0	**49**
1994	10	38	0	0	**48**
1995	16	34	0	0	**50**
1996	18	25	0	0	**43**
1997	17	36	0	0	**53**
1998	16	40	0	0	**56**
1999	06	25	0	0	**31**
2000	18	35	0	0	**53**
2001	24	40	0	0	**64**
2002	21	38	30	85	**174**
Cộng	**169**	**383**	**30**	**85**	**667**

6.2.4. Nguyên nhân thành công

Kết quả đạt được nêu trên về giáo dục dân tộc Khmer trong tỉnh là do Nhà nước đã có những chính sách đúng đắn, các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở đã quan tâm đúng mức đến phát triển giáo dục nói chung và giáo dục dân tộc nói riêng.

Các ban ngành đoàn thể các cấp cũng đã có sự quan tâm, góp phần tạo mọi điều kiện giúp đỡ giáo dục dân tộc. Cụ thể như: Mặt trận Tổ quốc, Ban Dân tộc, Đoàn TNCS. HCM,

Hội LHPN, Hội Chữ thập đỏ ... góp phần tham gia vận động công tác XMC–PCGDTH, xây dựng cơ sở vật chất trường học... góp phần đẩy mạnh phong trào giáo dục vùng đồng bào dân tộc theo yêu cầu đổi mới của đất nước.

Mặt khác, các hội quần chúng như: Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, Hội Phật giáo, nhất là các nhà chùa... đã hỗ trợ trong việc động viên con em dân tộc đi học đúng độ tuổi: vận động nhân dân đóng góp tập vở, quần áo, học bổng ... cho học sinh Khmer. Trong đó, vai trò trọng tâm là các cấp lãnh đạo trong ngành và lực lượng cán bộ, giáo viên đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong việc lãnh chỉ đạo, quản lý, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện giáo dục Khmer đạt kết quả theo yêu cầu đề ra [Lâm Es,2003].

6.3. Tình hình GD–ĐT vùng đồng bào Khmer tỉnh Kiên Giang

6.3.1. Vài nét về tình hình người dân tộc Khmer tại Kiên Giang:

Kiên Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở vị trí phía tây nam của tổ quốc. Có đường biên giới trên bộ dài 56 km giáp tỉnh Campôt và tỉnh TaKeo của nước bạn Campuchia. Diện tích tự nhiên 6.269 km^2 bao gồm nhiều vùng khác nhau. Về mặt hành chính, Kiên Giang có 13 huyện – thị xã. Trong đó có 2 huyện đảo (Phú Quốc và Kiên Hải). Dân số năm 2002 là 1.601.550 người, trong đó 85,6% là dân tộc Kinh; 12,19% là dân tộc Khmer; 2,16% là người Hoa; 0,05% thuộc các dân tộc khác.

Có 8/13 huyện – thị có đồng bào dân tộc Khmer sinh sống. Tập trung đông nhất ở 3 huyện Giồng Riềng, Châu Thành, Gò Quao. Riêng đối với huyện Châu Thành là huyện

đông đồng bào Khmer nhất chiếm tỉ lệ 30% dân số trong toàn huyện.

Đặc thù của đồng bào dân tộc Khmer tại Kiên Giang là hầu hết sinh sống bằng nghề nông, sống rãi rác, phân tán ở trong các phum, sóc ở vùng sâu, vùng biên giới, vùng ven, vùng căn cứ cách mạng, xa chợ, xa trục lộ giao thông. Đường đi lại khó khăn, thiếu điện, thiếu nước sinh hoạt. Kinh tế còn chậm phát triển, số hộ nghèo còn nhiều. Tình trạng học sinh bỏ học, chưa đi học còn chiếm tỉ lệ cao. Toàn tỉnh có tất cả 72 chùa, 4 di tích lịch sử văn hóa (3 chùa, 1 tháp 4 sư liệt sĩ).

6.3.2. Tình hình phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc Khmer Kiên Giang

Cùng với sự phát triển kinh tế của tỉnh nhà, trong những năm gần đây, đời sống của đồng bào dân tộc Khmer từng bước được cải thiện. Đặc biệt là sau khi Chỉ thị 68/CT/TW ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng ra đời đã tạo được một sự chuyển biến mạnh mẽ cả trong nhận thức lẫn hành động đối với cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp. Nhiều chính sách, chế độ đối với đồng bào dân tộc đã được cụ thể hóa đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, ngân sách đầu tư cho phát triển giáo dục vùng dân tộc đều tăng hàng năm. Số học sinh dân tộc huy động đến trường ở các ngành học, cấp học đều tăng. Chất lượng học tập của học sinh dân tộc dần đi vào ổn định. Số học sinh theo học các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp đều tăng, công tác đào tạo nghề, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học được đẩy mạnh, đội ngũ giáo viên người dân tộc được tiếp tục chuẩn hóa với số lượng ngày càng nhiều hơn. Nhiều huyện có đông đồng bào dân tộc sinh sống như Gò Quao, Châu Thành, Giồng Riềng hằng năm đều huy động nhiều nguồn

khác nhau để đầu tư về cơ sở vật chất trường lớp nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc. Hệ thống các trường dân tộc nội trú từ tỉnh đến huyện đã đáp ứng phần nào nguyện vọng của đồng bào dân tộc, vừa tạo nguồn cán bộ lâu dài, vừa tạo điều kiện để hỗ trợ học sinh dân tộc được giáo dục trong môi trường tốt hơn đảm bảo cho việc phát huy truyền thống bản sắc văn hóa trong cộng đồng người dân tộc.

** Ngành học mầm non:*

Mặc dù phát triển còn chậm so với nhu cầu phát triển địa phương, nhưng trong 10 năm qua, ngành học mầm non cũng có bước tiến bộ nhất định, số lượng trường lớp, nhà trẻ, mẫu giáo đều tăng. Năm học 1991 – 1992 số học sinh mẫu giáo được huy động ra lớp là 7.203 cháu *trong đó số cháu người dân tộc là 339 chiếm tỉ lệ 4,70%* so với tổng số trẻ học mẫu giáo. Năm học 2001 – 2002, số cháu học mẫu giáo là 14.564 tăng 7.364 cháu trong đó *số cháu người dân tộc là 760 cháu chiếm tỉ lệ 5,21%. Số giáo viên dạy mẫu giáo là người dân tộc cũng đã tăng 11 giáo viên năm 1991 lên 18 giáo viên năm 2001*. Các loại hình trường lớp của ngành học mầm non cũng đã được mở rộng, đa dạng hơn để phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội. Cơ sở vật chất được cải thiện đáng kể để phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập vui chơi cho các cháu. Kế hoạch xây dựng trường mẫu giáo đạt chuẩn quốc gia cũng đang được ngành tiếp tục chỉ đạo thực hiện. Công tác xã hội hóa giáo dục ngành học mầm non đang được ngành giáo dục đào tạo tỉnh nhà đẩy mạnh tập trung nhiều trong vùng đồng bào dân tộc.

** Ngành học phổ thông:*

Tiểu học: Đây là bậc học căn bản tạo tiền đề để học sinh có thể học lên cấp trên một cách thuận lợi hơn. Từ nhận thức

đó, ngành giáo dục đào tạo các cấp đã tập trung sức chỉ đạo nhằm tạo một bước chuyển biến thật sự cả về số lượng lẫn chất lượng đối với bậc học này. Năm học 2001 – 2002 tỉ lệ trẻ 6 tuổi huy động vào lớp một đạt 96,73% so với năm học 1991 – 1992 tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp một là 79,16% trong năm học 2001 – 2002 số học sinh Khmer được huy động là 30.832 em tăng gấp đôi so với năm học 1991– 1992. *Trẻ từ 6 – 14 tuổi huy động ra lớp đạt 93,05% trong đó học sinh Khmer đạt 66,95%. Số giáo viên là người dân tộc dạy bậc tiểu học năm học 2001 – 2002 là 418 người* chiếm tỉ lệ 5,53% tổng số giáo viên tiểu học. *Số giáo viên Khmer đạt chuẩn là 34,63%* trên chuẩn là 1,44%. Hiện nay số học sinh người dân tộc đang theo học tại 245 điểm trường trên địa bàn 12 huyện, thị xã. Học sinh dân tộc thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới đều được ngành giáo dục đào tạo, chính quyền, đoàn thể và các tổ chức xã hội, các cấp hỗ trợ về mặt vật chất (tập, viết, sách giáo khoa, cặp da...) nhiều chương trình của dự án tài trợ Quốc tế cũng đã được tập trung đầu tư cho đối tượng học sinh nghèo dân tộc. Giáo viên dân tộc cũng được hỗ trợ nguồn vốn để làm VAC từng bước cải thiện đời sống bản thân và gia đình.

Nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước đã hỗ trợ đắc lực và mang lại hiệu quả đối với công tác giáo dục đào tạo (như miễn thu học phí cho đối tượng là người dân tộc, chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, Chương trình 135 các xã thuộc vùng khó khăn...)

Do tập quán lâu đời đồng bào dân tộc thường có thói quen cho con đi học rất muộn, khi hoàn cảnh kinh tế gia đình có khó khăn rất dễ cho con em nghỉ học để phụ giúp gia đình, đối với những đối tượng này việc vận động các em đi học trở lại thường gặp rất nhiều khó khăn.

Về mặt chất lượng học tập, trình độ tiếp thu của người dân tộc có chậm hơn so với người kinh. Tuy nhiên mức độ chênh lệch không đáng kể. Nhiều học sinh người dân tộc cũng đã đạt danh hiệu học sinh giỏi trong các kỳ thi từ huyện đến tỉnh. Nhiều giáo viên người dân tộc có trình độ chuyên môn, tay nghề vững vàng đã tham gia và đạt giải trong các kỳ thi giáo viên dạy giỏi ở các cấp học. Tình trạng lưu ban, bỏ học của học sinh dân tộc cũng đã được cải thiện. Nếu so với 10 năm trước đây thì tỉ lệ lưu ban của học sinh giảm từ 13,2% (năm 1991– 1992) xuống còn 2,4%. Tỉ lệ bỏ học của học sinh giảm từ 18,44% xuống còn 3,44% (năm 2001 – 2002). *Tỉ lệ lệ học sinh Khmer tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6 trong năm học 2001 – 20002 là 73,99%.*

Trung học cơ sở: Những năm gần đây, số học sinh theo học ở các trường THCS, PTCS đều tăng đáng kể. Năm học 2001 – 2002 *số học sinh bậc THCS là 95.537 em trong đó học sinh Khmer là 8.977 em chiếm tỉ lệ 9,39%* tổng số học sinh bậc THCS so với năm học 1991 – 1992 đã tăng 60.097 học sinh trong đó học sinh Khmer tăng 6.082 em. Mạng lưới trường THCS cũng đã được phát triển mạnh. Nhiều trường THCS đã được xây dựng mới một số khác tách từ trường PTCS ra, nhiều lớp nhô đã được hình thành ở các trường tiểu học tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút học sinh người dân tộc. Số lượng giáo viên người dân tộc dạy ở cấp 2 ngày càng nhiều hơn. Năm học 2001 – 2002 có 107 giáo viên dân tộc chiếm tỉ lệ 3,06% tổng số giáo viên dạy THCS trong đó *chuẩn hóa được 38 giáo viên đạt tỉ lệ 35,51%.*

Tỉnh Kiên Giang hiện có 3 trường dân tộc nội trú cấp huyện đặt tại 2 huyện và 1 thị xã có đông đồng bào dân tộc sinh sống là huyện Gò Quao, Giồng Riềng, thị xã Hà Tiên.

Hằng năm các trường đều có tổ chức tuyển sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ngoài dạy chuyên môn theo quy định của ngành các trường dân tộc nội trú còn dạy chữ dân tộc cho đối tượng là học sinh người dân tộc. Trường cũng là nơi tạo nguồn cán bộ dân tộc về lâu dài để phục vụ phát triển đất nước nói chung và đồng bào dân tộc nói riêng. Ngân sách đầu tư cho các trường dân tộc nội trú đều tăng hàng năm, chỉ lấy 3 năm gần đây để so sánh (năm 2001: 1.217 triệu, năm 2002: 1.278 triệu, năm 2003 kế hoạch là 2.807 triệu). Việc đầu tư một cách thỏa đáng vào các trường dân tộc nội trú đã thể hiện chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc nói chung và đồng bào dân tộc Khmer nói riêng cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị tạo điều kiện tốt nhất về nơi ăn chốn ở cho tập thể thầy và trò trường dân tộc nội trú, chất lượng học tập của học sinh dân tộc cũng đã từng bước được nâng lên rõ rệt. Số lượng học sinh người dân tộc được xét tuyển vào các trường dân tộc nội trú đều ổn định hằng năm. So sánh số liệu 3 năm gần đây trong bảng sau:

Bảng 2.11. *Thống kê học sinh trường dân tộc nội trú Kiên Giang*

Tên trường DTNT	Năm học 2000–2001		Năm học 2001–2002		Năm học 2002–2003	
	Số HS	nữ	Số HS	nữ	Số HS	nữ
Hà Tiên	166	54	167	63	165	66
Gò Quao	200	86	200	93	200	100
Giồng Riềng	110	42	150	61	200	94
Cộng chung	476	182	517	217	565	260

(Nguồn: Sở GD–ĐT tỉnh Kiên Giang)

Trung học phổ thông: Số học sinh theo học bậc PTTH đều tăng theo từng năm năm học 1991 – 1992 số học sinh theo học bậc PTTH là 7.115 em trong đó có 311 học sinh dân tộc chiếm tỉ lệ 4,37%. Năm học 2001 – 2002 số học sinh PTTH là 22.962 em tăng 15.847 em. *Trong đó học sinh dân tộc có 1.486 em chiếm tỉ lệ 6,47%*. Đội ngũ giáo viên dạy PTTH là 811 người trong đó *giáo viên người Khmer 19 chiếm tỉ lệ 2,34% trong đó đạt trình độ chuẩn hóa là 15 tỉ lệ 78,94%.*

Các trường PTTH được tiếp tục xây dựng mới hoặc tách từ trường cấp 2–3 ra để dễ quản lý và chỉ đạo về chuyên môn tập trung chủ yếu ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc tạo điều kiện thuận lợi để thu hút học sinh đến trường (HS đi học quá xa trường dễ dẫn đến tình trạng bỏ học). Chất lượng học tập của học sinh cũng đã có bước phát triển. Tỉ lệ HS học yếu kém từ 25,76% (năm học 1999–2000) đã giảm xuống còn 23,47% (năm học 2001–2002) tỉ lệ xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên là 92,34% năm 1999–2000 đã tăng lên 99,31% năm học 2001–2002. Tỉnh có 1 trường dân tộc nội trú cấp tỉnh đặt tại huyện Châu Thành tiền thân trước đây là trường *Thanh Niên vừa học vừa làm* được xây dựng từ năm học 1991–1992 hằng năm thu hút trên 400 học sinh dân tộc trên địa bàn toàn tỉnh về học vừa nâng cao trình độ văn hóa vừa học chữ dân tộc. Đây là nơi tạo nguồn để học sinh dân tộc có thể theo học các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc trường dạy nghề góp phần ổn định lâu dài về đào tạo cán bộ người dân tộc có trình độ học vấn chuyên môn cao để có thể bố trí vào vị trí lãnh đạo ở nhiều ngành, nhiều cấp quản lý từ tỉnh đến cơ sở. Có thể nói trong thành tựu chung về phát triển giáo dục đồng bào dân tộc thì hệ thống các trường PTDTNT đã giữ một vai trò hết sức quan trọng.

Bảng 2.12: *Thống kê số học sinh dân tộc tỉnh Kiên Giang trong 5 năm học (1996–1997 đến 2001–2002)*

Ngành học cấp học	1996–1997	1997–1998	1998–1999	1999–2000	2000–2001
Học sinh Tiểu học	21.117	28.446	30.130	30.049	29.397
Học sinh THCS	4.002	4.895	6.546	7.852	7.808
THCS DTNT	277	400	383	599	574
Học sinh PTTH	644	684	745	958	1.205
PTDTNT	324	302	310	381	486

(Nguồn: Sở GD–ĐT tỉnh Kiên Giang)

** Công tác phổ cập giáo dục Tiểu học (PCGDTH) và xoá mù chữ (XMC):*

Trong những năm qua ngành đã tập trung sức chỉ đạo các công tác này. Đặc biệt là giai đoạn 1995–1999, việc huy động học sinh theo học các lớp XMC và phổ cập GDTH với số lượng ngày càng nhiều hơn, tập trung chủ yếu là đồng bào vùng sâu, vùng dân tộc (đây là nơi số người dân mù chữ còn cao). Bằng nhiều biện pháp và hình thức huy động thích hợp, ngành GD–ĐT đã huy động phần lớn số trẻ bỏ học trở lại trường. Năm 1991 số người biết chữ trong độ tuổi từ 15–35 đạt tỉ lệ 87,2%; đến năm 1999 (năm tỉnh đạt chuẩn quốc giai về CMC và phổ cập GDTH) thì số người biết chữ đã tăng lên 94,10%, *trong đó đồng bào Khmer biết chữ đạt tỉ lệ 51%.* Về công tác phổ cập GDTH, năm học 1991–19992 tỉ lệ trẻ 6–14 tuổi đi học tiểu học và THCS đạt 66,9%, năm học 1999–2000 con số này đã tăng lên 89,2%. Từ năm 1999 đến nay, công tác XMC và phổ cập GDTH vẫn được tiếp tục duy trì và phát triển với tỉ lệ đạt chuẩn ngày càng cao hơn. Năm 1999 số

người trong độ tuổi phổ cập GDTH đạt 84,44%, năm 2001 tỉ lệ đạt là 86,45%.

** Giáo dục chuyên nghiệp:*

Công tác đào tạo chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các ngành học, cấp học được tiếp tục hoàn chỉnh trong đó có tập trung đào tạo bồi dưỡng giáo viên người dân tộc. Năm học 1991–1992 tổng số giáo viên dân tộc là 277 chiếm tỉ lệ 4,40% đến *năm 2001–2002 số giáo viên dân tộc là 567 chiếm tỉ lệ 4,81%.* Số HS dân tộc tốt nghiệp PTTH được vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng.

Từ năm 1991 đến nay đã cử tuyển 860 HS dân tộc vào trường dự bị đại học dành cho HS dân tộc thiểu số, *681 HS dân tộc vào các lớp chuyên hệ cao đẳng.*

Đã cử tuyển vào hệ THCN được 713 em.

Về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy chữ dân tộc: trong khoảng thời gian những năm 2000 trở về trước, Kiên Giang là một trong những tỉnh được sự hỗ trợ của Viện nghiên cứu GD–ĐT phía Nam (thông qua dự án KBE) hằng năm đều tổ chức tập huấn về phương pháp dạy chữ Khmer cho khoảng 60 giáo viên người dân tộc trong toàn tỉnh. Sau năm 2000 dự án đã kết thúc. Để đảm bảo chất lượng dạy chữ Khmer về lâu dài trước mắt trong năm 2001–2002 bằng nguồn kinh phí của ngành Sở đã mở lớp bồi dưỡng cho 49 giáo viên người dân tộc với thời gian học 01 tháng. Năm học 2002–2003 Sở tiếp tục mở 2 lớp bồi dưỡng (1 lớp nâng cao về dạy chữ Khmer có 45 giáo viên tham dự và 1 lớp dạy tiếng Khmer cơ bản có 238 người tham dự) trong đó có 27 giáo viên người dân tộc hiện đang công tác tại các huyện có đông đồng bào dân tộc sinh sống là An Biên, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Hòn

Đất, Kiên Lương, thị xã Hà Tiên với thời gian học cho mỗi lớp là một tháng.

Tuy nhiên, công tác giáo dục dân tộc trong thời gian qua vẫn còn những hạn chế nhất định. Trước hết về mặt phát triển số lượng học sinh dân tộc ở các cấp học không đều nhau. Tập trung ở cấp I, giảm dần ở cấp 2, 3. Tỉ lệ bỏ học, lưu ban ở học sinh dân tộc (nhất là ở vùng khó khăn) còn cao. Chất lượng học tập còn hạn chế. Việc dạy và học chữ dân tộc phát triển còn chậm. Phần lớn tập trung ở các chùa trong tỉnh. Việc đào tạo nguồn giáo viên dạy chữ dân tộc chưa có, vì vậy số giáo viên dạy được chữ dân tộc ngày càng ít dần... [Lữ Văn Nhựt, 2003].

6.4. Vài nét về tình hình GD–ĐT vùng đồng bào Khmer tỉnh An Giang

An Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 3.493 km^2, nằm ở vùng biên giới phía Tây Nam với khoảng 100 km đường biên giới với Campuchia.

Trong tổng số 2.108.182 người dân, tỉnh An Giang có khoảng 100.000 người dân tộc thiểu số, bao gồm 82.000 người dân tộc Khmer *(sống quần cư tập trung tại 2 huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, còn lại số ít tại 3 huyện Châu Thành, Thoại Sơn và Châu Phú)* và gần 20.000 người dân tộc Chăm *(sinh sống tại 4 huyện Phú Tân, Tân Châu, An Phú và Châu Phú).*

Đại đa số bà con dân tộc Khmer gắn bó với các phum, sóc vùng cao bao bọc các chân núi *(theo hình thái cư trú dạng vành khăn ven chân núi)*, bên cạnh các chùa Phật giáo Tiểu Thừa, sinh hoạt tương đối tách biệt với người Kinh vốn thích sống ở các vùng thị tứ hoặc ven trục lộ giao thông thủy, bộ.

Do đó, có một số xã rất đông người dân tộc Khmer (trong đó có xã có đến trên 90% người dân tộc Khmer) như: *Châu Lăng, Núi Tô, An Tức, Ô Lâm, Lương Phi, Lê Trì, Ba Chúc, Cô Tô, TT. Tri Tôn...* thuộc huyện Tri Tôn và *Văn Giáo, Vĩnh Trung, An Cư, An Hảo, Tân Lợi...* thuộc huyện Tịnh Biên thiếu môi trường tiếng Việt, nên đa số trẻ em chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ trước khi đến trường.

Cuộc sống của hầu hết gia đình Khmer thường dựa vào nông nghiệp vùng núi, thu nhập thấp, đa số là hộ nghèo nên còn nhiều khó khăn so với mức sống chung của nhân dân trong tỉnh. Do sinh sống ở địa bàn xa xôi cách trở, giao thông không được thuận tiện, người lớn trước đây ít được học hành, nên tuy các xã có đa số dân là đồng bào Khmer kể trên đều đã lần lượt phấn đấu đạt chuẩn XMC– PCGDTH theo tinh thần Thông tư 14 của Bộ GDĐT, nhưng trình độ dân trí nói chung vẫn còn rất hạn chế. Nhiều trẻ em Khmer đến trường muộn hơn lứa tuổi quy định *(7, 8 tuổi thay vì 6 tuổi)* mà vẫn chưa biết nói tiếng Việt.

* *Số lượng học sinh Khmer phân ra từng cấp học* (năm học 2002–2003)

Tiểu học: 10.946 HS; THCS: 4.869 HS; THPT: 840 HS

Học sinh Khmer được miễn hoàn toàn học phí, các khoản đóng góp quỹ tài sản, cơ sở vật chất và được mượn sách giáo khoa.

* *Hiệu quả đào tạo mầm non,tiểu học:*

Ở các vùng dân tộc Khmer của tỉnh (Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Châu Thành và Châu Phú), ngành học mầm non chưa phát triển. Số trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 chiếm tỉ lệ từ 80 đến 85%. Một số đáng kể đến trường muộn hơn, vào năm 7

hoặc 8 tuổi. Ngay sau năm lớp 1, có khoảng 7% nghỉ học giữa chừng. Do tỉ lệ học sinh tiểu học Khmer lưu ban, bỏ học còn cao (trên 10%) nên *hiệu quả đào tạo trong từng chu kì (lớp đầu cấp so với lớp cuối cấp) của học sinh Khmer ở bậc tiểu học hiện còn rất thấp, chỉ dao động trong khoảng từ 40 đến 47%.*

6.4.1. Tình hình học song ngữ

Việc giảng dạy tiếng Khmer trong nhà trường được thực hiện theo chương trình, sách giáo khoa của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Hầu hết trẻ em Khmer từ lớp ba đến lớp năm có nguyện vọng học tiếng dân tộc đều được sắp xếp vào các lớp dạy tiếng Khmer trong các trường tiểu học. Trong năm học 2001–2002 có 19 trường, 114 lớp với tổng số học sinh tiểu học Khmer học song ngữ là 3.226 em.

6.4.2. Việc cử tuyển học sinh vào các trường:

Từ năm 1996 đến 2001 tình hình học sinh dân tộc được cử đi học hệ cử tuyển ở các trường ĐH, CĐ có tăng nhưng chưa đạt chỉ tiêu Bộ phân bổ. Cụ thể:

Năm 1996–2000: 8/15 chỉ tiêu; Năm 1997–2001: 14/15 chỉ tiêu

Năm 1998–2002: 7/12 chỉ tiêu; Năm 1999–2003: 10/11 chỉ tiêu.

Năm 2000–2004: 11/11 chỉ tiêu.

Nguyên nhân chủ yếu:

Do bị khống chế vùng cử tuyển do Thủ tướng Chính phủ qui định trong Quyết định 1232/QĐ–TTg ngày 12/7/2000 về xã vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn.

Năm 1996 do số lượng học sinh các tỉnh đăng ký vào học hệ cử tuyển quá ít nên trường ĐH không mở lớp được (CĐ Văn hóa, ĐH. TDTT).

Do các ngành học được Bộ GD–ĐT phân về không phù hợp nguyện vọng học sinh và nhu cầu địa phương nên các em không theo học.

Về kết quả học tập của sinh viên hệ cử tuyển:

Phần lớn các em có ý thức trong học tập, thực hiện đúng qui định chung, tốt nghiệp ra trường về An Giang công tác theo sự phân công của địa phương.

Nhìn chung, hằng năm hệ đào tạo cử tuyển học sinh dân tộc rất được Sở GD–ĐT quan tâm, nhất là học sinh vùng sâu. Chính sách này tạo thuận lợi cho việc đào tạo cán bộ khoa học tỉnh nhà nhất là các xã đặc biệt khó khăn. (Nguồn: *Báo cáo công tác giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang* của Sở GD–ĐT, 2002).

6.5. Vài nét về tình hình GD–ĐT vùng dân tộc Khmer tỉnh Bạc Liêu

6.5.1. Tình hình chung

Tỉnh Bạc Liêu có diện tích 2.541,9 km^2 với tổng số dân là 764.302 người. Trong đó đồng bào Khmer chiếm 7,86%. Về tổ chức hành chính, tỉnh có 1 thị xã, 5 huyện,với 12 phường, thị trấn và 43 xã (trong đó có 23 xã vùng khó khăn theo chương trình 135). Trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục của tỉnh nói chung và giáo dục vùng đồng bào dân tộc nói riêng được các cấp chính quyền, ban ngành và đoàn thể rất quan tâm.

Năm học 2002–2003 toàn tỉnh có 189.441 người theo học tại các trường, cơ sở giáo dục – đào tạo chiếm 26,7% dân số trong tỉnh. Trong đó có 18.631 học sinh mầm non (có 6.029 cháu học chương trình mẫu giáo 36 buổi), tăng 11,9% so với năm học trước; 101.300 học sinh tiểu học (giảm 6,17 %); 53.145 học sinh THCS, tăng 7,25%; 16.355 học sinh THPT, tăng 11,6%. Khối bổ túc văn hóa có 2.488 học viên (tương đương với cùng kỳ năm ngoái), trong đó có 667 bổ túc văn hóa THCS, và 1.821 THPT. *Toàn tỉnh có 12.945 học sinh dân tộc Khmer (trong đó mầm non: 763, tiểu học có 9.124 học sinh, THCS có 2.344; THPT có 714 học sinh). Riêng trường THPTDTNT có 340 học sinh theo học.*

– Phát huy thành quả XMC–PCGDTH, đồng thời tiến hành PCTHCS, trong thời gian qua, tỉnh Bạc Liêu tiếp tục duy trì củng cố các lớp XMC– PCGDTH, đẩy mạnh công tác PCTHCS ở các địa phương trong tỉnh. Tính đến tháng 11/2003, toàn tỉnh đã có 6 xã phường, thị trấn được công nhận PCTHCS.

– Trong những năm qua, đội ngũ giáo viên của tỉnh nói chung và giáo viên người dân tộc nói riêng không ngừng được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn, bồi dưỡng thường xuyên theo chu kỳ... với nhiều hình thức học tập: chính qui, tại chức, từ xa... *Tổng số giáo viên người dân tộc Khmer trong tỉnh là 239 người (trong đó có 8 giáo viên mầm non, 168 giáo viên tiểu học,39 giáo viên THCS, 24 giáo viên THPT).* Riêng giáo viên dạy chữ dân tộc, hàng năm còn được tham dự các lớp tập huấn do Trung tâm Giáo dục dân tộc (Bộ GD–ĐT) và Viện Nghiên cứu giáo dục phía Nam tổ chức.

– Chất lượng học tập của học sinh dân tộc chưa cao, chủ yếu là có học lực trung bình và yếu. Học sinh giỏi người dân tộc rất hiếm (từ 1–2%). Xin xem bảng dưới đây:

Bảng 2.13. *Phân loại học sinh tiểu học Khmer Bạc Liêu theo kết quả học tập*

Năm học	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
1999–2000	1,2%	19,7%	45,7%	33,4%
2000–2001	1,9%	21,5%	57,4%	11,2%
2001–2002	2,1%	23,4%	51,3%	23,3%

(Nguồn: *Báo cáo về tình hình giáo dục vùng dân tộc Khmer, 11/2002* của Sở GD–ĐT tỉnh Bạc Liêu].

6.5.2. Vấn đề quản lý, đầu tư cho giáo dục dân tộc ở Bạc Liêu

Từ khi tách tỉnh (năm 1997), Sở GD–ĐT Bạc Liêu đã đầu tư *xây dựng cơ sở vật chất trường học* trong toàn tỉnh nói chung và vùng dân tộc Khmer nói riêng. Các xã, thị trấn có đồng bào dân tộc và thuộc diện chương trình 135 đều có trường học kiên cố. Ngoài ra, Sở còn đầu tư bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu để xây dựng cho trường DTNT của tỉnh nhà tập đa năng, các phòng thí nghiệm, thư viện... và xây dựng nhiều dãy phòng học, nhà ăn, phòng ở cho học sinh diện chính sách và học sinh dân tộc ở trường THPT Ngan Dừa.

– Từ năm 1998, toàn tỉnh đã xoá được phòng học 3 ca. Học sinh đủ phòng và bàn ghế học tập. Riêng học sinh Khmer trong những năm qua được cấp thêm tập vở, sách giáo khoa, cặp, viết ... từ *Dự án giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer* (KBE), dự án lớp ghép và song ngữ hỗ trợ từ chương trình trợ cước, trợ giá của chính phủ.

– *Trang thiết bị, đồ dùng dạy học* đồng bộ ở tiểu học được cung cấp khá đầy đủ, đảm bảo cho việc dạy và học, Tuy nhiên, trang thiết bị dạy học tiếng dân tộc còn thiếu thốn.

– Giáo viên dân tộc và học sinh dân tộc ở trường PTDTNT được hưởng đầy đủ quyền lợi theo qui định của nhà nước. [xem *Báo cáo về tình hình giáo dục vùng dân tộc Khmer, 11/2002* của Sở GD–ĐT tỉnh Bạc Liêu].

VII. NHỮNG VIỆC CẦN NGHIÊN CỨU, GIẢI QUYẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC KHMER

7.1. Những khó khăn, thách thức trong việc phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer

Mặc dù công tác giáo dục trong vùng đồng bào Khmer đã có những bước phát triển đáng kể, song đứng trước yêu cầu công cuộc CNH–HĐH đất nước, công tác GD–ĐT nói chung và giáo dục vùng dân tộc Khmer nói riêng còn gặp nhiều khó khăn và bất cập:

– Hiện nay, trình độ dân trí trong cộng đồng Khmer còn thấp. Tỉ lệ chưa từng đi học trong dân số Khmer cao. Tình trạng mù chữ vẫn còn phổ biến, nhất là ở lứa tuổi sau 35. Việc tiếp tục xoá mù chữ phổ thông ở những nơi được công nhận xoá mù chữ bằng chữ dân tộc chưa được quan tâm đúng mức, tình trạng tái mù vẫn tiếp tục phát triển, chưa có biện pháp hữu hiệu để khắc phục. Sự bất bình đẳng về giới trong giáo dục thể hiện rõ: trình độ học vấn của trẻ em gái và phụ nữ Khmer thấp hơn trẻ em trai và nam giới.

– Phần lớn lực lượng lao động trong cộng đồng Khmer chưa qua đào tạo. Số người có trình độ đại học và cao đẳng không đáng kể, đa số trong số này là giáo viên. Người có trình độ cao đẳng, đại học trong các ngành nghề khác rất ít. Số cán bộ có trình độ sau đại học càng hiếm hơn nữa.

– Ở bậc giáo dục mầm non, việc huy động các cháu dân tộc trong độ tuổi vào mẫu giáo còn nhiều hạn chế, nhất là ở vùng sâu, mạng lưới trường lớp chưa được quan tâm đúng mức. Hiện nay cơ sở vật chất giáo dục Mầm non còn phụ thuộc nhiều vào các trường tiểu học.

– Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và THCS đúng độ tuổi vẫn còn nhiều khó khăn. Tình trạng trẻ em Khmer đi học quá tuổi ở bậc tiểu học và trung học cơ sở còn nhiều. Tỉ lệ lưu ban và bỏ học tuy đã giảm nhưng vẫn còn cao. Tỉ lệ PCGD THCS trong độ tuổi còn rất thấp.

– Giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer phát triển chưa cân đối ở các bậc học, số lượng học sinh dân tộc tập trung chủ yếu ở bậc tiểu học, rất ít ở bậc THCS và PTTH, càng ít hơn nữa ở bậc CĐ và ĐH.

– Chất lượng giáo dục dân tộc chưa cao (cả trong giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và dự bị đại học). Các điều kiện cơ bản để đảm bảo chất lượng dạy và học còn thiếu thốn. Cơ sở vật chất trang thiết bị ở các trường còn thiếu nhiều, tình trạng phòng học tre lá tạm thời vẫn còn ở vùng sâu dân tộc. Hiệu quả giáo dục thấp, chưa có nhiều học sinh Khmer thi đạt vào CĐ, ĐH.

– Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề chưa được chú trọng đúng mức đối với học sinh dân tộc. Việc phân luồng sau PTCS và PTTH chưa được đặt ra. Phần lớn học sinh dân tộc tốt nghiệp trường PTTHNT không thi đỗ vào CĐ, ĐH nhưng không được tiếp tục đào tạo nghề.

– Đội ngũ giáo viên vẫn còn thiếu, trình độ không đồng đều, giáo viên biết dạy hai thứ chữ đạt chuẩn còn ít, có nơi sử dụng và bố trí giáo viên biết hai thứ chữ chưa phù hợp, hiệu

quả chưa cao. Số lượng cán bộ quản lý trong ngành giáo dục là người dân tộc Khmer còn ít. Số giáo viên được đào tạo sau đại học, có học hàm, học vị, chuyên gia giỏi hầu như chưa có.

– Việc phân cấp quản lý giáo dục dân tộc chưa rõ ràng giữa quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Hầu hết các Sở GD–ĐT vùng ĐBSCL, nơi có nhiều đồng bào và học sinh Khmer (như các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau...), không có ban hoặc phòng, hoặc tổ, nhóm chuyên trách quản lý giáo dục dân tộc. Lãnh đạo các Sở GD–ĐT các tỉnh này đều cho rằng đó là do UBND tỉnh không cho biên chế và Bộ Giáo dục – Đào tạo không có Vụ Giáo dục dân tộc để chỉ đạo, quản lý giáo dục dân tộc.

– Hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục dân tộc còn yếu, chưa có các đề tài phục vụ thiết thực để đáp ứng kịp thời cho công tác phát triển giáo dục dân tộc.

– Đời sống đồng bào Khmer tuy có nâng lên một bước nhưng tỉ lệ hộ nghèo còn cao. Đây là tồn tại lớn nhất trong việc phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer. Tình trạng nghèo đói làm cho trẻ em và người lớn trong cộng đồng dân tộc Khmer không có cơ hội bình đẳng để tiếp cận với giáo dục. Ngược lại, học vấn thấp luôn song hành với tình trạng đói nghèo.

– Việc tuyên truyền chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo trong đồng bào Khmer chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy, một số đồng bào Khmer chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ học vấn cho chính bản thân mình và con cái mình như một điều kiện tiên quyết để phát triển và thoát nghèo, chưa tận dụng được cơ hội giáo dục mà chính sách dân tộc của

Đảng và Nhà nước đã mang lại. Việc thực hiện chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước đối với học sinh và giáo viên dân tộc vẫn còn một số vướng mắc.

7.2. Những vấn đề cần nghiên cứu giải quyết để phát triển giáo dục mầm non và phổ thông vùng dân tộc Khmer

Một số vấn đề cần quan tâm nghiên cứu tập trung giải quyết nhằm thúc đẩy sự nghiệp phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo ở vùng dân tộc Khmer Nam Bộ như sau:

1) Cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chính sách dân tộc về lĩnh vực giáo dục – đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giáo dục nâng cao ý thức cho đồng bào, sư sãi Khmer trong việc vận động cộng đồng và gia đình tạo điều kiện cho con em mình tham gia học tập văn hóa, khoa học kỹ thuật.

2) Củng cố và hoàn thiện mạng lưới các trường học mầm non và hệ thống trường phổ thông, tăng cường củng cố hệ thống trường PTDTNT, đáp ứng được nhu cầu học tập của con em các dân tộc.

3) Tiếp tục nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác giáo dục mang tính đặc thù ở vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ, nâng cao tỉ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường; tăng tỉ lệ học sinh khá, giỏi; tỉ lệ lên lớp; giảm tỉ lệ lưu ban, bỏ học...thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo quy định.

4) Tiếp tục quan tâm nâng định mức đầu tư kinh phí hàng năm về giáo dục dân tộc đối với tỉnh có đông đồng bào Khmer có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo tinh thần Nghị định số 51/1999/NĐ – CP ngày 8/7/1999 của Chính

phủ. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học ở vùng dân tộc. Trong xây dựng, cần chú ý đầu tư đồng bộ và tổ chức quản lý chặt chẽ hơn.

5) Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, THCN đã được Chính phủ phê duyệt tiến hành thành lập một số trường đại học, cao đẳng và THCN ở những tỉnh có đủ điều kiện để nâng cao năng lực đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng. Nghiên cứu xây dựng Khoa Dự bị Đại học ở Đại học Cần Thơ để bồi dưỡng kiến thức cho học sinh dân tộc trước khi vào các đại học vùng ĐBSCL.

6) Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện một số chính sách như:

- Chính sách ưu tiên miễn giảm học phí cho học sinh Khmer ở các cấp học;
- Chính sách cử tuyển.
- Chính sách dạy song ngữ tiếng Khmer.
- Chính sách đối với giáo viên.

7) Tăng cường quản lý, chỉ đạo công tác giáo dục – đào tạo vùng dân tộc, Bộ GD – ĐT cần tái lập *Vụ Giáo dục dân tộc*, hoặc ở mỗi vụ chức năng của Bộ GD – ĐT (ví dụ như Vụ Tiểu học, Vụ Trung học...) cần có bộ phận chuyên trách giáo dục dân tộc. Đối với các tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer như Trà Vinh, Sóc Trăng cho phép thành lập Phòng Giáo dục dân tộc có từ 3 đến 4 người tại Sở. Các tỉnh có trên 50.000 người Khmer trở lên như Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu cần có cán bộ chuyên trách về giáo dục Khmer. Các huyện có nhiều đồng bào dân tộc cần có chuyên viên chuyên trách theo dõi công tác giáo dục ở Phòng Giáo dục.

Duy trì mạng lưới chỉ đạo giáo dục Khmer trong từng đơn vị trường học (1 Phó Hiệu trưởng – 1 tổ trưởng Khmer), qua đó thường xuyên chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện nội dung giáo dục Khmer ở từng đơn vị trường học trong vùng có đông đồng bào Khmer.

8) Nghiên cứu mở rộng qui mô trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và thành lập thêm các trường nội trú, bán trú dân nuôi và cho phép mở thêm các lớp cấp 3 trong các trường dân tộc nội trú cấp huyện để tạo điều kiện học tập thuận lợi cho các em dân tộc tại địa phương. Với thời giá sinh hoạt hiện nay, cần nâng định suất học bổng cho học sinh các trường PTDTNT lên ít nhất 210.000 đ/tháng để đảm bảo khẩu phần ăn của các em, giúp các em có điều kiện phát triển thể lực và trí lực.

Nghiên cứu nâng cao tiêu chuẩn tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú phù hợp với mục tiêu đào tạo và đặc điểm, trình độ, tiềm năng của từng địa phương. Tiếng Khmer cần xem là một tiêu chuẩn xét tuyển đầu vào các trường PTDTNT, bên cạnh các môn được qui định của Bộ GD – ĐT. Nghiên cứu xây dựng môn học đặc thù trong chương trình học tập của các trường PTDTNT vùng đồng bào Khmer, nhằm đạt được mục tiêu là tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số nói chung, có kiến thức và am hiểu về ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

9) Chú trọng việc phân luồng học sinh trong các trường PTDTNT và đào tạo nghề cho các em học sinh dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp THCS và THPT. Sử dụng học sinh dân tộc đã qua đào tạo ở trường phổ thông dân tộc nội trú và học sinh dân tộc tốt nghiệp THPT một cách triệt để, đúng địa chỉ, đúng quy hoạch cán bộ địa phương, không để đầu ra bị thả nổi. Đưa con em vào các loại hình trường khác nhau tùy theo trình độ

học lực, giảm tỉ lệ học sinh phải trở về địa phương không được đi đào tạo tiếp.

10) Tăng chỉ tiêu, mở rộng ngành nghề đào tạo và địa bàn cử tuyển bậc đại học. Thay đổi cách thức cử tuyển cho cả lớp riêng, lớp dự bị đại học và lớp học nghề. Hằng năm Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu cho từng tỉnh nhưng cần tạo điều kiện cho địa phương chủ động quy hoạch, sắp xếp ngành đào tạo hợp lý theo nhu cầu thực tế để dễ bố trí việc làm. Quá trình xét tuyển cần tăng cường thông tin rộng rãi đến vùng dân tộc thiểu số cả về chỉ tiêu, đối tượng và ngành nghề xét tuyển.

11) Thực hiện tốt chính sách miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khác theo tinh thần Chỉ thị 68 – CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Ưu tiên bố trí chỗ ở trong ký túc xá đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số. Hình thành quỹ hỗ trợ chỗ ở cho sinh viên dân tộc thiểu số.

12) Có chính sách, chỉ tiêu và chi phí đào tạo sau đại học trong nước và ở nước ngoài cụ thể cho đối tượng là các dân tộc thiểu số nhằm đào tạo nhân tài và đội ngũ trí thức dân tộc có trình độ cao. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo cán bộ dân tộc, đặc biệt với những quốc gia gần gũi về ngôn ngữ và văn hóa.

13) Đẩy mạnh cuộc vận động xã hội hóa giáo dục vùng dân tộc. Qua đó, vận động toàn dân tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục ở từng địa phương. Hình thành hệ thống Trường Bổ túc văn hóa và các Trung tâm học tập cộng đồng ở các huyện, xã có đông người Khmer, với phương thức nhà nước quản lý về chương trình đào tạo, cung cấp sách giáo khoa, trả lương giáo viên, còn nhà chùa và cộng đồng Khmer cung cấp đất xây trường và lo việc ăn ở cho học viên ... nhằm tiếp tục xoá mù chữ, phổ cập tiểu học và THCS, bổ túc văn hóa cấp II, III,

dạy tiếng Khmer, dạy nghề cho người lớn dân tộc Khmer. Những trường lớp dân lập và bán công này của người Khmer cần được Bộ GD – ĐT cấp phép, quản lý và có chính sách hỗ trợ đặc biệt về tài chính.

14) Quan tâm việc giáo dục đạo đức cách mạng ở các trường học vùng dân tộc chú trọng việc phát triển Đảng viên trong đội ngũ cán bộ, giáo viên người dân tộc, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng về thực hiện chủ trương giáo dục dân tộc.

15) Trong các chương trình phát triển kinh tế – xã hội và xóa đói giảm nghèo địa phương, cần trích một phần ngân sách, ưu tiên dành riêng cho công tác phát triển giáo dục, đặc biệt ở vùng dân tộc Khmer.



Em bé khmer bên giếng khoan được tài trợ trong chương trình nước sạch của UNICEF (tại sóc bưng, xã thạnh phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng)



Một buổi học của học sinh lớp 1 Trường Thạnh Phú 3 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng



Một lớp học mẫu giáo tại chùa Sà Lôn, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

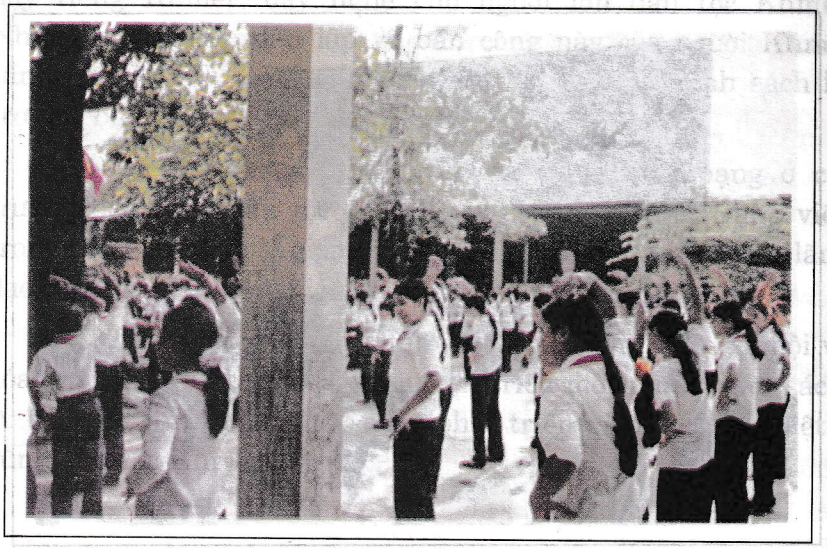

Thể dục buổi sáng



Giờ ra chơi

CHƯƠNG III

GIÁO DỤC SONG NGỮ VÀ TÌNH HÌNH SONG NGỮ VIỆT – KHMER Ở ĐBSCL

I. CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Ngay từ khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam đã đề ra những chính sách đúng đắn về các vấn đề dân tộc nói chung và vấn đề ngôn ngữ nói riêng.

Chính sách ngôn ngữ là hệ thống những quan điểm, chủ trương và biện pháp của Nhà nước, hoặc của một tổ chức chính trị – xã hội nhằm tác động một cách có ý thức, theo một định hướng nhất định vào sự hành chức và phát triển của ngôn ngữ sao cho phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ và bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Chính sách ngôn ngữ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam thể hiện rõ trong các văn kiện của Đảng từ năm 1930 đến nay, trong Hiến pháp và trong các Nghị quyết, Quyết định của Nhà nước mà tiêu biểu là Đề cương văn hóa (1943), Quyết định 53/CP (1980) và Hiến pháp (1992).

1. Quan điểm quan trọng, bao quát nhất là *thừa nhận và đảm bảo về mặt pháp lý quyền mỗi dân tộc có ngôn ngữ riêng của mình, quyền bình đẳng và tự do phát triển của tất cả các ngôn ngữ của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.*

Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa1960 có ghi "Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng văn hóa, chữ viết phát triển văn hóa dân tộc mình". Hiến pháp của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 khẳng định: "Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình."

2. Tiếng Việt được thừa nhận là một công cụ giao tế chung của tất cả các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam

Quyết định 53/CP (22–2–1980) của Hội đồng Chính phủ khẳng định như sau "Tiếng và chữ phổ thông (tiếng Việt) là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được... Vì vậy, mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông" và "ở vùng dân tộc thiểu số, tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông".

Những quan điểm chung này được thể hiện thông qua những chủ trương và nhiệm vụ cụ thể ở từng giai đoạn lịch sử của đất nước. Nhà nước giúp đỡ phát triển tiếng nói và chữ viết dân tộc thông qua việc phát triển giáo dục song ngữ vùng dân tộc thiểu số. Trong Luật phổ cập tiểu học (1991) có ghi "Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt thực hiện giáo dục tiểu học".

Nhờ có chính sách ngôn ngữ đúng đắn, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn như sau:

1. Bảo vệ và phát triển tiếng Việt theo một định hướng lành mạnh: đưa tiếng Việt từ địa vị bị chèn ép dưới chế độ thực dân trở thành ngôn ngữ chính thức trong toàn bộ hoạt động của bộ máy Nhà nước và được sử dụng trong nhà trường từ bậc tiểu học đến đại học và sau đại học. Tiếng Việt đã phát huy mọi bản sắc và tinh hoa, trở thành công cụ sắc bén của của văn hóa nghệ thuật và khoa học kỹ thuật.

2. Trên mặt pháp lý cũng như trong thực tiễn, chúng ta đã đảm bảo được quyền bình đẳng giữa các dân tộc về mặt ngôn ngữ, giúp đỡ các dân tộc thiểu số thực hiện được quyền sử dụng, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ của mình.

3. Thông qua mạng lưới giáo dục và các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội, chúng ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hóa giữa các dân tộc. Nhờ vậy, tiếng Việt đã trở thành tiếng phổ thông, là phương tiện giao tiếp chung của các dân tộc. Một số ngôn ngữ có số người nói đông, có chữ viết lâu đời cũng dần dần khẳng định vị thế quan trọng của mình như tiếng Thái, tiếng Tày–Nùng, tiếng Khmer, tiếng Chăm, Ê đê... [Hoàng Văn Hành, 2002].

II. NHỮNG CHÍNH SÁCH,CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT KHMER NAM BỘ

Chữ viết là hệ thống ký hiệu ghi lại hệ thống âm thanh của ngôn ngữ. Chữ viết có vai trò rất lớn trong việc bảo lưu tiếng nói, và cùng với tiếng nói giúp cho ngôn ngữ trở thành công cụ giao tế và tư duy của một dân tộc. Chữ viết rất quan

trọng trong việc phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, từ đó bảo tồn và phát triển về văn hóa, kinh tế...

Đảng và Nhà nước ta đã nhận thấy vai trò quan trọng của ngôn ngữ và chữ viết trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Vì vậy, đối với đồng bào Khmer, Đảng và Nhà nước ta luôn chủ trương bảo tồn bộ chữ viết cổ truyền của dân tộc Khmer, giữ gìn và phát triển ngôn ngữ Khmer, vì "ngôn ngữ là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quí báu của dân tộc..." (Hồ Chí Minh).

Quan điểm đó của Đảng và Nhà nước được thể hiện cụ thể trong các chỉ thị, quyết định và thông tư sau đây:

– Chỉ thị 16–CT/TW, ngày 15/5/1978 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc, trong đó xác định rõ chủ trương dạy chữ Khmer ở cấp I trong chương trình chung của trường phổ thông.

– Quyết định số 633/QĐ, ngày 16/5/1980 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành bộ môn Ngữ văn Khmer trong các trường phổ thông cấp I vùng dân tộc Khmer.

– Chỉ thị 117/CT/TW ngày 29/9/1981 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về công tác đối với đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ, nhấn mạnh "Nghiêm chỉnh chấp hành việc dạy xen kẽ chữ Khmer với chữ phổ thông, đào tạo đủ và bố trí hợp lý giáo viên dạy chữ Khmer".

– Chỉ thị 68–CT/TW ngày 18/4/1991 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về công tác ở vùng đồng bào Khmer, trong đó nhấn mạnh đến việc dạy chữ Khmer ở cấp I, cấp II, cấp III, việc mở trường sư phạm đào tạo giáo viên dạy song ngữ

Khmer–Việt và sử dụng tiếng nói, chữ viết Khmer trên các phương tiện thông tin đại chúng.

– Thông tư số 01/TT, ngày 03/02/1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc dạy tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số.

– Chỉ thị 14/2003/CT–TTg ngày 5/6/2003 về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế–xã hội và bảo đảm an ninh– quốc phòng vùng ĐBSCL, trong đó giao cho Bộ GD–ĐT hoàn chỉnh sách giáo khoa và chương trình dạy tiếng Khmer ở những trường có đông học sinh Khmer và thống nhất quản lý, chỉ đạo việc dạy bổ túc văn hóa chữ Pali và chữ Khmer ở các cấp học và các trường trong khu vực.

Nhờ có quan điểm, chủ trương đúng đắn và hướng dẫn tổ chức thực hiện cụ thể, việc dạy tiếng và chữ Khmer cho đồng bào Khmer đã có những thành tựu to lớn, đem lại sự phấn khởi, tin tưởng của đồng bào Khmer đối với Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao dân trí, phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ.

III. GIÁO DỤC SONG NGỮ, MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

"Giáo dục song ngữ" thường chỉ việc sử dụng hai ngôn ngữ để giảng dạy vào một thời điểm nào đó trong thời gian học của học viên. Nói cách khác, nó được định nghĩa thông qua các cách thức dùng để đạt những mục đích giáo dục nào đó. Trong trường hợp này, mục tiêu không nhất thiết phải là sử dụng được thành thạo cả hai thứ tiếng. Ví dụ, trong một số hoàn cảnh, việc giảng dạy song ngữ được dùng như một biện pháp tạm thời để giúp người học thuộc các nhóm ngôn ngữ thiểu số có sự chuyển đổi từ ngôn ngữ nói ở nhà sang ngôn ngữ dùng ở nhà trường mà không bị thua sút trong việc học.

Khi người ta cho rằng người học phải đạt được trình độ thông thạo ngôn ngữ ở trường rồi mới được dạy học bằng ngôn ngữ đó, thì việc dạy bằng ngôn ngữ ở nhà bị gián đoạn. Tuy nhiên, "giáo dục song ngữ" thường được định nghĩa theo những mục tiêu, được đề cập đến trong các chương trình giáo dục được thiết kế nhằm phát huy kĩ năng song ngữ cho người học. Khi được sử dụng theo nghĩa rộng như vậy, "giáo dục song ngữ" có thể được hiểu như việc dạy chủ yếu là bằng hay chỉ bằng một ngôn ngữ, ví dụ, khi việc dạy học được tiến hành thông qua một ngôn ngữ thiểu số để tạo điều kiện tối đa cho học viên học được ngôn ngữ đó. Các chương trình dùng ngôn ngữ thứ hai để dạy theo kiểu này đã thực hiện rộng rãi ở một vài nước, ví dụ chương trình giáo dục sử dụng tiếng Pháp ở Canada.

1. Phân loại giáo dục song ngữ

Theo Jim Cummins (1986), có nhiều cách phân loại giáo dục song ngữ đã được đưa ra. Cách phân loại chi tiết nhất là của Mackey 1972, phân biệt được 90 kiểu khác nhau, phụ thuộc vào sự giao thoa giữa ngôn ngữ gia đình, ngôn ngữ cộng đồng và ngôn ngữ quốc gia. Trong khi đó, cách phân loại theo ngôn ngữ học xã hội của Fishman 1976 thì hạn chế hơn, phân biệt bốn kiểu giáo dục song ngữ cho những người học thuộc nhóm thiểu số, cơ bản dựa trên các mục tiêu của chương trình:

(a) CHẾ ĐỘ SONG NGỮ CHUYỂN TIẾP sử dụng ngôn ngữ của nhóm thiểu số ở mức độ cần thiết để giúp học sinh nắm vững vấn đề cho đến khi kĩ năng ngôn ngữ chính được phát triển, đến khi ngôn ngữ chính có thể sử dụng làm phương tiện giảng dạy.

(b) CHẾ ĐỘ SONG NGỮ ĐƠN HƯỚNG đóng vai trò trung gian trong định hướng giữa việc chuyển đổi ngôn ngữ và bảo tồn ngôn ngữ: các chương trình học kiểu này khuyến khích sự phát triển liên tục các kỹ năng nói trong ngôn ngữ phụ, nhưng lại quan tâm đến việc học ngôn ngữ đa số.

(c) CHẾ ĐỘ SONG NGỮ SONG HƯỚNG BỘ PHẬN hướng tới sự thành thạo cả hai ngôn ngữ, nhưng việc học ngôn ngữ thứ nhất chỉ hạn chế ở một vài kĩ năng, và nói chung là những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và di sản dân tộc.

(d) CHẾ ĐỘ SONG NGỮ SONG HƯỚNG TOÀN PHẦN nhằm phát triển toàn bộ các kỹ năng ở cả hai ngôn ngữ trong mọi khía cạnh.

Skutnabb–Kangas (1981) đã phát triển một cách phân loại tập trung vào mối liên hệ giữa cách tổ chức chương trình với các mục tiêu ngôn ngữ học và mục tiêu xã hội dành cho các học viên thuộc nhóm ngôn ngữ đa số và thiểu số. Theo cách phân loại này, ngôn ngữ dùng để giảng dạy cơ bản là ngôn ngữ nhóm đa số, ngôn ngữ nhóm thiểu số, hoặc có thể là cả hai. Chương trình có thể được thiết kế cho nhóm dùng ngôn ngữ đa số (chiếm số đông), nhóm dùng ngôn ngữ thiểu số (phụ), hoặc cả hai nhóm cùng một lúc (chương trình học "hai chiều" hay kết hợp). Các mục tiêu xã hội của giáo dục song ngữ có thể bao gồm việc trực tiếp giúp nhóm học viên thiểu số hòa nhập về ngôn ngữ, hoặc tách riêng và có thể đưa những học viên nhóm thiểu số trở lại nơi sinh sống, hoặc học bổ sung thêm vì các lợi ích khác (ví dụ, việc làm). Cuối cùng, những mục tiêu về ngôn ngữ gồm có đào tạo ra những học viên (a) sử dụng rất giỏi ngôn ngữ thuộc nhóm đa số (b) sử dụng rất giỏi ngôn ngữ thuộc nhóm thiểu số, và (c) nói được cả hai thứ tiếng.

Cách phân chia này có lợi khi xem xét một vài vấn đề còn gây tranh cãi về giáo dục song ngữ, vì nó thể hiện được mối quan hệ trực tiếp giữa các nhóm dân tộc qua cách thức tổ chức chương trình giáo dục. Phạm vi của cách phân chia này có thể mở rộng ra bằng cách chia nhỏ phạm trù "các mục tiêu xã hội" thành các mục tiêu giáo dục, các mục tiêu ngôn ngữ– xã hội, và các mục tiêu chính trị– xã hội. Các mục tiêu giáo dục bao gồm:

– *CÔNG BẰNG về kết quả học tập*

– *BỔ SUNG tức là tiếp cận được với hai ngôn ngữ và hai nền văn hóa.*

Các mục tiêu ngôn ngữ học – xã hội *nhằm tăng cường độ tiếp xúc với một ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi hơn trong giao tiếp*, thường là ngôn ngữ của dân tộc đa số hay ngôn ngữ của cường quốc kinh tế và chính trị.

Cuối cùng, các mục tiêu chính trị– xã hội đề cập đến *vị trí trong xã hội cũng như cách thức để các học viên khi tốt nghiệp có thể tham gia vào xã hội* – ví dụ như hoàn toàn hòa nhập vào dòng văn hóa chung của xã hội, nhưng vẫn cho phép bảo tồn sự gắn kết hai nền văn hóa, hoặc bị tách biệt ra. Các mục tiêu ngôn ngữ –xã hội và các mục tiêu chính trị– xã hội có thể chồng chéo lên nhau, như khi khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ mẹ đẻ là điều kiện để làm việc cho một vài tổ chức chính quyền hay nghề nghiệp nào đó.

2. *Những kết quả của giáo dục song ngữ*

Mặc dù có khá nhiều khác biệt về loại hình giáo dục song ngữ, nhưng từ các kết quả nghiên cứu có thể thấy có những mô hình chung nhất. Trước hết, đối với các học viên

thuộc nhóm đa số và thiểu số, *việc giảng dạy bằng ngôn ngữ nhóm thiểu số thường không làm chậm quá trình phát triển các kỹ năng học thuật của ngôn ngữ nhóm đa số*. Ví dụ: các học sinh có nền tảng nói tiếng Anh khi được dạy phần lớn bằng tiếng Pháp vẫn học tốt các kỹ năng tiếng Anh như những học sinh được dạy bằng tiếng Anh. Tương tự, những học sinh trong cộng đồng Pháp ngữ ở Canada khi được dạy phần lớn bằng tiếng Pháp vẫn học tốt tiếng Anh như những học sinh được dạy phần lớn bằng tiếng Anh.

Thứ hai là, *đối với các học viên nhóm thiểu số có nguy cơ học kém ở trường, việc tăng cường sử dụng ngôn ngữ thứ nhất của các học viên này ở trường thường tạo ra kết quả học tập ngôn ngữ thứ hai tốt hơn nhiều so với việc giảng dạy thuần tuý bằng ngôn ngữ thứ hai*. Vẫn có tranh cãi rằng điều này còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác kết hợp với ngôn ngữ giảng dạy, ví dụ như mức độ công nhận đặc thù văn hóa của các học viên nhóm thiểu số trong chương trình học và mức độ tham gia của cộng đồng văn hóa thiểu số, cũng như các phương pháp sư phạm và cách thức đánh giá chung khác.

Cuối cùng, các nhà nghiên cứu nhất trí cho rằng *việc dùng ngôn ngữ đích làm phương tiện giảng dạy tỏ ra có hiệu quả hơn trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ đó cho người học*.

Về những ảnh hưởng của giáo dục song ngữ đối với thái độ về ngôn ngữ cũng như sử dụng ngôn ngữ chưa được nghiên cứu nhiều. Một vài công trình nghiên cứu cho thấy, việc tham gia trước đó vào các chương trình giáo dục song ngữ hay các chương trình chỉ dùng ngôn ngữ nhóm thiểu số làm cho người học có thái độ tích cực hơn trong việc sử dụng ngôn ngữ thiểu số. Có thể việc giáo dục song ngữ làm gia tăng khả năng ngôn

ngữ và những thái độ tích cực đối với việc sử dụng ngôn ngữ mà mình được học. Tuy nhiên bản thân việc học tốt ngôn ngữ và thái độ tích cực về ngôn ngữ không đảm bảo rằng sau khi học xong, người học sẽ sử dụng nó một cách chuyên sâu.

Tóm lại, các kết quả nghiên cứu đã khẳng định quan điểm cho rằng các chương trình giáo dục song ngữ khi được thực hiện tốt có thể góp phần tạo ra sự công bằng cho các học viên thuộc nhóm thiểu số, cũng như làm giàu thêm kinh nghiệm học tập, tăng cường sự tiếp cận giữa hai ngôn ngữ, hai nền văn hóa cho các học viên thuộc nhóm ngôn ngữ đa số lẫn thiểu số. Tuy nhiên, trong thực tế, đôi khi *giá trị của các chương trình giáo dục song ngữ trở nên mờ nhạt bởi những mối quan tâm về quyền lợi đã tăng lên quá nhiều* (ví dụ như cơ hội việc làm và sự thăng tiến trong xã hội liên quan đến sự thông thạo các ngôn ngữ.)

IV. TÌNH HÌNH DẠY VÀ HỌC TIẾNG VÀ CHỮ KHMER Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC KHMER

Ở Việt Nam, giáo dục song ngữ nhằm tạo sự CÔNG BẰNG trong học tập cho học sinh các dân tộc thiểu số và dần dần tăng cường kỹ năng tiếng Việt– một ngôn ngữ được sử dụng chung trong giao tiếp, và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa (của người Kinh và người dân tộc thiểu số) và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số. Việc giảng dạy song ngữ được dùng như một biện pháp chuyển tiếp tạm thời để giúp người học thuộc các nhóm ngôn ngữ thiểu số có sự chuyển đổi từ ngôn ngữ nói ở nhà sang ngôn ngữ dùng ở nhà trường mà không bị thua sút trong việc học. Mục tiêu cụ thể của chương trình song ngữ là sử dụng ngôn ngữ của nhóm thiểu số ở mức độ cần thiết để giúp học sinh

nắm vững vấn đề cho đến khi các kĩ năng tiếng Việt được phát triển và tiếng Việt có thể sử dụng làm phương tiện giảng dạy mà không gây nhiều khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức của học sinh dân tộc thiểu số.

Đối với đồng bào Khmer, học tiếng và chữ Khmer là yêu cầu cần thiết, đáp ứng theo nguyện vọng đại đa số đồng bào. Ở các tỉnh ĐBSCL việc dạy và học chữ Khmer thực hiện theo hai hệ thống: hệ thống do Nhà nước tổ chức và quản lý, và hệ thống dân lập. Trong cả hai hệ thống này, việc học chữ Khmer dựa trên nguyên tắc tự nguyện không áp đặt.

4.1. Hệ thống do Nhà nước tổ chức và quản lý

Ở vùng có đông đồng bào Khmer cư trú, ngành GD–ĐT tạo mọi điều kiện thuận lợi cho con em người dân tộc Khmer được học chữ Khmer.

4.1.1. Việc tổ chức dạy và phân bố chương trình môn Ngữ văn Khmer

Hiện nay chữ Khmer được dạy xen kẽ với chữ phổ thông ở các trường tiểu học và các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT). Có nhiều loại hình lớp dạy và học chữ Khmer như: các lớp mà học sinh toàn là người Khmer (ở các trường PTDTNT); các lớp mà học sinh Khmer chiếm số đông ở vùng đồng bào Khmer cư trú tập trung; các lớp "ghép" theo trình độ để dạy chữ Khmer ở các trường lớp học sinh Khmer có số lượng ít.

Đối với bậc học Tiểu học, chương trình môn Ngữ văn Khmer được xây dựng trước khi tiến hành cải cách giáo dục; năm 1984–1985 có chỉnh lý sách giáo khoa nhưng nhìn chung chương trình vẫn còn nặng so với yêu cầu của bậc Tiểu học hiện nay. Học sinh phải học đủ 9 môn theo chương trình

chung rồi học thêm tiếng Khmer. Phần học tiếng Khmer không nằm trong kế hoạch dạy học theo chương trình do Bộ GD–ĐT ban hành, nên các địa phương gặp khó khăn khi thực hiện, giờ dạy môn Ngữ văn Khmer thường được bố trí vào các tiết cuối của buổi học, nên chất lượng học tập môn Ngữ văn Khmer không cao lắm.

Đối với các trường PTDTNT, việc tổ chức dạy và học môn Ngữ văn Khmer có nhiều thuận lợi hơn so với các trường Tiểu học, do học sinh học 2 buổi/ ngày, giờ học môn Ngữ văn Khmer không làm ảnh hưởng đến giờ học các môn khác mà còn hỗ trợ cho việc học tốt các môn phổ thông. Thông qua môn học Ngữ văn Khmer học sinh hiểu chính xác nghĩa các từ tiếng Việt, từ đó giúp cho học sinh học tốt các môn học tự nhiên và xã hội.

Việc phân bố chương trình môn Ngữ văn Khmer dựa trên Thông tư 01/TT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên vẫn có nhiều khác biệt ở mỗi địa phương. Cụ thể như sau:

• ***Ở Trà Vinh:***

a. Đối với trường tiểu học: bắt đầu dạy chữ Khmer từ lớp 3, dạy 4 tiết/ tuần/ lớp; sử dụng sách giáo khoa *"Tiếng Khmer"* do Bộ GD–ĐT ban hành, gồm 4 quyển (5 tập). Đến hết lớp 5 thì dạy hết 3 quyển (còn lại 1 quyển). Chương trình môn học được thực hiện theo sách hướng dẫn giảng dạy tiếng Khmer quyển 1,2, 3 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Lớp 3: học quyển 1 (tập 1 và 2). Lớp 4: học quyển 2. Lớp 5: học quyển 3. Yêu cầu môn học là phải đảm bảo việc rèn luyện các kỹ năng đọc, nói, viết tương đối thành thạo.

b. Đối với trường Phổ thông Dân tộc nội trú: Dạy theo sách giáo khoa của Bộ. Các lớp 6,7,8,10,11: dạy 3 tiết / tuần /

lớp; các lớp 9, 12 (lớp cuối cấp): dạy 2 tiết/ tuần/ lớp.Thực hiện chương trình theo hướng dẫn của Sở Giáo dục – Đào tạo, học sinh học hết lớp 9 có trình độ ngữ văn Khmer lớp 3, học đến hết lớp 12 có trình độ ngữ văn Khmer cấp I.

• ***Ở Sóc Trăng:***

Việc dạy chữ Khmer bắt đầu từ lớp 1. Hết lớp 5, học sinh học xong cả 4 quyển giáo trình *"Tiếng Khmer"* của Bộ GD–ĐT; Ở bậc tiểu học, học sinh học 4 tiết tiếng Khmer /tuần, toàn bộ chương trình có 165 tuần. Ở các trường PTDTNT, từ lớp 6 đến lớp 12, mỗi tuần học 2 tiết tiếng Khmer, theo giáo trình do ông Lâm Es chủ biên.

• ***Ở An Giang:***

Trong chương trình tiểu học, chỉ dạy chữ Khmer xen kẽ ở lớp 3 và lớp 4, mỗi tuần 3 tiết; lớp 5 không học chữ Khmer. Ở các trường PTDTNT, từ lớp 6 đến lớp 12, mỗi tuần học 3 tiết tiếng Khmer. Hết lớp 12, học sinh các trường PTDTNT học xong cả 4 quyển (5 tập) giáo trình *"Tiếng Khmer"* của Bộ GD–ĐT.

• ***Ở Bạc Liêu:***

Vận dụng hướng dẫn của Bộ GD–ĐT, Sở GD–ĐT Bạc Liêu xây dựng chương trình việc dạy chữ Khmer như sau:

Lớp 2 và lớp 3: dạy 4 tiết /tuần;

Lớp 4 và lớp 5: 3 tiết/tuần;

Bậc trung học, ở các trường PTDTNT: 2 tiết /tuần.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, hầu hết các trường ở Bạc Liêu đều dạy 3 tiết tuần đối với bậc tiểu học, chủ yếu ở lớp 3 và lớp 4, dạy hết quyển I "Tiếng Khmer" (tập 1 và

2). Các trường DTNT bậc THCS và THPT, nếu có điều kiện thì dạy tiếp các quyển còn lại để hoàn tất chương trình cấp I tiếng Khmer.

• ***Ở Cần Thơ***: Tổ chức học tiếng Khmer cho học sinh Khmer từ lớp 3; mỗi tuần 3 tiết, thường học ngoài giờ chính khoá.

• ***Ở Vĩnh Long, Cà Mau*** (và cả ở Bạc Liêu) có hiện tượng trong cùng một địa bàn huyện nhưng có xã, có trường dạy tiếng – chữ Khmer, nhưng có xã, có trường không tổ chức dạy, mặc dù có nhiều học sinh Khmer.

4.1.2. Trang thiết bị, sách giáo khoa phục vụ cho việc dạy và học

Hàng năm, các Sở Giáo dục – Đào tạo Trà Vinh và Sóc Trăng đều có kế hoạch đặt mua sách giáo khoa tiếng Khmer, sách hướng dẫn giảng dạy, truyện kể tiếng Khmer để cấp cho các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện – thị phân phối cho các thư viện trường học dùng cho giáo viên và học sinh mượn để dạy và học. Ví dụ, ở Trà Vinh, các loại sách tiếng Khmer đã cấp cho thư viện trường học dành cho học sinh mượn gồm có:

- Sách giáo khoa tiếng Khmer 4 quyển (5 tập).
- Hướng dẫn giảng dạy tiếng Khmer.
- Truyện kể tiếng Khmer.
- Lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer.

Năm học 2001–2002, Sở GD–ĐT Trà Vinh đã mua 14.100 bản sách (13.500 bản sách giáo khoa, 600 bản sách tham khảo), kinh phí 40.850.000 đồng.

Ngoài Trà Vinh và Sóc Trăng, ở một số tỉnh khác, việc cung cấp sách giáo khoa tiếng Khmer chưa được quan tâm đầy

đủ. Ví dụ như ở Bạc Liêu, tại các điểm trường dạy tiếng Khmer, chỉ có sách giáo khoa, sách tham khảo dành cho giáo viên giảng dạy. Mỗi tiết học, giáo viên phải bỏ ra 15 đến 20 phút cho học sinh chép bài, thời gian luyện tập rất ít. Nhiều nơi (như ở Kiên Giang), học sinh phải dùng lại những cuốn sách giáo khoa đã cũ nát.

Trong khi Bộ GD–ĐT đang triển khai chương trình sách giáo khoa mới ở bậc tiểu học và THCS thì sách giáo khoa tiếng Khmer bậc tiểu học vẫn là bộ sách đã in cách đây hơn 20 năm, nhiều nội dung không còn phù hợp với giai đoạn đổi mới của đất nước.

Mặc dù các Sở GD–ĐT đã phản ánh tình hình này từ lâu, nhưng đến năm 2004 Bộ GD – ĐT mới tổ chức Hội thảo về biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Khmer ở bậc tiểu học và THCS. Các trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy môn tiếng Khmer, và tiếng Việt (ví dụ: các phương tiện nghe–nhìn, tranh ảnh, giáo cụ trực quan...) hầu như chưa có.

4.1.3. Đội ngũ giáo viên

Trong những năm đầu triển khai việc dạy tiếng Khmer ở bậc tiểu học, ngành giáo dục phải trưng dụng giáo viên ngữ văn Khmer dân lập có sẵn để dạy (trong đó chủ yếu là sư sãi,hoặc những người đã được đào tạo ở các trường chùa nhưng đã hoàn tục). Những năm gần đây, một số Sở GD–ĐT đã tổ chức tuyển sinh, mở lớp đào tạo sư phạm song ngữ 9+3, 12+2 để bổ sung đội ngũ giáo viên người Khmer, đáp ứng nhu cầu phát triển dạy và học chữ Khmer trên địa bàn. Ở Sóc Trăng và Trà Vinh, giáo viên dạy song ngữ thường được đào tạo tại các trường Trung học sư phạm của tỉnh (nay là Cao đẳng sư phạm). Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh và Sóc

Trăng đều tổ chức lớp bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên và các sư sãi dạy ngữ văn Khmer về phương pháp giảng dạy. Cụ thể:

Ở Trà Vinh, tính từ 1996 đến nay đã tuyển sinh và đào tạo 4 khóa giáo viên song ngữ, hệ 9 + 3, tổng cộng 356 người. Trong đó, các khóa 1, 2, 3 đã thi tốt nghiệp ra trường, khóa 4 (87 người) còn đang học.

Ở Sóc Trăng, tính đến tháng 9/2002, số cán bộ, giáo viên Khmer toàn tỉnh là:2.233 người (giáo viên bậc tiểu học trên 1.700 người đã chuẩn hóa được gần 75%, giáo viên THCS trên 300 đã chuẩn hóa 85%, giáo viên THPT trên 100 đã chuẩn hóa 90%), trong đó giáo viên dạy song ngữ (Việt–Khmer) ở bậc tiểu học là 1.107 người, giáo viên chuyên dạy bộ môn Khmer ngữ ở bậc THCS và THPT có 58 người.

Mặc dù đội ngũ cán bộ, giáo viên người Khmer (trong đó có giáo viên dạy môn Ngữ văn Khmer) đã được các Sở GD–ĐT quan tâm và tích cực đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và không ngừng tăng lên về số lượng và nâng cao dần về chất lượng,nhưng đến nay vẫn chưa đồng bộ, có nơi thừa, nơi thiếu (thiếu nhất là giáo viên song ngữ và giáo viên ở bậc THPT). Số giáo viên người Khmer đạt chuẩn còn thấp so với yêu cầu chuẩn hóa giáo viên của ngành GD–ĐT.

Một số tỉnh như Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và Cần Thơ (kể cả khoa Sư phạm của Đại học Cần Thơ) chưa có chương trình đào tạo giáo viên song ngữ Khmer–Việt.

Ngoài những môn học chung của ngành sư phạm,trong các trường Trung cấp sư phạm và Cao đẳng sư phạm các tỉnh ĐBSCL có đào tạo giáo viên tiểu học vùng dân tộc Khmer,

chưa trang bị cho giáo sinh những kiến thức về dân tộc học và chưa có những môn học nhằm đào tạo giáo sinh về dạy vùng dân tộc Khmer như: tâm lí học sinh dân tộc, phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc, phương pháp dạy tiếng và chữ Khmer, đường lối chủ trương chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước v.v... Đây chính là một trong những nguyên nhân sâu xa làm cho chúng ta chưa có đội ngũ giáo viên có chất lượng cao dạy vùng dân tộc Khmer – ĐBSCL trong thời gian qua.

Trong chỉ thị 68 CT/TW của Ban bí thư TW Đảng ngày 18/4/1991 có chủ trương "Mở trường tạo nguồn đào tạo cán bộ Khmer và các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ, trường sư phạm ở khu vực ĐBSCL đào tạo và bồi dưỡng giáo viên là người dân tộc Khmer kể cả sư sãi có khả năng, để dạy song ngữ ở cấp I, II, III..." nhưng đến nay (năm 2003) Bộ GD – ĐT vẫn chưa triển khai thực hiện.

4.1.4. Chính sách đối với việc dạy và học tiếng Khmer

a. Đối với giáo viên:

– Giáo viên dạy ngữ văn Khmer ở các trường Tiểu học gồm giáo viên chuyên trách ngữ văn Khmer và giáo viên dạy song ngữ phổ thông – Khmer, dạy 5 buổi/ tuần như giáo viên Tiểu học. Những giáo viên dạy quá giờ qui định, được trả tiền thêm giờ, thêm buổi và 4 tiết được qui ra thành 1 buổi. Từ khi có Nghị định 35/CP của Chính phủ, giáo viên dạy ngữ văn Khmer thuộc các xã đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp giảng dạy tiếng dân tộc.

– Dự án "*Giáo dục cơ sở cho trẻ em Khmer*" hỗ trợ cho giáo viên được vay vốn làm kinh tế phụ gia đình (VAC), số vốn được cho vay luân chuyển đối với giáo viên dạy ở các

trường Tiểu học vùng dân tộc. Ví dụ ,ở Trà Vinh, năm học 2001–2002 có 404 giáo viên được vay vốn với số tiền 228 triệu đồng.

b. Đối với người học:

– Học sinh được các trường đảm bảo tổ chức giảng dạy theo nhu cầu, được mượn sách giáo khoa để học. Từ năm học 2000–2001, học sinh người Khmer ở các xã đặc biệt khó khăn vùng ĐBSCL đều được cấp tập (chương trình 135 của Chính phủ). Ở Trà Vinh, năm học 2001–2002 cấp 9 cuốn tập/học sinh/năm (18.000 đồng/học sinh/năm).

+ Số học sinh được cấp tập: 52.739 học sinh.

+ Số lượng tập: 474.651 cuốn tập.

+ Kinh phí: 949.302.000 đồng.

Các tỉnh vùng ĐBSCL đều thực hiện việc miễn học phí đối với học sinh dân tộc ở các cấp học phổ thông (theo chỉ thị 68–CT/TW). Dự án "*Giáo dục cơ sở cho trẻ Khmer* (KBE)" cung cấp tập vở cho học sinh Khmer và cấp sách bài tập tiếng Khmer cho học sinh học tiếng Khmer, giúp cho việc củng cố luyện tập kiến thức ngữ văn Khmer lớp 1.

4.1.5. Kết quả đạt được

Việc dạy ngữ văn Khmer trong các trường tiểu học vùng đồng bào Khmer đã đạt được một số kết quả, có ảnh hưởng tốt về mặt chính trị, đáp ứng nhu cầu học chữ dân tộc của đa số con em đồng bào Khmer. Ở Trà Vinh và Sóc Trăng, môn ngữ văn Khmer được đánh giá xếp loại như các môn học khác và hàng năm hai Sở GD–ĐT này tổ chức thi tốt nghiệp tiểu học chữ Khmer cho các em học sinh.

Qui mô đào tạo môn Ngữ văn Khmer ngày càng phát triển, thể hiện rõ trên số lớp, số học sinh, số giáo viên. Cụ thể trong 7 tỉnh (Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long), theo số liệu tổng kết kết quả Dự án KBE cho đến năm 2000 có:

– 2.305/8099 lớp tiểu học có học sinh Khmer được dạy tiếng Khmer (28,5%)

– 1.110/ 3.939 giáo viên tiểu học người Khmer dạy chữ Khmer (28,2%)

– 68.469/ 153.294 học sinh tiểu học Khmer (44,7%)

Sự phát triển về qui mô đào tạo môn Ngữ văn Khmer khác nhau ở mỗi tỉnh.

Bảng sau đây là số liệu liên quan đến việc dạy và học chữ Khmer ở Trà Vinh từ 1992– 2003 [Thạch Rinh,2003a].

Bảng 3.1. *Số lớp, số giáo viên, số học sinh tiểu học dạy và học tiếng Khmer ở Trà Vinh*

Năm học	Số trường	Số lớp	Số HS	Số GV	Số HS được công nhận trình độ cấp I Khmer
1992–1993	38	293	6.955	113	304
1993–1994	38	350	9.465	119	387
1994–1995	38	369	10.388	121	474
1995–1996	38	329	9.214	128	462
1996–1997	41	333	9.101	142	361
1997–1998	44	335	8.915	151	202
1998–1999	62	423	13.569	184	178

1999–2000	76	433	13.866	200	813
2000–2001	86	449	14.657	171	1.050
2001–2002	88	454	15.179	179	773
2002–2003	88	677	19.454	160	

Tỉ lệ số học sinh được học chữ Khmer trong tổng số học sinh người Khmer cũng tăng đáng kể so với 10 năm trước đây. Ví dụ, ở Sóc Trăng: năm học 2001–2002 có 52.023 học sinh người Khmer ở bậc tiểu học, trong số đó có 46.572 em được học chữ Khmer, chiếm tỉ lệ 87%. (Mười năm trước đây – năm học 1992–1993 – chỉ có 24.859 học sinh tiểu học được học chữ Khmer). Ở bậc THCS, số học sinh được học chữ Khmer chiếm *43,4%* trên tổng số học sinh người Khmer, và ở bậc THPT tỉ lệ này là *41,1%*. So với 10 năm trước đây (năm học 1992–1993), số học sinh Khmer được học chữ Khmer tăng *54,3%* ở bậc tiểu học, *77,8%* ở THCS và *91,4%* ở THPT. (xem bảng *Tình hình dạy và học chữ Khmer ở tỉnh Sóc trăng* Phụ lục, tr. 372).

Ở Trà Vinh, tỉ lệ trẻ em Khmer được học chữ Khmer ở bậc tiểu học cũng tăng lên qua từng năm học. Năm học 1996–1997, có 9101 HS học chữ Khmer trên tổng số 47.355 HS tiểu học người Khmer, chiếm tỉ lệ *19,2%*. Năm học 2001–2002, ở bậc tiểu học có 14.084 HS/ 40.764 HS học tiếng Khmer, tỉ lệ *34,5%; ở* bậc THCS: *3,8%; ở* bậc THPT: *8,7%*. Như vậy, tỉ lệ học sinh Khmer học tiếng Khmer ở Trà Vinh thấp hơn nhiều so với tỉ lệ này ở Sóc Trăng, đặc biệt là ở bậc THCS và THPT (xem bảng *Tình hình dạy và học chữ Khmer ở tỉnh Trà Vinh*, Phụ lục, tr. 373).

Tuy nhiên, số học sinh người Khmer ở THCS và THPT ở Trà Vinh lớn hơn so với số lượng này ở Sóc Trăng (ví dụ năm học 2001–2002, Trà Vinh có 18.724 HS Khmer học THCS, trong khi Sóc Trăng chỉ có 16.639 HS; ở THPT, Trà Vinh có 4214 HS người Khmer, Sóc Trăng chỉ có 3.136 HS). Như vậy, phải chăng việc triển khai đại trà việc học tiếng Khmer từ lớp 1 ở Sóc Trăng làm ảnh hưởng đến kết quả học tập của học sinh Khmer ở bậc tiểu học, từ đó giảm tỉ lệ học sinh Khmer ở trình độ THCS và THPT ?

Mặc dù việc phát triển về qui mô học sinh Khmer học chữ dân tộc là xu hướng chung ở các tỉnh có đông đồng bào Khmer, nhưng không thể nói,việc dạy tiếng Khmer ở bậc tiểu học ở địa phương nào cũng phát triển. Ở huyện Tri Tôn, An Giang, tỉ lệ trẻ em Khmer được học chữ Khmer ở bậc tiểu học mỗi năm một giảm. Số liệu bảng sau đây thể hiện xu hướng này.

Bảng 3.2. *Số liệu về tình hình học tiếng Khmer của học sinh tiểu học ở Tri Tôn, An Giang*

Năm học	Tổng số HS tiểu học người Khmer	Số HS. tiểu học học tiếng Khmer	Tỉ lệ % học tiếng Khmer
1996–1997	5640	2321	41,15%
1997–1998	5786	1879	32,47%
1998–1999	5565	1675	30%
1999–2000	5336	1339	25%
2000–2001	5159	1023	19,8%
2001–2002	5055	1240	24,5%

(Nguồn: *Tổng hợp dựa trên số liệu thống kê của Phòng GD–ĐT huyện Tri Tôn*)

Xu hướng giảm qui mô hoặc phát triển không đều đặn việc dạy và học chữ Khmer cũng thể hiện rõ qua số liệu thống kê của Sở GD–ĐT Kiên Giang. Trong năm học 2001–2002, ở Kiên Giang chỉ có 5,6% số học sinh tiểu học người Khmer được học chữ Khmer. Học sinh Khmer ở bậc THCS và THPT hoàn toàn không được học chữ Khmer, kể cả trong các trường PTDTNT. (xem bảng *Tình hình dạy và học chữ Khmer ở tỉnh Kiên Giang*, Phụ lục, tr. 374).

Mặc dù tỉ lệ học sinh người Khmer được học chữ Khmer không đồng đều ở các tỉnh, nhưng nhìn chung, việc học chữ Khmer ở các trường nhà nước đã giúp cho các em học sinh Khmer biết đọc biết viết, xóa mù chữ Khmer và giảm bớt khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức trên lớp cho đến khi các em nắm vững tiếng Việt, đồng thời tạo tình cảm gắn bó với ngôn ngữ mẹ đẻ, hình thành mầm mống tư duy song ngữ ở các em ngay từ thuở nhỏ (chứ chưa thể giúp học sinh Khmer đọc, viết thông thạo tiếng dân tộc mình).

Không những tạo điều kiện cho con em đồng bào Khmer học chữ Khmer theo nguyện vọng, các Sở Giáo dục và Đào tạo còn tích cực huy động học sinh (trong đó có học sinh Khmer) trong độ tuổi 6 – 14 đi học, nhằm thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ.

4.2. Hệ thống dân lập

Việc tổ chức dạy và học chữ Khmer ở khu vực dân lập tại các tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer đã có từ lâu đời, được thực hiện trong các chùa, dưới sự lãnh đạo và quản lý của tổ chức Phật giáo Khmer. Từ sau khi có Chỉ thị 16–CT/TW, ngày 15/5/1978 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc, trong đó xác

định rõ chủ trương dạy chữ Khmer ở cấp I trong chương trình chung của trường phổ thông, Quyết định 53/CP (ngày 22/2/1980) về chính sách ngôn ngữ của Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số ở nước ta và nhất là sau khi có Chỉ thị 68–CT/TW ngày 18/4/1991 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về công tác vùng đồng bào Khmer, việc dạy và học chữ Khmer trong các chùa phát triển hơn về qui mô và đa dạng hơn về hình thức.

Về hình thức đào tạo, các lớp học ở chùa có thể tập trung theo năm hoặc theo mùa vụ, có thể học ban ngày, hoặc ban đêm. Đối tượng học trong chùa là các vị sư và thanh thiếu niên Khmer.

Đông nhất là các lớp tập trung theo năm. Chương trình dạy và học trong các lớp này gồm những kiến thức về Phật học và kiến thức phổ thông cấp I, II,III. Có ba bộ môn chính mà chùa Khmer nào cũng dạy là: Khmer ngữ, Pali ngữ và giáo lý. Các môn học văn hóa phổ thông thường do giáo viên các trường nhà nước được các Sở Giáo dục và Đào tạo bố trí giảng dạy ở những chùa được phép mở các lớp bổ túc văn hóa. Cuối năm có tổ chức thi lên lớp và thi tốt nghiệp cho lớp cuối cấp. Trà Vinh là một tỉnh nổi bật về phong trào dạy và học chữ Khmer ở khu vực dân lập. Ở 141 chùa trong tỉnh đều có tổ chức mở lớp dạy chữ Khmer dành cho các nhà sư và thanh thiếu niên Khmer. Năm học 1997– 1998 có 15.000 người học. Năm học 2001– 2002 có 18.204 người học. Hằng năm ở Trà Vinh có trên dưới 200 tăng sinh và học viên được cấp bằng tốt nghiệp cấp II và trên dưới 100 người được cấp bằng tốt nghiệp III phổ thông. Tuy nhiên, bằng cấp tiếng Khmer và Pali ở các lớp do tổ chức Phật giáo Khmer quản lý vẫn chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Tập trung đông thứ hai là dạng dạy và học trong 3 tháng hè trong chùa. Đối tượng chủ yếu là học sinh tiểu học người Khmer của trường Nhà nước. Những học sinh này đang học chữ Khmer xen kẽ chữ phổ thông hoặc chưa được học đều đến chùa để học chữ Khmer. Ở Trà Vinh, năm học 1997–1998 có khoảng 11.860 học sinh và năm học 2001–2002 có 12.972 học sinh học chữ Khmer các tháng hè trong chùa (chiếm tỉ lệ *92%* số học sinh học tiếng Khmer ở bậc tiểu học).

"Có thể nói, học viên tốt nghiệp cấp III ở các trường chùa là nguồn lực chủ yếu để đào tạo thành người hoạt động văn hóa bằng Khmer ngữ, cung cấp cho xã hội những nhà văn, nhà giáo, nhà báo và người hoạt động trong những lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật khác. Ở Nam Bộ, trong quá khứ và hiện tại, người có kiến thức ngữ văn Khmer đủ trình độ để đào tạo, sử dụng đa số đều xuất thân từ nguồn lực do trường chùa tạo ra" [Thái Chợt, 2003].

4.3. Những tồn tại, bất cập trong việc dạy và học chữ Khmer

• *Ở các trường công lập*

Từ tình hình trên, có thể thấy rằng việc giảng dạy bộ môn ngữ văn Khmer trong các trường tiểu học vùng dân tộc, tuy đã được Bộ GD–ĐT (Vụ GD Tiểu học) quan tâm chỉ đạo nhưng việc thực hiện vẫn không thống nhất giữa các Sở GD–ĐT vùng có đông dân tộc Khmer (có nơi dạy từ lớp 1, có nơi dạy từ lớp 2, có nơi dạy từ lớp 3 và việc phân phối chương trình mỗi nơi mỗi khác). *Bộ GD – ĐT chưa nghiên cứu, tổng kết rút kinh nghiệm, tìm ra mô hình thích hợp và phương pháp giảng dạy bộ môn ngữ văn Khmer một cách hiệu quả nhất.*

Nội dung sách giáo khoa tiếng Khmer bậc tiểu học chậm đổi mới, còn sử dụng bộ sách đã in cách đây hơn 20 năm, không còn phù hợp với giai đoạn đổi mới của đất nước. (Vấn đề này đã được đề cập đến trong Hội thảo"*Củng cố và phát triển GD vùng Khmer Nam Bộ*"1992 ở Trà Vinh, nhưng đến nay Bộ GD – ĐT mới triển khai việc biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Khmer mới).

Do mục tiêu của chương trình giáo dục song ngữ hiện nay chỉ là tạo bước chuyển tiếp từ tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt, nên việc dạy chữ Khmer ở tiểu học chỉ góp phần xoá mù chữ Khmer cho thế hệ trẻ người Khmer mà chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và đào tạo đội ngũ trí thức Khmer (như nhà văn, nhà báo...) có trình độ cao về ngữ văn Khmer. Vì vậy, *hiện nay việc đào tạo ngữ văn Khmer trình độ nâng cao chủ yếu là do hệ thống giáo dục dân lập – tức các lớp học trong các chùa Khmer – tổ chức.*

Việc công nhận trình độ Khmer ngữ hiện nay còn nhiều bất cập. Ở một số tỉnh, môn ngữ văn Khmer chưa được lấy điểm và được đánh giá như các môn khác trong chương trình tiểu học. Sau khi học xong chương trình Khmer ngữ ở cấp I, một số Sở GD–ĐT không tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận. Nhiều tỉnh không tổ chức các kỳ thi cấp chứng nhận trình độ Khmer ngữ, kể cả chứng nhận trình độ cấp I.

Việc dạy tiếng Khmer chưa được thực hiện tốt ở những vùng mà người Khmer sống phân tán. Theo báo cáo của Sở GD–ĐT Bạc Liêu về tình hình giáo dục vùng dân tộc Khmer năm 2002, toàn tỉnh Bạc Liêu có 05 đơn vị huyện thị và trường THPT DTNT giảng dạy tiếng Khmer với 56 lớp và 1.679 học sinh, trong đó học sinh trường Dân tộc nội trú chiếm 340 học sinh. Như vậy, số học sinh được học tiếng

Khmer chỉ chiếm 12.97% trong tổng số 12.945 học sinh người dân tộc Khmer trong toàn tỉnh. Qua điều tra, ngoài khó khăn do địa bàn cư trú phân tán, việc chưa mở rộng được các lớp dạy tiếng Khmer ở Bạc Liêu còn có nhiều nguyên nhân khác như thiếu giáo viên, điều kiện kinh tế gia đình Khmer gặp nhiều khó khăn, ý thức học tiếng mẹ đẻ của học sinh Khmer chưa cao, và còn do sự thiếu quan tâm và năng động trong việc tổ chức dạy môn học này của ngành GD–ĐT tại địa phương.

Việc thực hiện chính sách giáo dục đối với các dân tộc thiểu số cũng còn một số vướng mắc. Chỉ tiêu tuyển vào trường PTDTNT ở các cấp có giới hạn, trong khi nhu cầu học của con em đồng bào ngày tăng. Mục tiêu của trường phổ thông dân tộc nội trú là tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số, song tiêu chuẩn tuyển sinh chưa quan tâm đến đối tượng được tuyển phải thông thạo ngôn ngữ dân tộc.

Chất lượng dạy môn tiếng Việt cho học sinh dân tộc còn thấp. Trình độ tiếng Việt của học sinh Khmer chưa đạt yêu cầu, vì vậy ảnh hưởng nhiều đến việc tiếp thu kiến thức các môn học khác trong chương trình phổ thông và ảnh hưởng đến kết quả thi vào các cấp học cao hơn.

• *Ở các trường chùa (trường dân lập của người Khmer)*

Bộ GD – ĐT chưa có chính sách thích hợp để hỗ trợ, khuyến khích, nhằm huy động nguồn lực trong cộng đồng người Khmer tham gia vào việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp; chưa hướng dẫn, khuyến khích, hỗ trợ về mặt tài chính và pháp lý để phát triển hệ thống giáo dục dân lập của người Khmer vốn đã có từ rất lâu đời. Vì vậy, việc đào tạo trong các trường chùa hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại như sau:

a. Tuy kiến thức ngữ văn Khmer từ trường chùa được khai thác sử dụng phục vụ trong vùng dân tộc Khmer như đã nói nhưng *bằng cấp do tổ chức Phật giáo Khmer cấp lại không có giá trị pháp lý*. Ở Trà Vinh, Sóc Trăng và Kiên Giang có lớp học tiếng Khmer từ cấp I đến cấp III trong chùa nhưng các cơ quan có thẩm quyền *không cấp giấy phép hoạt động*. Các trường lớp khác ở Nam Bộ do chùa tổ chức đều tương tự (trừ trường Bổ túc văn hóa– Pali trung cấp Nam Bộ đặt tại Sóc Trăng, là trường của Nhà nước,nhưng tất cả học viên đều là nhà sư).

b. Các nhà sư giảng dạy bộ môn ngữ văn Khmer và bộ môn ngữ văn Pali, mặc dù đã học nhiều năm, tốt nghiệp trường chùa, có trình độ cao, nhưng chưa qua lớp sư phạm thì không được Nhà nước thừa nhận là giáo viên ngữ văn Khmer của Nhà nước. Ngược lại, muốn vào học Trung cấp Sư phạm hay Cao đẳng Sư phạm thì các nhà sư phải hoàn tục.

c. Đồng bào và sư sãi Khmer có nhu cầu học chữ Khmer ở trình độ cao hơn và điều này cũng được cho phép trong Chỉ thị 68 – CT/TW, nhưng *Bộ GD–ĐT chỉ mới ban hành sách giáo khoa tiếng Khmer ở bậc tiểu học, chưa có sách giáo khoa cho những bậc học cao hơn*. Vì vậy, các lớp học tiếng Khmer nâng cao trong các trường chùa (và cả một số trường PTDTNT) phải sử dụng tạm thời sách giáo khoa Ngữ văn Khmer cấp II do tỉnh Hậu Giang cũ biên soạn hoặc chọn một số sách tham khảo để làm giáo trình dạy tiếng Khmer trình độ nâng cao, thậm chí có nơi phải sử dụng sách cũ, xuất bản ở Pnompênh, có nội dung không phù hợp.

d. Tốt nghiệp trình độ cấp III tiếng Khmer trong hệ thống trường lớp dạy tiếng Khmer ở khu vực dân lập thì không có lớp cao hơn để học.

e. Việc giảng dạy tiếng Khmer bổ túc trong hè cho học sinh tiểu học người Khmer trong các chùa, ngoài việc hỗ trợ sách giáo khoa, các Sở GD – ĐT chưa kết hợp chặt chẽ để kiểm tra, đôn đốc thực hiện chương trình, bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên là sư sãi. Thậm chí một số tỉnh chưa cung cấp sách giáo khoa dạy tiếng Khmer cho các chùa, trong khi Nhà nước có chương trình trợ cước, trợ giá cho vùng dân tộc.

4.4. Một số ý kiến tranh luận

Hiện nay còn một số ý kiến khác nhau trong việc tổ chức giáo dục song ngữ vùng đồng bào Khmer. Theo ông Thái Chợt (cán bộ Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh), thì có những ý kiến tranh luận như sau:

4.4.1. Đối với việc dạy Ngữ văn Khmer ở hệ thống trường của Nhà nước

Có người cho rằng, ở lứa tuổi từ 6–8 khả năng phát triển tư duy còn hạn chế thì việc đưa bộ môn ngữ văn Khmer cùng một lúc với chương trình quốc ngữ là quá tải, sẽ dẫn đến yếu cả ngữ văn Khmer lẫn quốc ngữ làm giảm chất lượng học tập của học sinh Khmer, hơn nữa chữ Khmer ít được Nhà nước sử dụng, nên việc học không có lợi ích thiết thực. Ngược lại, có người cho rằng nếu không đưa bộ môn ngữ văn Khmer vào chương trình học thì sau này các em không biết chữ Khmer rồi sẽ quên tiếng mẹ đẻ dẫn đến tình cảm đối với dân tộc mình nhạt nhòa, mất gốc. Vấn đề chất lượng học tập ngữ văn Khmer kém không phải do việc học quá tải, mà là do chương trình học và phương pháp giảng dạy chưa phù hợp.

Có ý kiến cho rằng chữ Khmer được Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định chỉ học ở bậc tiểu học mà không tiếp tục dạy ở bậc THCS và THPT (ngoài các trường PTDTNT), làm cho

chính sách dạy và học chữ Khmer của Đảng và Nhà nước xem như chỉ là hình thức và chiếu lệ. Một số phụ huynh học sinh không cho con em mình học thêm môn ngữ văn Khmer vì chữ Khmer vốn đã khó, một tuần chỉ học 4 tiết, một bậc học chỉ học hai năm và lên bậc trung học không được học tiếp thì học chữ Khmer càng thêm phiền phức.

Qua những ý kiến trên, có thể thấy rằng chất lượng dạy môn Ngữ văn Khmer và trình độ tiếng Khmer của học sinh ở bậc tiểu học trong các trường của Nhà nước còn thấp. Vì thế nên cứ vào dịp hè hàng năm, các chùa Khmer phải tổ chức dạy chữ Khmer cho con em dân tộc Khmer. Nhờ các lớp học thêm này mà học sinh dân tộc có điều kiện củng cố vững chắc kiến thức ngữ văn Khmer và thi đạt trình độ cấp I Ngữ văn Khmer.

4.4.2. Ở các trường chùa (dân lập)

Hiện đang tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau đối với trường do nhà chùa tổ chức dưới sự quản lý của Phật giáo Khmer. Một quan điểm cho rằng trường này là trường tôn giáo, dạy và học để phục vụ tôn giáo (học chữ để học kinh Phật) nên tổ chức tôn giáo phải tự lo. Quan điểm khác ngược lại là chương trình học của trường này tuy một phần có liên quan tới nội dung tôn giáo nhưng xét về bản chất, đó là một hình thức giáo dục song ngữ nhằm nâng cao trình độ tiếng Khmer. Mục đích cuối cùng là bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa dân tộc, đào tạo đội ngũ cán bộ, trí thức giỏi tiếng Khmer, làm việc trong các ngành giáo dục, văn hóa... Nhà nước cần phải có trách nhiệm cùng Phật giáo (nhân dân Khmer) chăm lo để phát triển hình thức giáo dục dân lập này.

Tóm lại, vấn đề đặt ra đối với việc dạy và học chữ Khmer ở các tỉnh Nam Bộ hiện nay là tìm ra giải pháp tối ưu để vừa đảm bảo tính hiệu quả của chính sách dạy và học chữ Khmer, vừa đảm bảo hiệu quả việc học chương trình phổ thông của học sinh Khmer ở các trường phổ thông công lập. Đồng thời giải pháp đó phải bao gồm cả đối với trường dân lập nhằm đảm bảo góp phần động viên, tạo điều kiện cho đồng bào Khmer thuộc mọi lứa tuổi, đặc biệt là thanh thiếu niên trong đó có nhà sư vừa được học Khmer ngữ vừa được học quốc ngữ ngày càng đông hơn và ngày càng nâng cao trình độ, thông qua trường lớp dân lập hiện hành do các chùa tổ chức dưới sự quản lý của tổ chức Phật giáo Khmer. [Thái Chợt, 2003].

V. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC SONG NGỮ VIỆT - KHMER

5.1. Về việc chuẩn bị tiếng Việt cho học sinh dân tộc trước khi vào lớp 1

Năm học 2002–2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn các địa phương thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới ở lớp 1 cho học sinh con em dân tộc thiểu số như sau:

Đối với những vùng có trường mầm non thì huy động tối đa trẻ em 5 tuổi đi học lớp mẫu giáo để tổ chức cho các em luyện tập nói tiếng Việt.

Đối với những vùng chưa có trường mầm non, trước mắt, việc dạy và học chương trình chung cho học sinh biết ít và chưa biết tiếng Việt được thực hiện theo 2 phương án:

Hoặc tập trung học sinh 1 tháng trước ngày khai giảng để dạy nói tiếng Việt. Hoặc tập trung học sinh trước khai

giảng nhưng dành thời gian 1–2 tháng đầu năm học để dạy tập nói tiếng Việt và có kết hợp dạy tập nói tiếng Việt ở các môn học khác (đã có tài liệu hướng dẫn tập nói tiếng Việt).

Ngoài ra, ngay trong kế hoạch năm học, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã chỉ đạo các địa phương dành thời gian còn lại trong năm học để tổ chức dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh là con em dân tộc thiểu số. Về lâu dài, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang nghiên cứu, đề xuất về việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em 5 tuổi người dân tộc thiểu số biết ít hoặc chưa biết tiếng Việt, bằng cách ghép số học sinh này vào lớp 1 tại phum,sóc do giáo viên tiểu học đảm nhiệm.

Bộ GD–ĐT cũng đã chỉ đạo các địa phương tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên dạy ở vùng dân tộc về chuyên môn, nghiệp vụ trong các lớp tập huấn bồi dưỡng hè 2002. (Báo cáo giải trình của Bộ trưởng Bộ GD–ĐT trả lời chất vấn của đại biểu quốc hội tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XI).

5.2. Tiếp tục duy trì và tăng cường mở rộng việc tổ chức dạy xen kẽ chữ Khmer ở các trường lớp phổ thông công lập theo Chỉ thị 16 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở vùng đồng bào Khmer, cụ thể như sau:

Các trường tiểu học: Để phù hợp với lứa tuổi chỉ nên đưa ngữ văn Khmer vào dạy xen kẽ từ lớp 3 quốc ngữ trở lên (tức lớp 3 quốc ngữ dạy Khmer ngữ lớp 1 và lớp 4 quốc ngữ dạy tiếp lớp 2 Khmer ngữ), ít nhất 4 tiết/tuần.

Các trường trung học cơ sở: Cần tiếp tục bố trí dạy chữ Khmer để kiến thức chữ Khmer được tiếp tục nâng lên. Song các lớp 6, 7, 8 quốc ngữ chỉ cần bố trí dạy ngữ văn Khmer lớp 3 và 4 (tức lớp 6 quốc ngữ dạy ngữ văn Khmer lớp 3, lớp 7 và 8 quốc ngữ dạy lớp 4 ngữ văn Khmer).

Các trường trung học phổ thông: Cần tiếp tục bố trí dạy chữ Khmer ở 2 năm học (lớp 10, 11 dạy lớp 5 ngữ văn Khmer).

Các lớp cuối cấp THCS và THPT (lớp 9,lớp 12) không bố trí dạy chữ Khmer để các em tập trung học tốt chương trình quốc ngữ thi cuối cấp.

Bộ môn ngữ văn Khmer cần tiếp tục được đánh giá xếp loại học lực ở học kỳ và cả năm học. Riêng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện và tỉnh là trường chính sách với mục tiêu tạo nguồn cán bộ dân tộc kế thừa, bộ môn ngữ văn Khmer cần phải đưa vào qui chế tuyển sinh đầu vào.

Để củng cố và nâng cao các kỹ năng tiếng Khmer, cần tổ chức cho học sinh tiểu học người Khmer học thêm tiếng Khmer 3 tháng hè trong các chùa và cung cấp sách giáo khoa, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các giáo viên song ngữ (kể cả nhà sư) dạy các lớp bổ túc trong hè nói trên.

5.3. Biên soạn các loại sách dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho trẻ em, tiếp tục triển khai dự án về dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc ở vùng dân tộc thiểu số

– Nghiên cứu, chỉnh lý chương trình, nội dung dạy tiếng Việt và tiếng Khmer cho hợp lý để nâng chất lượng học chữ dân tộc ở bậc tiểu học cho học sinh Khmer. Cải tiến phương pháp dạy tiếng Việt và tiếng Khmer. Nghiên cứu khả năng đưa ra một hệ thống phiên âm bằng chữ Latinh bên cạnh hệ thống chữ viết Khmer cổ truyền như một phương tiện hỗ trợ cho việc dạy tiếng trong giai đoạn đầu để rút ngắn thời gian và nâng cao hiệu quả việc dạy–học tiếng Khmer.

– Thành lập *Ban biên soạn sách tiếng Khmer* để chỉnh lý sách giáo khoa tiếng Khmer ở bậc tiểu học và biên soạn các

bộ sách giáo khoa tiếng Khmer một cách có hệ thống, từ trình độ sơ cấp, trung cấp đến nâng cao, đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ tiếng mẹ đẻ của học sinh, tăng sinh và đồng bào Khmer. Cần biên soạn bộ sách giáo dạy tiếng dùng trong các trường cao đẳng sư phạm có đào tạo giáo viên dạy song ngữ Khmer – Việt. Hình thành hội đồng thẩm định chương trình và sách dạy và học chữ Khmer, Pali các cấp.

– Môn ngữ văn Khmer cần được coi là môn học chính khóa, và được đánh giá như những môn học khác trong chương trình các trường phổ thông vùng dân tộc Khmer. Hàng năm, ngành GD–ĐT ở những tỉnh có đông đồng bào Khmer như Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu cần tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận trình độ tiếng Khmer cho học sinh và tăng sinh.

5.4. Thống nhất quản lý, chỉ đạo việc dạy bổ túc văn hóa, dạy chữ Khmer và Pali ở các cấp học, trong các trường, lớp dân lập của đồng bào Khmer

– Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua các Sở GD– ĐT, cần phối hợp với Hội ĐKSSYN để quản lý chương trình, sách giáo khoa và việc tổ chức dạy tiếng Khmer, tiếng Pali và bổ túc văn hóa ở các cơ sở dân lập của người Khmer; nghiên cứu cấp phép để cho các cơ sở đào tạo này có cơ sở pháp lý đầy đủ, nhằm xã hội hóa giáo dục và tiếp tục xoá mù chữ Khmer, phổ cập THCS và dạy tiếng Khmer ở trình độ trung cấp và nâng cao cho người lớn và sư sãi Khmer.

– Tổ chức bồi dưỡng sư phạm, qui định chính sách lương bổng và các chính sách liên quan khác cho giáo viên giảng dạy ngữ văn Khmer và Pali hiện có ở các cơ sở dân lập; đồng thời tiến hành tuyển chọn người (kể cả nhà sư) có trình độ tốt

nghiệp phổ thông trung học cả hai thứ chữ để đào tạo sư phạm chính quy, từng bước thay thế giáo viên chưa đạt chuẩn.

– Giao cho lãnh đạo Phật giáo từng địa phương chịu trách nhiệm lo cơ sở vật chất, huy động học viên và lo ăn ở, sinh hoạt của học viên học tiếng Khmer, tiếng Pali và bổ túc văn hóa trong các cơ sở đào tạo dân lập của người Khmer. (Cần nói thêm rằng, chỉ khi nào giải pháp đối với khu vực dân lập học chuyên sâu chữ Khmer được quan tâm thực hiện thì việc dạy và học chữ Khmer ở các tỉnh Nam Bộ mới thực sự thoát khỏi vòng lẩn quẩn. Chính sách dạy và học chữ Khmer của Đảng và Nhà nước mới có thể đi vào thực tiễn và mang tầm chiến lược phù hợp với đặc điểm vùng dân tộc Khmer Nam Bộ. Có như vậy, việc giảng dạy tiếng Khmer cơ sở ở bậc tiểu học cho trẻ em Khmer ở nhà trường mới không uổng phí (vì được tiếp nối trong chương trình dành cho người lớn ở các chùa) để đồng bào Khmer thật sự giữ gìn được ngôn ngữ dân tộc của mình và có thể nghe hiểu các chương trình phát thanh truyền hình tiếng Khmer và đọc hiểu sách, báo tiếng Khmer và có thể có nhà văn, nhà báo viết và sáng tác bằng ngôn ngữ Khmer).

5.5 Cần đầu tư cho Trường BTVH – Pali Trung cấp Nam Bộ tại Sóc Trăng hoạt động có chất lượng và đạt hiệu quả tốt. Cho phép nhà trường phát triển về qui mô và xây dựng Trường BTVH – Pali Trung cấp Nam Bộ thành trung tâm đào tạo chất lượng cao cho các tăng sinh Khmer, tạo nguồn cho các trường đào tạo giáo viên song ngữ Việt – Khmer, và các trường CĐ và ĐH khác để góp phần xây dựng đội ngũ trí thức người Khmer am hiểu ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

5.6. Ngoài ra, để thống nhất việc sử dụng tiếng Khmer trên các đài phát thanh–truyền hình và trên các báo tiếng Khmer, cần xúc tiến việc biên soạn bộ từ điển Việt – Khmer và Khmer –Việt có số lượng từ lớn hơn các từ điển học sinh, trong đó chú trọng việc chuẩn hóa từ ngữ các chuyên ngành kinh tế, chính trị, xã hội và khoa học–kỹ thuật.

5.7. Hàng năm, ngành giáo dục các cấp phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên dân tộc, nhằm sớm chuẩn hóa và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là giáo viên bậc giáo dục mầm non và THPT. Bộ GD–ĐT cần có chương trình đào tạo– bồi dưỡng giáo viên cho các trường chuyên biệt, đặc biệt là bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy học sinh dân tộc. Cần có chương trình bồi dưỡng về văn hóa dân tộc Khmer để giáo viên (người Kinh và người Khmer) giảng dạy tại các trường PTDTNT và các trường có đông học sinh Khmer có khả năng tiếp cận học sinh dân tộc và giảng dạy hiệu quả hơn.

5.8 Để đào tạo và chuẩn hóa giáo viên dạy song ngữ, đề nghị Bộ GD–ĐT cho phép các trường CĐSP các tỉnh có đông đồng bào dân tộc được **đào tạo giáo viên giảng dạy song ngữ**. Đồng thời đề nghị Bộ GD – ĐT nghiên cứu xem xét khả năng có thể thành lập *Tổ (hoặc Khoa) Ngữ văn Khmer*, hoặc *Tổ (hay Khoa) Sư phạm song ngữ* trong một số trường ĐH ở các tỉnh ĐBSCL (như tại ĐH Cần Thơ hoặc Đại học An Giang) và trong các trường CĐSP Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Bạc Liêu để đào tạo giáo viên THPT,THCS và có thể mở *ngành Khmer học* tại Khoa Đông phương (ĐHKHXH&NV) nhằm đào tạo cán bộ có kiến thức sâu rộng về ngôn ngữ, lịch sử và văn hóa dân tộc Khmer.

5.9 Để bảo đảm chất lượng giáo dục ở các vùng dân tộc các trường cần phải **cải tiến phương pháp, nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy môn tiếng Việt để học sinh dân tộc thông thạo tiếng Việt.** Cần dạy tiếng Việt cho trẻ em Khmer ở nhà trẻ và mẫu giáo để các em có thể tiếp thu chương trình lớp I dễ dàng hơn và tự tin tiếp tục học tiếng Việt ở bậc phổ thông. Có như vậy, học sinh mới vượt qua được rào cản về ngôn ngữ, nhanh chóng tiếp thu kiến thức ở phổ thông, và có điều kiện thuận lợi khi học ở các trường THCN, CĐ và ĐH.

VI. TÌNH HÌNH SONG NGỮ VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER ĐBSCL

Hiện tượng song ngữ là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ ở các vùng mà dân cư các dân tộc sống xen kẽ và cận kề nhau. ĐBSCL là nơi cộng cư lâu đời của người Khmer, người Việt, người Hoa, người Chăm. Ở đây đã diễn ra nhiều hình thái tiếp xúc ngôn ngữ, trong đó hình thái tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt – một ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc và tiếng của những tộc người khác, trong đó có tiếng Khmer... là hình thức chủ yếu nhất.

Cơ sở lý thuyết của việc nghiên cứu tình hình song / đa ngữ

Nghiên cứu song ngữ, với tư cách là một đối tượng của phân ngành Ngôn ngữ học Xã hội, trên thực tế liên quan đến nhiều vấn đề hơn là bản thân thuật ngữ đó thường được hiểu. Đối với đất nước Việt Nam, với 54 thành phần dân tộc sống xen kẽ và cận kề với nhau, mà kết quả là sự hình thành của các khu vực song ngữ khác nhau, vấn đề song ngữ có liên quan trực tiếp và sâu sắc đến các vấn đề lớn

hơn, có tính chất vĩ mô hơn như các chính sách kinh tế, dân tộc, giáo dục, xã hội.

Nghiên cứu tình hình song ngữ giữa các cộng đồng dân tộc đòi hỏi tiếp cận từ nhiều hướng và nghiên cứu về nhiều lĩnh vực. Tình hình song ngữ thường có thể được tiếp cận chủ yếu từ hai địa hạt: địa hạt ngôn ngữ học xã hội theo hướng ngôn ngữ (Sociolinguistics of Language) trong đó đi vào khảo cứu các hiện tượng nội tại của các ngôn ngữ tham gia cảnh huống, các vấn đề thay đổi, tác động, phát triển trên ba bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; và địa hạt ngôn ngữ học xã hội theo hướng xã hội (Sociolinguistics of Society) trong đó các vấn đề xã hội do hiện tượng song ngữ tạo ra cho cộng đồng cư dân như các hiện tượng hòa mã, chuyển mã, thái độ đối với các ngôn ngữ, mối quan hệ giữa các nhóm người đa sắc tộc, ảnh hưởng của tình hình song ngữ đến các mặt của xã hội được nghiên cứu. Phần này tiếp cận vấn đề trên địa hạt ngôn ngữ học xã hội của xã hội.

Nghiên cứu tình hình song ngữ ở vùng dân tộc Khmer ĐBSCL bao gồm những hướng nghiên cứu như sau:

- Nghiên cứu sự phân bố chức năng kinh tế, chính trị, gia đình, văn hoá, xã hội... giữa các ngôn ngữ Việt – Khmer trong các vùng này

- Nghiên cứu những đặc điểm của các ngôn ngữ trong tiếp xúc ở các cá nhân, các gia đình và các cộng đồng đặc thù.

- Nghiên cứu sự ảnh hưởng qua lại trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Khmer

- Nghiên cứu vai trò của tiếng Việt trong các vùng song ngữ này

- Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chính sách dân tộc, chính sách giáo dục đối với sự phát triển của các cộng đồng song ngữ Việt – Khmer

- Nghiên cứu khuynh hướng phát triển của tiếng Khmer trong sự tiếp xúc với tiếng Việt

Dưới đây, chúng ta lần lượt đi vào phân tích các vấn đề trên dựa trên những dữ liệu và nghiên cứu điền dã thực tế ở các khu vực khác nhau.

6.1. Các cộng đồng dân tộc trong các khu vực song ngữ Việt – Khmer ở ĐBSCL

6.1.1. Cộng đồng người Khmer

Cộng đồng người Khmer, như đã được đề cập một cách tỉ mỉ và chi tiết ở chương thứ nhất, sẽ được phân tích ở đây dưới tư cách là đối tượng của nghiên cứu. Cộng đồng dân tộc Khmer ở ĐBSCL nói chung bao gồm các đặc điểm sau:

- Cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL, về mặt đặc điểm ngôn ngữ, có thể được chia ra làm ba phương ngữ lớn: phương ngữ Sóc Trăng, phương ngữ Trà Vinh, và phương ngữ An Giang. Giữa những khu vực này, do sự tách biệt và mức độ tiếp xúc khác nhau với tiếng Việt, đã dần dần hình thành những khu biệt chủ yếu ở bình diện ngữ âm.

- Cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL duy trì trạng thái song tồn có tính chất xã hội học và phong cách học bao gồm ngôn ngữ khẩu ngữ, thường được sử dụng rộng rãi trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông thường giữa đồng bào Khmer với nhau; và hình thức ngôn ngữ trang trọng, thường là ngôn ngữ của tầng lớp trí thức, sư sãi trong các chùa, là ngôn ngữ được giảng dạy trong nhà trường, trên tư liệu sách giáo khoa, và được sử dụng trong các nghi lễ có

tính chất nghi thức. Sự khác biệt giữa hai hình thức này của tiếng Khmer gắn liền với hàng loạt các tiêu chí Xã hội học, trong đó đáng chú ý nhất là sự phân biệt bình dân / trí thức, dân thường / sư sãi, thường nhật / nghi thức.

- Về khả năng tiếng Khmer, vốn là tiếng mẹ đẻ của đồng bào Khmer vùng ĐBSCL, có thể nhận thấy một đặc điểm chung cho mọi vùng phương ngữ Khmer ĐBSCL là khuynh hướng thụ đắc khẩu ngữ (bao gồm các kỹ năng nói và nghe), nổi trội hơn so với khả năng sử dụng ngôn ngữ viết (bao gồm các kỹ năng đọc và viết). Chính vì vậy mà ngoài các tài liệu tôn giáo như kinh Phật, hay các tài liệu giáo dục được biên soạn cho mục đích giảng dạy trong nhà trường, đa số các giá trị văn học truyền thống, văn học dân gian đều ở hình thức truyền khẩu.

- Sự vay mượn các yếu tố Việt ngày càng phát triển, đặc biệt là ở bình diện từ vựng. Mục đích của sự vay mượn này là nhằm bổ sung cho sự khiếm khuyết của vốn từ vựng tiếng Khmer tại ĐBSCL vốn đã dần tách khỏi ngôn ngữ Khmer ở Campuchia, vấn đề mà chúng tôi sẽ đề cập ở các phần sau.

6.1.2. Cộng đồng người Kinh

Khác với cộng đồng người Khmer, cộng đồng người Kinh ở ĐBSCL có thể nói chiếm vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực này. Có thể nhận thấy một vài đặc điểm được phân tích theo hướng nghiên cứu song ngữ của cộng đồng này:

- Khả năng song ngữ Việt – Khmer tương đối yếu. Cộng đồng người Kinh, do ngôn ngữ sử dụng có vai trò rất quan trọng trong giao tiếp thông thường lẫn giao tiếp

hành chính, có ít các khu vực song ngữ Việt – Khmer. Chỉ ở những địa phương trong đó người Kinh là thiểu số và có quan hệ chặt chẽ với các dân tộc khác thì mới có thể có những cá nhân song ngữ có khả năng tiếng Khmer tốt.

- Vai trò của cộng đồng người Kinh trong các khu vực song ngữ ở ĐBSCL là rất quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếng Việt ở các cộng đồng dân tộc khác. Thực tế các xã, huyện có sự cộng cư cao giữa người Kinh và người Khmer cho thấy khả năng tiếng Việt, và cũng là khả năng song ngữ của các cá nhân người Khmer cao hơn rõ rệt.

- Tuy khuynh hướng phát triển kỹ năng tiếng Việt và tiếng Khmer nói chung là tăng lên ở các cộng đồng dân tộc trong các vùng song ngữ, nhưng khuynh hướng này phát triển nhanh hơn, mạnh hơn và rộng hơn về phía khả năng thụ đắc tiếng Việt.

- Khả năng thụ đắc song ngữ của người Kinh trong các cộng đồng song ngữ ở ĐBSCL diễn ra không những ở bình diện song ngữ sơ cấp (tự thụ đắc) và cả ở bình diện song ngữ thứ cấp (qua trường lớp).

6.1.3. Cộng đồng người Hoa

Tuy vấn đề đang được bàn là tình hình song ngữ Việt – Khmer, nhưng việc đề cập đến cộng đồng người Hoa không phải là không có ý nghĩa thực tiễn. Ở một số vùng song ngữ Việt – Khmer, người Hoa giữ vai trò là chiếc cầu nối song ngữ giữa hai cộng đồng Kinh và Khmer. Dưới đây là một vài nhận xét cơ bản về cộng đồng dân tộc này:

- So với hai cộng đồng trên, cộng đồng người Hoa có một vị trí rất "mềm dẻo", "mềm dẻo" như bản chất dễ hoà nhập của họ trong các cộng đồng ở dân tộc Việt Nam và

trên thế giới. Ở cộng đồng này, tỷ lệ người có khả năng (thường là khẩu ngữ) của ba ngôn ngữ là tiếng Việt (ngôn ngữ giao tiếp chung, ngôn ngữ kinh doanh), tiếng Hoa (tiếng mẹ đẻ của họ) và tiếng Khmer (ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, giao tiếp kinh doanh) cao hơn hẳn so với cộng đồng Kinh và Khmer.

- Người Hoa tại các khu vực song ngữ Việt – Khmer, vốn giỏi về kinh doanh, lại cư trú nhiều ở các giao lộ, các khu vực kinh doanh, nên thường là cầu nối giữa hai cộng đồng Kinh và Khmer. Họ cũng là nhân tố góp phần tăng nhanh khả năng thụ đắc song ngữ ở các cá nhân Kinh và Khmer, đặc biệt là Khmer.

- Tuy vậy, người Hoa tại các khu vực song ngữ cũng đóng góp một phần vốn từ vựng của họ, làm cho tình hình sử dụng song ngữ Việt – Khmer càng thêm phức tạp nhưng cũng lại càng thêm phong phú.

6.2. Tình hình song ngữ trên các bình diện cá nhân – gia đình – xã hội

Tình hình song ngữ thông qua tiếp xúc ngôn ngữ có thể được phân tích theo ba hướng khác nhau: hướng cá nhân, hướng gia đình và hướng xã hội (cộng đồng). Việc mô tả tình hình song ngữ theo ba hướng trên về mặt bản chất chỉ là sự mô tả đi từ chi tiết đến tổng thể. Cá nhân, gia đình, cộng đồng chính là ba "môi trường" mà các ngôn ngữ tiếp xúc với nhau, mà các "môi trường' đó có những ảnh hưởng nhất định đến nhau. Việc khảo sát tình hình song ngữ ở ba "môi trường" trên, tuy không hoàn toàn tách biệt, nhưng chúng tôi hy vọng có thể làm nổi bật nên những khía cạnh khác nhau của vấn đề.

tiêu chuẩn này có tính chất tham khảo khi gặp những mẫu nghi thuộc nhóm này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những người không đảm bảo các tiêu chí quy định là rất ít. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy có tình trạng cộng tác viên kém cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer ở một bộ phận nhỏ ở các khu dân cư vùng sâu vùng xa, có trình độ dân trí thấp. Những người thuộc nhóm này đa số thuộc phái nữ, thường làm công việc nội trợ, rất ít tiếp xúc với môi trường bên ngoài gia đình.

Nhóm thứ năm: **Người song ngữ lệch**

Chúng tôi chia nhóm này thành hai tiểu nhóm.

Tiểu nhóm tiếng Việt trội

Tiểu nhóm tiếng Khmer trội

Sự chênh lệch giữa hai ngôn ngữ Việt và Khmer chủ yếu dựa trên cơ sở ngôn ngữ thứ nhất (ngôn ngữ trội) là tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai là ngôn ngữ tiếp xúc. Qua khảo sát một số trường hợp điển hình, chúng tôi nhận thấy tính trội của ngôn ngữ thứ nhất ở cả hai tiểu nhóm Việt trội và Khmer trội nằm ở các bình diện: ngữ âm (phát âm, thanh điệu), vốn từ vựng, mức độ chính xác trong cú pháp và mức độ trôi chảy trong diễn đạt. Điều này là hoàn toàn bình thường. Tuy nhiên, điều phức tạp mà chúng tôi gặp phải đối với nhóm này là sự chênh lệch giữa ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai ở họ có những khoảng cách khác nhau.

Chúng tôi cũng đã tiến hành 2 đợt khảo sát về tình hình sử dụng ngôn ngữ Việt – Khmer: đợt 1, ở phường 5 thị xã Sóc trăng, và hai xã Đại Tâm, Thạnh phú,là những xã ở trục lộ giao thông thuộc huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

vào tháng 1/2003; đợt 2, tại 3 xã: Thanh Sơn, Hàm Giang, Tân Hiệp huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh vào tháng 8/2003. Đối tượng khảo sát là những người Khmer từ 15 tuổi trở lên. Số người Khmer được phỏng vấn ở Sóc Trăng là 280 người, còn ở Trà Vinh là 296 người. Trong mẫu điều tra, khái niệm "thông thạo tiếng Việt" được hiểu là người Khmer có trình độ học vấn phổ thông từ lớp 6 trở lên. Khái niệm "thông thạo tiếng và chữ Khmer" là người Khmer đã học chữ Khmer ít nhất 3 năm ở trường phổ thông hoặc trường chùa.

Do vai trò quan trọng của tiếng Việt trong giao tiếp, nên hiện nay số người Khmer thông thạo tiếng Việt cao hơn nhiều so với số người Khmer thông thạo tiếng Khmer. Ở Sóc Trăng, trong số 280 người Khmer từ 15 tuổi trở lên được phỏng vấn, có 41,2% thông thạo tiếng Việt, nhưng chỉ có 21,8% thông thạo tiếng Khmer. Ở Trà Vinh, tỉ lệ này là 41,4% thông thạo tiếng Việt và 20,5% thông thạo tiếng Khmer trong số 296 người được phỏng vấn.

Tỉ lệ thông thạo ngôn ngữ phụ thuộc nhiều vào độ tuổi. Những người từ 15–35 tuổi có tỉ lệ thông thạo tiếng Việt cao hơn những người ở độ tuổi từ 36–55; lớp người già, từ 55 tuổi trở lên ít thông thạo tiếng Việt. Tình hình này phản ánh trình độ học vấn của lứa tuổi trẻ ngày một nâng lên. Đó là kết quả của chính sách giáo dục đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta từ khi giải phóng đến nay, mà cụ thể là chương trình chống mù chữ, phổ cập giáo dục cấp I và phổ cập GDTHCS đang được tiến hành trong khắp cả nước và chính sách ưu đãi về giáo dục của Đảng và Nhà nước ta đối với người dân tộc thiểu số. Các bảng dưới đây cho thấy mức độ thông thạo tiếng Việt và tiếng Khmer theo độ tuổi của người Khmer được điều tra tại Sóc Trăng.

Bảng 3.3. *Khả năng sử dụng tiếng Việt của người Khmer từ 15 tuổi trở lên (ở phường 5 TX. Sóc Trăng và 2 xã Đại Tâm và Thạnh Phú huyện Mỹ Xuyên)*

	Thông thạo tiếng Việt	Biết đọc, biết viết	Mù chữ	Không biết nói tiếng Việt
Tỉ lệ trung bình chung	*41,2%*	*34,7%*	*21,5%*	*2,6%*
Trên 55 tuổi	16,1%	32,3%	48,4%	3,2%
Từ 36–55 tuổi	38,3%	38,3%	21,7%	1,7%
Từ 15–35 tuổi	50,4%	31,7%	14,6%	3,3%

Bảng 3.4: *Khả năng sử dụng tiếng Khmer của người Khmer từ 15 tuổi trở lên (ở phường 5 TX. Sóc Trăng và 2 xã Đại Tâm và Thạnh Phú huyện Mỹ Xuyên)*

	Thông thạo tiếng Khmer	Biết đọc, biết viết	Mù chữ Khmer	Không biết nói tiếng Khmer
Tỉ lệ trung bình chung	*21,8%*	*7,9%*	*68,9%*	*1,4%*
Trên 55 tuổi	19,4%	3,2%	77,4%	0%
Từ 36–55 tuổi	21,1%	8,1%	69,9%	0.8%
Từ 15–35 tuổi	22,4%	8,8%	66,4%	2,4%

Tỉ lệ sử dụng thông thạo tiếng Việt và tiếng Khmer của người Khmer khác nhau giữa nam giới và nữ giới. Nam giới người Khmer từ 15 tuổi trở lên được điều tra ở Trà Cú,Trà Vinh có tỉ lệ sử dụng thông thạo tiếng Việt là 50%, còn nữ giới là 37,6%. Đối với tiếng Khmer, tỉ lệ đó là 33,6% so với 13,3%. Điều này cũng chứng tỏ rằng nam giới người Khmer có trình độ học vấn cao hơn, và trong cộng đồng Khmer chưa có sự bình đẳng giới về mặt giáo dục.

Một trong những đặc trưng quan trọng ở các cá nhân song ngữ khu vực ĐBSCL là sự chênh lệch giữa các kỹ

năng giao tiếp. Các kỹ năng nghe, nói phát triển hơn so với các kỹ năng đọc hiểu, viết. Có thể thấy có nhiều nguyên nhân cho tình hình này, trong đó chủ yếu là những nguyên nhân dưới đây:

- *Tỷ lệ dân đến trường thấp.*

- *Hiện tượng tái mù chữ.* Do hoạt động chủ yếu là lao động tay chân, nhiều người sau khi đi học, thoát khỏi tình trạng mù chữ, sau một thời gian lại bị tái mù. Điều đáng nói là tình trạng này diễn ra ngay cả ở độ tuổi thanh niên, một phần do khả năng đọc viết chữ Việt hay Khmer còn rất thấp ngay trước khi ngừng học.

- *Hạn chế của giáo dục song ngữ.* Phần này đã được đề cập ở đầu chương.

- *Mức độ khó học của chữ Khmer.* Rất nhiều cộng tác viên khi được hỏi về việc tại sao không học chữ Khmer, nhiều người Khmer cho rằng chữ Khmer khó học. Đây là cách trả lời tiêu cực, nhưng nó phản ánh phần nào thực trạng nhiều người Khmer không biết chữ Khmer nếu không đi tu ở chùa. Đối với phụ nữ thì tỷ lệ không biết chữ Khmer gần như là tuyệt đối.

Sự thụ đắc song ngữ Việt – Khmer thường diễn ra theo chiều hướng đi từ kỹ năng nghe hiểu, đến kỹ năng nói, đi từ kỹ năng đọc, đến kỹ năng viết. Ban đầu, đối tượng tiếp xúc thường tham gia vào một cuộc hội thoại bằng ngôn ngữ thứ hai với tư cách là người nghe thụ động. Những hội thoại như vậy khi thì song ngữ, khi thì đơn ngữ, trong đó các lời thoại khi thì chỉ được thể hiện ở một ngôn ngữ, khi thì được lặp lại ở cả hai ngôn ngữ với cùng một nội dung. Sau một thời gian, người nghe dần dần ghi nhớ một số từ, ngữ, câu ngắn phát ra dưới dạng song ngữ, nhờ đó hiểu được một vài lời thoại ở dạng đơn ngữ bằng ngôn ngữ thứ

hai. Bước tiếp theo, khi đã nắm được một số lượng các dấu hiệu âm thanh kèm nghĩa, đối tượng bắt đầu giao tiếp ở vị trí tham thoại thụ động: chỉ trả lời lúc cần thiết. Dần dần, đối tượng đạt được khả năng song ngữ từ thấp đến cao, từ thụ động đến chủ động, từ không chuẩn đến chuẩn dần, lượng từ vựng từ ít đến nhiều. Trong trường hợp đối tượng được tiếp cận với giáo dục trong nhà trường (tiếng Việt, tiếng Khmer) hay giáo dục trong môi trường nhà chùa (tiếng Khmer), kỹ năng viết và đọc sẽ dần dần được thụ đắc. Theo khảo sát, khoảng thời gian từ những tiếp xúc ngữ âm đầu tiên đến khi có được khả năng giao tiếp thành thục phụ thuộc vào một số yếu tố như (1) *Tuổi tác của đối tượng*. Đối tượng càng nhỏ tuổi thì khoảng thời gian này càng ngắn.; (2) *Cường độ tiếp xúc*; (3) *Tính liên tục của sự tiếp xúc*. Nhiều trường hợp, đối tượng gián đoạn tiếp xúc trong một thời gian dài, như chuyển đi nơi khác một thời gian, mất nguồn tiếp xúc (chẳng hạn do thay đổi quan hệ với người có khả năng ngôn ngữ kia); (4) *Nhu cầu về ngôn ngữ thứ hai*. Người Khmer có nhu cầu giao tiếp bằng tiếng Việt, đặc biệt khi tham gia công tác đoàn thể, công tác xã hội ... thường thụ đắc tiếng Việt nhanh hơn; (5) *Yếu tố tâm lý*. Có hay không tâm lý ngại giao tiếp bằng ngôn ngữ mới, sợ bị chê cười, bị hiểu lầm khi có thể nói sai ...; (6) *Sự trợ giúp của yếu tố môi trường bên ngoài*: được đi học, đi tu trong chùa, đi làm mướn ...; (7) *Yếu tố học vấn*.

6.3.2. Song ngữ trong gia đình

Trong gia đình thuần dân tộc, do mọi thành viên đều có cùng tiếng mẹ đẻ, nên tình hình song ngữ là tương đối khác biệt so với gia đình hỗn hợp, trong đó vợ hoặc chồng thuộc một dân tộc khác và rất có thể không thể sử dụng được ngôn ngữ của người kia.

6.3.2.1 Song ngữ trong gia đình thuần dân tộc

Điều trước tiên mà chúng tôi nhận thấy ở gia đình thuần tộc là mức độ giao tiếp đơn ngữ rất cao. Điều này là một hiện tượng rất bình thường ở loại gia đình này, do họ có cùng tiếng mẹ đẻ. Chúng tôi gọi loại gia đình này là *gia đình thuần tộc đơn ngữ*. Đặc biệt là những gia đình thuần dân tộc Khmer, tỷ lệ sử dụng tiếng Khmer trong nội bộ gia đình hầu như là tuyệt đối, chỉ trừ một số tình huống song ngữ ít ỏi mà chúng tôi đã quan sát được. Tiếp xúc ngôn ngữ thường diễn ra ở thế hệ nhỏ nhất (là thế hệ thứ hai hay thứ ba tuỳ theo gia đình này là hai hay ba thế hệ). Chúng tôi gọi nhóm này là nhóm *gia đình thuần tộc song ngữ thấp*. Giao tiếp song ngữ chủ yếu ở những nội dung như trao đổi việc học tập, nói chuyện về giáo viên về trường học, về việc ôn bài ... (ở những thành viên nhỏ tuổi thuộc thế hệ thứ ba), nói chuyện về công việc của xã, về thời sự, bàn bạc tài chính v.v...

Ngoài ra, chúng tôi còn ghi nhận một nhóm gia đình trong đó cha hoặc mẹ hoặc cả hai có trình độ song ngữ tương đối cao, trong đó giao tiếp song ngữ diễn ra phổ biến hơn, ở mức độ có ý thức cao hơn. Mặc dù tỷ lệ loại gia đình này chiếm rất ít, điều này phù hợp với tỷ lệ của nhóm song ngữ cân bằng cao đã được đề cập ở trên, nhưng giao tiếp song ngữ trong bộ phận gia đình này là rất đáng chú ý, đặc biệt đối với những nghiên cứu phục vụ giáo dục song ngữ. Gia đình này là môi trường để qua đó giải thích hiện tượng phát triển khả năng song ngữ sớm của trẻ em, chính là những đối tượng song ngữ cân bằng cao trong tương lai. Nhóm gia đình này, chúng tôi gọi là *gia đình song ngữ cao*.

Chúng tôi đã quan sát gia đình anh Trà Rết Xa Mây, là giáo viên trường Vĩnh Hải 2, Vĩnh Châu, Sóc Trăng. Gia

đình anh là gia đình hạt nhân thuần tộc, gồm 4 khẩu: Trà Rết Xa Mây (1791, giáo viên), vợ là: Sơn Thị Học (1971, nội trợ), và hai con gái Trà Thị Thanh Ngân (1993, đang học lớp 4) và Trà Thị Thanh Hằng (1996, học lớp 1). Tuy gia đình thuộc loại thuần tộc, nhưng giao tiếp trong nhà thường diễn ra dưới hình thức song ngữ. Giao tiếp song ngữ diễn ra tương đối phức tạp. Trong đó việc sử dụng tiếng Việt diễn ra với động cơ chủ yếu là cố ý tạo môi trường cho con làm quen với tiếng Việt. Từ động cơ đó, gia đình này đã tạo thành thói quen sử dụng tiếng Việt trong một số tình huống, ngay cả khi không có mặt con cái, đặc biệt khi bàn bạc các vấn đề như kế hoạch làm việc, chương trình học của con, kế hoạch chi tiêu, bàn về thời sự.... Còn trong trường hợp có mặt con gái lớn (1993), bố mẹ thường sử dụng tiếng Việt với các nội dung: hỏi thăm việc học của con, khuyên bảo về việc học, về đạo đức, yêu cầu, nhắc nhở.v.v... Chính những nỗ lực một cách có ý thức này đã đưa đến kết quả (theo đánh giá của giáo viên dạy em Trà Thị Thanh Ngân) là không những khả năng tiếng Việt tốt, mà khả năng tiếng Khmer cũng tốt hơn. Chúng tôi đã nhiều lần tham dự lớp học của em Trà Thị Thanh Ngân tại trường Vĩnh Hải 1. Trong lớp, em là một học sinh năng động. Trong rất nhiều trường hợp, em là người truyền đạt lại một số những khái niệm khó mà các thầy giáo, cô giáo chuyển tải bằng tiếng Việt cho các bạn cùng lớp. Đôi khi, em cũng được một số người hàng xóm nhờ đọc giúp một số giấy tờ liên quan đến họ, trong trường hợp bố em, thầy giáo Trà Rết Xa Mây không có nhà.

Như vậy, có thể thấy là trình độ học vấn của cha mẹ nói chung có ảnh hưởng không nhỏ đối với khả năng song ngữ của con cái.

Như vậy đối với gia đình thuần dân tộc tại ấp, giao tiếp đơn ngữ diễn ra phổ biến, giao tiếp song ngữ chỉ diễn ra khi có người khác thâm nhập vào gia đình. Trong nội bộ gia đình, giao tiếp song ngữ chỉ giới hạn ở nhóm thành viên trẻ, với một số nội dung giao tiếp nhất định.

6.3.2.2. Song ngữ trong gia đình hôn nhân hỗn hợp (HNHH)

Tuy số lượng gia đình HNHH nói chung không nhiều nhưng việc nghiên cứu tình hình song ngữ trong loại gia đình này, theo chúng tôi, là rất quan trọng. Sự kết hợp đa tộc này đưa đến những vấn đề dân tộc học và xã hội học rất lý thú.

Khi tiến hành điều tra tình hình song ngữ của các gia đình HNHH, điều đầu tiên mà chúng tôi nhận thấy là các gia đình này đều tiến hành giao tiếp song ngữ ở một mức độ nào đó. Điều này rất phù hợp với nhận định của chúng tôi ở phần trên rằng các yếu tố khác tộc can thiệp vào môi trường gia đình thuần tộc sẽ làm cho gia đình này có xu hướng song ngữ hóa.

Trên thực tế, con cái trong các gia đình hỗn hợp không bị ảnh hưởng nhiều bởi tính hỗn hợp của gia đình mà phần nhiều do môi trường bên ngoài, như hàng xóm, trường lớp, bạn bè. Theo quan sát mà chúng tôi ghi nhận được, tuy mức độ song ngữ của trẻ em các gia đình hỗn hợp cao hơn rõ rệt so với trẻ em ở gia đình thuần tộc, nhưng ở những năm đầu của cuộc đời (cho đến 5, 6 tuổi), trẻ em hầu như chỉ nói tiếng mẹ đẻ (tiếng mà người mẹ sử dụng). Từ 6 tuổi trở lên, các em bị chi phối mạnh nhất bởi hai yếu tố: (1) môi trường bên ngoài; (2) ngôn ngữ chính của gia đình. Trường hợp hai yếu tố này thuộc hai ngôn ngữ khác nhau,

thì khả năng song ngữ của đứa bé càng mau được hình thành và phát triển. Trẻ em ở mức độ song ngữ phát triển cân bằng và đúng nhịp độ ở các gia đình hỗn hợp thường là giữa môi trường tiếng Việt bên ngoài và môi trường tiếng Khmer trong gia đình.

6.3.3. Song ngữ xã hội

Song ngữ phải được nghiên cứu như là một hiện tượng có tính chất xã hội, gắn liền mới những cộng đồng và do những yếu tố xã hội tác động. Các cá nhân song ngữ có thể nói là tồn tại trong mọi cộng đồng người, nhưng không phải cộng đồng người nào có các cá nhân song ngữ cũng có thể trở thành cộng đồng song ngữ. Song ngữ xã hội là tình hình song ngữ không của cá nhân nào mà là của cả một nhóm cộng đồng xã hội, từ những nhóm ngôn ngữ văn hóa vài trăm người, đến những cộng đồng bao gồm nhiều quốc gia, nhiều dân tộc. Nếu như những phần trước đã đề cập đến cá nhân hay gia đình song ngữ được phân chia thành những nhóm khác nhau, với những đặc điểm khác biệt, thì phần dưới đây lại đi tìm các chung, cái đại thể của cộng đồng song ngữ ĐBSCL. Cùng chung một hoàn cảnh địa lý, cùng một môi trường kinh tế, văn hóa xã hội như nhau, cùng nằm trong những chính sách kinh tế chính trị chung của nhà nước, các nhóm dân tộc tại địa phương không thể không có những điểm chung, trong đó có những điểm chung cơ bản về mặt ngôn ngữ xã hội học.

Nếu như ở phần song ngữ cá nhân, chúng tôi bàn đến những tiêu chí có tính chất thuộc về cá nhân như các kỹ năng ngôn ngữ nghe nói đọc viết, cường độ tiếp xúc và tâm lý và thái độ đối với ngôn ngữ, thì trong phần song ngữ xã hội này, các tiêu chí có tính chất cộng đồng như khu vực địa lý, nghề nghiệp, giới tính sẽ được xem như là những

tham tố xã hội để phân chia cộng đồng song ngữ Khmer ở địa phương ra thành những nhóm đồng nhất hay có nhiều đặc điểm đồng nhất. Các kỹ năng, cường độ tiếp xúc, tâm lý và thái độ đối với ngôn ngữ là những yếu tố mà mỗi cá nhân có thể chủ động tác động và thay đổi, vốn không phải là kết quả trực tiếp của cơ cấu xã hội. Trong khi đó, các yếu tố chịu sự tác động chung của cơ cấu xã hội như nghề nghiệp, địa bàn cư trú, phân biệt giới tính, khả năng kinh tế ... được xem là có tính chất xã hội. Dưới đây, chúng tôi sẽ xét đến cộng đồng song ngữ địa phương theo các tiêu chí xã hội trên.

6.3.3.1. Tiêu chí khu vực địa lý

Dựa trên những quan sát và ghi nhận của chúng tôi có thể chia khu vực ĐBSCL ra làm các khu vực song ngữ khác nhau, cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tình hình song ngữ ở một khu vực địa lý với tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực địa lý đó.

(1) Khu vực đơn ngữ

Trong vùng đồng bào Khmer, khu vực này có thể gồm hai kiểu: đơn ngữ Việt và đơn ngữ Khmer. Khu vực đơn ngữ Khmer thường là những khu vực có mật độ dân cư thưa thớt, nằm ở những xã, ấp xa xôi. Đặc biệt khu vực này thường thấy ở những khu dân cư mới được hình thành gồm toàn người Khmer. Đây là khu vực cần có sự quan tâm hơn nữa trong chính sách ngôn ngữ và giáo dục, thì mới có thể nâng cao khả năng song ngữ của họ.

(2) Khu vực song ngữ mạnh

Khu vực song ngữ mạnh nằm ở những địa bàn cho mức độ cộng cư cao và lâu đời. Ở những khu vực này, số

lượng những cá nhân thuộc vào nhóm cá nhân song ngữ cân bằng cao và cân bằng bộ phận tương đối nhiều.

Một số lý do tạo nên loại khu vực song ngữ mạnh gồm

- Môi trường tiếp xúc song ngữ cao.

- Tỷ lệ đến trường cao ở trẻ em.

- Phân bố gần các trung tâm hành chính kinh tế có mức độ giao lưu lớn

- Trình độ học vấn cao so với mặt bằng chung

(3) Khu vực song ngữ bộ phận

Khu vực song ngữ bộ phận có nhiều đặc điểm rất đa dạng và phong phú. Ở đây, chúng ta có thể thấy vai trò của người Hoa như là một trong những chất xúc tác cho việc phát triển tình hình song ngữ.

(4) Khu vực song ngữ yếu

Khu vực song ngữ yếu thường ở những vùng giao nhau giữa khu vực nông thôn Khmer và khu vực thành thị. Ở những khu vực như thế, chức năng giữa tiếng Việt và tiếng Khmer thường được phân bố một cách không rõ ràng. Các khu vực này cũng có nhiều điểm tương đồng như mật độ dân cư tương đối thưa thớt, hoạt động sống chủ yếu là nông nghiệp và ngư nghiệp. Sở dĩ có những đặc điểm song ngữ nêu trên là do một số nguyên nhân như:

- *Ít tiếp xúc với bên ngoài.*

- *Chủ yếu là hộ gia đình thuần tộc*

- *Phân bố dân cư thưa thớt.*

- *Trình độ dân trí, học vấn thấp.*

- *Hiện tượng tái đơn ngữ ở người lớn tuổi và phụ nữ.*

6.3.3.2. Tiêu chí giới tính.

Tiêu chí giới tính, phân biệt nam / nữ là một tiêu chí quan trọng và rất có ý nghĩa không phải chỉ trong những nghiên cứu ngôn ngữ học mà cả những nghiên cứu xã hội học và dân tộc học. Trên thực tế song ngữ tại khu vực ĐBSCL, chúng tôi nhận thấy có những khác biệt đáng chú ý giữa việc sử dụng các ngôn ngữ Việt và Khmer ở nam và nữ.

Thí dụ của ấp Trà Sết (xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng, với 3081 nhân khẩu thì đã có 1748 nhân khẩu nữ, chiếm 56,73%) cho thấy khả năng song ngữ của phụ nữ tại địa phương thấp hơn so với nam giới, hiện tượng tái mù chữ hay tái đơn ngữ diễn ra ở nữ nhiều hơn là nam giới. Cụ thể như sau:

Số lượng phụ nữ trong nhóm người song ngữ cân bằng cao rất ít (20%) trong khi đó ở nam giới là 80%. Tỷ lệ người đơn ngữ Việt hoặc Khmer cũng rơi nhiều vào nữ (70% so với 30% của nam). Ngoài ra, nữ cũng chiếm 80% của nhóm song ngữ cân bằng thấp. Và cuối cùng là 54,88% phụ nữ trong nhóm song ngữ lệch.. Những con số trên đây phản ánh tình hình song ngữ của phụ nữ thấp hơn nhiều so với nam giới ở địa phương ấp Trà Sết, và ở một mức độ nào đó cũng nói lên tình hình của khu vực ĐBSCL. Tình trạng trên có một số nguyên nhân chủ quan và khách quan theo chúng tôi như sau:

- Về mặt nghề nghiệp, nói chung phụ nữ tại địa phương thường tập trung vào một số các ngành nghề như làm ruộng, làm rẫy, nội trợ, buôn bán tại chỗ, so với nam giới thường làm những công việc hướng ngoại hơn như chạy xe ôm, buôn bán trên huyện, làm ruộng rẫy, đi biển, làm

thợ... Đây là sự khác biệt rất bình thường, và không phải là một nét đặc thù của riêng địa bàn chúng tôi nghiên cứu, mà của cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Tuy nhiên, chính yếu tố này làm cho phụ nữ ít có cơ hội tiếp xúc và sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Đa số nữ giới đều ở nhà hay làm công việc quanh nhà, ít đến những nơi đông người như các trung tâm đô thị, khu vực hành chính, tiệm ăn uống, điểm chiếu phim, ít chịu tham gia vào các công tác xã hội.

- Về mặt tâm lý, phụ nữ vốn rụt rè hơn nam giới trong việc tiếp xúc với người khác, đặc biệt là với người khác dân tộc. Sự rụt rè, sự giới hạn giao tiếp này làm cho họ ít có tình huống thực hành ngôn ngữ. Vì vậy, nhóm nữ giới song ngữ lệch ít có khả năng trở thành những người song ngữ cân bằng bộ phận.

- Về thói quen truyền thống, không những ở người Khmer và người Hoa mà cả ở người Kinh, nhiều gia đình còn quan niệm phụ nữ không cần học nhiều, vì đến lúc lấy chồng thì về nhà chồng, ở nhà nuôi con. Các con số về giáo dục đều cho thấy, số học sinh đi học cấp hai và đặc biệt là đi học ở các trường dân tộc nội trú nghiêng hẳn về phía nam sinh. Ngoài ra, trong khi chùa là một trong những nơi rèn luyện khả năng tiếng Khmer và học chữ Khmer thì, ở Phật giáo Khmer tiểu thừa, phụ nữ không được đi tu.

- Hiện tượng tái đơn ngữ và tái mù chữ ở nữ. Do lý do nghề nghiệp và hoàn cảnh sống nêu trên, hiện tượng tái đơn ngữ và tái mù chữ ở phụ nữ cao hơn ở nam giới.

6.3.3.3. Tiêu chí trình độ học vấn.

Có thể nhận xét một cách tổng quát rằng những người có trình độ học vấn cao thường có khả năng song ngữ tốt ở

ít nhất một ngôn ngữ. Đối với trường hợp điển hình ở ấp Trà Sết vừa nêu trên, chúng ta có thể thấy những nhóm cá nhân song ngữ tương đối cân bằng và cao có tỷ lệ học vấn cũng cao tương ứng. Cụ thể là ở nhóm song ngữ cân bằng cao (0,65%) thì đã có 0,60% nằm vào nhóm trình độ học vấn cấp 3, chiếm 87% của nhóm. Ngược lại, nhóm đơn ngữ tiêu biểu (4,86%) hay nhóm song ngữ cân bằng thấp (1,62%) thì đối tượng rơi vào nhóm trình độ văn hóa mù chữ là tương ứng là 3,13% (65% tương quan trong nhóm) và 1,42% (chiếm 88% tương quan trong nhóm). Ngoài ra, một số con số có giá trị 0 tuyệt đối như nhóm cấp 3 và 2 ở nhóm đơn ngữ tiêu biểu và song ngữ cân bằng thấp. Và giá trị 0 tuyệt đối ở nhóm song ngữ cân bằng cao ở nhóm mù chữ và cấp 1. Rõ ràng là qua những con số này, trình độ học vấn cũng đã cho thấy khả năng song ngữ ở người song ngữ tại địa phương. Tuy vậy, những sai số là không lớn lắm, và theo chúng tôi, nó đã phản ánh phần nào đó chính xác tình hình học vấn tại địa phương.

6.4. Quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Khmer ở ĐBSCL về mặt chức năng xã hội

6.4.1. Phân bố chức năng giữa hai ngôn ngữ

Ở một cộng đồng song ngữ như ĐBSCL, bao gồm hai hay trên hai ngôn ngữ cùng được sử dụng, thì sự cân bằng tuyệt đối là không bao giờ có. Một trong hai ngôn ngữ sẽ dần dần phân chia theo chức năng. Thường thì một ngôn ngữ sẽ có chức năng phi chính thức, trong khi ngôn ngữ còn lại có chức năng chính thức hơn. Thực tế về các cảnh huống song ngữ ở nhiều nơi trên thế giới đã minh chứng cho điều đó.

Tiếng Việt và tiếng Khmer tại địa phương được sử dụng ở những tình huống khác nhau. Dựa trên kinh nghiệm và một số quan sát điền dã, chúng tôi giả thiết có

một sự phân công chức năng giữa hai ngôn ngữ Việt và Khmer trong một số các lĩnh vực giao tiếp ngôn ngữ như: giáo dục (*trong trường học*), chính trị (*giao tiếp với chính quyền, khiếu kiện, hội họp*), kinh tế (*buôn bán ở chợ, buôn bán tại chỗ, trao đổi hàng hóa*), tôn giáo (*đi chùa, đi nhà thờ*), khoa học kỹ thuật (*kỹ thuật nông nghiệp, điện tử, cơ khí*), văn hóa truyền thống (*thơ ca, truyện cổ, lễ hội dân gian ...*), gia đình (*giao tiếp trong gia đình và hàng xóm*).

Chúng ta có thể thấy sự phân bố chức năng của tiếng Việt và tiếng Khmer như sau:

Bảng 3.5. *Phân bố chức năng tiếng Việt – Khmer ở người Khmer xã Vĩnh Hải*

Các chức năng	Việt	Khmer
Ngôn ngữ giao tiếp trong tình huống đa dân tộc	+	
Ngôn ngữ giao tiếp với chính quyền	+	
Ngôn ngữ thông tin	+	+
Ngôn ngữ tôn giáo		+
Ngôn ngữ văn học dân gian		+
Ngôn ngữ giáo dục	+	
Ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày	+	
Ngôn ngữ buôn bán	+	+

(Nguyễn Văn Huệ – Đinh Lư Giang: *Vài nét về tình hình song ngữ Việt – Khmer ở xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng*)

6.4.2. Song ngữ Việt – Khmer ở ĐBSCL ở trạng thái cân bằng bộ phận và vai trò của tiếng Việt trong các cộng đồng song ngữ

Vấn đề được đề cập trong phần này là sự cân bằng / không cân bằng của hai ngôn ngữ trong trạng thái song ngữ. Như đã nói ở trên, hai ngôn ngữ tiếp xúc với nhau, cùng được sử dụng trong một cộng đồng người thì sau một thời gian, tất yếu có sự phân bố về mặt chức năng. Sự phân bố đó có thể là tự nhiên hay có chủ đích, tuy nhiên, nó vẫn tạo ra và sẽ luôn luôn ở trạng thái song ngữ không cân bằng. Đối với trường hợp địa phương chúng tôi nghiên cứu, đó là sự không cân bằng hợp lý giữa tiếng Việt là một ngôn ngữ quốc gia, và tiếng Khmer là một ngôn ngữ dân tộc.

Trạng thái song ngữ cân bằng mà chúng tôi sử dụng ở đây được hiểu dưới các góc độ như sau:

– Góc độ tâm lý của người song ngữ:

Trạng thái tâm lý song ngữ cân bằng là trạng thái trong đó người song ngữ có tâm lý cho rằng hai ngôn ngữ bình đẳng với nhau (Hoàng Tuệ, 1996, tr 70, 71) Tâm lý này của mọi thành viên trong cộng đồng song ngữ chưa thể có tính chất quyết định cho sự cân bằng về chức năng của hai ngôn ngữ.

– Góc độ sự lựa chọn trong giao tiếp

Sự cân bằng ở đây còn có thể được hiểu là có một sự tự do hoàn toàn trong việc chọn một ngôn ngữ để giao tiếp. Ở cộng đồng song ngữ Việt – Khmer tại đia phương, rõ ràng điều này là hoàn toàn đúng. Chính sách của Đảng và nhà nước ta không những không cấm cản việc sử dụng ngôn ngữ

dân tộc, mà còn tạo mọi điều kiện để phát triển ngôn ngữ dân tộc.

– Góc độ cơ hội thụ đắc ngôn ngữ

Sự cân bằng ở góc độ này được thể hiện qua việc con em Khmer được tự do và được khuyến khích theo học các lớp song ngữ tại nhà trường và trong chùa. Góc độ này thể hiện rất rõ ở các chính sách song ngữ mà chúng tôi đã bàn ở đầu chương này.

Như vậy, sự cân bằng ở đây là cân bằng trong cơ hội phát triển và thụ đắc các ngôn ngữ.Còn sự cân bằng về chức năng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như vị thế các ngôn ngữ, mức độ uy tín của các ngôn ngữ và đặc biệt là cơ hội kinh tế – chính trị – xã hội mà các ngôn ngữ có thể tạo ra cho những người sử dụng chúng.

Tuy nhiên, trạng thái không cân bằng đó đã được cải thiện rất nhiều trong những thập kỷ qua ở ĐBSCL.Đôi khi vấn đề lại ở chỗ là tình trạng kém phát triển kinh tế xã hội nói chung. Trên thực tế, các chính sách hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ phát triển của nhà nước đã làm cho trạng thái ngôn ngữ Việt – Khmer dần dần trở nên cân bằng hơn.

Tuy nhiên, sự phát triển của trình độ các ngôn ngữ Việt và Khmer nói chung là không đồng đều. Theo số liệu đã trình bày ở bảng 3.3 và bảng 3.4, sự phát triển khả năng tiếng Việt và tiếng Khmer ở người Khmer đồng bằng sông Cửu Long là không đồng đều: tỷ lệ thông thạo tiếng Việt theo các độ tuổi là 50,4% ở độ tuổi từ 15 – 35; 38,3% ở độ tuổi từ 36 – 55; và 16,1 % ở độ tuổi trên 55. Trong khi đó, tỷ lệ này thấp hơn đối với tiếng Khmer 22,4% (từ 15 – 35 tuổi); 21,1% (từ 36 – 55 tuổi); và 19,4% (trên 55 tuổi). Điều này cho thấy sự cân bằng giữa hai ngôn ngữ này trong sử

dụng chỉ là tương đối, chỉ mang tính chất bộ phận chứ không cân bằng toàn diện. Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia nên được sử dụng trong nhiều phạm vi giao tiếp: trong khẩu ngữ tự nhiên và cả trong phong cách gọt giũa như: phong cách khoa học chính luận, hành chính, văn chương. Còn tiếng Khmer chỉ được sử dụng trong phong cách khẩu ngữ.

Như vậy có thể nói tóm lại rằng, trạng thái song ngữ Việt – Khmer ở địa phương và có lẽ ở diện rộng hơn là Đồng bằng sông Cửu Long là *trạng thái song ngữ cân bằng bộ phận.*

6.4.3. Trạng thái song ngữ Việt – Khmer ở ĐBSCL phát triển có định hướng

Hai cộng đồng ngôn ngữ sống gần nhau thì như một kết quả tất yếu sẽ có hiện tượng song ngữ xuất hiện. Hiện tượng song ngữ này có kéo dài hay không, có trở thành một trong những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân ở cộng đồng đó hay không, là một vấn đề còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố chi phối như mức độ tự nguyện song ngữ, môi trường tiếp xúc, nhu cầu song ngữ v.v và v.v... Qua một thời gian phát triển một cách tự phát, với sự hỗ trợ của các chính sách dân tộc, chính sách ngôn ngữ và ý thức của cả cộng đồng, dần dần các ngôn ngữ sẽ có vị trí của mình trong mối tương quan với ngôn ngữ tiếp xúc. Vị trí đó có thể là vị trí thấp hay cao, lệ thuộc hay thống trị, bị ảnh hưởng hay ảnh hưởng. Vị trí này thường được quyết định bởi ưu thế của bộ phận dân tộc sử dụng, ưu thế về lịch sử hình thành, về uy tín, về cả những thuộc tính nội tại của ngôn ngữ đó như dễ sử dụng, dễ viết ... Tuy nhiên, vị thế của nó không phải là bất biến và tuyệt đối. Mà có thể thay đổi cùng với

thời gian, với những biến động chính trị, kinh tế, xã hội, hay dưới sự can thiệp của một số nhà nước.

Tình hình song ngữ Việt – Khmer mà chúng tôi khảo sát cũng không nằm ngoài quy luật khách quan này của lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ. Mối quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Khmer trên thực tế đã có những thay đổi trong thời gian vài chục năm trở lại đây tại địa phương. Các trạng thái song ngữ Việt – Khmer cũng vậy. Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ cho thấy hai ngôn ngữ Việt – Khmer đã bắt đầu có những tiếp xúc đầu tiên từ vài trăm năm nay. Và trong vòng suốt hàng thế kỷ qua, trạng thái tiếp xúc của hai ngôn ngữ là hoàn toàn tự phát. Điều này có thể thấy rất rõ qua khả năng song ngữ của các cá nhân thuộc lứa tuổi từ 15 trở lện. Sau 1975, khi đất nước hoàn toàn giải phóng, trạng thái song ngữ Việt – Khmer lại phát triển ở mức độ cao hơn nữa. Như vậy có thể nói một cách tóm tắt rằng trong suốt giai đoạn bắt đầu tiếp xúc đến gần đây, trước và những năm đầu sau 1975, tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ Việt – Khmer hoàn toàn có tính chất tự phát. Chỉ cho đến sau 1975, khi đất nước hoàn toàn thống nhất, chính sách dân tộc và chính sách ngôn ngữ của Đảng và nhà nước ta mới thực sự làm thay đổi bộ mặt song ngữ Việt – Khmer trên địa bàn. Các dấu hiệu biến chuyển mà chúng tôi ghi nhận là:

- Xuất hiện những người có khả năng song ngữ cân bằng cao. Một số người có thể sử dụng thành thạo nói và viết cả hai ngôn ngữ, điều này trước 1975 rất hiếm.

- Khả năng song ngữ của nhân dân nói chung tăng nhanh từ chiều sâu (khả năng) đến chiều rộng (mức độ phổ biến).

- Khả năng song ngữ bắt đầu ở lứa tuổi sớm hơn. Hiện nay, nhiều thanh thiếu niên Khmer nhờ chương trình giáo dục song ngữ và môi trường song ngữ đã có thể giao tiếp tốt hai ngoại ngữ ở lứa tuổi 11, 12.

- Khả năng song ngữ ở phụ nữ tăng lên đáng kể.

- Tỷ lệ đơn ngữ, đặc biệt là đơn ngữ Khmer giảm nhiều

Từ những nhận xét trên, chúng ta có thể thấy trạng thái song ngữ trong những thập nhiên trở lại đây ở địa phương đã *chuyển từ trạng thái song ngữ tự phát sang trạng thái song ngữ có định hướng.*

6.5. Các vấn đề giao thoa ngôn ngữ

Sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ đã đưa đến những biến đổi nhất định trong cả hai ngôn ngữ đồng thời hoặc nối tiếp ở các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Ở phần này, chúng tôi sẽ lần lượt điểm qua một vài nét cơ bản thuộc bình diện từ vựng.

Khái niệm "mã" (code) vốn là một khái niệm của ngành Tín hiệu học được sử dụng để chỉ một nội dung nhất định được gán vào một dấu hiệu nhất định. "Mã" trong ngôn ngữ học, được hiểu là "*một ngôn ngữ hay phương ngữ cụ thể mà một cá nhân nào nào đó sử dụng trong bất cứ tình huống nào*". "Mã" chính là một "*hệ thống phục vụ mục đích giao tiếp giữa hai hay nhiều phía*" (Ronald Wardhaugh, 1992, tr.103). Trên thực tế, tất cả mọi cá nhân đều sử dụng trên một mã để giao tiếp. Bất cứ khi nào có nhu cầu nói năng trong một tình huống giao tiếp cụ thể, chúng ta cũng bắt buộc phải lựa chọn một mã cụ thể, và cũng có thể quyết định chuyển từ một mã này sang một mã khác, hay phối hợp các mã lại với nhau. Hơn nữa, như Gal

(trích theo Nguyễn Văn Khang, 1999) đã nói, chuyển mã là một chiến lược hội thoại được sử dụng để thiết lập, vượt qua hay hủy bỏ những ranh giới giữa các nhóm; và tạo lập, gợi ý hay thay đổi những quan hệ liên nhân tuỳ theo những quyền lợi và nghĩa vụ của những quan hệ đó. Trong nghiên cứu ngôn ngữ xã hội học, hiện tượng chọn mã trong giao tiếp liên quan đến các ngôn ngữ tham gia vào trạng thái song ngữ.

Bảng 3.6. *Tình hình chọn mã theo phạm vi và đối tượng ở người Khmer (kết quả điều tra ở xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng)*

Phạm vi	Nói với người Việt		Nói với người Khmer	
	Bằng tiếng Khmer	*Bằng tiếng Việt*	*Bằng tiếng Khmer*	*Bằng tiếng Việt*
Bạn bè hàng xóm	45 %	55 %	**95 %**	5 %
Cộng đồng tôn giáo	25 %	75 %	**100 %**	0 %
Trong gia đình	72 %	28 %	**93 %**	7 %
Ngoài chợ, nơi mua bán	30 %	70 %	50 %	50 %
Với chính quyền	**0 %**	**100 %**	42 %	58 %
Trong trường học	36 %	64 %	80 %	20%
Trong môi trường làm việc	14 %	**86 %**	**90 %**	10 %

(Nguyễn Văn Huệ – Đinh Lư Giang: *Vài nét về tình hình song ngữ Việt – Khmer ở xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng)*

6.5.1. Hiện tượng hoà mã

Hoà mã là một hiện tượng rất cơ bản và phổ biến trong các cộng đồng song ngữ. Hoà mã có thể nói là hiện tượng hai hay nhiều "mã" kết hợp với nhau trong phạm vi một phát ngôn. Hoà mã ở cộng đồng song ngữ Việt –

Khmer là việc một số các yếu tố Khmer được sử dụng trong các phát ngôn tiếng Việt, hoặc ngược lại. Những yếu tố "bên ngoài" của một ngôn ngữ được sử dụng khi đối tượng đang nói một ngôn ngữ khác thường tập trung ở cấp độ từ. Tuy nhiên, quá trình tiếp xúc lâu dài và hoà mã thường xuyên, hay trong những tình huống giao tiếp đặc thù, có thể sẽ làm xuất hiện cả những yếu tố ngữ đoạn hay những yếu tố có tính chất siêu ngôn ngữ.

Tiếp xúc với người Khmer, chúng tôi thấy xuất hiện rất nhiều những câu nói kiểu như:

- "Ting *nước mắm* tau" (Mẹ nói với con: Đi mua nước mắm đi!)
- "Khnhum tau *thành phố* hơi". (Tôi đã đi thành phố rồi!)
- "*Điều tra* s'ây, thvơ ây?" (Nói với cán bộ xã: Điều tra cái gì, để làm gì?"
- "Chek *xăng* bong oi" (Đổ xăng đi anh ơi!)
- "Au tau *họp xã* hơi. Me tau phsa" (Ba đi họp xã rồi, mẹ thì đi chợ)

Các yếu tố "nước mắm", "thành phố", "điều tra", "xăng", "họp xã"... được dùng một cách rất tự nhiên bởi chính người Khmer khi nói với nhau. Đây không phải là hiện tượng lạ mà rất phổ biến các vùng song ngữ. Đặc biệt khi nghe kín những người Khmer nói chuyện với nhau, người tinh ý thậm chí có thể nhận ra được chủ đề câu chuyện khi nghe một loạt các từ tiếng Việt được hòa lẫn vào câu chuyện. Hiện tượng hoà mã Việt – Khmer tại địa phương có một số đặc điểm như sau:

(1) Hiện tượng hoà mã Việt – Khmer ở ĐBSCL hầu như chỉ diễn ra ở những người Khmer nói tiếng Việt, nghĩa

là các yếu tố Việt được hòa lẫn trong trong các phát ngôn Khmer. Trong khi các yếu tố Khmer được hòa vào tiếng Việt chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay, thì các yếu tố Việt trong tiếng Khmer xuất hiện một cách có hệ thống, đa dạng về loại và phong phú về số lượng. Hơn nữa, hiện tượng hoà mã ở người Việt chứa đựng nhiều yếu tố phong cách học hơn là tiếng Khmer.

(2) Hiện tượng hoà mã không những chỉ xảy ra ở cấp độ từ mà mở rộng cả ở cấp độ ngữ, đặc biệt là động ngữ. Cũng có những trường hợp các ngữ bao gồm một hay một vài yếu tố Việt với một hay một vài yếu tố Khmer. Về loại này chúng tôi sẽ bàn ở những phần sau.

(3) Các yếu tố được hoà mã có mức độ và tần số sử dụng khác nhau. Một số yếu tố hầu như không thể thay thế được. Một số yếu tố khác xuất hiện có tính chất nước đôi, lúc thì bằng tiếng Việt, lúc thì bằng tiếng Khmer.

(4) Hiện tượng hoà mã và mật độ mã tuỳ vào một số thông số như: nội dung và chủ đề câu chuyện, khả năng tiếng Khmer và tiếng Việt của những người tham thoại, các yếu tố cá nhân những người tham thoại như vị trí, địa vị, thái độ, sự có mặt của người thứ ba (không tham thoại) v.v...

Theo quan điểm của Raph Fasold (1992, tr 180 – 181), *từ vay mượn* là một khía cạnh của vấn đề hoà mã. "*Các 'mảnh' ngôn ngữ được lấy từ một ngôn ngữ khác thường là từ, nhưng chúng cũng có thể là các ngữ đoạn hay các đơn vị lớn hơn. Trường hợp chúng là các từ, hiện tượng này được gọi là vay mượn*". Như vậy quan niệm của ông (và cũng là quan niệm của Gumperz, 1977; Parasher, 1980, Hill and Hill 1980) rất thoáng về vấn đề từ vay mượn. Theo

ông thì từ vay mượn có thể nhập hệ hoặc chưa nhập hệ. Ý kiến của chúng tôi không hẳn là như vậy. Chúng tôi coi những từ gọi là "vay mượn" (loan words) là những từ đã được sử dụng nhiều lần và đối với người bản ngữ, đôi khi, họ cần phải suy ngẫm thì mới biết được là từ đó được vay mượn từ ngôn ngữ nào. Đó là những từ kiểu như "*bulldozer*" (xe ủi đất), "*catch*" (môn vật tự do) trong tiếng Pháp là vay mượn tiếng Anh, "*coup d'état*" (đảo chính), "*raison d'être*" (lẽ sống, lý do tồn tại) trong tiếng Anh là mượn của tiếng Pháp, hay "*cà vạt*", "*xe lu*", "*la phông*" trong tiếng Việt là vay mượn từ tiếng Pháp. Ở đây, qua quan sát thực tế, chúng tôi thấy ở cấp độ từ, các yếu tố được hòa lẫn có thể được chia làm các loại dưới đây:

6.5.1.1. Từ vay mượn

Trong suốt quá trình tiếp xúc Việt – Khmer trong lịch sử, sự phát triển của tiếng Khmer ở địa phương chủ yếu tiếp xúc với tiếng Việt (và tiếng Hoa phương ngữ Tiều – ngôn ngữ thứ 3 trong vùng). Từ đó xuất hiện một lớp từ tiếng Việt được sử dụng trong tiếng Khmer hàng ngày. Đây là những từ hầu như không có từ hay cách diễn đạt tương đương trong tiếng Khmer tại địa phương, hoặc trên thực tế những từ tương đương có trong từ điển, có trong tiếng Khmer ở Campuchia, nhưng không hề được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày tại địa phương, kể cả trong các văn bản. Các từ này thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, thí dụ:

- Nhóm từ chỉ các khái niệm chính trị: *đảng bộ, đảng viên, chi bộ, đoàn (thanh niên), trưởng ấp, xã đội, đồn biên phòng...*

- Nhóm từ chỉ các món ăn địa phương: *bún, hủ tiếu, há cảo, bột ngọt, sinh tố, bánh canh, sinh tố,*

- Nhóm từ chỉ một số vật dụng trong nhà: *bình điện, đui (đèn), thùng rác, ruột (xe),*

- Nhóm từ chỉ khái niệm khác: *khăn quàng đỏ, giấy khen, nghĩa vụ quân sự, áo dài, Việt kiều, sida, súng hơi, vé số, bản cam kết, băng vệ sinh, kẹp (tóc)*

Đây là những từ vay mượn không có đối lập. Số lượng tuy không nhiều nhưng chúng đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp song ngữ ở địa phương. Một số từ trên thực tế cũng tồn tại đối lập ở tiếng Khmer Campuchia. Tuy nhiên, do cách biệt địa lý và giới hạn về mặt tiếp xúc lượng từ vựng nói trên chiếm ưu thế và được sử dụng thường xuyên. Nói chung nhóm từ này xuất hiện chủ yếu do nhu cầu biểu đạt các hiện tượng, khái niệm, sự vật, tư tưởng mới mà tiếng Khmer ở địa phương không có.

Trong nhóm từ này, chúng tôi cũng thường gặp một số từ có nguồn gốc các ngôn ngữ Ấn Âu như *xích lô, ma sin, bu gi, đui (đèn), công tắc, đèn (pha), mô tơ*. Nhóm từ này theo giả thiết của chúng tôi thì phần lớn vay mượn lại của tiếng Việt, tuy nhiên vẫn có một bộ phận nhỏ tiếng Khmer đã mượn trực tiếp từ tiếng Pháp từ trước 1954, và vẫn được sử dụng cho đến bây giờ.

6.5.1.2. Yếu tố hoà mã lâm thời

Thường xuyên giao tiếp với người Việt, người Khmer ngày càng có xu hướng sử dụng các yếu tố Việt trong lời nói của mình, ngay cả khi những yếu tố này có và dễ sử dụng trong tiếng Khmer. Hiện tượng này tạo nên một tình hình hoà mã vô cùng phong phú và phức tạp ở những khu vực cộng cư mức độ cao. Các yếu tố hoà mã có thể nói là rất nhiều. Một số khác ít được sử dụng hơn, nhưng thường mang sắc thái phong cách. Ngay cả đối với những người

Khmer có trình độ học vấn cao, hay các sư sãi đã và đang tu tại chùa cũng phân biệt hai cách nói: thông thường và chính thức. Một cộng tác viên đã từng là sư cả của chùa Trà Sết, nay đã xuất tu, đã cho chúng tôi biết là tiếng Khmer của người này được sử dụng trong các nghi lễ Phật giáo khác hẳn với tiếng Khmer của chính anh ấy khi tiếp xúc với gia đình, hay khi hỏi thăm những Phật tử đến cúng viếng trong chùa hay sống chung quanh chùa. Những yếu tố Việt này luôn luôn có đối lập trong tiếng Khmer, nghĩa là luôn luôn có những từ tương đương về nghĩa. Thí dụ, trong phong cách chính thức, một người Khmer dùng từ "tua rô tuôch" để chỉ cái ti vi, thì cũng người đó lại dùng từ "truyền hình" vào ngôn ngữ nói của mình. Sự phân biệt phong cách này thường được nhiều người Khmer cắt nghĩa một cách rất mộc mạc là "nói theo chữ là ...", "nói theo tiếng mình là ...".

Dưới đây là một vài ý kiến lý giải cho hiện tượng hoà mã này

– Các yếu tố ngôn ngữ học.

(1) *Vay mượn lớp từ vựng văn hoá, khoa học kỹ thuật.* Tiếng Khmer trên cơ sở các ngôn ngữ cổ như Pali, Sanskrit chứa đựng một khả năng phát triển thuật ngữ rất cao. Tuy nhiên, những từ gốc Pali, Sanskrit thường thuộc vào lớp từ văn hóa, rất dài và khó phát âm. Người Khmer với trình độ học vấn trung bình tại địa phương thường gặp khó khăn trong việc sử dụng các từ này.

(2) *Chọn lựa phong cách nói.* Sự hoà mã, như đã nói ở trên, thường mang giá trị phong cách khẩu ngữ. Đôi khi các yếu tố được hòa lẫn lại rất đơn giản, rất bình thường như những từ "buồn", "hiểu", "đi học", "ăn cơm".

– Các yếu tố giao tiếp xã hội

(1) *Hạn chế về cách diễn đạt.* Các tình huống giao tiếp vốn rất đa dạng. Trong một số tình huống nhất định, đòi hỏi người nói phải có khả năng và vốn từ vựng phong phú. Nhiều khái niệm tương đối khó nhớ trong tiếng Khmer có thể được chuyển sang tiếng Việt với sự giải thích của đối tượng là "cho đơn giản hơn", "cho nhẹ hơn". Sự hạn chế này không phải xuất hiện ở mọi đối tượng mà phần nhiều ở những người có trình độ tiếng Khmer thấp.

(2) *Thói quen hàng ngày.* Thói quen giao tiếp hàng ngày cũng đóng vai trò quan trọng trong sự hoà mã. Do sống cộng cư, nhiều người sử dụng một kiểu ngôn ngữ pha trộn giữa tiếng Việt và tiếng Khmer đã lâu, tạo thành một thói quen. Sự hoà mã nhìn từ góc độ này tương đối phức tạp, do các yếu tố được chọn để hòa lẫn hầu như không theo một quy luật nào cả.

(3) *Tương tác trong ngữ cảnh.* Sự tương tác trong ngữ cảnh được hiểu ở đây là những gì nảy sinh trong một ngữ cảnh cụ thể. Sự hoà mã có thể là sự lặp lại yếu tố đã được nhắc đến trước đó trong ngữ cảnh, hay yếu tố đã được nhắc đến từ trước ngữ cảnh đó nhưng giá trị vẫn còn cho đến tận ngữ cảnh hiện tại. Sự hoà mã còn diễn ra khi người nghe hoặc người nói sợ người đối thoại của mình không hiểu hết ý nghĩa các phát ngôn của mình. Trường hợp này thường diễn ra khi một người là người Khmer còn (những) người kia là người Kinh nói tiếng Khmer.

6.5.2. Hiện tượng chuyển mã

Một hiện tượng nữa cũng rất đáng chú ý khi nghiên cứu vấn đề song ngữ là hiện tượng chuyển mã. Hiện tượng *chuyển mã* có thể được hiểu một cách đơn giản là sự thay

đổi ngôn ngữ hay phương ngữ trong quá trình giao tiếp. Chuyển mã trong trường hợp chúng tôi đang nghiên cứu là sự chuyển đổi qua lại giữa tiếng Khmer và tiếng Việt. Một cá nhân song ngữ đang sử dụng một mã ngôn ngữ nào đó có thể chuyển sang nói một mã ngôn ngữ khác khi một số tác động từ ngữ cảnh hay ngoài ngữ cảnh xảy ra. Sự chuyển mã được phân biệt với sự hòa mã ở yếu tố đối tượng mã. Trong khi hòa mã, như bản thân thuật ngữ cho thấy, là sự hòa lẫn các yếu tố ở cấp độ dưới câu như từ, ngữ đoạn, cụm từ, cụm chủ vị của một ngôn ngữ này trong một ngôn ngữ khác, thì chuyển mã phải là sự chuyển đổi hoàn toàn từ một mã ngôn ngữ sang một mã ngôn ngữ khác, và kết quả của sự chuyển đổi đó mang lại ít nhất một phát ngôn bằng ngôn ngữ thứ hai, hay có thể là cả một đoạn hội thoại hay phần còn lại của hội thoại. Gal cho rằng chuyển mã là một chiến lược hội thoại dùng để xây dựng, vạch ra hoặc phá vỡ rào chắn, sáng lập, thay đổi hoặc hủy bỏ các quan hệ tương tác với quyền lợi và nghĩa vụ (dẫn theo Nguyễn Văn Khang, 1999, tr. 224). Như vậy, chuyển mã là một hiện tượng ngôn ngữ có động cơ của người nói. Không phải lúc nào cũng có thể phân biệt một cách rạch ròi ranh giới giữa hòa mã và chuyển mã.

Đối với hiện tượng chuyển mã, chúng tôi chia làm hai loại: chuyển mã tình huống và chuyển mã ẩn dụ.

Chuyển mã tình huống xảy ra khi có sự thay đổi một hay những tham số của ngữ cảnh giao tiếp. Khi có một đối tượng giao tiếp khác xen vào hoặc được coi là xen vào một tình huống hội thoại, sự chuyển mã có thể xảy ra. Khi đó mã thường được chuyển sang mã ngôn ngữ của người mới đến. Chúng tôi nhận thấy nhiều tình huống liên quan đến bản thân chúng tôi khi tham dự vào một

tình huống đang diễn ra bằng tiếng Khmer, lập tức người nói chuyển mã sang tiếng Việt mà không thay đổi thoại đề. Thí dụ

Một nhóm người ở một quán nước đang nói chuyện với nhau bằng tiếng Khmer. Khi chúng tôi bước vào quán, người đang nói liền chuyển sang tiếng Việt và qua đó chúng tôi biết được họ đang nói về việc thiếu nước nuôi tôm sú. Dường như trong tình huống này, đối tượng thông tin thay đổi. Những người này đã nhầm tưởng chúng tôi là cán bộ huyện hay tỉnh, nên đã cố gắng qua câu chuyện của họ với nhau, làm cho chúng tôi hiểu vấn đề của họ.

Một tình huống tương tự như vậy cũng diễn ra khi một phụ nữ Khmer gặp ông Phó trưởng ban Nhân dân của một ấp để khiếu nại về một việc liên quan đến hàng xóm. Người phụ nữ khi thấy chúng tôi liền chuyển sang nói tiếng Việt, trong khi người Phó ban vẫn tiếp tục nói tiếng Khmer.

Chuyển mã ẩn dụ thường nhằm vào việc thay đổi thoại đề, thay đổi phong cách giao tiếp, thay đổi vai giao tiếp. Dưới đây là các tình huống chuyển mã ẩn dụ Việt – Khmer mà chúng tôi đã quan sát và ghi nhận.

Tình huống diễn ra ở một tiệm tạp hóa ở chợ Vĩnh Hải. Bà chủ tên là Ngọc Lan, thành phần dân tộc là người Hoa, nhưng nói thạo cả tiếng Việt và tiếng Khmer. Trong tiệm tạp hóa có hai cô bé làm mướn khoảng 16, 17 tuổi, người Khmer, trình độ tiếng Việt còn thấp. Chúng tôi đã quan sát hiện tượng chuyển mã ẩn dụ diễn ra qua sự thay đổi hai mã Việt – Khmer một cách liên tục. Khi một người khách là người Việt bước vào tiệm, bà chủ liền

đon đả mời chào bằng tiếng Việt. Khi người khách nói ý định mua hàng, bà chủ tiệm liền quay sang một trong hai người làm và ra lệnh bằng tiếng Khmer, rồi lại quay lại tiếp tục giao tiếp với khách bằng tiếng Việt.

Tình huống giữa hai mẹ con một gia đình Khmer trong ấp. Do ý thức về việc giáo dục con cái học tập và nói tiếng Việt, những lúc kiểm tra bài của con, người mẹ thường nói bằng tiếng Việt, với mục đích (khi thổ lộ sau đó với chúng tôi) là tập cho con quen giao tiếp bằng tiếng Việt. Bỗng người mẹ nhớ ra một lỗi của con: bỏ học 2 ngày mà không có lý do. Bà liền chuyển ngay sang tiếng Khmer và bắt đầu cật vấn con tại sao nghỉ, đi đâu, và làm luôn một bài giảng về việc phải chăm học. Đứa bé biết mẹ mình đã giận, nên cố gắng trả lời các câu hỏi bằng tiếng Việt, trong sự mong muốn là mẹ em sẽ nguôi giận.

Về mục đích và động cơ của sự chuyển mã

Sự chuyển mã có những lúc có thể là một hành động ngẫu nhiên, không chủ đích, nhưng nhiều lúc lại nằm trong ý định của người nói. Ngay cả khi gọi là không chủ đích, sự chuyển mã cũng là kết quả của một ý định trong tiềm thức. Nhiều người song ngữ tại địa phương khẳng định với chúng tôi là họ không hề chuyển mã trong nhiều tình huống mà chúng tôi liệt kê, tuy nhiên, khi để ý quan sát thì vẫn thấy họ chuyển mã. Và khi chúng tôi chỉ ra là họ vừa chuyển mã thì họ nói rằng đó là sự chuyển mã vô ý thức hoặc nói nôm na là "tự động". Thế nhưng đằng sau những động tác chuyển mã gọi là "tự động" đó là những động cơ và mục đích sâu xa. Đây là đối tượng nghiên cứu của các nhà phân tâm học. Đối tượng của chúng tôi chỉ dừng lại ở việc xác định những yếu tố thúc đẩy sự chuyển mã và ảnh hưởng

của sự chuyển mã đến tình hình song ngữ địa phương. Sự chuyển mã Việt – Khmer tại địa phương của người song ngữ có những động cơ khác nhau, trong đó có những trường hợp hội tụ nhiều động cơ. Chuyển mã có thể nói là nằm trong chiến lược giao tiếp của người song ngữ

(1) Chuyển mã để chiếm ưu thế giao tiếp

Kiểu chuyển mã này rất thường thấy ở các tình huống song ngữ, diễn ra giữa hai người thuộc hai dân tộc khác nhau. Ưu thế giao tiếp ở đây có thể là những người tham thoại thuộc hai thành phần dân tộc khác nhau muốn ngôn ngữ của mình được sử dụng trong hội thoại chung, vì vậy họ cố ý chọn mã là ngôn ngữ của mình để áp đặt người khác nói theo. Tuy nhiên, không phải lúc nào chiến lược này cũng thành công, dẫn đến những đoạn hội thoại song ngữ rất thú vị và rất lạ đối với những người không sống trong môi trường song ngữ.

(2) Chuyển mã để giữ bí mật nội dung giao tiếp.

Khi ý thức được khả năng song ngữ của mình là một ưu thế so với một hay một số người tham thoại, người ta có thể chuyển mã để tạo nên những đoạn hội thoại riêng, nhằm một mục đích thông tin nào đó.

(3) Chuyển mã nhằm tác động tâm lý đối tượng

Trong nhiều trường hợp, sự chuyển mã là nhằm vào một số mục đích như từ chối, nhấn mạnh, răn đe, yêu cầu .... Có nghĩa là để tác động vào tâm lý người nghe. Hiện tượng này tuy không nhiều và trên thực tế không phải bao giờ cũng được xác nhận là hữu ý.

Sự chuyển mã cũng tác động vào tâm lý, thể hiện sự chia rẽ hay đoàn kết. Trong một số trường hợp giữa hai đối

tượng khác dân tộc, sự chuyển mã đôi khi thể hiện sự nhắc nhở hay sự thân thiện.

(4) Chuyển mã để trích dẫn, nhắc lại lời người khác.

Trong một số trường hợp sự chuyển mã nhằm mục đích nhắc lại lời người khác đã nói. Đây thường là câu trích dẫn từ ngôn ngữ khác, được lập lại nguyên văn, thường có nội dung khoa học kỹ thuật, hay có tính chất mệnh lệnh, hay bằng chứng của một hành vi ngôn từ nào đó.

(5) Chuyển mã nhằm thay đổi đề tài hội thoại

Đôi khi để thay đổi đề tài hội thoại, người ta thường dùng biện pháp chuyển mã. Biện pháp này thường tỏ ra rất hữu hiệu khi câu chuyện vốn đã được xây dựng trước đó dựa trên một mã nào đó.

(6) *Chuyển mã để chuyển đổi phong cách.*

Để thay đổi phong cách ngôn ngữ nói, người ta có thể sử dụng nhiều phương tiện khác nhau như thay đổi ngữ điệu, thay đổi cấu trúc, từ ngữ sử dụng. Ở cộng đồng song ngữ ĐBSCL, sự thay đổi phong cách còn diễn ra thông qua chuyển mã. Phong cách hội thoại có thể thay đổi lịch sự sang thân mật, từ lễ phép sang khiếm nhã, từ nghiêm túc sang đùa cợt.

(7) Chuyển mã để đảm bảo chất lượng giao tiếp

Lý do chuyển mã để bảo đảm giao tiếp là một trong những lý do được nhiều cộng tác viên của chúng tôi xác nhận nhất. Lý do là khi tiếp xúc với một số người khác dân tộc người nói luôn có xu hướng lo lắng rằng đối phương không hiểu mình, nên thường tìm cách giải thích bằng chuyển mã. Động cơ này thường dẫn đến việc lặp lại một

phần hay toàn bộ nội dung đã được diễn đạt ở ngôn ngữ kia, đặc biệt trong một số trường hợp như:

– Người nghe không được xem là có khả năng ngôn ngữ đối tượng cao

– Vấn đề có liên quan thuộc vào một lĩnh vực khoa học hay một tri thức, một kiến thức cần nắm bắt

– Tình huống được tham gia bởi nhiều đối tượng khác nhau trong đó có những đối tượng đơn ngữ

Việc nghiên cứu các hiện tượng chọn mã, hòa mã và chuyển mã có thể làm nổi bật lên tình hình giao tiếp song ngữ tại các khu vực song ngữ Việt – Khmer ở ĐBSCL. Môi trường cộng cư tất yếu dẫn đến những tình huống song ngữ theo những dạng thức như thế, và chính trong môi trường với những dạng thức như thế một cách phong phú và thường xuyên sẽ tạo nên khả năng song ngữ cho người dân địa phương. Trong khi hiện tượng hòa mã là một trong những thước đo và mức độ thâm nhập giữa hai hay nhiều ngôn ngữ với nhau, mức độ của nhu cầu từ vựng và cách diễn đạt của các ngôn ngữ đó, thì chuyển mã dường như mô tả sự phân công chức năng theo tình huống, theo phong cách, theo nội dung hội thoại giữa hai ngôn ngữ. Mục đích của chúng tôi khi tiến hành nghiên cứu về các hiện tượng trên là vừa nhằm soi sáng cho tình hình song ngữ cá nhân và xã hội đã viết trong phần trước, vừa mô tả cụ thể các tình huống song ngữ, nhằm minh họa cho vấn đề giáo dục song ngữ và phát triển song ngữ mà chương tiếp theo chúng tôi sẽ bàn đến.

6.6. Khuynh hướng phát triển hội tụ của tiếng Khmer về phía tiếng Việt trong các khu vực song ngữ ĐBSCL

Từ góc độ hoà mã, hiện tượng hội tụ có thể nói là đã diễn ra giữa tiếng Khmer và tiếng Việt, trong đó, nói một

cách khách quan, là sự phát triển của tiếng Khmer hướng về phía tiếng Việt. Trong quá trình phát triển của tiếng Khmer, từ xa xưa, sự tiếp xúc đã thể hiện quá trình phát triển hội tụ này theo hướng tiếng Pali, Sanskrit. Những phát hiện đầu tiên về tiếng Khmer ở giai đoạn hình thành của nó là vào khoảng thời Angkor Borei, khoảng năm 611. Rồi sau đó, tiếng Khmer phát triển theo ba giai đoạn (1) từ TK VII đến TK XIV là tiếng Khmer cổ. (2) TK XV đến XIX là tiếng Khmer trung đại, và (3) TK XX, tiếng Khmer hiện đại (Khin Sokha, 1999, tr.2). Ở Việt Nam, cho dù tiếng Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long vẫn hướng về phía trung tâm Khmer ở Campuchia, nhưng từ nửa sau thế kỷ XVII, sự tiếp xúc đã bắt đầu được hình thành với tiếng Việt (Ngô Văn Lệ, Nguyễn Khắc Cảnh, 2001, tr.11). Như vậy, ở Đồng bằng sông Cửu Long, tiếng Khmer dần dần phát triển theo một hướng khác, hướng phát triển hội tụ với tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam. Hàng loạt các hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp có thể được ghi nhận cho thấy sự khác biệt giữa tiếng Khmer ở ĐBSCL và tiếng Khmer ở Campuchia. Ở bình diện ngữ âm, sự hình thành các phương ngữ Khmer lớn ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang là những minh chứng. Ở bình diện từ vựng, đó chính là các hiện tượng vay mượn, hoà mã mà chúng tôi vừa mới phác thảo trên đây. Ở bình diện ngữ pháp, sự xuất hiện các cấu trúc cú pháp mô phỏng tiếng Việt, hay các khả năng khác nhau về trật tự danh ngữ là những thay đổi có nguyên nhân từ quá trình tiếp xúc nêu trên. Ở vấn đề hòa mã đang xét, sự xuất hiện với tần số cao của nhóm từ thuộc lớp từ vựng văn hóa cho thấy nhu cầu chính đáng và lô gích của cộng đồng Khmer Việt Nam trong quá trình phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội của mình. Phần lớp các yếu tố hoà mã rơi vào lớp từ Hán – Việt vốn thuộc phong cách khoa

học, văn chương.v.v... Hiện tượng hoà mã có chọn lọc này không mấy khác biệt so với hiện tượng vay mượn của tiếng Việt từ tiếng Pháp trong gần một thế kỷ qua. Điều khác nhau chỉ là ở chỗ ý thức vay mượn và động lực mà thôi.

6.7. Một vài kết luận

Như vậy, thông qua những phân tích trên đây, chúng tôi có một số các kết luận về tình hình song ngữ ở ĐBSCL:

6.7.1 Có thể nhận xét chung rằng song ngữ Việt – Khmer *không phải là song ngữ tự phát mà có định hướng*. Đây là sự chuyển biến từ vài chục năm trở lại đây, dưới tác động của các chính sách ngôn ngữ, chính sách giáo dục, chính sách dân tộc của nhà nước. Kết quả của nghiên cứu về sự phân bố các chức năng giữa một ngôn ngữ chung của quốc gia như tiếng Việt, và một ngôn ngữ của một nhóm dân tộc như tiếng Khmer có thể nói là hoàn toàn hợp lý và lô gích.

6.7.2 Trạng thái song ngữ như vậy, trạng thái song ngữ giữa một ngôn ngữ chung của quốc gia và một ngôn ngữ dân tộc ít người, diễn ra ở rất nhiều địa phương trong cả đất nước Việt Nam vốn đa dân tộc. Tại các địa phương có đông đồng bào Khmer, trạng thái song ngữ Việt – Khmer này có thể nói là *trạng thái song ngữ cân bằng bộ phận*.

6.7.3 Ở trạng thái song ngữ cân bằng bộ phận, *vai trò của tiếng Việt như là một ngôn ngữ uy tín, có chức năng xã hội tổng quát, có chức năng dẫn nhập và phát triển* được thể hiện rất rõ không những qua sự phân bố chức năng đã được khảo sát một cách có cơ sở khoa học, mà còn qua thực tế diễn ra tại địa phương. Tiếng Việt có thể nói là đóng vai trò là ngôn ngữ quốc gia ngay cả ở một khu vực song ngữ

xa xôi là địa bàn mà chúng tôi nghiên cứu, địa bàn với tỷ lệ người dân tộc (Khmer, Hoa) chiếm rất cao.

6.7.4 *Sự phát triển hội tụ của tiếng Khmer về phía tiếng Việt*, với tư cách là một ngôn ngữ có uy tín, là hệ quả của một quá trình tiếp xúc lâu dài và khăng khít. Sự phát triển này ít nhất có thể được nhận thấy trên bình diện giao tiếp và từ vựng, đã được chúng tôi khảo sát ở chương thứ 3 trong luận văn. Và quá trình phát triển này diễn ra cũng đồng nghĩa với một xu hướng phân ly của tiếng Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long tách khỏi tiếng Khmer ở Campuchia, ít nhất là ở khu vực mà chúng tôi nghiên cứu. Chính sự phát triển theo hướng này đã làm cho tiếng Khmer DBSCL ngày càng xa so với ngôn ngữ mẹ ở Campuchia.

6.7.5 *Chính sách ngôn ngữ, chính sách dân tộc đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình song ngữ của các cá nhân và cộng đồng* tại địa phương. Nghiên cứu về tình hình song ngữ đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục song ngữ Việt – Khmer tại địa phương.

CHƯƠNG IV

VẤN ĐỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL

Quản lý giáo dục là một phạm trù khoa học chuyên ngành rất rộng lớn và nó điều phối, chỉ đạo, định hướng cho từng lĩnh vực của ngành giáo dục trong đó có công tác quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc nói chung và vùng dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Do vai trò ngày càng quan trọng của quản lý trong chế độ chủ nghĩa xã hội, nên Đảng, Nhà nước ta lúc nào cũng coi công tác quản lý trong mọi ngành trong đó có ngành giáo dục là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu và là một trong các biện pháp lớn để thực hiện cải cách giáo dục nhằm kiện toàn tổ chức quản lý và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục XHCN để "cải tiến bộ máy tổ chức và công tác quản lý từ cấp Bộ đến cấp trường học"[1].

Trong Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ V (tháng 3/1982) có nhắc đến vấn đề quản lý giáo dục như sau: "Thực hiện cải cách giáo dục một cách tích cực và vững chắc, phù hợp với khả năng kinh tế, chú trọng đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục ở vùng núi và cùng ĐBSCL, từng bước theo kịp các vùng khác... cải tiến công tác quản lý giáo dục"[2].

---

[1] Văn kiện, Nghị quyết Đại hội Đảng CSVN lần thứ IV, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1977.

[2] Văn kiện, Nghị quyết Đại hội Đảng CSVN lần thứ V, NXB Sự Thật, Hà Nội 1982, trang 67, 68.

Việc xây dựng hệ thống lý luận về khoa học quản lý giáo dục bao gồm nhiều vấn đề như: mục tiêu, vai trò, đối tượng, nhiệm vụ, quan hệ, phương pháp, nguyên tắc, chức năng, cơ cấu tổ chức quản lý trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng, quan điểm hệ thống và điều khiển học, tin học trong khoa học quản lý giáo dục và cấu trúc nội dung của hệ thống quản lý giáo dục phổ thông các cấp nói chung và giáo dục phổ thông vùng dân tộc nói riêng.

Hai phạm trù tổ chức và quản lý luôn luôn gắn bó chặt chẽ và lồng ghép vào nhau. "Nói tới quản lý là phải nói tới tổ chức, vì nếu không thì không biết quản lý cái gì và ngược lại nói tới tổ chức là phải nói tới quản lý vì nếu không thì đó là một tổ chức đã bị loại khỏi đời sống thực tiễn"(A.A. Gôđunốp)[1]. Với nhận thức đúng đắn quy luật về lý luận khoa học quản lý giáo dục cũng như tiếp thu tinh thần chỉ đạo trong chỉ thị 12 CT/TW của Bộ Chính Trị, nguyên Bộ trưởng Bộ GD–ĐT Trần Hồng Quân "đã nghiêm khắc nhận khuyết điểm từ phía lãnh đạo Bộ trong công tác quản lý ngành, quản lý chất lượng GD–ĐT, kỷ cương trong GD–ĐT... đã lúng túng về kế hoạch hóa, có xu thế thả nổi về cơ cấu... còn ít giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng và hiệu quả GD–ĐT... chưa chú trọng những vấn đề mang tính chiến lược và tầm vĩ mô của ngành"[2].

Công tác QLGD phổ thông chung với vùng dân tộc đều nằm trong một hệ thống của nền giáo dục quốc dân thống

---

[1] PGS.TS. Đặng Quốc Bảo "Khái niệm tổ chức trong quản lý giáo dục và nhân tố chủ yếu trong quản lý giáo dục". Tạp chí phát triển giáo dục, Số 2–1997, trang 25.

[2] Báo Sài Gòn giải phóng ngày 20/2/1997 "Bộ GD–ĐT nhận khuyết điểm từ phía lãnh đạo Bộ trong công tác quản lý ngành".

nhất (của một nước, tỉnh, huyện, xã, trường học) và có chung những thuộc tính, bản chất, đặc điểm như nhau.

– *Thuộc tính* của QLGD là thuộc tính gắn liền với xã hội.

– *Bản chất* của QLGD là điều hòa hoạt động có hệ thống, thống nhất, nhất quán với xã hội trong việc dạy và học.

– *Đặc điểm* của QLGD là sự chỉ đạo của chủ thể tồn tại trong xã hội

Quản lý xã hội bao gồm những ngành quản lý khoa học khác nhau trong đó có QLGD và trong khoa học QLGD có QLGD nói chung và QLGD phổ thông vùng học sinh dân tộc nói riêng.

I. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO QLGD PHỔ THÔNG CÁC CẤP VÙNG DÂN TỘC Ở PHÍA NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY

Ngay sau ngày giải phóng 1975, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được triển khai một cách thống nhất và đồng bộ cho các tỉnh miền Nam, đặc biệt đối với những Ty giáo dục (nay là Sở GD–ĐT) có đồng bào dân tộc thì cho phép ngoài việc tổ chức đầy đủ các Phòng, Ban chuyên môn, còn có thể lập thêm một Tổ hoặc một Phòng chuyên trách giáo dục dân tộc. Ví dụ: Sở GD–ĐT Cửu Long có 8 người – trong đó có một Phó GĐ là người Khmer, Sở GD–ĐT Hậu Giang có 6 người, Sở GD–ĐT An Giang có 4 người, Sở GD–ĐT Kiên Giang có 10 người – trong đó có một Phó GĐ là người Khmer, Sở GD–ĐT Minh Hải có 3 người – trong đó có Trưởng phòng là người Khmer. Ở Văn phòng II của Bộ Giáo Dục tại TP. HCM cũng có Phòng chuyên trách giáo dục dân tộc cho các tỉnh phía Nam có 3 người.

Đến những năm 1983, sau khi Phòng chuyên trách giáo dục dân tộc thuộc Văn phòng II của Bộ Giáo Dục giải thể, thì các Phòng, Tổ, Nhóm chuyên trách giáo dục Dân tộc của 5 Sở GD kể trên cũng xáp nhập, giảm biên chế, teo dần hoặc có nơi giải thể hẳn (như Kiên Giang, Minh Hải). Từ những năm 1991 – 1998 một vài tỉnh tách ra: Cửu Long tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, Hậu Giang thành Cần Thơ và Sóc Trăng, Minh Hải thành Bạc Liêu và Cà Mau. Như vậy, hiện nay 8 tỉnh có đông người Khmer là Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang. Trong 8 Sở GD–ĐT kể trên thì chỉ có Sở GD–ĐT Trà Vinh có riêng một Phòng chuyên trách giáo dục dân tộc gồm 5 người (trong đó có Phó GĐ là người Khmer), Sở GD–ĐT Sóc Trăng có 1 người chuyên trách giáo dục dân tộc và một Phó GĐ là người Khmer, Sở GD–ĐT Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau có cử người chuyên trách giáo dục dân tộc. Ngoài ra các phòng GD–ĐT (cấp huyện) của 8 Sở GD–ĐT kể trên thì tùy theo tỉ lệ dân số người dân tộc Khmer có từ 30% – 50% so với dân số toàn huyện thì bố trí một Phó phòng GD–ĐT là người Khmer và có từ 50% – 70% là người Khmer so với dân số toàn huyện thì bố trí một trưởng phòng GD–ĐT là người Khmer. Cũng cách tính tỉ lệ như trên mà những trường phổ thông bậc tiểu học vùng dân tộc Khmer có một hiệu trưởng hoặc một hiệu phó là người dân tộc Khmer hoặc bố trí 1 – 2 giáo viên người Khmer chuyên trách dạy chữ dân tộc Khmer cho các em học sinh Khmer. Nói chung việc bố trí đội ngũ cán bộ, giáo viên chuyên trách giáo dục dân tộc từ cấp Bộ cho đến cấp cơ sở trường tiểu học không có tính pháp quy, quy định theo luật quản lý Nhà nước mà diễn biến rất tự do, tùy tiện về vấn đề này.

Việc tổ chức bộ máy quản lý giáo dục dân tộc như: Tổ, Nhóm, Phòng, Ban chuyên trách giáo dục dân tộc đều đặt dưới sự lãnh đạo của Sở GD–ĐT mỗi tỉnh. Có tổ chức hay không, hoặc có rồi dẹp bỏ các bộ phận này.v.v... đều phụ thuộc vào quan điểm, nhận thức của lãnh đạo cấp tỉnh (UBND tỉnh, Ban tổ chức chính quyền của tỉnh, Tỉnh ủy và kể cả của Giám đốc Sở GD–ĐT nơi đó) hoặc vì lý do không đủ chỉ tiêu, biên chế.

II. MỘT SỐ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ QLGD PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL

2.1. *Ủy ban Dân tộc và Miền núi* (hiện nay gọi là Ủy ban Dân tộc) ở Hà Nội, có nhiều Phòng, Ban, Vụ, Trung Tâm.v.v.... có chức năng tham mưu cho Chính phủ về chính sách đối với các dân tộc thiểu số và có chức năng quản lý những lĩnh vực có liên quan đến dân tộc thiểu số. Trong Ủy ban đó có Phòng hoặc Vụ chuyên theo dõi về chế độ chính sách dân tộc, quan tâm bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ KHKT cho các dân tộc, với chức năng nhiệm vụ là tiếp nhận các tài liệu, văn bản của các đoàn thể địa phương và của một số cơ quan ban ngành có liên quan đến văn hóa – giáo dục, đến việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ KHKT các dân tộc hoặc nghe phản ánh của các cá nhân.... rồi báo cáo, tham mưu cho cấp trên. Nhưng đi sâu giải quyết cụ thể về trường lớp, về các cách học chữ phổ thông, học chữ dân tộc, về bồi dưỡng đào tạo đội ngũ giáo viên biết phương pháp dạy song ngữ ra sao hoặc vấn đề quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc nói chung và vùng dân tộc Khmer ĐBSCL ra sao thì Phòng, Ban. Vụ này của Ủy ban Dân tộc TW không có chức năng chỉ đạo cụ thể.

2.2. Trong Quốc hội của nước ta có *Hội đồng Dân tộc của Quốc hội*. Hội đồng này có *Vụ Chính sách văn hóa – giáo dục dân tộc*. Nhưng chức năng của Vụ này cũng chỉ nghe phản ảnh, tiếp nhận báo cáo rồi trình bày lại cho Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội và trao đổi lại với nơi phản ảnh, báo cáo – chứ Hội đồng này không đứng ra chỉ đạo, quản lý trực tiếp và quản lý giáo dục vùng dân tộc.

2.3. Bộ Văn hóa – Thông tin cũng có *Vụ Văn hóa dân tộc* có chức năng nghe phản ảnh, tiếp nhận báo cáo về vấn đề văn hóa – giáo dục các vùng dân tộc và trực tiếp chỉ đạo, quản lý về phát triển các loại hình văn hóa các vùng dân tộc, nhưng không có chức năng nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo về giáo dục phổ thông vùng dân tộc.

2.4. Năm 1946, sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập thì ở Bộ Giáo dục có *Nha Giáo dục dân tộc*. Đến những năm 1960 thì Nha Giáo dục dân tộc của Bộ Giáo dục đổi thành *Vụ Giáo dục miền núi*, sau thành *Vụ Giáo dục dân tộc*. Vụ này dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng và chuyên chỉ đạo, quản lý hệ thống giáo dục phổ thông các vùng dân tộc trong cả nước.

Nhiệm vụ, chức năng của Vụ này là tham gia biên soạn sách giáo khoa dạy xen kẽ chữ phổ thông và chữ dân tộc: Việt – Thái, Việt – Tày Nùng, Việt – Mông, Việt – Khmer, Việt – Hoa, Việt – Chăm v.v.... Đồng thời vụ này cũng theo dõi về sự phát triển số lượng học sinh các cấp, theo dõi về chất lượng học tập về mạng lưới trường lớp về đội ngũ giáo viên các cấp dạy trường phổ thông dân tộc, theo dõi chỉ đạo, quản lý về việc tổ chức bồi dưỡng, đào tạo giáo viên các cấp dạy vùng dân tộc v.v... Trong đó quan tâm đến quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL. Vụ này còn tham gia biên soạn,

viết dự thảo các văn bản chỉ thị, nghị quyết trình Bộ Giáo dục. Nhưng từ năm 1979,Vụ này xáp nhập vào Viện Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam để trở thành *Ban Giáo dục dân tộc* của Viện. Từ năm 1987 thì Ban Giáo dục dân tộc của Viện đổi tên là *Trung tâm nghiên cứu giáo dục dân tộc* vẫn nằm trong biên chế của Viện nghiên cứu Khoa học giáo dục. Tháng 9/2003, *Trung tâm nghiên cứu Giáo dục dân tộc* được thành lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5. *Trung tâm nghiên cứu Giáo dục dân tộc* trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Trung tâm hoàn toàn không có chức năng chỉ đạo mà chỉ là cơ quan chủ trì nghiên cứu các đề tài về giáo dục dân tộc, làm cơ sở lý luận và thực tiễn giúp bộ trưởng trong việc xây dựng qui hoạch, kế hoạch và các chính sách giáo dục dân tộc; tổng hợp và cung cấp thông tin về tình hình phát triển giáo dục dân tộc,phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, công tác quản lý, chỉ đạo của Bộ; tư vấn về công tác giáo dục dân tộc và những lĩnh vực có liên quan.

Nhiệm vụ của trung tâm là xây dựng kế hoạch nghiên cứu dài hạn năm năm và hàng năm về giáo dục dân tộc, tổ chức nghiên cứu các vấn đề về giáo dục dân tộc và các vấn đề liên quan. Ngoài ra còn tổ chức biên soạn một số sách giáo khoa dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc và tổ chức các hình thức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên dạy vùng dân tộc, tổ chức dạy thực nghiệm bậc tiểu học ở một vài vùng dân tộc; thực hiện các dự án phát triển giáo dục vùng dân tộc.

2.6. *Viện nghiên cứu Giáo dục và Đào tạo phía Nam* là Viện nối tiếp của Phân viện từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975). Phân viện nghiên cứu Giáo dục ở TP. HCM là một bộ phận của Viện nghiên cứu Khoa học giáo

dục Việt Nam tại Hà Nội vào tiếp quản Viện Inotest (Giáo dục Cộng đồng của chế độ Sài Gòn cũ) tại 35 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP. HCM. Đến năm 1980 Phân viện được đổi tên là *Viện nghiên cứu Một số vấn đề giáo dục miền Nam*. Từ năm 1991 – 2001 được đổi tên là *Viện nghiên cứu Giáo dục và Đào tạo phía Nam*. Từ năm 2002 Viện này xáp nhập với Trường Đại học Sư phạm TP. HCM được gọi là *Viện nghiên cứu Giáo dục*.

Chức năng, nhiệm vụ của Viện này từ khi thành lập 1976 đến nay (mặc dù qua nhiều tên gọi) chủ yếu vẫn là: Nghiên cứu hệ thống giáo dục chủ nghĩa thực dân cũ và mới, nghiên cứu chất lượng giáo dục phổ thông các cấp miền Nam (từ sau giải phóng đến nay), nghiên cứu về hệ thống, mạng lưới trường lớp, về giáo dục đạo đức cho học sinh, về giáo dục hướng nghiệp dạy nghề, về giáo dục trẻ em khuyết tật, về giáo dục phổ thông vùng dân tộc (chủ yếu vùng dân tộc Khmer).

Qua hơn 20 năm thành lập và tồn tại, thời gian đầu có chừng 30 cán bộ nghiên cứu (cả của chế độ cũ để lại và cả số cán bộ nghiên cứu của ngoài Bắc vào). Nhưng từ những năm 1980 trở lại đây đại đa số cán bộ nghiên cứu của chế độ cũ đã xin nghỉ và do đó số lượng nhân sự của Viện khi thì 23 người, khi thì 18 người và trồi lên tụt xuống cũng quanh quẩn con số này. Với số lượng cán bộ nhân viên của Viện như vậy, thì đội ngũ người có trình độ nghiên cứu khoa học giáo dục phổ thông các cấp cho miền Nam có không đầy 10 người. Do đó Viện chỉ có khả năng thành lập từ 4 đến 6 Phòng, Ban nghiên cứu từng lĩnh vực chuyên môn. Trong đó có một Ban gọi là *Ban nghiên cứu Giáo dục dân tộc* – thực chất có 3 người (lúc đầu) nhưng từ những năm 1985 đến nay chỉ có một người chuyên trách nghiên cứu giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL mà thôi.

Ban nghiên cứu Giáo dục dân tộc tham gia thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học như: Sự phát triển giáo dục phổ thông vùng đồng bào dân tộc Khmer ĐBSCL, Giáo dục vùng tứ giác Long Xuyên, công tác tổ chức chỉ đạo quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL, hoàn thiện lý luận phương pháp dạy song ngữ Việt – Khmer. Ngoài ra Ban nghiên cứu giáo dục dân tộc của Viện còn tham gia với các đề tài khoa học khác về: nguyên nhân học sinh dân tộc Khmer học kém, vấn đề chính sách giáo dục đối với học sinh dân tộc Khmer ĐBSCL (trong đề tài nghiên cứu tổng thể giáo dục phổ thông vùng ĐBSCL), giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề cho con em dân tộc Khmer.v.v...

Trong vòng chừng 8 năm (1993 – 2000) Viện Nghiên cứu Giáo dục và Đào tạo phía Nam nhận dự án của UNICEF từ Bộ GD–ĐT phân bổ về gọi là: *Dự án giáo dục Tiểu học cho học sinh dân tộc Khmer ĐBSCL (KBE)*, Ban Nghiên cứu giáo dục dân tộc tham gia thực hiện dự án này. Nhiệm vụ chính của dự án này là: điều tra, nghiên cứu và lập biểu mẫu thống kê về số trường, lớp tiểu học vùng Khmer cần nâng cấp, số lượng học sinh tiểu học Khmer cần trợ giúp sách giáo khoa, vở tập, tập viết, bút bic, cặp học sinh cho cả thầy cô. Đặc biệt lập dự trù kinh phí theo số lượng nhất định cho các thầy cô người dân tộc gặp khó khăn làm chương trình VAC, xét duyệt cấp cho các thầy cô một số xe đạp để đi dạy học, cấp một vài xuồng (vỏ lải) và xe Honda cho Sở GD–ĐT và Phòng GD–ĐT của một số địa phương có nhiều kênh rạch, đi lại quá khó khăn. Trong dự án này có cả kinh phí mở các lớp tập huấn hè cho giáo viên dân tộc Khmer biết phương pháp dạy song ngữ Việt – Khmer bậc tiểu học và tập huấn một số chuyên đề khác. Đặc biệt là kinh phí của dự án cho phép mời một số thầy cô giáo ở các Sở GD–ĐT có kinh nghiệm dạy tốt môn

tiếng – chữ dân tộc Khmer để biên soạn các loại sách đọc thêm như: sách hướng dẫn dạy môn Văn, Toán, sách danh lam thắng cảnh ĐBSCL, sách hướng dẫn cho giáo viên dân tộc Khmer làm VAC, sách hướng dẫn phương pháp dạy chữ Khmer cho học sinh Khmer, phương pháp dạy môn tiếng Khmer bậc tiểu học, hoặc sách về ca dao – dân ca – tục ngữ – thành ngữ – câu đố Khmer phù hợp lứa tuổi học sinh tiểu học (in bằng hai thứ chữ Việt – Khmer); biên soạn Từ điển học sinh Việt – Khmer và Từ điển học sinh Khmer – Việt và cả sách"Ngữ pháp Khmer tập I và tập II".v.v...

Tất cả những công trình nghiên cứu, những quyển sách được viết do dự án KBE của UNICEF tài trợ trong 10 năm qua đã chứng minh sự quan tâm của Bộ GD–ĐT, các Sở GD–ĐT các tỉnh và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL. Nhờ đó mà số lượng học sinh dân tộc Khmer bậc tiểu học lên trung học cơ sở và trung học phổ thông ngày một tăng.

III. MỘT SỐ THÀNH TỰU QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC KHMER ĐBSCL

Nếu chúng ta tìm hiểu một cách hệ thống về sự phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL từ ngày thống nhất đất nước đến năm 2003 (gần 30 năm) chúng ta có thể tự hào thấy được sự đổi thay về mọi mặt trong đời sống của đồng bào dân tộc Khmer và phong trào văn hóa – giáo dục như: *xóa mù, xóa dốt bằng hai thứ chữ, tổ chức học bổ túc văn hóa, vận động xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo và nhất là mạng lưới trường phổ thông các cấp (có dạy và học hai thứ chữ)* dần dần lan tỏa "ánh sáng văn hóa" về khắp xóm, làng (phum, sóc) đồng bào dân tộc Khmer. Chính đây là điều ước nguyện của người dân tộc được "sáng mắt sáng lòng" và là sự

phấn đấu không mệt mỏi của Đảng, Nhà nước ta với biết bao văn bản, chỉ thị, nghị quyết về chăm lo xây dựng, củng cố, phát triển giáo dục phổ thông vùng đồng bào dân tộc Khmer ĐBSCL. Chỉ thị số 16/CP ngày 13/5/1978 của Bộ Giáo Dục – "Về công tác giáo dục vùng đồng bào dân tộc Khmer" trong đó xác định rõ chủ trương dạy bộ môn ngữ văn Khmer ở cấp I trong mối quan hệ với chương trình chung của tất cả các môn học phổ thông theo sự chỉ đạo thống nhất của Nhà nước. Đặc biệt Ban Bí thư có Chỉ thị 68/CP–TW ngày 18/4/1991 chỉ đạo chính quyền địa phương các cấp, nhắc nhở Ban dân tộc, Dân vận, Mặt trận và ngành giáo dục từ Trung ương đến địa phương cần quan tâm đặc biệt đến chính sách dân tộc, củng cố phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer ĐBSCL. Do vậy, việc dạy học có nhiều hình thức rất phong phú và đa dạng. Ngoài việc tổ chức các loại trường lớp theo hệ chính quy của ngành giáo dục và Nhà nước quy định, còn tổ chức học nhóm cho con cháu trong gia đình hoặc kiểu giòng họ, học lớp ghép với nhiều lứa tuổi khác nhau với vài ba trình độ theo cụm dân cư sống thưa thớt ở bưng biền, kênh rạch mà mùa mưa,mùa nước nổi không đi lại được. Đặc biệt trong vùng dân tộc Khmer, ở đâu có chùa hầu như ở đó có tổ chức lớp học – khi thì dạy và học hai thứ chữ, khi thì chỉ học chữ dân tộc do sư sãi tự nguyện dạy không lấy tiền (học buổi chiều, trưa, tối và học cả 3 tháng hè). Trong 10 năm gần đây, "lớp học trường chùa" trong vùng dân tộc Khmer phát triển rất mạnh.

Nhiều học sinh và sư sãi Khmer được về học tại Trường Dự bị đại học TP. Hồ Chí Minh và lần lượt được vào các trường đại học của thành phố. Một thành quả đáng mừng nữa là trong 8 tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer đều có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh. Trong năm học 2002 – 2003 tổng số học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú cấp

tỉnh và trung học cơ sở nội trú là 5.405 em (trong đó có 8 trường cấp tỉnh là 2.390 em và 11 trường trung học cơ sở cấp huyện là 3.015 em).[1]

Trường bổ túc văn hóa– Pali trung cấp Nam Bộ đã đào tạo được 10 khóa với tổng số 472 vị tăng sinh vã đã có có 180 vị tốt nghiệp tú tài hệ BTVH.

Số lượng học sinh dân tộc Khmer học trong các trường phổ thông các cấp (có học chữ phổ thông và học chữ dân tộc) hàng năm đều tăng:

Năm học 1975 – 1976 tổng số học sinh dân tộc Khmer các cấp mới có 62.203, so với dân số người Khmer chiếm tỉ lệ 6.79% (trong số này có học chữ dân tộc là 45.536 chiếm tỉ lệ 4.97%). Đến năm học 1984 – 1985 lên đến 101.297 chiếm tỉ lệ 11.06% (có học chữ dân tộc là 51.414 chiếm tỉ lệ 5.61%). Năm học 1993 – 1994 có 120.852 chiếm tỉ lệ 11.33% (có học chữ dân tộc là 62.862 chiếm tỉ lệ 5.89%). Đến năm học 2002 – 2003 số lượng học sinh dân tộc Khmer các cấp là 229.769 em chiếm tỉ lệ 17.67% so với dân số 1,3 triệu người Khmer.[2]

Ở phần này chúng tôi chỉ đơn thuần phân tích sự tăng tiến về số lượng học sinh phổ thông, qua đây cũng thấy được niềm vui đối với đồng bào dân tộc Khmer. Vì trước ngày giải phóng (30/4/1975) con em Khmer đâu có điều kiện đi học một cách có hệ thống và liên tục như ngày nay. Niềm vui này đúng như kết luận chính của Ban bí thư: "Công tác giáo dục –

---

[1] Sơn Song Sơn: Một số vấn đề về công tác giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào Khmer Nam bộ. Trong cuốn " Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ". NXB. ĐHQG.TP.HCM, 2003, trang 4.

[2] Sơn Phước Hoan:Vấn đề chỉ đạo, quản lí đầu tư vào giáo dục trong vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ. Trong cuốn" Phát triển giáo dục vùng Khmer Nam Bộ".NXB ĐHQG,TP.HCM.2003, trang 3.

Đào tạo đã có những chuyển biến đáng khích lệ... Số lượng học sinh ở tất cả các cấp học, bậc học đều tăng hơn... Các trường phổ thông dân tộc nội trú phát triển nhanh". Vì vậy chỉ tính từ năm 2000 đến 2003 con em Khmer đi học nghề 351 em (trong đó nông nghiệp phát triển nông thôn là100, lái xe là 60 em và y tế 91 em). Học dự bị đại học là 1.751 em (trong đó dự bị đại học Cần Thơ: 317 em và Dự bị đại học Thành phố Hồ Chí Minh là 1.434 em.)

Riêng chất lượng học tập của học sinh Khmer trong những năm qua còn thấp do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau. Nhưng nhìn chung, tỉ lệ lên lớp, chuyển cấp của học sinh Khmer ngày càng được nâng lên (xem số liệu cụ thể, đã dẫn ra ở chương II).

Nguyên nhân thành công trong việc quản lý, chỉ đạo phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL trong 10 năm (1993 – 2003) có thể kể ra như sau:

1) Trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước và Bộ GD–ĐT có sự quan tâm đúng mức và kịp thời đối với việc phát triển GD vùng dân tộc Khmer ĐBSCL thông qua những chủ trương, chính sách, văn bản, chỉ thị, nghị quyết cụ thể.

2) Chính quyền địa phương các cấp, Ban dân tộc, Mặt trận Tổ quốc, Hội sư sãi đều chăm lo, hỗ trợ, giúp đỡ về mọi mặt.

3) Ngành Giáo dục – Đào tạo địa phương các cấp, cũng như thầy cô giáo khắc phục mọi khó khăn. Đội ngũ giáo viên dạy phổ thông các cấp và giáo viên dân tộc có dạy chữ dân tộc đều tận tâm.

4) Sự đóng góp cho giáo dục của mọi tầng lớp nhân dân – nhất là cha mẹ học sinh, các vị sư sãi, các achar (góp công

sức xây dựng trường lớp, đóng góp vật chất: cây, gỗ, lá, để cất trường học, đóng bàn ghế cho học sinh và thầy cô giáo) cũng từng bước tăng lên.

5) Chương trình VII của Bộ Giáo dục – Đào tạo đã kịp thời đầu tư xây cất các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh và huyện là giải pháp rất hữu hiệu cho việc tạo nguồn sinh viên dân tộc Khmer.

6) Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh và khoa Dự bị đại học ở Cần Thơ đã thu hút trên 2.000 em sinh viên dân tộc Khmer.

7) Có sự tài trợ kịp thời của Dự án giáo dục Khmer (KBE) do Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc – UNICEF đầu tư. Ví dụ:

Bảng 4.1. *Các hạng mục hỗ trợ của Dự án KBE cho giáo dục, năm học 1993–1994*

Địa phương	Bồi dưỡng đào tạo giáo viên	Xây lớp học mới	VAC cho giáo viên	Sách học	Cặp học sinh
Sóc Trăng	415	100	250	24.000	4.800
Trà Vinh	228	80	800	28.000	5.600
Kiên Giang	150	50	510	20.000	4.000
An Giang	226	15		3.000	600
Minh Hải	170	31		2.500	500
Cần Thơ	121	10		5.000	1.000
Vĩnh Long	100	5	20	15.000	3.000
Tổng cộng	**1.410**	**290**	**1.580**	**97.000**	**19.500**

Theo Đào Trọng Hùng (2003), tính đến năm 2000, trong số 7 tỉnh (Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long), dự án KBE đã được triển khai ở 37/43 huyện thị có người Khmer sinh sống (86%), 447/704 trường tiểu học có học sinh Khmer (63,5%), trong đó có 343 trường có dạy chữ Khmer (48,7%). Kết quả hoạt động của Dự án (DA) trong 8 năm (từ –1993– 2000) thể hiện trên bảng sau:

Bảng 4.2. *Phạm vi nhận được sự hỗ trợ của Dự án KBE năm 2000*

	Sóc Trăng	Trà Vinh	Kiên Giang	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Vĩnh Long	Tổng cộng
Huyện DA	7	8	6	2	5	5	4	**37**
Xã DA	41	49	20	27	18	40	8	**203**
TrườngDA	206	64	20	34	31	77	15	**447**
Giáoviên DA	2068	575	293	503	55	36	238	**3768**
Học sinh DA	55891	13866	907	2518	2365	15825	7281	**98635**
Lớp dạy chữ Khmer	1614	433	32	113	24	51	38	**2305**
GV. dạy chữ Khmer	762	200	32	56	11	36	13	**1110**
HS.học chữ Khmer	45147	13866	367	5427	175	1785	1160	**68469**

8) Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục TP. Hồ Chí Minh kết hợp với chuyên viên nghiên cứu giáo dục dân tộc Khmer (thuộc Ban Giáo dục dân tộc Văn phòng II của Bộ Giáo dục – trước đây) cùng với một số thầy giáo dạy giỏi chữ Khmer đã tổ chức biên soạn sách giáo khoa *Tiếng Khmer* cấp I (6/1979) gồm 4 cuốn, 5 tập: lớp 1 có 50.000 quyển, lớp 2: 5.000 quyển, lớp 3: 5.000 quyển, lớp 5: 5.000 quyển (tổng cộng có 66.000 quyển).

– Từ năm 1980 – 1985 bộ sách được bổ sung tu chỉnh lại hai lần cho tái bản với số lượng 120.000 quyển và 6.000 cuốn *Hướng dẫn dạy chữ Khmer*.

– Đến năm học 1993 – 1994 bổ sung tu chỉnh cho sách giáo khoa, sách hướng dẫn và in mới (tập viết, truyện kể) tất cả gồm 100.000 cuốn (cụ thể sách giáo khoa lớp 1,tập 1: 20.000 cuốn; tập 2: 20.000; lớp 2: 10.000 cuốn; lớp 3: 2.000 cuốn; lớp 4: 2.000 cuốn. Sách hướng dẫn giảng dạy 4 lớp: 12.000 cuốn; sách *Tập viết*: 20.000 cuốn, sách kể chuyện tập 3 là 5.000 cuốn).

– Ngoài ra do sự năng động tích cực của Sở Giáo dục – Đào tạo Sóc Trăng đã biên soạn và in tipo gần 10.000 quyển *Sổ tay Khmer – Việt* (quyển 1: 3.000 cuốn, quyển 2: 3.000 cuốn) và *Tự học chữ Khmer* 3.000 bản.

– Trong năm học 1993 – 1994 Viện Nghiên cứu Giáo dục – Đào tạo phía Nam chủ nhiệm: "*Dự án giáo dục Khmer*" của UNICEF tài trợ đã in 6 đầu sách, tổng cộng 15.500 cuốn (*Phương pháp dạy tiếng Việt cho giáo viên Khmer*: 2.500 cuốn, *Phương pháp dạy Toán*: 2.500 cuốn, *Quản lý giáo dục bậc tiểu học*: 2.500 cuốn, *Nội dung chương trình giáo dục bậc tiểu học*: 2.500 cuốn, *Chuyển giao công nghệ cho giáo viên dân tộc*: 3.000 cuốn, *Phương pháp dạy chữ Khmer*: 2.500 cuốn). Đến năm học 2000 – 2001 kết thúc việc thực hiện dự án KBE đã có thêm các loại sách: *Ngữ pháp tiếng Khmer* (tập I, II), *Ca dao, dân ca, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Khmer, Danh lam thắng cảnh ĐBSCL, Phương pháp dạy môn tiếng Khmer bậc tiểu học, Từ điển học sinh Việt – Khmer* và *Từ điển học sinh Khmer – Việt*. Tất cả đã biên soạn và xuất bản 20 đầu sách phục vụ cho giáo viên, học sinh dân tộc Khmer.

IV. NHỮNG TỒN TẠI, KHÓ KHĂN

4.1. Những mặt tồn tại, khó khăn khách quan ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long

4.1.1. Đặc điểm cư trú của đồng bào Khmer: một số ít sống ven thị tứ, thị trấn, còn đại đa số sống dọc theo các kênh rạch, trong vùng sâu bưng biền xa xôi hẻo lánh, chạy dài theo tuyến tán cư, giáp giới giữa vùng nước ngọt và nước mặn – gọi là miền nước phèn chua, nước lợ. Miền nước này mỗi năm chỉ làm được một mùa lúa. Mùa hạn thiếu nước ngọt trầm trọng. Mùa mưa giữa tháng 7 đến tháng 11, 12 hàng năm thì ngập nước mênh mông lai láng. Các đường đi chỉ là bờ ruộng nhỏ, trơn trợt, nhiều cầu khỉ. Học sinh phải lội nước hoặc đi bằng xuồng đến lớp. Đây là điều trở ngại nhất đối với tuổi học sinh đầu cấp I, nhất là nhà ở xa trường học. Hình thức cư trú nêu trên ảnh hưởng nhiều đến việc tổ chức trường lớp và đi lại của học sinh dân tộc.

4.1.2. Hoàn cảnh kinh tế gia đình: phần lớn sống về nghề nông – "nền kinh tế lúa nước" tự cung tự cấp, công cụ sản xuất vẫn còn lạc hậu, có đến 60–70% gia đình sống dưới mức thu nhập bình quân, ruộng tự nhiên dần dần bị thu hẹp lại do đẻ nhiều, đông con (hoặc nhiều lý do khác). Hàng năm có chừng 20% số gia đình thiếu ăn vào thời điểm giáp hạt thường đi cuốc thuê, gặt mướn. Chỉ có chừng 10% gia đình đủ ăn, khá giả. Họ lại sống rất chất phác, đại đa số không biết làm nghề thương mại, buôn bán. Vì họ cho rằng buôn bán là nói dối, không trung thực "lừa đảo". Chỉ có đem sản phẩm của mình làm ra bán với giá rẻ mạt. Hoặc có số ít người buôn bán, thì chỉ bán trái cây, hàng xén lặt vặt bên đường với số vốn không đáng kể. Hơn nữa người nông dân Khmer chưa có ý

thức cao về tích lũy và tiết kiệm – làm được bao nhiêu ăn hết bấy nhiêu. Họ còn có thói quen khá cũ xưa là bán lúa non, vay trước trả sau. Nên đến ngày thu hoạch lúa, lúa chưa đem hết về nhà thì đã trả nợ hết – lại đi vay tiếp để ăn và ghi nợ trả mùa sau. Cứ như thế, họ túng thiếu, nghèo đói quanh năm. Do vậy đại đa số con em đi học thiếu tiền mua sách, thiếu tiền đóng học phí – còn đâu nữa khả năng mướn thầy dạy kèm hoặc mua sắm học liệu cần thiết cho con em đi học. Do vậy, dù cố gắng chứng minh bằng những con số về số lượng học sinh Khmer đi học phổ thông các cấp (trong gần 30 năm qua) hằng năm đều có tỉ lệ tăng nhưng so với tỉ lệ chung trong một vùng như nhau thì thấp hơn 2/3 lần.

4.1.3. Quan niệm, nếp sống và phong tục tập quán của đồng bào Khmer

Người Khmer thường quan niệm rằng: con cái mới 6–7 tuổi (vẫn còn quá nhỏ) mà đường nông thôn kênh rạch, sông nước nhiều, sợ con đi học không đảm bảo an toàn. Trừ những nơi tập trung, dân cư đông đúc, đi lại thuận tiện, có phong trào đi học – thì cho con cái đi học gần đúng độ tuổi. Còn hầu hết trẻ em dân tộc Khmer vùng bưng biền, vùng sâu đi học muộn – không đúng độ tuổi qui định. Hơn nữa do điều kiện kinh tế (nghèo) như kể trên, cha mẹ cho con đi học một buổi, còn một buổi lo phụ giúp gia đình, ra đồng cùng cha mẹ bắt cá, hái rau, giữ em hoặc làm nhiều việc lặt vặt khác; nên góc học tập cũng không có, các em không có điều kiện đi học thêm – không đảm bảo chất lượng học tập.

Hơn nữa sinh hoạt xã hội của người Khmer hàng năm có từ 6 đến 8 lễ hội lớn. Ok om bóck, Chêl ph'sa, Sen đôn ta, Chôl ch'năm th'mây... Thêm vào những ngày lễ lớn có tính quốc gia và quốc tế: tết dương lịch, tết âm lịch, ngày 30/4,

ngày 1/5, sinh nhật Bác Hồ 19/5, ngày nhà giáo 20/11 v.v... choán rất nhiều thời gian thực học của các em. Chưa nói đến mỗi gia đình, chòm xóm tổ chức ngày giỗ, đám cưới, đám hỏi v.v... Tất cả những ngày ấy thì học sinh dân tộc nhất định phải nghỉ học, bỏ học một cách tự nhiên – coi như không cần xin phép nhà trường.

4.1.4. Khó khăn về ngôn ngữ

Người Khmer thường sống quy tụ thành chòm, cụm, phum, sróc hoặc dù có sống xen kẽ với đồng bào đa số (người Kinh) thì tiếng nói thông dụng trong gia đình hàng ngày của các em từ thuở lọt lòng cho đến khi cắp sách đến trường vẫn là tiếng mẹ đẻ. Do đó các em hiểu tiếng phổ thông rất ít. Nhưng khi đến trường thì phải học bằng tiếng phổ thông là chủ yếu. Vì vậy, các em tiếp thu chậm, hiểu nội dung bài giảng không sâu. Kết quả học tập của các em học sinh dân tộc Khmer so với các em học sinh dân tộc đa số luôn luôn thấp hơn. Hơn nữa các em học sinh dân tộc thường đi học muộn hơn độ tuổi qui định, nên so với các em học sinh dân tộc đa số cùng lớp thì thể xác to, tuổi lớn hơn mà học lực yếu kém, gây tâm lý mặc cảm, đưa đến tình trạng chán nản, không hứng thú trong học tập, nẩy sinh hiện tượng: lưu ban, bỏ học nhiều so với các em dân tộc Kinh.

4.1.5. Vấn đề môi trường địa lý tự nhiên

ĐBSCL có nhiều vùng nước ngập vào mùa mưa. Hàng năm vào mùa mưa lũ, nước từ thượng nguồn sông MêKông đổ xuống. Vùng tứ giác Long Xuyên (An Giang, Kiên Giang) gánh chịu nặng nề nhất, trực tiếp là các huyện: Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn (An Giang); Hà Tiên, Hòn Đất, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên (Kiên Giang); ngoài ra, các huyện Ô Môn, Thốt Nốt (Cần Thơ); Tiểu Cần, Cầu Kè, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên

Hải (Trà Vinh); Long Phú, Vĩnh Châu, Thạnh Trị (Sóc Trăng); Hồng Dân, Phước Long, Trần Văn Thời, Đầm Dơi (Cà Mau) trong mùa mưa đều bị nước lũ dâng cao, không thể khai giảng năm học (đầu tháng 9 hàng năm) đúng quy định chung cho cả nước. Những nơi này phần lớn ngành giáo dục địa phương phải lùi lại từ 1 tháng đến 3 tháng sau. Vì vậy các em và thầy giáo không đến trường lớp được. Thời gian này thầy trò dạy và học theo kiểu cầm chừng, đối phó.

4.1.6. Do hoàn cảnh khách quan ở địa phương, việc xã hội hóa giáo dục trong những năm qua thực hiện chưa đạt yêu cầu. Đội ngũ cán bộ trong chính quyền địa phương các cấp cơ sở (ấp, làng xóm, phum, sróc, xã) yếu về năng lực quản lý và trình độ văn hóa, lại phải lo bươn chải cuộc sống cá nhân của mỗi gia đình (vì cán bộ xã hầu như không có lương, hoặc nhận mức trợ cấp rất thấp) mà phải lo đối phó bao nhiêu công việc hệ trọng: an ninh, trật tự, chính trị, xã hội, đường xá, đê điều, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc y tế, kế hoạch hóa gia đình, thu nộp thuế, giải quyết tranh chấp đất đai, tuyên truyền nếp sống văn hóa mới, chống mê tín dị đoan lạc hậu v.v... không còn thời gian và điều kiện chăm lo cho giáo dục. Vì vậy trường lớp luôn là cây lá tạm bợ, cất được hai ba mùa thì hư dột, sập.

2. Những mặt tồn tại có tính chủ quan thuộc lãnh đạo địa phương và ngành giáo dục trong quản lý làm ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL

2.1. Vấn đề nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục

Một số cán bộ lãnh đạo cấp huyện, tỉnh chưa thấy hết tầm quan trọng và tính cấp thiết phải đầu tư cho giáo dục, phải cấp kinh phí ưu tiên vượt trội hơn các ngành khác.

Không làm được điều đó, thậm chí xếp giáo dục vào hạng mục cuối cùng trong xây dựng cơ sở hạ tầng và thấp so với các hạng mục kinh phí khác. Không có quy hoạch nguồn cán bộ từ lứa tuổi học sinh trên ghế nhà trường. Nhất là đối với con em người dân tộc lại càng không. Nếu có thì cũng chỉ là mới một vài năm gần đây. Chính vì vậy mà gần 20 năm qua lực lượng cán bộ các ban ngành ở địa phương lúc nào cũng thiếu. Nhất là đội ngũ giáo viên vùng đồng bào Khmer phải nhờ các nơi khác chi viện. Nhưng họ cũng đứng vững từ 1 đến 3 năm lại phải thay, hoặc do đời sống kinh tế quá khó khăn nhiều giáo viên phải buộc lòng bỏ việc. Việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo,quản lý công tác giáo dục, nhất là giáo dục vùng dân tộc không trở thành mối quan tâm, không tính đến những đặc thù riêng, đưa đến hậu quả quản lý giáo dục còn chung chung. Do đó ngành GD cũng như tổ chức chính quyền tuyển người đi học sư phạm, để đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp thiếu tính cụ thể, thiếu quy hoạch, thiếu nguồn tuyển sinh. Tuy dân số người Khmer trong tỉnh không ít, số lượng trẻ và học sinh cũng không nhỏ, nhưng một số Sở Giáo dục – Đào tạo không có cán bộ là người dân tộc để đi sâu vào việc quản lý, chỉ đạo việc dạy và học hai thứ chữ – cùng lắm giao phần việc chuyên trách giáo dục dân tộc cho một cán bộ (người Kinh) phụ trách; thiếu điều kiện đi sâu đi sát để hiểu giáo viên,hiểu đặc điểm giáo dục dân tộc. Do đó không tách bạch được số lượng học sinh dân tộc,không nắm được chất lượng học tập hai thức chữ của học sinh dân tộc. Họ viện lý do là: không có biên chế, hết chỉ tiêu hoặc tìm không có cán bộ là người dân tộc. Tổ chức chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện bị khống chế số lượng nhân sự. Vì vậy không bố trí cán bộ am hiểu về giáo dục dân tộc cho Sở Giáo dục – Đào tạo của tỉnh mình (trừ tỉnh Trà Vinh có hẳn một Phòng Giáo dục dân tộc và do một Phó Giám đốc

Sở phụ trách). Ở một số tỉnh, Sở và Phòng Giáo dục (ví dụ Kiên Giang và Bạc Liêu) có chỉ tiêu nhưng lại không bố trí cho người dân tộc làm cán bộ chỉ đạo, chuyên trách, quản lý giáo dục dân tộc, quản lý việc dạy tiếng dân tộc.

2.2. Không đủ giáo viên dạy vùng dân tộc

Trong gần 30 năm qua chúng ta không có một chuyên khoa, hoặc một trường sư phạm (THSP, CĐSP) nào có chương trình riêng để đào tạo giáo viên song ngữ tiếng Việt–tiếng dân tộc (cho cả người Kinh và người dân tộc) và chưa đưa được một số nội dung cần thiết vào chương trình đào tạo giáo viên dạy các trường phổ thông vùng dân tộc. Một số trường sư phạm cấp tỉnh tuyển sinh chung và dạy các môn học chung chung. Do đó các giáo sinh tốt nghiệp ra trường được phân công đến vùng dân tộc, rất ngán ngại và bỡ ngỡ. Vì các giáo sinh này (nhất là người Kinh ở tận miền Trung, miền Bắc và các tỉnh khác đến học) không biết đặc điểm tâm lý, phong tục tập quán, đời sống xã hội của người dân tộc – nhất là không biết tiếng nói, chữ viết – nên rất khó khăn trong việc vận động con em dân tộc đi học. Vì vậy vấn đề đào tạo giáo viên dạy trường phổ thông vùng dân tộc là khâu quan trọng. Nó đòi hỏi những giáo sinh ấy phải biết các kiến thức về dân tộc học, giáo dục học dân tộc, tâm lý học dân tộc, quản lý giáo dục vùng dân tộc, cách tổ chức dạy hai thứ chữ (chữ phổ thông và chữ dân tộc) và đặc biệt là phương pháp dạy chữ dân tộc. Những điều cơ bản ấy đều không được trang bị cho giáo sinh. Vài năm trở lại đây, trường CĐSP Sóc Trăng, Trà Vinh có chú ý tuyển sinh người dân tộc Khmer và trong chương trình có được học thêm tiếng Khmer và cách dạy chữ Khmer, nhưng cũng chỉ bước đầu, chưa phải là những trường CĐSP chuyên đào tạo giáo viên dạy song ngữ Việt – Khmer.

Do vậy, việc bố trí giáo viên dạy học sinh dân tộc rất là khập khiễng: giáo viên người Kinh chỉ dạy được chữ phổ thông, không thể truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả cho học sinh dân tộc, đặc biệt là ở các lớp bậc tiểu học và đầu trung học CS. Ngược lại khi bố trí giáo viên dạy chữ dân tộc thì phần lớn những người này là người dân tộc, biết chữ dân tộc, nhưng chưa qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm, (chỉ có kinh nghiệm bản thân) dạy theo dạng hợp đồng, hoặc dạng tự nguyện không lương. Do đó, họ không thể giải thích, so sánh một cách chính xác đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp của hai ngôn ngữ:tiếng Việt và tiếng dân tộc. Nội dung giữa bài học kiến thức phổ thông với bài học kiến thức chữ dân tộc thường không ăn khớp với nhau, có khi cách biệt nhau – cũng làm cho việc dạy và học kém hiệu quả. Hiện nay những giáo viên này cũng được các Sở Giáo dục – Đào tạo đưa đi bồi dưỡng nhiều đợt ngắn hạn. Tuy nhiên vẫn có một số giáo viên là người dân tộc dạy được hai thứ chữ, nhưng số lượng vẫn còn quá ít. Giá như giáo viên (dù là người Kinh hay là người dân tộc) hễ đứng lớp đều dạy được hai thứ chữ và có đào tạo chính quy sư phạm thì thật là lý tưởng biết chừng nào. Do những khó khăn trên, cộng với đời sống kinh tế (lương) quá thấp nên đội ngũ giáo viên dạy vùng dân tộc luôn luôn biến động: nghỉ việc, bỏ việc rất nhiều, tạo nên tình thế lúc nào cũng thiếu giáo viên. (Những năm gần đây, các Sở GD – ĐT đã tiến hành chuẩn hóa giáo viên và giáo viên dạy vùng khó khăn được hưởng một số chế độ ưu đãi nên không còn nhiều khó khăn như trước. Nhưng dù sao đội ngũ giáo viên dạy song ngữ Việt – Khmer cũng luôn thiếu).

2.3. Lương và phụ cấp cho cán bộ quản lý giáo dục hiện nay rất thấp so với giáo viên đứng lớp. Vì vậy, rất khó mời

những giáo viên người dân tộc có khả năng quản lý về làm công tác tại các Sở, các Phòng GD–ĐT.

V. THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC KHU VỰC ĐBSCL

1. Sự hình thành, phát triển giáo dục phổ thông dân tộc của nước ta nằm trong một hệ thống chỉ đạo giáo dục quốc dân thống nhất và dưới sự lãnh đạo, tổ chức quản lý của Đảng, Nhà nước và của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Nhưng thời gian qua việc quản lý giáo dục từ trung ương đến địa phương vẫn chưa đạt hiệu quả mong muốn.

Phân tích thực trạng, tồn tại "khuyết điểm" vừa nêu trên, không có nghĩa là thời gian qua Bộ Giáo dục – Đào tạo không chú ý đến giáo dục vùng dân tộc Khmer ĐBSCL. Tuy nhiên, nhìn lại tình hình quản lý giáo dục những năm qua, chúng ta thấy:

– Nơi nào mà Sở GD–ĐT, Phòng GD–ĐT, trường phổ thông có hình thành một bộ phận chuyên trách (tổ, nhóm, phòng, ban) giúp lãnh đạo chăm lo quản lý – dạy và học cho học sinh dân tộc (HSDT) học tốt chữ phổ thông và học tốt chữ dân tộc thì nơi đó nắm bắt đầy đủ nhất về số lượng, chất lượng học tập của HSDT, nắm bắt đầy đủ số lượng, khả năng năng lực đội ngũ giáo viên dạy song ngữ (thiếu, đủ, có kế hoạch cần bồi dưỡng, đào tạo kịp thời). Qua đó tháo gỡ kịp thời những khó khăn, trở ngại vướng mắc của học sinh và của phụ huynh hoặc làm tham mưu cho các cấp lãnh đạo của địa phương giải quyết phù hợp với nguyện vọng chính đáng của họ. Qua thực tế điều tra nghiên cứu, thu thập tư liệu, số liệu phân tích chúng tôi thấy Sở Giáo dục – Đào tạo tỉnh Trà Vinh

có Phòng giáo dục dân tộc của Sở. Đây là một tỉnh duy nhất trong 8 tỉnh của 8 Sở GD – ĐT có Phòng GD dân tộc của Sở.

– Nơi nào mà Sở, Phòng, Trường phổ thông vùng dân tộc không hình thành nhóm chuyên trách (tổ, nhóm, phòng, ban) riêng để tổ chức, chỉ đạo, quản lý giáo dục dân tộc thì các số thống kê không thể có được con số chính xác, thậm chí các con số không nhất quán, hoặc có số liệu chung chung không tách bạch giữa số lượng học sinh đa số với học sinh dân tộc, hoặc cán bộ chuyên trách của Sở đưa ra con số khác, phòng tổng hợp đưa ra con số khác, phòng thống kê đưa ra con số khác v.v... Từ đó cũng không thể nào làm tròn trách nhiệm giúp lãnh đạo các cấp, giúp lãnh đạo Sở Giáo dục địa phương có được số liệu thống kê chính xác (ví dụ như tình trạng của Sở GD–ĐT Kiên Giang đã mắc phải khi đoàn kiểm tra của UNICEF đến làm việc, thì người chuyên trách giáo dục dân tộc đưa ra số liệu khác với phòng thống kê của Sở). Thậm chí cùng trong một Sở Giáo dục – Đào tạo mà các cột biểu mẫu thống kê, số liệu phân tích của Phòng giáo dục này khác với Phòng giáo dục kia, của Trường phổ thông này khác với Trường phổ thông kia. Vấn đề này, các Sở GD–ĐT tỉnh khác cũng như vậy – trừ Sở GD–ĐT tỉnh Trà Vinh.

– Điều cần nhấn mạnh là nhiều cán bộ ngành giáo dục, giáo viên các cấp ở những nơi mà chúng tôi đến phỏng vấn, tọa đàm đều có ý kiến cho rằng: Lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp, các ban ngành, các Sở GD–ĐT và ngay cả Bộ GD–ĐT *chưa thực hiện triệt để* nội dung các văn bản, chỉ thị, chủ trương của Đảng, Nhà nước và của Bộ GD–ĐT về giáo dục dân tộc như Chỉ thị 16/CT/QĐ về dạy chữ dân tộc Khmer trong trường phổ thông (ngày 13/5/1978), Quyết định số 53/CP về chủ trương cho dạy chữ dân tộc đối với chữ viết các dân tộc

thiểu số (ngày 22/2/1980), Chỉ thị 117CT/TW về công tác đối với đồng bào dân tộc Khmer (ngày 29/9/1981), Chỉ thị 68CT/TW (ngày 18/4/1991) đề cập đến việc thành lập Trường sư phạm đào tạo giáo viên Khmer biết cách tổ chức dạy và phương pháp dạy song ngữ Việt – Khmer, Thông tư 01/GDĐT về hướng dẫn dạy học tiếng và chữ viết dân tộc (ngày 3/2/1997) và gần đây nhất là chưa triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/2003/CT–TTg (ngày 5/6/2003) trong đó có yêu cầu Bộ GD–ĐT thống nhất quản lý, chỉ đạo việc dạy bổ túc văn hóa chữ Pali và chữ Khmer ở các cấp học và các loại trường trong khu vực.

Trong một vài năm trở lại đây tất cả học sinh, sinh viên, phụ huynh học sinh, giáo viên và cán bộ người dân tộc Khmer đều có ý kiến đề nghị Đảng, Nhà nước, Ủy ban Dân tộc, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ Tài chính và Bộ GD–ĐT xem xét miễn giảm học phí (các cấp học), cấp học bổng cho cả những sinh viên người dân tộc nghèo nhưng không thuộc các xã nằm trong Chương trình 135. Số này đang gặp rất nhiều khó khăn vì không được học bổng và phải đóng học phí.

2. Nhận xét về thực trạng quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL hiện nay

– Mặc dù có một loạt các cơ quan Nhà nước có liên quan đến giáo dục vùng dân tộc nói chung và vùng dân tộc Khmer ĐBSCL làm chúng ta tưởng như có một hệ thống quản lý chặt chẽ vấn đề này từ Trung ương đến địa phương, nhưng thực chất không như vậy. Vì Ủy ban Dân tộc và Miền núi – nay là Ủy ban Dân tộc Trung ương không phải là cơ quan quản lý, chỉ đạo giáo dục dân tộc trong cả nước nói chung và giáo dục vùng dân tộc Khmer ĐBSCL nói riêng.

Cơ quan có quyền quản lý ngành giáo dục–đào tạo trong cả nước nói chung và quản lý chỉ đạo hệ thống giáo dục vùng dân tộc nói riêng là Bộ Giáo dục – Đào tạo. Nhưng kể từ những năm 1978 – 1979, khi Vụ giáo dục dân tộc và miền núi của Bộ GD–ĐT bị giải thể, *trong Bộ GD–ĐT không có một có một cơ quan nào quản lý trực tiếp về giáo dục dân tộc*. Trung tâm nghiên cứu giáo dục dân tộc trực thuộc Bộ GD–DT mới được thành lập trong năm 2003 nhưng chỉ có chức năng nghiên cứu, tư vấn và thực hiện các chương trình dự án chứ không có tư cách pháp nhân quản lý – như một cơ quan quyền lực – giống như Vụ giáo dục dân tộc của Bộ Giáo dục có từ ngày mới thành lập chính quyền Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đặc điểm quản lý giáo dục dân tộc ở nước ta hiện nay là sự phân cấp quản lý giáo dục dân tộc chưa rõ ràng giữa quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Tất cả UBND các tỉnh quyết định về nhân sự, lương và trao quyền lực cho lãnh đạo của từng Sở GD–ĐT của mình, còn Sở GD–ĐT từng tỉnh chỉ thực hiện nội dung, chương trình, hướng dẫn dạy phổ thông các cấp cho học sinh theo chỉ đạo của Bộ GD–ĐT. Như vậy hầu hết các Sở GD–ĐT vùng ĐBSCL có đồng bào và học sinh dân tộc Khmer, không có Ban hoặc Phòng hoặc Tổ, nhóm chuyên trách quản lý giáo dục dân tộc Khmer. Tất cả các lãnh đạo Sở GD–ĐT ở vùng ĐBSCL có học sinh dân tộc Khmer đều nói rằng: Sỡ dĩ không có Phòng, Ban, Tổ, Nhóm chuyên trách quản lý giáo dục dân tộc là do Tổ chức chính quyền của UBND tỉnh không cho biên chế và Bộ GD–ĐT không có Vụ chỉ đạo, quản lý về giáo dục dân tộc trong cả nước, thì Sở GD–ĐT chúng tôi làm sao được phép. Vì vậy, việc quản lý giáo dục dân tộc được thực hiện khác nhau, tuỳ tình hình từng tỉnh. Ở Trà Vinh, vì số lượng học sinh dân tộc Khmer tương đối đông

và chính sách dân tộc là một trong khía cạnh chính trị tế nhị nên đã được UBND tỉnh cho thành lập Phòng Giáo dục dân tộc tại Sở và có một Phó Giám đốc phụ trách. Còn tỉnh Sóc Trăng có một Phó Giám đốc và một cán bộ người Khmer chuyên trách mọi vấn đề về giáo dục phổ thông dân tộc Khmer. Còn các Sở GD–ĐT Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ thì có cử cán bộ kiêm nhiệm – theo dõi về giáo dục phổ thông dân tộc Khmer. Ngoài ra các Sở GD–ĐT tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau có lúc có phân công cán bộ kiêm nhiệm, chuyên trách, có lúc không có như hiện nay.

Như vậy, cho thấy rằng *sự phân cấp về quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL hiện nay phụ thuộc vào nhận thức của cấp lãnh đạo UBND tỉnh và phụ thuộc vào sự chỉ đạo của Bộ GD–ĐT và đặc biệt phụ thuộc ý thức tinh thần trách nhiệm cao hay thấp của từng lãnh đạo cấp Sở GD–ĐT của từng tỉnh*. Theo tinh thần này thì công tác chỉ đạo quản lý giáo dục phổ thông dân tộc ở các Phòng Giáo dục – Đào tạo cấp huyện cũng vậy: phụ thuộc vào UBND huyện có cho nhân sự phụ trách vấn đề này ở Phòng Giáo dục – Đào tạo hay không và cũng phụ thuộc vào lãnh đạo Phòng Giáo dục – Đào tạo có tích cực bố trí người chuyên trách, người kiêm nhiệm hay thành lập tổ, nhóm... cho công tác quản lý giáo dục dân tộc ở địa bàn mình hay không v.v... Khi đến các trường phổ thông tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông chúng ta cũng thấy thực trạng phân cấp quản lý giáo dục con em dân tộc rất rời rạc, lỏng lẻo. Tất cả mọi hoạt động trong nhà trường đều được chỉ đạo chung, như nhau, không có hoặc có tỉ lệ rất nhỏ quan tâm đến đặc điểm học sinh dân tộc. Nói tóm lại: nơi có chủ ý, nơi không có chủ ý và cũng có nơi có chủ ý nhưng chỉ là hình thức – làm được một vài năm rồi bỏ. Do vậy, số lượng cụ thể từng loại học sinh dân tộc rất khó

thống kê, tổng hợp cho chính xác. Ví dụ: Tổng số học sinh dân tộc vào học lớp 1 năm nay là bao nhiêu, lớp bao nhiêu học sinh, nam, nữ độ tuổi, trong số này có bao nhiêu em học sinh dân tộc đi học đúng độ tuổi; số trẻ em dân tộc trong độ tuổi phổ cập tiểu học, trung học cơ sở, số em dân tộc bỏ học, lưu ban; số lượng giáo viên người dân tộc: nam, nữ, trình độ học vấn, thâm niên công tác, độ tuổi, công đoàn, đoàn viên,Đảng viên, đạt chuẩn, mức lương, kết quả giảng dạy, giáo viên có dạy được chữ dân tộc là bao nhiêu người, thuyên chuyển, thắc mắc, trợ cấp, tăng lương, dạy thêm giờ, phân công hợp lý, chế độ đi bồi dưỡng, đi đào tạo thêm, quan hệ xã hội, quyền lợi; có sự chênh lệch bất bình đẳng giữa giáo viên dân tộc đa số với giáo viên dân tộc thiểu số không, giải quyết các vấn đề thế nào cho hợp lý và thỏa đáng, không gây xung đột, nghi kỵ, chia rẽ, mất đoàn kết tôn giáo, dân tộc v.v... thì không biết tổ chức nào, cá nhân nào có trách nhiệm theo giõi,nghiên cứu, giải quyết. Tổng kết học kỳ – cuối năm đánh giá về chất lượng học tập từng loại học sinh dân tộc ra sao – có gì cần quan tâm chú ý đặc biệt để rút kinh nghiệm về nội dung,phương pháp giảng dạy cho học sinh dân tộc; ý thức, trách nhiệm của các giáo viên dân tộc ra sao v.v... Nói chung vấn đề phân công trách nhiệm về quản lý giáo dục dân tộc bao gồm nhiều lĩnh vực, phức tạp giữa hệ thống chỉ đạo, quản lý giáo dục phổ thông nói chung với việc quản lý có tính đặc thù. Cần có tổng kết về chất lượng và hiệu quả giáo dục dân tộc, kết quả học tập của học sinh dân tộc thiểu số và học sinh dân tộc đa số trong một trường, trong một xã, huyện, tỉnh và tổng hợp tất cả các tỉnh có bao nhiêu điểm thực hiện chương trình 165 tuần, bao nhiêu điểm trường thực hiện 120 tuần, và 100 tuần v.v...

Rõ ràng, *vấn đề quản lí giáo dục phổ thông nói chung và quản lý giáo dục vùng dân tộc, trong đó có vùng dân tộc Khmer ĐBSCL chưa được quan tâm một cách đúng mức trong thực tiễn cũng như trên phương diện lý luận.*

Cũng chính vì sự nhận thức chưa thật thấu đáo về khoa học quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc nên mỗi cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã thực hiện khác nhau và mỗi Sở GD–ĐT, Phòng GD–ĐT và lãnh đạo các trường học thực hiện khác nhau. Hay nói cách khác: *sự phân cấp quản lý giáo dục vùng dân tộc – cụ thể là vùng dân tộc Khmer ĐBSCL trong thời gian qua chưa có sự chỉ đạo chặt chẽ,* từ Bộ GD–ĐT đến các Sở GD–ĐT, các Phòng GD–ĐT và các trường có đông học sinh dân tộc. Đồng thời cũng chưa có sự nhất quán lãnh đạo, chỉ đạo của các chính quyền cấp tỉnh đối với việc phân bổ nhân sự trong biên chế hay hợp đồng cho lĩnh vực quản lý giáo dục phổ thông dân tộc Khmer ĐBSCL một cách có hệ thống.

Từ hệ quả này *việc quy hoạch đào tạo,bồi dưỡng cán bộ chuyên ngành quản lý giáo dục dân tộc của mỗi Sở GD–ĐT và các Phòng GD–ĐT không có hoặc có nhưng không có định hướng lâu dài và nhất quán.* Vì vậy khi trao trách nhiệm cho một cán bộ nào trong Sở GD–ĐT và Phòng GD–ĐT cũng như trường phổ thông các cấp lo về quản lý giáo dục dân tộc thì hầu hết họ không có chuyên môn, không đủ năng lực để quản lý. Khi đề cập vấn đề này ở một số Sở GD–ĐT,Phòng GD–ĐT và ở một số trường học thì các đơn vị đổ trách nhiệm cho nhau và thường nói rằng: Chúng tôi thiếu cán bộ chuyên trách vấn đề này, chúng tôi thiếu cán bộ người dân tộc; hơn nữa, cán bộ, giáo viên người dân tộc Khmer yếu kém quá, không có người Khmer nào làm được việc này. Nhưng thử hỏi: UBND các tỉnh, Sở GD–ĐT các tỉnh có quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo

đội ngũ này hay không? Có quan tâm bồi dưỡng, ý thức, tư tưởng, lập trường chính trị và dẫn đắt rèn luyện những cán bộ, giáo viên, người dân tộc phấn đấu đứng trong hàng ngũ của Đảng cộng sản Việt Nam hay không? Đây là vấn đề thuộc khoa học quản lý giáo dục vùng dân tộc nói chung và vùng dân tộc Khmer ĐBSCL nói riêng. Chúng ta không thể nói rằng: người Khmer không có cán bộ, không có trình độ, không thích vào Đảng CSVN. Nhận định này hoàn toàn không đúng.

VI. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị đối với Bộ GD–ĐT

Phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long là một công việc phức tạp, chồng chéo và liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau. Công trình nghiên cứu này chỉ đưa ra những kiến nghị có liên quan trực tiếp đến các yếu tố cốt lõi cần giải quyết. Dựa vào các dữ kiện đã phân tích, chúng tôi đưa ra những kiến nghị sau:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần *tái thành lập Vụ Giáo dục dân tộc và có Ban chuyên trách giáo dục dân tộc của Bộ đặt tại VP phía Nam* trong đó có cán bộ chuyên trách vùng dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long. Các Sở Giáo dục và Đào tạo cấp thiết phải có Phòng Giáo dục dân tộc (nếu tỉ lệ dân số người dân tộc ở tỉnh đó từ 10% trở lên). Nếu tỉnh – Sở GD–ĐT nơi nào có tỉ lệ người dân tộc dưới 10% dân số toàn tỉnh thì nên bố trí cán bộ chuyên trách giáo dục dân tộc (người Kinh cũng được, người Khmer cũng được).

Mô hình quản lý tổng thể từ trung ương đến địa phương của ngành giáo dục đối với giáo dục vùng dân tộc được hình dung như sau:

Bảng 4.3. *Mô hình quản lý giáo dục dân tộc của ngành giáo dục*

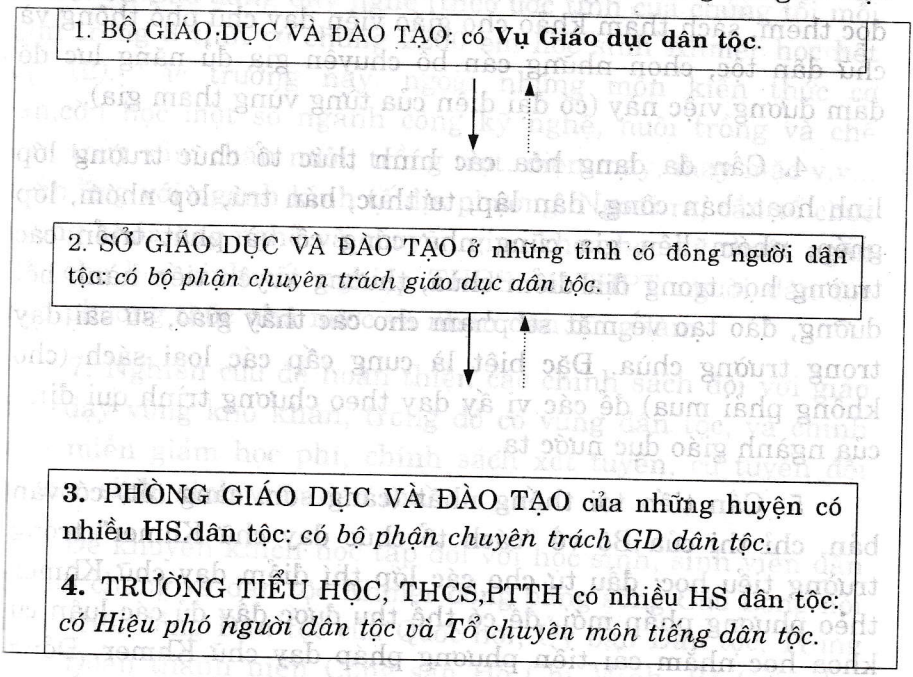

2. Tiếp tục hỗ trợ cho số trường Trung học Sư phạm chuẩn bị đủ điều kiện để nâng cấp thành trường Cao đẳng Sư phạm. Hình thành khoa Sư phạm tại Đại học Cần Thơ để đào tạo giáo viên song ngữ cho cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Hoặc có thể đào tạo giáo viên song ngữ bằng cách mỗi tỉnh tuyển lựa các giáo sinh vừa tốt nghiệp trung học sư phạm và cao đẳng sư phạm của tỉnh (và dự định sẽ đưa về dạy vùng dân tộc), cho học thêm tiếng Khmer, và các môn dân tộc học, tâm lý học dân tộc, khoa học quản lý giáo dục vùng dân tộc, phương pháp dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai... với thời lượng thích hợp.

3. Nên thành lập một Trung tâm biên soạn sách, tài liệu đọc thêm, sách tham khảo cho giáo viên dạy chữ phổ thông và chữ dân tộc, chọn những cán bộ chuyên gia đủ năng lực để đảm đương việc này (có đại diện của từng vùng tham gia).

4. Cần đa dạng hóa các hình thức tổ chức trường lớp linh hoạt: bán công, dân lập, tư thục, bán trú, lớp nhóm, lớp ghép, nhóm liên gia cũng như củng cố và phát triển các trường học trong địa điểm chùa, thường xuyên tiến hành bồi dưỡng, đào tạo về mặt sư phạm cho các thầy giáo, sư sãi dạy trong trường chùa. Đặc biệt là cung cấp các loại sách (cho không phải mua) để các vị ấy dạy theo chương trình qui định của ngành giáo dục nước ta.

5. Cần tiến tới thống nhất (càng sớm càng tốt) có văn bản, chỉ thị của Bộ về "cách tổ chức dạy chữ Khmer" trong trường tiểu học; đầu tư cho các lớp thí điểm dạy chữ Khmer theo phương pháp mới, để có thể thu được đầy đủ các luận cứ khoa học nhằm cải tiến phương pháp dạy chữ Khmer. Đồng thời trong những năm tới Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có chương trình quy hoạch tổng thể về quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long một cách toàn diện hơn.

6. Để nhanh chóng đào tạo nguồn nhân lực thực hiện "Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010" và góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng nông thôn dân tộc Khmer, cần xây dựng một số trường "Trung học phổ thông kỹ thuật" ở vùng đồng bào Khmer và xây dựng cho mỗi tỉnh một trường dạy nghề, mỗi huyện một trung tâm dạy nghề. Hàng năm tuyển vào các trường "Trung học phổ thông kỹ thuật" từ 20%–30% học sinh dân tộc đã tốt nghiệp THCS và khoảng 20% các em học sinh dân tộc tốt nghiệp THPT vào các trường

THCN và Cao đẳng dạy nghề (theo ước tính của chúng tôi mỗi năm trong 8 tỉnh có chừng 2200 em học sinh Khmer học hết lớp 12). Các trường này, ngoài những môn kiến thức cơ bản,còn học một số ngành công kỹ nghệ, nuôi trồng và chế biến thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, điện máy, may mặc v.v... thích ứng với ngành kinh tế địa phương. Ngoài ra, cần tổ chức những khóa dạy nghề và chuyển giao khoa học kỹ thuật ngắn hạn cho học sinh tốt nghiệp THCS và THPT người dân tộc theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm.

7. Nghiên cứu để hoàn thiện các chính sách đối với giáo viên dạy vùng khó khăn, trong đó có vùng dân tộc, và chính sách miễn giảm học phí, chính sách xét tuyển, cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc.

Để khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc nói chung và dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long nói riêng: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy ban Dân tộc, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thương binh Xã hội, Bộ Tài chính cũng như quỹ từ thiện chính phủ của nước ta nên thành lập Quỹ khuyến học cho học sinh, sinh viên dân tộc.

8. Về chiến lược lâu dài trong khoa học quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc trong cả nước có 54 dân tộc cần củng cố và phát triển những phòng, ban nghiên cứu giáo dục dân tộc bên trong Viện nghiên cứu Giáo dục.

9. Đưa nội dung đào tạo cán bộ quản lý giáo dục vùng dân tộc vào chương trình của các trường quản lý giáo dục để giảng dạy cho những cán bộ (đặc biệt là người dân tộc) làm việc ở vùng dân tộc. Cụ thể như sau:

– Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (trong này có nâng cao thêm trình độ học lực văn hóa cho học viên – nếu cần).

– Bồi dưỡng công tác nghiên cứu khoa học QLGD nói chung và khoa học QLGD dân tộc.

– Bồi dưỡng về các nguyên tắc QLGD nói chung về QLDGDT.

– Bồi dưỡng về các chức năng QLGD nói chung về QLDGDT.

– Bồi dưỡng về cơ cấu tổ chức QLGD nói chung về QLDGDT.

– Bồi dưỡng về các phương pháp QLGD nói chung về QLDGDT.

– Bồi dưỡng về quan điểm dân tộc và văn hóa giáo dục dân tộc của chủ nghĩa Mác–Lênin và của Đảng CSVN, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề Nhà nước pháp quyền, về vấn đề bình đẳng dân tộc.

– Bồi dưỡng về tiếng nói chữ viết, phong tục tập quán dân tộc (cơ bản).

– Bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy hai thứ chữ (phần này đòi hỏi cán bộ QLGD vùng học sinh dân tộc hiểu những điều cơ bản. Không phải hiểu về phương pháp giảng dạy hai thứ chữ một cách cụ thể, chi tiết như giáo viên đứng lớp).

2. Kiến nghị đối với các cấp chính quyền

2.1 Về quan điểm, nhận thức

Lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp (điều hành các ban ngành của xã, huyện và tỉnh) nắm vị trí then chốt, chỉ đạo thực hiện phần công việc được giao cần phải có kiến thức, có năng lực và được trang bị cơ sở pháp lý Nhà nước để điều hành công việc của địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cần phải có cái nhìn tổng hợp, có tính chất liên

ngành để chỉ đạo thật chính xác, thật cụ thể về giáo dục phổ thông chung và quản lý giáo dục phổ thông dân tộc. Nói cách khác, người lãnh đạo chính quyền không những làm tròn trách nhiệm của mình được giao mà còn quan tâm đến lĩnh vực công tác còn yếu kém (như vấn đề giáo dục dân tộc, dạy chữ dân tộc...) cần đầu tư (vật chất, thời gian, kinh phí, nhân lực) nhiều hơn để làm cho nó đủ mạnh như các ngành hoạt động khác.

2.2. Về phân công chuyên trách quản lý GDDT trong hệ thống chính quyền

Muốn cho các dân tộc ở địa phương mình (ấp, xã, huyện, tỉnh hoặc cả vùng) phát triển bình đẳng về mặt giáo dục, thì vấn đề cốt lõi, chính yếu là phải xây dựng cho được mô hình: tổ chức, chỉ đạo, quản lý giáo dục phổ thông chung và giáo dục phổ thông vùng dân tộc; ưu tiên cho vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục có kiến thức về dân tộc, có chuyên môn về quản lý giáo dục dân tộc.

Cần có cơ chế tổ chức nhân sự chuyên trách giáo dục phổ thông dân tộc theo hệ thống cấu trúc thích hợp cho từng địa phương. Sau đây là một mô hình để tham khảo:

– Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, UBND xã cần có người chuyên trách về giáo dục chung và giáo dục dân tộc. Ngoài ra, mỗi tỉnh có Hội đồng GD–ĐT cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Trong Hội đồng giáo dục các cấp cũng cần có người chuyên trách về giáo dục dân tộc. Cụ thể như sau:

Bảng 4.4. *Mô hình về cơ cấu tổ chức, nhân sự quản lý giáo dục dân tộc (GDDT)*

a. Cơ chế tổ chức hành chính – giáo dục cấp xã (phường) nên có

CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP XÃ (Phường)	*– HĐND → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GD dân tộc* *– UBND → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GD dân tộc* *– UBND xã → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GD dân tộc* *Hội đồng GD xã (phường) + Trường phổ thông* *(có bộ phận phụ trách GD dân tộc) ↔ (có tổ, nhóm phụ trách GD dân tộc)*

b) Cơ chế tổ chức hành chính – giáo dục cấp huyện (quận) nên có:

CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP HUYỆN QUẬN	*– HĐND → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GDDT* *– UBND → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GDDT* *– Huyện ủy → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GDDT* *– Ban DT.H → Có người chuyên trách VH+GD, trong đó có GDDT* *Hội đồng GD huyện (quận) + Trường phổ thông* *Có người hoặc tổ, nhóm phụ trách GD DT*

c. Cơ chế tổ chức hành chính – giáo dục cấp tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo) nên có:

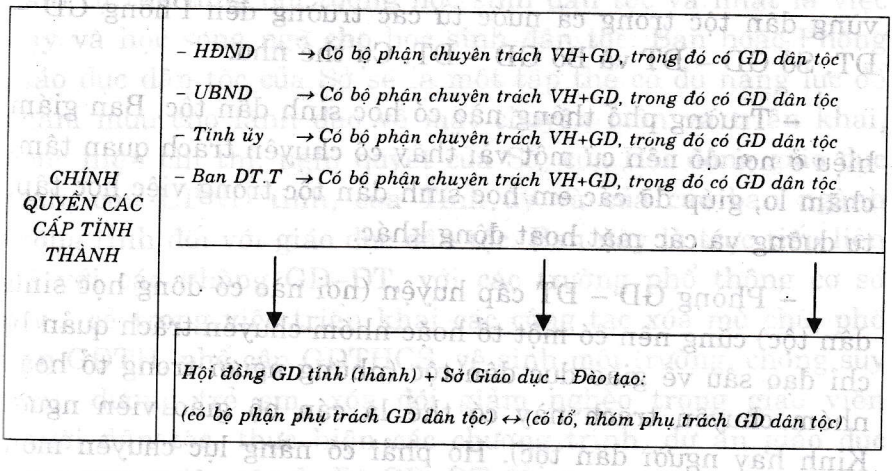

Ghi chú: Mũi tên : Là quản lý, chỉ đạo

TIỂU KẾT

Khi nêu ra một vài kiến nghị về tổ chức, chỉ đạo, quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL trước hết cần phải đề cập đến tính cộng đồng trách nhiệm, tính tổng hợp, tính liên ngành thì mới có cái nhìn toàn diện – để phối hợp giải quyết một cách thấu đáo. Đồng thời chúng tôi cũng hiểu khá rõ chính quyền các cấp ở địa phương không phải hoàn toàn bỏ trống trận địa quản lý giáo dục dân tộc. Nhiều trường phổ thông, nhiều xã, huyện, tỉnh rất quan tâm đến việc chỉ đạo, quản lý và đầu tư cho GDDT và đã có những thành tựu đáng ghi nhận như: Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ.v.v...

Để góp phần làm cho công tác quản lý giáo dục vùng dân tộc nói chung và vùng dân tộc Khmer ĐBSCL nói riêng, ngày

một tốt hơn, chúng tôi đề nghị Bộ GD–ĐT cần phải nhanh chóng hình thành một hệ thống quản lí giáo dục phổ thông vùng dân tộc trong cả nước từ các trường đến Phòng GD – ĐT, Sở GD – ĐT và Bộ GD – ĐT. Cụ thể như:

– Trường phổ thông nào có học sinh dân tộc, Ban giám hiệu ở nơi đó nên cử một vài thầy cô chuyên trách quan tâm, chăm lo, giúp đỡ các em học sinh dân tộc trong việc học tập, tu dưỡng và các mặt hoạt động khác.

– Phòng GD – ĐT cấp huyện (nơi nào có đông học sinh dân tộc) cũng nên có một tổ hoặc nhóm chuyên trách quản lý chỉ đạo sâu về giáo dục dân tộc (những người trong tổ hoặc nhóm chuyên trách này có thể là cán bộ giáo viên người Kinh hay người dân tộc). Họ phải có năng lực chuyên môn tổng quát về giáo dục và giáo dục cho trẻ em dân tộc. Tổ, nhóm chuyên trách này hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Phòng GD–ĐT và thực hiện chỉ thị, nội dung công tác chuyên môn chung của Phòng GD–ĐT và Sở GD–ĐT về những vấn đề giáo dục dân tộc của địa phương mình. Hội đồng giáo dục huyện, Ban văn xã của UBND huyện và của Huyện ủy có mối liên hệ chỉ đạo chặt chẽ với Phòng GD–ĐT huyện, và các trường phổ thông có học sinh dân tộc.

– Sở GD–ĐT cấp tỉnh (vùng có đông đồng bào dân tộc và học sinh dân tộc), nên thành lập một Ban hoặc Phòng giáo dục dân tộc của Sở như Sở GD–ĐT Trà Vinh đã làm. Những cán bộ giáo viên được bố trí trong Ban hoặc Phòng giáo dục dân tộc của Sở không phân biệt người Kinh hay người dân tộc. Nhưng nếu có cán bộ người dân tộc càng thuận lợi hơn cho công tác tổ chức, chỉ đạo ở vùng dân tộc. Chính Ban hoặc Phòng giáo dục dân tộc này của Sở sẽ giúp rất nhiều mặt cho lãnh đạo trong khi công việc của Sở quá

nhiều ở địa bàn quá rộng và phức tạp. Có như vậy, lãnh đạo Sở GD–ĐT mới nắm chắc, kỹ, tỉ mỉ tình hình diễn biến (tốt, xấu) cụ thể từng đối tượng học sinh dân tộc và nhất là việc dạy và học song ngữ cho học sinh dân tộc. Ban hoặc Phòng giáo dục dân tộc của Sở sẽ là một tập thể có đủ năng lực để tham mưu cho lãnh đạo về mặt chuyên môn và triển khai, thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Sở, của Hội đồng giáo dục tỉnh, của UBND tỉnh, của Tỉnh ủy và của các ban ngành trong tỉnh đối với giáo dục dân tộc. Ban này là trực tiếp liên hệ với các Phòng GD–ĐT, với các trường phổ thông cơ sở v.v... cả trong việc triển khai các công tác xóa mù chữ, phổ cập GDTH, phổ cập GDTHCS, vệ sinh môi trường, chống suy dinh dưỡng trẻ em, xóa đói giảm nghèo trong giáo viên người dân tộc, thực hiện các chương trình, dự án giáo dục trong vùng dân tộc do Bộ GD–ĐT đề ra.

Tùy theo tỉ lệ dân số đồng bào dân tộc, học sinh dân tộc ở mỗi địa phương, mỗi trường PTCS, mỗi Phòng GD–ĐT, mỗi Sở GD–ĐT mà thành lập cơ cấu tổ chức cán bộ chuyên trách giáo dục dân tộc của đơn vị mình. Coi đây là một khâu, một mắt xích, một bộ phận trong guồng máy tổ chức, chỉ đạo, quản lý giáo dục phổ thông vùng dân tộc không thể thiếu được.

Giáo dục cho đối tượng là người dân tộc thiểu số là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân nước ta. Bộ phận này mặc dù chỉ liên quan trực tiếp đến khoảng 15% dân số cả nước,nhưng nó chiếm vị trí khá quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài,đào tạo đội ngũ cán bộ KHKT trong công cuộc xây dựng kinh tế theo định hướng XHCN, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ở những vùng khó khăn. Vì vậy phân tích cơ sở lý

luận và thực tiễn khoa học quản lý giáo dục dân tộc cũng như đề ra những kiến nghị, giải pháp về quản lý là việc làm cần thiết để phát triển giáo dục bình đẳng cho các vùng miền, các dân tộc và cho mọi người..

Chúng tôi hy vọng rằng Bộ GD–ĐT sẽ nghiên cứu và tìm ra MÔ HÌNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÙNG DÂN TỘC thích hợp nhất, trong đó có mô hình cụ thể trong điều kiện của các địa phương vùng dân tộc Khmer ĐBSCL.

CHƯƠNG V

VAI TRÒ NHÀ CHÙA TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA–GIÁO DỤC Ở VÙNG DÂN TỘC KHMER NAM BỘ

Hầu hết người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đều theo Phật giáo Nam Tông (Tiểu thừa). Mỗi người Khmer, từ khi mở mắt chào đời vô hình trung đã cùng với gia đình theo đạo Phật. Lớn lên đi học trường chùa, được cha mẹ và sư sãi giáo dục theo tinh thần Phật giáo. Từ khoảng 11 – 12 tuổi, bất cứ người con trai Khmer nào cũng phải vào chùa tu học một thời gian. Trở về già thì tu tại gia hay vào chùa tu thêm dưới hình thức tu thiếp. Khi chết thì mong ước cao nhất là được an nghỉ dưới gốc cây bồ đề trong tấm lòng sùng Phật. Có thể nói, trong các hình thức sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt tôn giáo đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, chi phối sâu sắc đời sống của người Khmer, là chất men cố kết cộng đồng bền chặt nhất và cũng là nét đặc thù nổi bật nhất của xã hội Khmer.

Theo học thuyết của Phật giáo Nam Tông chỉ những người "ly gia cắt ái", thoát khỏi mọi sự ràng buộc, lo âu của cuộc sống trần tục để tu hành thì mới có thể giải thoát. Vì thế đối với tín đồ Phật giáo Nam Tông Khmer một nhu cầu không thể thiếu được trong sinh hoạt tôn giáo là ngôi chùa. Mỗi sóc hay phum lớn của đồng bào Khmer thường có một chùa (một vài sóc lớn có tới 2 chùa, nhưng rất hiếm). Ước tính năm 2004, dân số người Khmer trên toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 1.144.500 người, có 448 ngôi chùa, một chùa bình quân có 2.554 người dân.

Mỗi ngôi chùa và các sư sãi trong chùa đều nằm chung trong hệ thống tổ chức Phật giáo có từ Trung ương đến địa phương: cao nhất là giáo hội Trung ương, dưới giáo hội Trung ương ở cấp tỉnh có Salakon (Hội đồng sư sãi), đứng đầu cấp huyện có Anakon, từng khu vực gồm nhiều sư có Upechia. Đây là hệ thống tổ chức của giáo hội theo ngành dọc. Tại mỗi chùa, đứng đầu mỗi chùa có một vị sư cả (Lôk kru) là người trụ trì ngôi chùa, vị lãnh đạo tôn giáo cao nhất của một hoặc vài sóc. Sư cả thường là người cao tuổi đã qua nhiều lớp đào tạo, am hiểu giáo lý, thuộc kinh kệ, giỏi chữ Pali và văn hóa truyền thống của người Khmer, đồng thời là người tình nguyện trọn đời tu hành. Trước đây sư cả còn được tu học ở các trường Phật học ở Campuchia hoặc Thái Lan có bằng cấp hẳn hoi về trụ trì các chùa. Sư cả là người có uy tín và được dân trong sóc kính trọng, và có vị thế đặc biệt, có khi hơn cả mê sóc. Trong tâm thức của người Khmer, sư cả được coi là người đại diện cho đức Phật, những lời giáo huấn của ông được nhân dân tôn trọng và thực thi một cách nghiêm túc.

Ngoài sư cả, trong chùa còn có một hoặc hai vị sư phó là người trợ lý giúp việc cho sư cả, chịu trách nhiệm coi sóc mọi việc trong chùa và việc ngoài đời có liên quan đến chùa, duy trì kỷ luật tu hành trong chùa.

Giới chức thứ ba trong chùa là các tỳ kheo, những người tu hành từ 20 tuổi trở lên. Tỳ kheo có nhiều nhiệm vụ như đi khất thực, đi giảng kinh, đi làm các cuộc lễ riêng cho các gia đình, cá nhân ở trong chùa hay xa chùa.

Cuối cùng là tầng lớp sadi thường từ 10 tuổi trở lên được cha mẹ cho vào chùa tu học, phục vụ các sư sãi, quét dọn nhà chùa, lau chùi tượng Phật. Các sadi tu đến năm 20 tuổi, thì

tùy từng người, tiếp tục ở lại tu lên bậc tỳ kheo hoặc hoàn tục về nhà làm ăn bình thường.

Trong mỗi chùa, cùng với sư cả và các sư sãi chuyên lo các việc tôn giáo còn có tổ chức của tín đồ là Ban quản trị chùa (Knă komăkar veak) gồm có ông chủ chùa (nhôm veat), thầy phụ trách nghi lễ (achar veat) và các vị khác phụ trách về tài chánh, Phật sự. Họ là những người sùng đạo, biết cách tổ chức các nghi lễ, đồng thời am hiểu phong tục tập quán của dân tộc Khmer để đứng ra tổ chức, hoạch định chương trình các buổi lễ, định địa tô cho chùa, giải quyết những vấn đề Phật sự như sửa sang, trùng tu, tìm kiếm những ngân khoản chi tiêu cho nhà chùa...

Khác với nhiều tôn giáo khác, Phật giáo Tiểu thừa của người Khmer không chỉ đảm nhận chức năng tôn giáo mà còn đảm nhận các chức năng văn hóa – xã hội khác đối với từng cá nhân và cả cộng đồng. Ngôi chùa Khmer, do đó, không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động tôn giáo mà còn rất cần cho nhu cầu hoạt động văn hóa–xã hội của cộng đồng. Nếu có thể so sánh, trong mỗi làng xã truyền thống của người Việt có ngôi đình, trong mỗi buôn hay plei của các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên có ngôi nhà rông để đảm đương chức năng là trung tâm sinh hoạt văn hóa – xã hội thì ở mỗi phum sóc của người Khmer ĐBSCL đó là ngôi chùa.

I. CHÙA KHMER LÀ TRUNG TÂM VĂN HÓA CỦA MỖI PHUM, SÓC KHMER.

1.1. Vai trò là trung tâm văn hóa của mỗi phum, sóc, điều dễ nhìn thấy đầu tiên là mỗi ngôi chùa Khmer là một công trình nghệ thuật kiến trúc đặc sắc, niềm tự hào của dân tộc Khmer, góp phần làm phong phú kho tàng nghệ thuật kiến trúc truyền thống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Với triết lý nhân sinh quan Phật giáo, trong khi bằng lòng với cuộc sống bình dị trong những nếp nhà tranh đơn sơ, người Khmer dồn tất cả tinh thần, trí tuệ, tiền của, công sức đóng góp cho việc xây dựng ngôi chùa sao cho thật nguy nga, tráng lệ. Trong mỗi cộng đồng phum sóc, ngôi chùa thường tọa lạc trên khu đất rộng, xung quanh có hàng rào tre hay tường bao, bên trong trồng nhiều loại cây to như dầu, sao, thốt–nốt... tạo thành như một khu rừng nhỏ trong một "không gian tâm linh" khoáng dã, trầm mặc. Mỗi ngôi chùa Khmer là một quần thể kiến trúc lộng lẫy và có thứ tự. Trên là Chính điện thờ Phật, dưới là tư thất các vị tu sĩ, nơi hành lễ công cộng, trai tăng đường, trường học, tháp thờ cốt tro người quá cố. Chung quanh các công trình kiến trúc là vườn hoa, ao nước, vườn cây ăn trái...

Tư tưởng chủ đạo của phong cách nghệ thuật kiến trúc cũng như trang trí trong ngôi chùa Khmer là tư tưởng nhân sinh quan Phật giáo. Nó được tạo tác từ những bàn tay của các nghệ nhân dân gian Khmer mà hầu hết họ được truyền nghề từ thời gian tu học tại chùa. Thế nhưng trong tạo tác, các nghệ nhân Khmer không chỉ rập khuôn, tuân thủ theo các mẫu cổ điển mà họ đã thổi vào những tác phẩm của mình nguồn cảm hứng phản ánh nhân sinh quan, tư duy và nhận thức của người Khmer. Làm cho phong cách nghệ thuật ấy, tuy mang nội dung tư tưởng Phật giáo nhưng trong đó đã bao hàm sắc thái văn hóa tộc người.

1.2. Chùa là nơi tổ chức các lễ hội tôn giáo và lễ hội truyền thống, giữ gìn những giá trị tinh thần của dân tộc Khmer, nơi đoàn kết hòa giải các mắc mứu, uẩn khúc trong quan hệ gia đình, thân tộc, làng xóm.

Là những tín đồ Phật giáo nhưng vốn là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, người Khmer ĐBSCL có rất nhiều lễ hội cộng đồng mà trong mỗi phum, sóc chùa là nơi tổ chức tất cả những sinh hoạt gắn liền với tập tục mang tính cộng đồng đó. Mỗi dịp lễ hội, kết hợp các lễ nghi truyền thống là những sinh hoạt văn nghệ, vui chơi dân gian được tổ chức tại chùa như múa Reăm voông, hát Ayăi, diễn Roôbăm, hòa nhạc ngũ âm... Đến một ngôi chùa Khmer ĐBSCL vào những dịp lễ hội, tiếng vang vọng đầu tiên người ta nghe được là những âm thanh độc đáo sôi động của dàn ngũ âm hòa tấu. Sân chùa rộn rã với những vòng múa Reăm voông, Lâm lêu hay Sarawăn. Khi nhạc nổi lên, mọi người dắt tay nhau ra vòng múa cởi mở, vui tươi như một thói quen tự nhiên. Trong những dịp này rất nhiều các hoạt động vui chơi, thể thao được tổ chức thu hút không chỉ các Phật tử của chùa mà còn nhiều khách quanh vùng. Nhiều địa phương còn mời các đoàn kịch, hát... đến biểu diễn tại chùa. Xung quanh và trong khuôn viên chùa nhân dân mở ra rất nhiều hàng quán với đủ các món ăn để phục vụ người đi hội chùa. Nhà chùa không chỉ cho phép mở các sinh hoạt văn hóa văn nghệ trong chùa mà còn chủ động khuyến khích các tổ chức Phật tử thành lập các đội văn nghệ ca, múa, hát để phục vụ sinh hoạt cộng đồng. Nhà chùa cũng là nơi các đội nhóm văn nghệ này tập dượt và biểu diễn. Vì vậy, trên thực tế ngôi chùa Khmer như là một tụ điểm văn hóa, vui chơi của cộng đồng phum, sóc.

Trong khuôn viên chùa, nếu ngôi chính điện là nơi dành riêng cho việc thờ Phật và tiến hành các nghi lễ tôn giáo thì sala được coi như nhà hội của Phật tử. Đây là nơi thể hiện rất rõ khía cạnh hòa nhập vào cuộc sống xã hội của chùa Khmer. Đây là nơi các vị sư tiếp khách, họp bàn với ban quản trị phum, sóc và các tín đồ về các công việc chung hay việc tổ

chức các nghi lễ truyền thống. Sala cũng là nơi hàng ngày các Phật tử đến dâng cơm thăm viếng các sư sãi, hội họp hay nhờ các sư đứng ra phân giải các mâu thuẫn, xung đột của cá nhân hay gia đình. Trong tâm thức của người Khmer, sư sãi có vị trí đặc biệt. Được coi là những bậc thức giả, là linh hồn, niềm tự hào của cộng đồng, là người đại diện cho đức Phật, lời của các sư là biểu hiện lời dạy của Phật. Với cương vị đó, những lời giáo huấn của các sư, nhất là vị sư cả, được nhân dân tôn trọng và thực thi một cách nghiêm túc. Thường những cuộc tranh chấp, bất hòa giữa các thành viên trong gia đình hay giữa các gia đình Khmer trong sóc đều được các vị sư sãi đứng ra giải quyết êm đẹp. Tại khuôn viên chùa vừa tĩnh mịch, vừa tôn nghiêm, người dân đến đây với lòng sùng kính nên tạo bầu không khí thuận lợi cho việc hòa giải. Mặt khác, các sư thường vận dụng những giáo lý Phật giáo về lòng vị tha, thương người, sống cần làm phước để mong cuộc đời tốt đẹp mai sau, nên dễ dàng thuyết phục được cả hai bên tranh chấp.

Chùa còn là một hệ thống thiết chế văn hóa của cộng đồng sóc. Mỗi ngôi chùa đóng vai trò như một thư viện. Đây là nơi lưu trữ kinh Phật, các bộ sách cổ, truyện cổ tích, các tài liệu lịch sử, văn hóa của dân tộc mà trong đó phần nhiều là viết trên lá buông gọi là các sat'ra. Chùa cũng là bảo tàng mỹ thuật và lịch sử, là nơi duy nhất (trong mỗi phum, sóc) trưng bày các công trình, tác phẩm mỹ thuật của các nghệ nhân dân gian Khmer. Chùa là trường học chữ, là nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của cộng đồng... Cũng tại khuôn viên chùa, người Khmer sau khi chết được thiêu xác và cốt được gửi vào tháp trong chùa để được nương náu vào cõi Phật. Có thể nói hầu hết người Khmer từ khi sinh ra, lớn lên rồi chết đi, cả cuộc đời gắn bó với ngôi chùa.

Đặc biệt hơn, Phật giáo Tiểu thừa với sự hiện hữu của ngôi chùa trong mỗi phum sóc còn như một "thành trì" bảo vệ, che chở cho người Khmer. Trước những biến động của thời cuộc và lịch sử, trước sự xâm nhập và tác động chi phối lớn lao từ mọi phía bên ngoài, người Khmer đã dựa vào Phật giáo, co cụm vào chùa để tự bảo vệ mình. Ngôi chùa như một "thành trì" để người Khmer giữ gìn những gì vốn có của dân tộc, nhiều yếu tố văn hóa Khmer được cất giữ và nuôi dưỡng tại chùa. Khi thiết chế quản lý hành chính nhà nước bao trùm lên các phum, sóc thì những thành viên trong hệ thống quản lý tự quản truyền thống của phum, sóc lại rút lui vào chùa với chức năng là ban quản trị chùa. Và ở đây họ lại tiếp tục thực hiện vai trò quản lý và điều hành đời sống xã hội của cộng đồng phum, sóc.

II. VAI TRÒ NHÀ CHÙA VÀ SƯ SÃI TRONG VIỆC DẠY CHỮ KHMER, PALI VÀ ĐÀO TẠO GIỚI TRÍ THỨC PHẬT GIÁO CHO CỘNG ĐỒNG KHMER

Tìm hiểu vai trò và những đóng góp của chùa Khmer trong giáo dục, một cách tương đối, có thể phân chia thành ba vấn đề chính: chùa Khmer trường dạy chữ Khmer cho người Khmer; nhà chùa là trung tâm dạy tiếng Pali (người Khmer phát âm là Balay), giáo lý Phật giáo Nam Tông và là nơi giáo dục nhân cách, đạo đức, văn hóa dân tộc cho thanh niên Khmer; và nhà chùa với việc cung cấp quỹ đất và các cơ sở vật chất xây dựng trường cấp I, II ở các địa phương.

2.1. Trước đây hệ thống trường lớp ở vùng Khmer khá rời rạc, vừa có hệ thống giáo dục ở nhà chùa, vừa có hệ thống trường công lập, dân lập, có trường do người nước ngoài lập nên (như trường Pháp – Khmer, hay Khmer – Pháp ở một số tỉnh có đồng bào người Khmer). Nhưng dưới chế độ cũ, với

chính sách ngu dân để dễ bề cai trị và bóc lột của bọn thực dân đế quốc, đa số đồng bào ta và đặc biệt là người Khmer lâm vào cảnh đói nghèo, không có điều kiện để đến trường học. Hầu hết con em đồng bào Khmer nhờ được tu học trong các trường chùa mà biết chữ. Thông thường khi một đứa trẻ lên 6 hoặc 7 tuổi thì được cha mẹ gửi vào chùa học tiếng nói, chữ viết dân tộc. Mỗi chùa Khmer thường có một hoặc vài ba vị sư chuyên dạy chữ cho con em dân chúng trong sóc, thuộc phạm vi ảnh hưởng của chùa. Việc đầu tiên của qui trình giáo dục này là dạy học sinh học đọc, học viết và được tiến hành thứ tự từng bước theo một phương pháp sư phạm đơn giản.

– Đầu tiên là học các phụ âm và nguyên âm của chữ Khmer. Người Khmer gọi việc học đầu tiên này một cách bình dân theo tinh thần Phật giáo là học các nét chữ nhớ ơn cha mẹ.

– Sau bước đầu tiên là học cách ráp nguyên âm với phụ âm, gọi là học ráp vần.

– Tiếp theo học ráp vần là học cách ghép các phụ âm khác với phụ âm "rô", người Khmer gọi là crovot (nghĩa là gửi chân rô). Gọi là cách "gửi chân" vì theo nguyên tắc của chữ Khmer, khi một phụ âm ghép với phụ âm rô thì phụ âm ghép vào phải viết dưới dạng đặc biệt khác, gọi là cách viết chân. Phụ âm ghép vào và viết dưới dạng chân nên người Khmer gọi là "gửi chân rô".

– Sau "gửi chân rô" là học cách biến một số phụ âm giọng ô (khôsăk) sang phụ âm giọng o (Ăkhôsăk) và ngược lại, gọi là học somlăp.

– Sau bước học somlăp là học tới bước cuối cách ghép hai phụ âm bất kỳ với nhau, gọi là học "gửi chân".

Học xong trình tự các bước trên, học sinh đã biết đọc biết viết, từ đó các sư chuyển sang dạy học đọc các bài trong sách satra chbăp. Đây là loại sách viết bằng kim nhọn với dầu mè trên lá buông mà nội dung là những bài giáo huấn ca về giới luật. Giai đoạn này, thông thường học sinh được học hai chbăp chính là:

– Chbăp Krom là những điều quy tắc răn dạy về đức hạnh, về cách ứng xử đối đãi với mọi người trong đời sống xã hội.

– Chbăp Meađa là những lời răn dạy của cha mẹ cho con cái.

Học đọc, học viết và hai chbăp nói trên là nội dung chính yếu giai đoạn học trường chùa của trẻ em lứa tuổi từ 7 đến 10 tuổi. Ngoài nội dung này, học sinh còn được học thêm một vài chương trình phụ như sử dụng giàn nhạc lễ ngũ âm, gõ đàn Roôneat. Được chơi các trò giải trí như đá gà, trò giữ trứng quạ hoặc đôi khi được xách cà mèn theo các sư vào sóc trì bình (khất thực). Những sinh hoạt phụ này tạo nên sự hứng khởi, quyến luyến với trường chùa mà đôi khi một vài học sinh đã xin ở lại luôn tại chùa để tu học theo bậc sadi.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (04/1975), Đảng ta khẳng định người Khmer Nam Bộ là một thành phần trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một dân tộc thiểu số (dân tộc ít người) được đầy đủ và trọn vẹn các chính sách về dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước. Chính sách dân tộc của Đảng đối với người Khmer ngày càng được cụ thể hóa và hoàn thiện dần qua các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc Khmer. Việc dạy tiếng nói và chữ viết Khmer được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông đối với con em người dân tộc Khmer. Đây là một nội dung

quan trọng trong chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước ta, đáp ứng nguyện vọng từ lâu đời của đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ, vì vậy được đồng bào hưởng ứng, triển khai thực hiện ở hầu khắp mọi nơi có đông đảo đồng bào Khmer sinh sống. Trên thực tế việc tổ chức dạy và học chữ Khmer diễn ra hết sức đa dạng, nhưng cơ bản có hai hình thức chính: dạy và học chữ Khmer xen kẽ chữ phổ thông trong nhà trường phổ thông do Nhà nước quản lý; dạy và học chữ Khmer trong các chùa. Các lớp học này sử dụng cơ sở vật chất của chùa, giáo viên là các nhà sư dạy hoàn toàn miễn phí, vì vậy là điều kiện tốt để con em đồng bào Khmer, nhất là đồng bào nghèo được đi học, nâng cao trình độ và đặc biệt là xóa nạn mù chữ tiếng mẹ đẻ cho đồng bào Khmer.

Hầu hết các chùa Khmer hằng năm đều tổ chức các lớp dạy ngữ văn Khmer cho học sinh phổ thông vào các tháng nghỉ hè. Những số liệu qua khảo sát ở 2 tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng, nơi có người Khmer tập trung nhất, đã phản ánh khá rõ về vai trò và sự đóng góp trong lĩnh vực này của nhà chùa. Tại tỉnh Trà Vinh có 141 chùa Khmer đều có các lớp học hè bồi dưỡng thêm ngữ văn Khmer cho học sinh. Chỉ tính riêng hè năm 2000 đã có 12.972 học sinh theo học từ lớp 1 đến lớp 5. Nhờ các lớp học thêm này, học sinh Khmer có điều kiện hoàn thành chương trình và được củng cố, nâng cao kiến thức ngữ văn Khmer để thi đạt trình dộ ngữ văn Khmer các cấp. Cụ thể từ khi tách tỉnh đến nay đã có 3.251 HS (trong đó có các sư sãi) thi đạt và được Sở GD – ĐT cấp chứng chỉ cấp I ngữ văn Khmer [Huỳnh Phước Long, 2003].

Tại tỉnh Sóc Trăng, 89 chùa Khmer trong tỉnh đều tổ chức các lớp học xóa mù và học bồi dưỡng thêm tiếng Khmer cho học sinh với số lượng trung bình 10.000 người học trong

một hè. Trên cơ sở đó góp phần hỗ trợ rất hiệu quả cho chương trình dạy ngữ văn Khmer ở trường phổ thông.

Ngoài việc trực tiếp tổ chức các lớp dạy xóa mù cho đồng bào và dạy bồi dưỡng thêm cho học sinh phổ thông tiếng nói và chữ viết dân tộc, nhà chùa Khmer còn có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực trong việc vận động con em Khmer đi học. Đối với đồng bào Khmer các sư sãi có vị trí và uy tín đặc biệt. Họ được nhân dân sùng kính, lời nói của họ, nhất là của vị sư cả trụ trì các chùa, được coi là biểu hiện lời dạy của chính đức Phật, vì vậy có sức thuyết phục rất cao và thường được mọi người tự giác tuân thủ. Phát huy thế lợi có được từ vị trí và uy tín đó của giới sư sãi, nhà chùa Khmer đã phối hợp cùng chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội tích cực tuyên truyền vận động giúp đỡ con em Khmer ở các lứa tuổi đi học theo các cấp đúng độ tuổi, đi học đều, ngày một đông và từng bước nâng cao chất lượng. Trong kết quả của ngành giáo dục vùng đồng bào Khmer có vai trò to lớn của nhà chùa mà cụ thể là các sư sãi. Đặc biệt đối với những học sinh nghèo hoặc gia đình neo đơn nhà chùa còn cho tập vở, quần áo thậm chí nuôi ăn học.

2.2. Theo tập quán dân tộc, con trai Khmer phải vào chùa tu hành một thời gian, dài hay ngắn tùy ý. Trong quan niệm của người Khmer, đi tu không phải để thành Phật mà tu là để làm người có nhân cách và tri thức, có phẩm chất và đạo đức tốt. Đi tu không chỉ để biết sống theo tinh thần của giáo lý nhà Phật và rèn luyện đạo Pháp: thọ, giới, bố thí, niệm. Vì họ cho rằng "bố thí" "làm phúc" cưu giúp đồng loại tức là mình đã làm việc thiện, và càng làm được nhiều việc thiện thì núi phước sẽ càng cao lên mãi. Đối với thanh niên Khmer, đi tu chính là dịp để được giáo dục một cách hoàn thiện nhất, là cơ

hội để họ học tập và rèn luyện thành người có tri thức, có đạo đức để xứng danh với gia đình và xã hội. Trong sách dạy làm người của người Khmer có câu: "*Ri neak mịnh ban buot tuk, chia tôk knong sao sơ mai*" (nghĩa là người không được tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi trong cuộc sống). Nhà chùa, vì vậy, được coi là trường học giáo dục về tri thức và đạo lý mà các sư sãi là những bậc thức giả chăm lo công việc giáo dục ấy. Trong thời gian tu hành, ngoài việc phải thọ giới theo đúng giáo lý và những qui định của nhà chùa, các tăng sinh sẽ được dành phần lớn thời gian cho học tập. Nội dung học chủ yếu là học kinh Phật, Pali, giáo lý và ngữ văn Khmer và được phân theo hai cấp tu là sadi và tỳ khưu.

Đối với những tăng sinh tu ở bậc sadi, ngoài việc học một số Phật thoại và kinh Phật, nội dung học tập chủ yếu là các satra chbăp là những bài giáo huấn về đức hạnh, về lòng nhân ái, về những quy tắc ứng xử đối đãi với mọi người trong xã hội. Ví dụ:

– Chbăp Brôs: những lời dạy về đức hạnh cho nam giới.

– Chbăp Srâi: những lời dạy về đức hạnh cho nữ giới.

– Chbăp Kêkal: những lời dạy của một phú nông về công việc làm nông cho con cái.

Ngoài các chbăp được các sư sãi trực tiếp giảng dạy, các tăng sinh còn phải tự học lấy các satra chbăp khác được lưu giữ trong chùa. Trong đó lớn nhất là bộ satra nói về tiểu sử của đức Phật gồm 14 quyển. Cũng trong thời gian này các sadi còn được học chữ Pali để có thể đọc các bộ kinh bằng chữ Pali. Ngoài việc học chữ, tri thức làm người và kinh luật, các sadi còn được học cách xây dựng tu sửa chùa, vẽ tranh, chạm khắc, đúc tượng... Nhiều người nhờ thời gian được tu học

này đã trở thành những người thợ giỏi, thậm chí thành các nghệ nhân dân gian mà sau khi hoàn tục thành nghề rồi họ vẫn chỉ phục vụ cho ngôi chùa mà mình đã tu học.

Các sadi đến năm 20 tuổi thì tùy từng người có thể hoàn tục trở về nhà hoặc có thể ở lại chùa tu lên bậc tỳ khưu. Ở bậc tỳ khưu nội dung học tập lúc này chủ yếu là học bổ túc chữ Pali và học bộ Tam Tạng Kinh kinh điển của Phật giáo gồm: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng. Tăng sinh phải học ba năm tiếng Pali, nếu đậu sơ học Pali gọi là Achar Pariyatti Vijja. Nội dung và các giáo trình chủ yếu gồm:

– Môn dịch tiếng Pali ra tiếng Khmer với bộ giáo trình Dhammapada Pali – 8 cuốn.

– Môn văn phạm Pali với bộ giáo trình Văn phạm Pali (Veyyakarana Pali) hay bộ Văn phạm Pali chi tiết (Kaccàyanù) – 2 cuốn.

– Các bài tập dịch nghĩa Pali ra tiếng Khmer và ngược lại

– Bài giải đáp các câu hỏi về văn phạm Pali

– Viết luận văn bằng tiếng Pali

– Học thuộc lòng văn phạm tiếng Pali

Trong thời gian tu ở bậc tỳ khưu, người tu hành cũng có thể xin hoàn tục bất cứ lúc nào nếu thấy mình đã hết "phước tu". Khi hoàn tục, tùy theo trình độ (căn cứ vào các bộ Kinh đã được học và thông suốt) của người tu hành mà họ được phong làm achar hay maha. Khi đó họ là người được nhân dân quý trọng, có uy tín cao trong xã hội. Họ chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn tiến hành các nghi lễ theo đúng phong tục tập quán và những quy định của giáo lý trong các dịp lễ hội.

Trong xã hội Khmer tầng lớp sư sãi, bao gồm các chức sắc sư sãi và các tín đồ Phật giáo đang tu hành ở các chùa chiền, có vị trí đặc biệt. Họ sống nhờ vào sự đóng góp của nhân dân và được nhân dân sùng kính, quý trọng. Mặc dù họ không trực tiếp tham gia sản xuất và việc quản lý điều hành xã hội nhưng tiếng nói và ý kiến của họ có ý nghĩa quan trọng đối với việc điều hành những sinh hoạt của phum, sóc. Tầng lớp tri thức ở vùng nông thôn Khmer hầu hết đã qua thời gian tu học tại chùa, họ là những người am hiểu giáo lý Phật giáo, thông hiểu văn hóa, tập tục truyền thống của người Khmer, có kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp, biết dự đoán thời tiết, chọn giống...Chính vì vậy tầng lớp tri thức được nhân dân Khmer hết sức kính trọng yêu mến, họ là niềm tự hào của đông đảo nhân dân Khmer, đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ và phát triển văn hóa, giáo dục truyền thống của dân tộc Khmer.

Ngược dòng lịch sử, dưới các chế độ của thực dân đế quốc và bọn tay sai bù nhìn, đặc biệt hơn là thời kỳ dưới chế độ Ngô Đình Diệm (1954 – 1963), với chính sách "dân tộc hóa" chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện đồng hóa một cách thô bạo đối với người Khmer, gọi người Khmer Nam Bộ là người "Việt gốc Miên", không coi họ là dân tộc ít người và không cho hưởng "chính sách phát triển sắc tộc" v.v... Chính quyền Ngô Đình Diệm bãi bỏ các chi nhánh Phật học viện, bãi bỏ các trường Miên – Pháp ở các vùng có đông người Khmer như Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Châu Đốc, các trường chùa. Người Khmer Nam Bộ cũng như đồng bào ta nói chung bị o ép mọi bề. Nhưng bất chấp mọi sự cấm đoán của chính quyền gia đình họ Ngô, trong các chùa Khmer, nhờ lòng quyết tâm của các sư sãi và các tín đồ, việc dạy và học tiếng Khmer, các lớp Pali–Khmer vẫn được duy trì.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước sau đó, với chính sách đoàn kết dân tộc đúng đắn của Đảng đã khơi dậy khả năng cách mạng của đại đa số nhân dân Khmer. Đặc biệt trong vận động cách mạng ở vùng Khmer, Đảng ta luôn đánh giá đúng vai trò của Phật giáo Tiểu thừa trong đời sống xã hội của người Khmer và luôn có những chính sách "tôn giáo vận" sát hợp với thực tiễn vì vậy đã động viên lôi cuốn được đông đảo tầng lớp sư sãi tham gia các hoạt động cách mạng. Mặc dù nằm trong vùng tạm chiếm nhưng dưới sự vận động và chỉ đạo của Ban sãi vận việc học Pali–Khmer trong các chùa vẫn phát triển mạnh mẽ, hàng năm vẫn có hàng trăm vị sư sãi tốt nghiệp tiểu học Pali–Khmer. Nhà chùa trong giai đoạn này cùng một lúc đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đấu tranh chống chính sách đồng hóa và chia rẽ dân tộc của Mỹ–Ngụy, vừa là "thành trì" bảo tồn và gìn giữ vốn văn hóa truyền thống dân tộc, vừa góp phần giáo dục phẩm chất đạo đức, nâng cao dân trí cho đồng bào Khmer. Từ các trường chùa, những thanh niên Khmer sau khi hoàn tục trở thành những người có hiểu biết và có phẩm chất, những người có ích và đóng vai trò quan trọng trong xây dựng xã hội và đời sống cộng đồng. Trong số họ có người trở thành giáo viên, một số người khác thành những người thợ "chuyên nghiệp" của phum sóc như thợ xây dựng, thợ điêu khắc... Đặc biệt là cũng từ sau thời gian tu học ở chùa nhiều người đã trở thành những cán bộ cách mạng, là niềm tự hào của đồng bào dân tộc Khmer, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước của toàn thể dân tộc Việt Nam, như: Maha Sơn Thông, nguyên Khu ủy viên khu Tây Nam Bộ; Hòa thượng Sơn Vọng, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Hoà thượng Thạch Som, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng

khu Tây Nam Bộ, nay là Phó Chủ tịch Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Achar Lui Saráte, nguyên Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Trà Vinh; Achar Thạch Sabute, nguyên Tỉnh ủy viên, Trưởng Ban Khmer vận tỉnh Trà Vinh v.v...

Hơn thế nữa, nhiều sư sãi còn trực tiếp tham gia chiến đấu "ngày tu, đêm là du kích", có vị gia nhập Quân giải phóng, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Rất nhiều nhà chùa Khmer là cơ cở cách mạng có hầm bí mật nuôi dấu cán bộ, cất giữ tài liệu, vũ khí ngay trong ngôi chính điện hay sala. Nhiều chùa làm nhiệm vụ tiếp tế lương thực, giao liên hỗ trợ cho bộ đội, du kích đánh giặc... Với những đóng góp to lớn như thế Phật giáo Tiểu Thừa Khmer Nam Bộ là tôn giáo đầu tiên được tặng thưởng hai Huân chương Giải phóng [Phan Xuân Biên, 1995, tr. 54].

Từ sau ngày miền Nam giải phóng (4/1975), được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cùng với việc khôi phục các tổ chức quản lý truyền thống trong Phật giáo Khmer là Mêkône và Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước các cấp trong các tỉnh, thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, vai trò và những đóng góp trong lĩnh vực giáo dục của nhà chùa không ngừng được nâng lên. Với sự chỉ đạo trực tiếp của Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước và Mêkône tỉnh các lớp Pali–Khmer được củng cố, tăng cường và càng ngày càng nâng cao chất lượng. Các số liệu chỉ riêng ở tỉnh Trà Vinh đã cho thấy sự phát triển của các lớp Pali–Khmer trong các trường chùa là rất rõ rệt:

Năm học 92 – 93	**Năm học 2002 – 2003**
Cấp I Pali–Khmer:	31 lớp (934 HS) 573 lớp (14.946 HS)
Cấp II .....:	30 lớp (900 HS)82 lớp (1.617 HS)

Cấp III.....: 01 lớp (30 HS) 14 lớp (327 HS)

Tính từ 1992 – 2002 đã có 3.410 người tốt nghiệp trình độ cấp II và III Pali–Khmer, trong đó trình độ cấp III là 1.027 người. Đây là những người có khả năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo tiếng Khmer.

Chương trình học Pali–Khmer trong các chùa cũng được cải tiến mạnh mẽ bằng việc đưa chương trình học bổ túc văn hóa cấp I, II vào dạy cho tăng sinh để tạo điều kiện cho các tăng sinh hòa nhập cộng đồng, nhất là sau khi hoàn tục. Đồng thời nhà chùa cũng động viên các sư trẻ tham gia học các lớp bổ túc văn hóa ngoài chùa. Theo Báo cáo "Tình hình Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước nhiệm kỳ III, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ IV (1996 – 2000)" của Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Sóc Trăng, ngày 19/5/96 thì đến năm 96 đã có 13 vị sư từ các trường bổ túc văn hóa được tuyển vào các trường đại học, 64 vị được tuyển vào học trường Bổ túc văn hóa – Pali Trung cấp Nam Bộ. Ở Trà Vinh, nếu như năm học 1992 – 1993 chỉ có 27 tăng sinh theo học bổ túc cấp II thì đến năm học 2002 – 2003 đã có 304 vị học bổ túc cấp II, 307 vị học bổ túc cấp III và có 20 vị đang học trong các trường cao đẳng và đại học. Và sau 10 năm (từ 1992 – 2002) đã có 180 sư sãi tốt nghiệp bổ túc trung học phổ thông và đa số các vị sư này hoàn tục ra phục vụ cho đời sống của cộng đồng trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nông nghiệp hoặc tham gia các tổ chức xã hội, đoàn thể... và dần trưởng thành thành những cán bộ chủ chốt của đồng bào dân tộc Khmer.

Nhà chùa Khmer không chỉ là trường tu học cho những người xuất gia tu hành. Khi mà mọi người dân Khmer đều là Phật tử, sống trong tinh thần sùng kính Phật với triết lý cuộc sống là giáo lý nhà Phật và sinh hoạt tôn giáo chiếm vị trí

quan trọng nhất trong tất cả các sinh hoạt tinh thần của cộng đồng thì vai trò giáo dục của nhà chùa không chỉ dành cho những người đang tu hành mà còn tỏa rộng đối với quảng đại tín đồ. Công cuộc giáo dục này chủ yếu thông qua các hình thức thuyết pháp. Trong mọi lễ hội Phật giáo như lễ Phật Đản, lễ Nhập hạ, lễ Xuất hạ, lễ Ban hành giáo lý, lễ Cầu siêu..., cũng như các lễ hội dân tộc được tổ chức tại chùa hay các tiểu lễ tổ chức ở các gia đình đều có sự tham dự của các sư sãi trong chùa và các ông achar, maha. Trong các dịp đó các vị sư được mời đến sẽ đọc kinh, thuyết pháp. Nội dung của bài thuyết pháp là nói về đạo đức làm người, về lòng từ thiện, về những quy tắc ứng xử trong xã hội được rút ra từ các Phật thoại, Phật sử hay các chuyện ngụ ngôn. Tùy theo hoàn cảnh và tính chất của buổi lễ mà nội dung bài thuyết pháp được lựa chọn sao cho phù hợp. Và chính trong những thời gian và không gian của các buổi lễ đó mà tinh thần của các bài thuyết pháp đã đi vào lòng người dân một cách nhanh chóng nhất và được họ tuân thủ một cách tự giác nhất.

Phật giáo Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long được đồng bào sùng kính và bảo vệ. Khi còn tại gia, người con trai với bổn phận làm con phải vâng lời cha mẹ nhưng chỉ sau lễ "quy y" tại chùa mặc vào tấm áo cà sa, người con trai thành vị sư và ngay lập tức vị trí xã hội được thay đổi. Bố mẹ gặp con lúc này phải quỳ lạy sùng kính vì đó là một trong tam bảo (Phật–Pháp–Tăng). Sự sùng kính ấy không phải chỉ vì đó là những hành động tôn giáo đã được lưu truyền quen thuộc qua các thế hệ của người Khmer thành nếp sống, thành quy cách ứng xử mà mỗi thành viên của phum, sóc mặc nhiên phải tuân theo, mà điều chính yếu còn là sự hấp dẫn của giáo lý, đạo pháp đã đem lại lợi ích thiết thực trong đời sống. Sư sãi Khmer không hoàn toàn xa lánh với cuộc đời, thế sự, họ vừa chăm lo đời

sống tâm linh của Phật tử vừa chăm sóc giúp đỡ Phật tử trong cuộc sống hàng ngày. Khi có sự xích mích, kiện tụng xảy ra giữa các gia đình, sư sãi đứng ra phân xử, hòa giải. Người bệnh tật hay gặp thiên tai, hoạn nạn cũng đều tìm đến các vị sư để được an ủi trao đổi ý kiến. Đám cưới, đám ma, niềm vui, nỗi buồn đều được các vị sư tụng kinh làm phước. Các vị sư sãi với triết lý sống làm phước, họ đã đến với dân chúng trong lúc gặp khó khăn nhất mà không cần bất cứ điều kiện nào.

Phải chăng cũng nhờ vậy mà trong cộng đồng phum, sóc của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long cuộc sống khá yên bình, lành mạnh. Ở đó thường ít xảy ra những tệ nạn xấu như trộm cướp, chửi bới, đánh lộn lẫn nhau. Mọi người đều đối xử với nhau rất bình đẳng thân mật và trọng đức hạnh. Mọi cá nhân trong cộng đồng đều hết sức thương yêu và sẵn lòng giúp đỡ nhau. Và mỗi cá nhân lại được tập thể cộng đồng đánh giá, quý trọng thông qua những nghĩa cử ấy [Nguyễn Khắc Cảnh, 1996]. Trong gia đình cũng vậy, giáo dục Phật giáo cũng góp phần tạo nên bầu không khí tốt đẹp trong cuộc sống gia đình. Vợ chồng người Khmer ít khi ly dị nhau, cả hiện tượng đa thê cũng ít gặp. Con cái hết lòng tôn kính, quý trọng cha mẹ và nuôi nấng chăm sóc cha mẹ rất chu đáo lúc về già. Cha mẹ cũng thương yêu và đối xử công bằng với các con không phân biệt dâu, rể, cả, thứ.

2.3. Sống dưới chế độ mới được hưởng sự tôn trọng và những chính sách ưu đãi về dân tộc và tôn giáo, đồng bào Khmer nói chung và tầng lớp sư sãi nói riêng rất tin tưởng và phấn khởi thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước ta. Điều đó không chỉ thể hiện trong sự tham gia của nhà chùa trong việc dạy tiếng nói và chữ viết dân tộc mà còn thể hiện nổi bật trong việc nhà chùa cung cấp nguồn quỹ

đất và các cơ sở vật chất khác cho các trường cấp I, II ở các địa phương.

Ruộng đất của nhà chùa có tên là "đây veat" hay là "sre veat". Thường mỗi chùa trung bình có khoảng từ 20 đến 30 công đất. Tuy số ruộng đất của mỗi chùa không nhiều, nhưng vì mỗi sóc thường có chùa nên nhìn chung số diện tích ruộng đất chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long là rất đáng kể.

Các loại ruộng đất của nhà chùa chủ yếu được nhân dân Khmer hiến tặng. Từ việc chuẩn bị đất đai xây dựng chùa cho đến các loại ruộng rẫy chùa đều do sự tự nguyện đóng góp dâng hiến của Phật tử Khmer. Người hiến ruộng cho chùa thường là những người khá giả trong sóc, các gia đình hiếm muộn con cái dâng hiến để làm phước đức cho đời sau, theo quan niệm luân hồi của phật giáo. Trong mỗi chùa đều ghi rõ danh tánh của những người dâng cúng ruộng. Thí dụ chùa Kôsala ở sóc Trà Lé, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú có diện tích 52 công do Tà Cho Ka dâng cúng. Vào năm 1948 Thay Khmau và Kèm Thị Nho cúng cho chùa 26,5 công đất.

Dưới sự vận động của Mặt trận Tổ quốc, sự hưởng ứng của Hội ĐKSSYN các cấp, nhiều chùa Khmer có nhiều ruộng đất hoặc những chùa ở các địa phương gặp khó khăn về quỹ đất đã không ngần ngại hiến tặng, cho mượn dài hạn hoặc nhượng lại với giá rẻ cho chính quyền các địa phương để xây dựng trường học cấp I, II. Chỉ tính riêng ở tỉnh Sóc trăng, đến tháng 12/2002 tổng số đất chùa hiến và cho mượn để xây dựng trường học trong toàn tỉnh lên tới hàng chục hecta, cụ thể: chùa Cần Dước, Lao Vên, Bưng Sa thuộc huyện Mỹ Xuyên hiến mỗi chùa 5.000m^2/chùa; chùa Xẻo Me, Crosăng, Lai Hòa, Wat Pich huyện Vĩnh Châu cho mượn 5000m^2/chùa; chùa Phnôrôca, Chămpa, Bốn Mặt, Trà Quýt cũ, Tam Sóc

– huyện Mỹ Tú cho mượn từ 3.000m^2 – 5.000m^2/ chùa; chùa Khleang, ChruiTim cũ, SomRông cho mượn từ 4.000m^2 – 10.000m^2/chùa. [Dương Nhơn, 2003].

Hội ĐKSSYN các cấp cùng các vị hòa thượng, Thượng tọa, Sư cả, Đại đức và sư sãi cùng vận động, đóng góp xây dựng trường học kiên cố có lầu góp phần xóa phòng học 3 ca, tu sửa bàn ghế, phòng học hư hỏng và bảo quản cơ sở vật chất của trường.

Tóm lại, tuy còn nhiều khó khăn nhưng việc dạy ngữ văn Khmer trong các trường phổ thông và nhà chùa đã đạt được những kết quả, có ảnh hưởng tốt về mặt chính trị và tình cảm dân tộc, đồng bào và tầng lớp sư sãi Khmer rất phấn khởi tin tưởng vào chủ trương chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Trong kết quả chung của sự nghiệp giáo dục trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ĐBSCL có sự đóng góp rất lớn của các chùa. Nhà chùa với những điều kiện vật chất thuận lợi, tầng lớp sư sãi với vị thế xã hội đặc biệt đã phát huy vai trò và sự nỗ lực rất lớn, góp phần giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nâng cao dân trí cho đồng bào Khmer nói chung và nâng cao trình độ ngữ văn Khmer cho học sinh nói riêng. Việc học trong các trường chùa ít tốn kém, tạo điều kiện cho con em đồng bào Khmer và nhất là con em đồng bào nghèo được đi học và xóa được nạn mù chữ tiếng mẹ đẻ. Công bằng mà nói thì với thời gian và liều lượng kiến thức của chương trình ngữ văn Khmer trong các trường phổ thông không đủ để đào tạo cán bộ song ngữ và giáo viên dạy song ngữ. Chính từ các trường chùa và các lớp học thêm trong chùa đã tạo nguồn bổ sung cho đội ngũ giáo viên dạy 2 thứ tiếng còn rất thiếu hiện nay và nguồn cán bộ hoạt động song ngữ vốn rất cần thiết trong vùng đồng bào Khmer ĐBSCL, như

cán bộ Mặt trận, dân vận, các ngành văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, báo chí...vv. Giáo dục nhà chùa còn góp phần quan trọng vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bồi dưỡng tình cảm gắn bó với quê hương đất nước, với cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần đánh bại mọi âm mưu chia rẽ gây thù địch dân tộc của các thế lực phản động.

Tuy vậy, trước kia trong Phật giáo của đồng bào Khmer ở ĐBSCL có nhiều hệ phái, vì vậy thiếu sự chỉ đạo và quản lý thống nhất đối với việc dạy và học trong chùa. Giáo viên là những vị sư đã học chương trình Pali, giáo luật trong nước hay ở Căm–pu–chia về hoặc những vị achar có thời gian tu học đã hoàn tục. Vì vậy, trình độ của đội ngũ giáo viên không đều nhau, hầu hết lại chưa được đào tạo gì về phương pháp sư phạm, việc giảng dạy là do ý thức và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, người biết dạy người chưa biết, hoàn toàn không có lương hay chế độ phụ cấp nào. Về mặt pháp lý chương trình dạy và học Pali–Khmer trong các trường chùa chưa thấy có sự phân cấp quản lý từ Bộ GD – ĐT vì vậy chưa có sự hỗ trợ, đầu tư và các giải pháp chính sách thích hợp để quản lý và phát huy hệ thống giáo dục trong chùa.

Vì vậy, qua các đợt khảo sát tại các địa phương cũng như tham khảo các ý kiến tham luận trong các hội thảo khoa học về giáo dục trong vùng đồng bào Khmer ĐBSCL, chúng tôi nhận thấy một số yêu cầu cấp thiết cần được sự quan tâm đầu tư của Chính phủ cả về mặt chính sách và vật chất tài chính như sau:

1. Chính phủ cần ban hành qui chế quản lý thống nhất hệ thống giáo dục Pali–Khmer trong các trường chùa Khmer

Nam Bộ. Có sự phân cấp quản lý đến từng địa phương, có chương trình dạy và học thống nhất để tránh tình trạng mỗi tỉnh, thậm chí mỗi chùa dạy khác nhau như hiện nay.

2. Bộ GD – ĐT sớm có sự đầu tư hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nhất là bồi dưỡng về lý luận chính trị, nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên trong các trường chùa; quản lý chương trình và cung cấp sách giáo khoa dạy tiếng Khmer cho các chùa để dạy học sinh Khmer trong các tháng hè và dạy xoá mù chữ tiếng Khmer.

3. Nghiên cứu để chỉ đạo và đầu tư, đưa chương trình các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật thường thức vào chương trình giáo dục của nhà chùa đáp ứng nguyện vọng của hầu hết các tăng sinh đã và đang tu học trong các trường chùa. Điều đó phù hợp với điều kiện xã hội mới, tạo khả năng thích ứng với xã hội cho các tăng sinh, nhất là khi hoàn tục.

4. Ban hành qui chế hoạt động cho các loại hình trường tư thục, dân lập, trường nội trú dân nuôi ..., trong đó bao gồm cả các loại hình trường lớp do tổ chức Phật giáo Khmer quản lý để khuyến khích việc xã hội hóa giáo dục trong cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL. Cấp phép hoạt động cho các cơ sở giáo dục dân lập của người Khmer theo qui định của Luật giáo dục và công nhận bằng cấp cho học sinh khi tốt nghiệp.

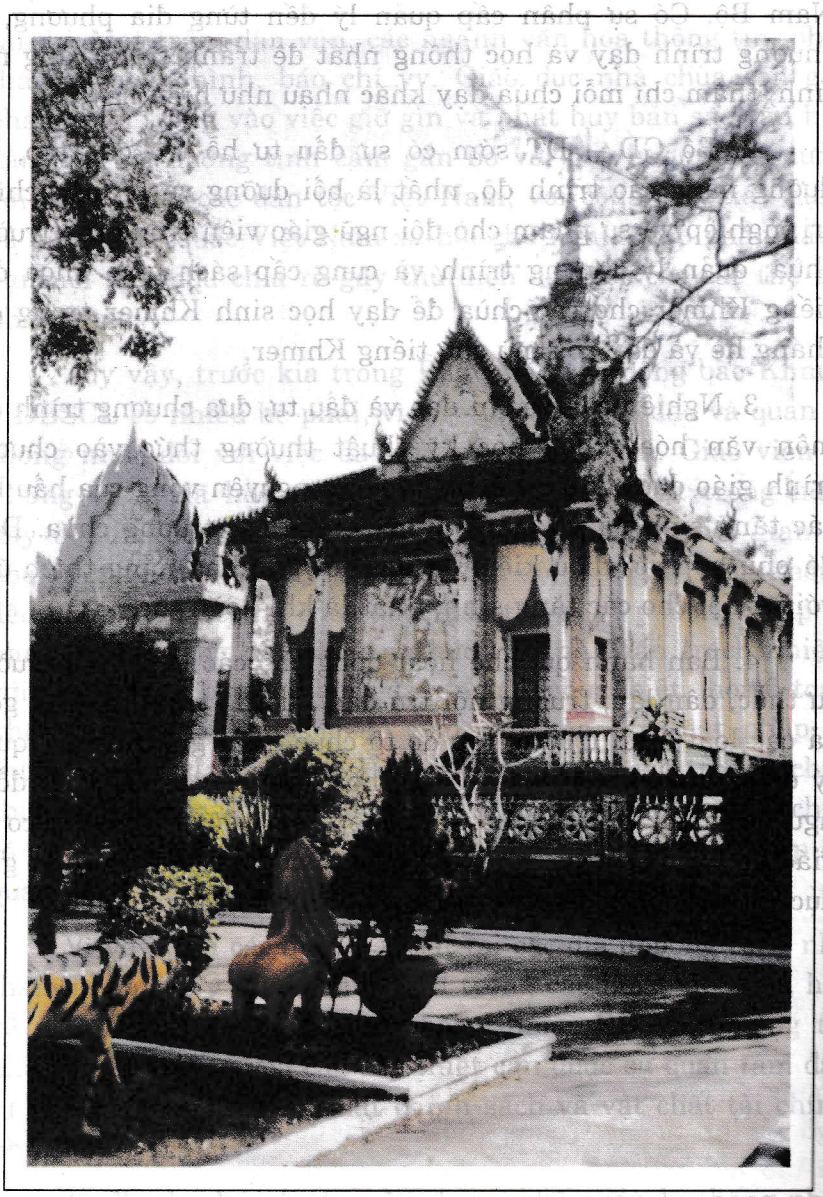

Chánh điện chùa Cần Đước (Sóc Trăng)



Quang cảnh ao Bà Om (Trà Vinh)

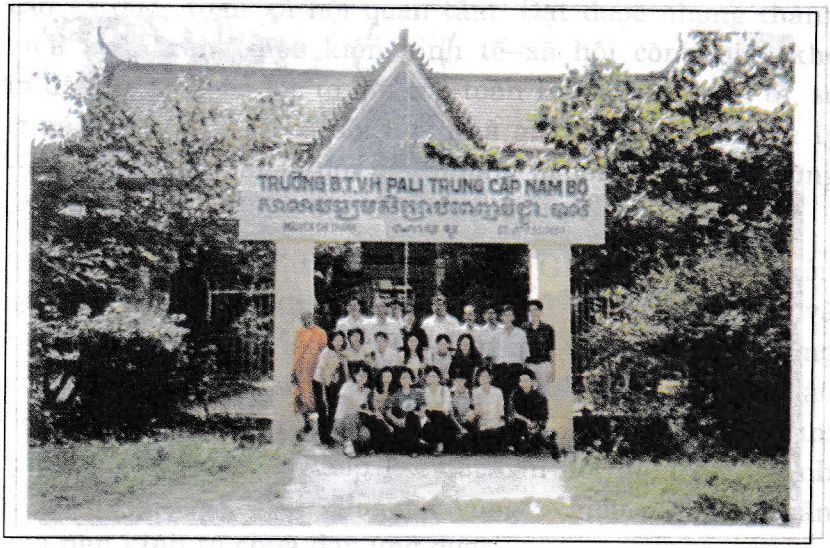

Giáo viên và sinh viên Khoa Đông phương đi nghiên cứu tại Sóc Trăng (1/2003)

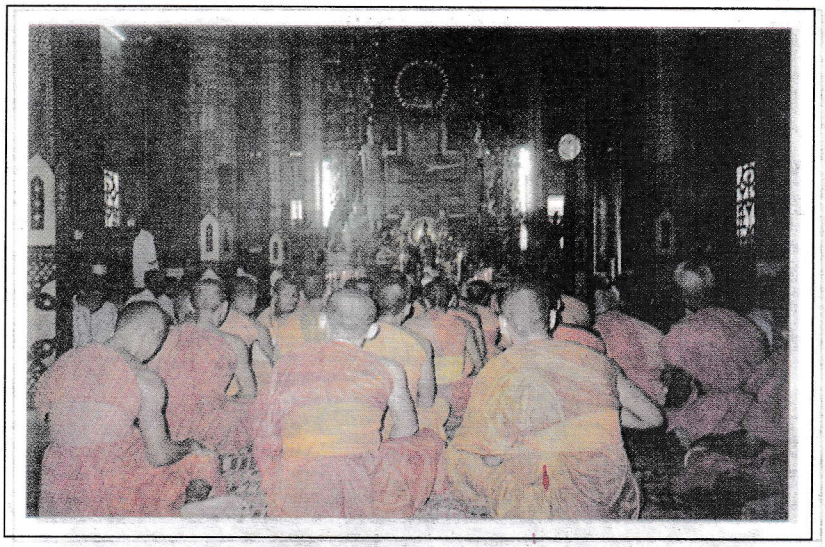

Các vị sư đang làm lễ



Lễ rước Sangkran (Tết Chol Chnam Thmay)

KẾT LUẬN

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2010

1.1. Những quan điểm chỉ đạo của Đảng về giáo dục và đào tạo

Nghị quyết TW 2, khóa VIII đã nhận định về thực trạng giáo dục ở nước ta như sau:

Những năm qua nền GD nước nhà đã có những bước phát triển mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập GD tiểu học, tiến hành phổ cập GD trung học cơ sở ở một số tỉnh, thành phố. Trình độ dân trí, chất lượng GD có chuyển biến bước đầu. Sự nghiệp GD–ĐT ngày càng được đề cao và được toàn xã hội quan tâm. Đạt được những thành tựu nói trên trong điều kiện kinh tế–xã hội còn nhiều khó khăn đã thể hiện nổ lực to lớn của toàn Đảng, toàn dân ta, sự đóng góp quan trọng của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GD–ĐT các cấp, nhất là đội ngũ những người công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh những thành tựu, nền GD–ĐT nước ta còn đứng trước nhiều khó khăn, yếu kém, nhất là về chất lượng và quản lý nhà nước về giáo dục. Thi cử còn nặng nề. Xu hướng thương mại hóa một số hoạt động GD đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn. Cơ cấu giáo dục còn bất hợp lý, mất cân đối giữa các ngành nghề, còn chênh lệch lớn giữa các vùng. Nhiều nhu cầu nhân lực của nền kinh tế chưa đáp ứng được.

Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) đã đề ra sáu quan điểm chỉ đạo đối với GD và ĐT là: *giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp GD; GD là quốc sách hàng đầu; GD là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân; thực hiện xã hội hóa GD; phát triển GD gắn với nhu cầu phát triển KT–XH và những tiến bộ KH–CN; thực hiện công bằng xã hội trong GD–ĐT; các trường công lập giữ vai trò nòng cốt đi đôi với việc đa dạng hóa các loại hình giáo dục.*

Hội nghị Trung ương 6 cũng đã xác định *ba nhiệm vụ và năm giải pháp đối với GD–ĐT* cần tập trung thực hiện cho đến 2010. Phương hướng chung là nổ lực phấn đấu toàn diện *làm cho giáo dục thật sự là quốc sách hàng đầu về cả bốn yêu cầu: đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, chính sách ưu tiên, tổ chức quản lý*, tập trung phát triển giáo dục mạnh hơn, khẩn trương và hiệu quả hơn, theo hướng "chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa", đưa nền giáo dục nước nhà vào thế ổn định với chất lượng giáo dục toàn diện, nhằm đào tạo có chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. *Ba nhiệm vụ* cần tập trung là: *nâng cao chất lượng hiệu quả GD–ĐT nhân tài; phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn, trên cơ sở bảo đảm chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển KT–XH, đào tạo với sử dụng; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, ưu tiên phát triển GD ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số*, có chính sách hỗ trợ HS–SV thuộc các gia đình nghèo và các đối tượng chính sách xã hội. *Năm giải pháp chính* là: đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục; xây dựng và triển khai chương trình "chương trình đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện", tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống

giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục; tăng cường đầu tư cho GD–ĐT đúng với yêu cầu quốc sách hàng đầu; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân.

1.2. Mục tiêu phát triển GD–ĐT đến năm 2010

Dựa trên quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Kết luận của Hội nghị Trung ương 6, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã vạch ra *Chiến lược phát triển giáo dục–đào tạo đến năm 2010.*

Mục tiêu chung phát triển GD–ĐT đến năm 2010 là: Phát triển về qui mô và nâng cao chất lượng một cách phù hợp, phát huy một cách có hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực trước mắt và lâu dài của sự nghiệp CNH, HĐH, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân; phát huy cao độ nội lực, sử dụng có hiệu quả sự hợp tác quốc tế để tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống GDQD, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý, hình thành một số cơ sở giáo dục –đào tạo có uy tín trong khu vực và trên thế giới,từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo.

Trong thời gian từ 2000–2010 và một thời gian tiếp theo, mục tiêu ưu tiên của GD–ĐT nước ta là:

– Đào tạo nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, trong đó cần đặc biệt chú trọng nhân lực KH–CN trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, đào tạo nhân lực cho nông thôn để thực hiện dịch chuyển cơ cấu kinh tế và lao động.

– Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo.

– Thực hiện và củng cố phổ cập THCS, xây dựng một số cơ sở GD–ĐT chất lượng cao, phát triển đào tạo nghề và hỗ trợ một số địa phương và đối tượng khó khăn.

Từ những mục tiêu chung nêu trên, trong *Chiến lược phát triển giáo dục–đào tạo đến năm 2010,* Bộ GD–ĐT đã xác định các mục tiêu cụ thể cho từng cấp học.

II. NHỮNG THÀNH TỰU TRONG VIỆC QUẢN LÝ, ĐẦU TƯ VÀ CHỈ ĐẠO GIÁO DỤC VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM QUA

Để thực hiện những nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo mà Hội nghị Trung ương 6 đề ra và mục tiêu GD–ĐT đến năm 2010, Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục đã *đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, tập trung chỉ đạo, quản lý và có chính sách ưu tiên* phát triển giáo dục vùng dân tộc nói chung và vùng đồng bào Khmer nói riêng. Nhờ vậy, giáo dục vùng đồng bào Khmer Nam Bộ đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như sau:

1. Các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống đã thực hiện được việc xoá mù chữ và phổ cập tiểu học cho trẻ em và người lớn Khmer từ 15–35 tuổi đạt tỷ lệ theo qui định của nhà nước. Mặc dù hiện nay vẫn còn người mù chữ, nhưng những nỗ lực nói trên đã góp phần nâng cao trình độ dân trí trong cộng đồng dân tộc Khmer. Trẻ em Khmer trong độ tuổi được huy động đến trường ngày càng nhiều, số học sinh người Khmer lưu ban, bỏ học ngày càng giảm.

Đến nay hầu hết các địa phương huy động trẻ Khmer 6 tuổi ra lớp đạt trên 90%. Đến năm học 2001–2002 có 229.769

học sinh các cấp người Khmer, đạt 17,67% so với dân số dân tộc Khmer. So với năm học 1992–1993,số học sinh dân tộc Khmer đã tăng 117.169 em.

2. Trường lớp trong vùng đồng bào Khmer được đầu tư tốt hơn về cơ sở vật chất, mạng lưới trường lớp ngày càng hoàn chỉnh và được phân bố hợp lý hơn, thu hẹp dần tình trạng lớp học ba ca và phòng học tre lá tạm bợ ở vùng dân tộc.

Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị Đại học, trường Bổ túc văn hóa– Pali trung cấp Nam Bộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; xây dựng ký túc xá dành cho học sinh dân tộc và đưa vào sử dụng có hiệu quả; cung cấp miễn phí những sách giáo khoa cần thiết cho học sinh Khmer ở các cấp học.

3. Thực hiện tốt chính sách giáo dục dân tộc: như chính sách cử tuyển, chính sách miễn giảm học phí và mở rộng quy mô, loại hình đào tạo nhằm từng bước tạo nguồn cán bộ, hình thành đội ngũ trí thức người dân tộc Khmer.

Nhờ chính sách cử tuyển vào các trường CĐ, ĐH và dự bị đại học, mà cho đến nay, sau 10 năm thực hiện chính sách về giáo dục dân tộc, đã có trên 2.000 học sinh, sinh viên Khmer đã và đang được đào tạo bậc đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Năm học 2002 – 2003, ở 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có 8 trường phổ thông trung học dân tộc nội trú với 2.390 học sinh và 11 trường trung học cơ sở dân tộc nội trú với 3.015 học sinh dân tộc Khmer. Trường Bổ túc Văn hóa – Pali trung cấp Nam Bộ từ năm 1993

đến nay đã mở được 10 khóa với 472 tăng sinh theo học góp phần đào tạo giới trí thức Khmer trong tầng lớp sư sãi.

4. Ngành giáo dục đã có qui hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên là người dân tộc Khmer và lực lượng giáo viên vùng đồng bào Khmer, ban hành kèm theo những chế độ chính sách đãi ngộ cụ thể.

Nhờ chính sách ưu đãi của nhà nước và sự quan tâm của các địa phương, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên là người dân tộc Khmer (đặc biệt là giáo viên dạy chữ Khmer) từng bước được nâng lên cả về số lượng và chất lượng. Tính đến nay, ở các tỉnh ĐBSCL đã có trên 5.000 cán bộ và giáo viên Khmer các cấp, trong đó có cả một số giảng viên giảng dạy ở bậc đại học

5. Việc học chữ Khmer đã được đưa vào chương trình tiểu học (và một số trường PTDTNT) vùng đồng bào Khmer, và được tạo điều kiện học tập ở các điểm chùa. Tiếng Khmer đã được sử dụng trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Điều này thể hiện sự công nhận của nhà nước về vai trò của tiếng Khmer trong giao tiếp xã hội và bảo tồn văn hóa dân tộc.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức biên soạn bộ sách dạy, học chữ Khmer ở bậc tiểu học, đồng thời biên soạn nhiều bộ sách song ngữ tham khảo để phục vụ việc dạy và học ngôn ngữ Khmer.

Số lượng học sinh học chữ Khmer hằng năm đều tăng. Năm học 2001–2002, có gần 100.000 học sinh, tăng sinh ở các cấp, thuộc nhiều loại trường học chữ Khmer. Hằng năm, các

tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Cần Thơ có tổ chức kiểm tra trình độ học chữ Khmer để cấp giấy chứng nhận cho học sinh học ở các lớp cuối cấp. Công tác đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy song ngữ và việc cấp phát sách học chữ Khmer cũng được quan tâm thực hiện. Trường Cao đẳng Sóc Trăng từ năm 1994 đến nay đã có chương trình đào tạo giáo viên dạy song ngữ và hằng năm nhà trường đều có tổ chức khóa bồi dưỡng chuẩn hóa cho giáo viên dạy song ngữ.

Ngoài việc học chữ Khmer, nhiều chùa còn tổ chức học BTVH và học tiếng Pali. Trường BTVH– Pali trung cấp Nam Bộ tại Sóc Trăng là trung tâm đào tạo tiếng Khmer–Pali và bổ túc văn hóa trình độ THCS và THPT cho giới sư sãi Khmer với nguồn kinh phí của nhà nước.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC TRONG GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC KHMER HIỆN NAY

Mặc dù giáo dục vùng đồng bào Khmer Nam Bộ đã đạt được những thành tựu đáng kể như trên nhưng nếu đối chiếu với những mục tiêu của *Chiến lược GD–ĐT đến năm 2010*, thì cho đến cuối năm 2003, các chỉ tiêu giáo dục các tỉnh vùng đồng bào Khmer như Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau ... đang vẫn còn cách rất xa chỉ tiêu chung của cả nước ở đích đến. Ví dụ: hiện nay, ở Sóc Trăng và Trà Vinh chỉ mới có khoảng gần 2% số cháu trong độ tuổi nhà trẻ được đi học so với chỉ tiêu 50% đến năm 2010; mới chỉ có gần 30% số trẻ em trong độ tuổi được phổ cập THCS so với chỉ tiêu 80% vào năm 2005 v.v... Như vậy, để đạt được mục tiêu GD–ĐT mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra cho đến năm 2010, cần nhận rõ những vấn đề bức xúc nhất (hay những điểm yếu kém, bất cập) để đề xuất những giải pháp thích hợp, tạo bước phát triển đột phá cho giáo dục vùng dân tộc Khmer,

nhằm tạo sự phát triển bình đẳng về giáo dục giữa các dân tộc và các vùng miền. Theo chúng tôi, những vấn đề bức xúc nhất trong giáo dục vùng dân tộc Khmer hiện nay là:

1. *Chất lượng và hiệu quả giáo dục học sinh dân tộc ở các trường PTDTNT nói riêng và các trường phổ thông vùng dân tộc Khmer nói chung còn thấp, chất lượng và hiệu quả của học sinh dân tộc học theo hệ cử tuyển* chưa tương xứng với sự đầu tư của nhà nước, chưa tạo được đội ngũ cán bộ có chất lượng cao là người Khmer cho các địa phương. Việc bố trí việc làm cho học sinh và sinh viên tốt nghiệp ra trường gặp nhiều khó khăn.

2. *Việc vận dụng chương trình sách giáo khoa mới vào vùng dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn, bất cập* cả về trình độ giáo viên,cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

3. *Việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở bậc mầm non và tiểu học triển khai chưa có hiệu quả*, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tất cả các môn học khác ở bậc phổ thông.

4. Bậc mầm non là bậc học nền móng, nhưng hiện nay *hầu hết trẻ em Khmer chưa được hưởng giáo dục mầm non.*

5. *Việc dạy tiếng và chữ Khmer* thực hiện ở các trường công lập còn mang tính hình thức, chỉ có tác dụng xoá mù chữ Khmer cho một bộ phận học sinh người Khmer, chưa có mục tiêu cụ thể để đánh giá hiệu quả và chất lượng và chưa được tiếp nối ở trình độ cao hơn. Việc dạy tiếng Khmer và Pali ở các trường lớp dân lập (ở các chùa) của người Khmer chưa được quản lý và hỗ trợ của nhà nước.

6. *Kết quả xoá mù chữ và PCGDTH chưa được củng cố vững chắc.Tỉ lệ mù chữ và tái mù có xu hướng tăng lên. Tỉ lệ PCGDTHCS trong cộng đồng người Khmer còn thấp*, một số

tỉnh như Trà Vinh và Sóc Trăng khó thực hiện được chuẩn PCGDTHCS đúng thời hạn 2010.

7. *Việc phân luồng, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào Khmer.* Tỷ lệ lao động người Khmer được đào tạo còn quá thấp, đặc biệt là lao động nữ. Số trí thức có trình độ đại học và sau đại học người Khmer còn quá ít.

8. *Đời sống kinh tế, vật chất của đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn.* Số hộ nghèo trong đồng bào Khmer chiếm tỉ lệ khá cao (trên 34%). Đồng bào Khmer đa số là nông dân nhưng nhiều người thiếu đất,thiếu vốn, thiếu hiểu biết khoa học kỹ thuật nên không có nghề nghiệp ổn định, phải đi làm thuê,mướn ở nhiều địa bàn, việc học hành của con cái gặp khó khăn. Một số đồng bào chưa có ý thức đầy đủ về tầm quan trọng của giáo dục nên chưa khuyến khích con cái học tập.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER

Người Khmer là một trong những thành phần dân tộc cư trú lâu đời ở vùng ĐBSCL. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, số phận và cuộc sống vật chất, tâm linh của họ đã gắn bó với vùng đất này và gắn bó với tổ quốc Việt Nam. Vì vậy, mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer nằm trong mục tiêu và giải pháp giáo dục chung của cả nước và của ĐBSCL.

Dân tộc Khmer là một dân tộc thiểu số có dân số khá đông, lại cư trú tập trung miền biên giới Tây Nam, và vùng ven biển, là những vùng phên dậu của tổ quốc ta, xen kẽ với các dân tộc Kinh và Hoa. Vì vậy, phát triển vùng đồng bào Khmer

cũng là phát triển vùng biên cương, củng cố an ninh quốc gia và giải quyết mối quan hệ giữa các dân tộc trong vùng.

Người Khmer là một dân tộc "toàn tòng", hầu như mọi người dân đều theo Phật giáo Nam Tông. Phật giáo gắn liền với văn hóa, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng của người Khmer. Vì vậy, vấn đề dân tộc và tôn giáo gắn chặt với nhau. Phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer cần coi trọng vai trò giáo dục của nhà chùa đối với cộng đồng và cần khai thác thế mạnh của hệ thống giáo dục truyền thống của người Khmer.

Người Khmer Nam Bộ có nền văn hóa lâu đời. Ngôn ngữ và chữ viết truyền thống của người Khmer là một đặc trưng không thể tách rời của dân tộc. Vì vậy, các giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer cần tính đến tầm quan trọng của việc giáo dục song ngữ Việt– Khmer.

Hiện nay mặt bằng dân trí vùng đồng bào Khmer còn thấp,nguồn nhân lực được đào tạo không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và CNH, HĐH đất nước. Sự nghiệp GD–ĐT vùng đồng bào Khmer được triển khai khá tốt trong độ tuổi từ 6 – 14, nhưng giáo dục cho độ tuổi mầm non và cho người lớn còn yếu kém. Người lớn Khmer mù chữ còn nhiều,đặc biệt là phụ nữ. Số lao động có chuyên môn, kỹ thuật cao, có trình độ đại học và sau đại học quá ít. Đó là một trở lực cho sự phát triển.

Với tất cả những đặc điểm trên, mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer ĐBSCL cần giải quyết tốt những mối quan hệ sau đây:

– *Quan hệ giữa hệ thống giáo dục của nhà nước và giáo dục cổ truyền của người Khmer* (được tổ chức trong các chùa, do tổ chức Phật giáo quản lý)

– *Quan hệ giữa việc học tiếng Việt và tiếng dân tộc*

– *Quan hệ giữa giáo dục phổ cập, đại trà với mũi nhọn* ; giữa giáo dục nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài vùng dân tộc Khmer.

– *Quan hệ giữa phát triển giáo dục và xoá đói,giảm nghèo,* nâng cao đời sống vật chất của đồng bào Khmer.

Như vậy, để phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer cần có những giải pháp đồng bộ, và đi kèm với giải pháp là những chính sách đặc biệt để giải quyết tốt những mối quan hệ nêu trên. [Phan Xuân Biên, 1995]

Trong các chương trên chúng tôi đã đề cập đến những giải pháp cụ thể cho việc phát triển giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục THCS, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer nói chung và trong các trường PTDTNT, trường Dự bị đại học, việc đào tạo nghề cho học sinh dân tộc Khmer, việc quản lý nhà nước về giáo dục vùng dân tộc và quản lý hệ thống giáo dục dân lập (trong các nhà chùa) vùng đồng bào Khmer ĐBSCL và những giải pháp cho việc phát triển giáo dục song ngữ Việt–Khmer. Để không lặp lại, trong phần này, chúng tôi xin nhấn mạnh một số nhóm giải pháp lớn và trong mỗi nhóm, chúng tôi chỉ đề cập đến những giải pháp chính mà thôi.

Nhóm giải pháp I: **Những giải pháp chung của ngành giáo dục và đào tạo:**

(1) ***Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, các trường dự bị ĐH, các lớp cử tuyển học sinh dân tộc.***

Đổi mới về mục tiêu, chương trình, sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy; kiện toàn về tổ chức, đội ngũ GV và cán bộ quản lý; nâng cấp về cơ sở vật chất, nâng mức học bổng và có các chế độ khuyến khích HS học tập và rèn luyện; nâng cao chất lượng nguồn tuyển, đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ và nhu cầu học tập ngày một tăng của HS dân tộc thiểu số.

Xây dựng và thực hiện chương trình bổ túc kiến thức cần thiết cho HS dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông mà không có điều kiện tiếp tục học thêm để nhanh chóng tham gia và đảm đương các mặt công tác ở địa phương.

(2) *Củng cố, phát triển và chuẩn hóa trình độ đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục*

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 18/2001/CT–TTg của Thủ tướng chính phủ. *Tuyển giáo viên mầm non đủ điều kiện ở các vùng khó khăn vào biên chế*; thực hiện ký hợp đồng lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho giáo viên mầm non được chuyển sang chế độ viên chức. Triển khai chủ trương sàng lọc và bố trí lại cán bộ, giáo viên trong ngành, trong đó có giáo viên Khmer.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ QLGD và giáo viên, đặc biệt là giáo viên người dân tộc Khmer, đảm bảo số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng, mở rộng qui mô giáo dục trong thời kỳ mới.

Củng cố hệ thống các trường sư phạm, đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo giáo viên theo chương trình, sách giáo khoa mới, có tính đến đặc thù vùng dân tộc, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường sư phạm.

Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ bổ sung hệ thống *chính sách đãi ngộ* về vật chất, động viên về tinh thần, tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động nghề nghiệp đối với GV và các cán bộ QLGD, đặc biệt là cán bộ, giáo viên người dân tộc, và những người làm việc ở vùng khó khăn.

(3) Hoàn chỉnh mạng lưới trường lớp, tăng cường cơ sở vật chất và nguồn tài chính cho giáo dục vùng khó khăn, vùng dân tộc

Đầu tư thoả đáng cho việc phát triển mạng lưới trường lớp, đặc biệt là hệ thống trường, lớp mầm non và dạy nghề vùng khó khăn và vùng dân tộc.

Tăng cường cơ sở vật chất, cải tạo và xây dựng trường lớp theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa; bảo đảm các yêu cầu về diện tích, phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, sân chơi, thư viện, nhà tập đa năng, thiết bị và đồ dùng dạy học.

Đổi mới công tác xây dựng qui hoạch, kế hoạch, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, thực hiện tốt chương trình kiên cố hóa trường học; ưu tiên phân bổ ngân sách giáo dục của nhà nước và các nguồn tài chính từ các dự án hợp tác quốc tế cho giáo dục vùng khó khăn và vùng dân tộc.

(4) Chấn chỉnh và đổi mới công tác quản lý giáo dục trong đó có giáo dục dân tộc

Kiện toàn bộ máy quản lý giáo dục các cấp, trong đó có tổ chức và nhân sự quản lý giáo dục học sinh dân tộc Khmer. Thành lập tổ chức chuyên trách về thi cử, xây dựng bộ máy kiểm định chất lượng chung và môn tiếng dân tộc.

Thực hiện mạnh mẽ việc phân cấp quản lý GD; phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Ứng dụng mạnh tin học vào quản lý giáo dục, trong đó có giáo dục dân tộc.

Đối với hệ thống trường lớp dân lập (trong các chùa) của người Khmer, cần có sự quản lý về chuyên môn và hỗ trợ tài chính của nhà nước.

(5) ***Tiếp tục cải tiến nhằm hoàn thiện các cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người học, đặc biệt là học sinh dân tộc***; bảo đảm chế độ miễn giảm học phí, cấp học bổng, cấp sách giáo khoa, cho vay tín dụng đối với HS, SV trong diện được hưởng theo quy định; thực hiện nghiêm chỉnh chính sách cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn nhằm thực hiện công bằng xã hội trong GD; ưu tiên bố trí việc làm ở khu vực hành chính, sự nghiệp công vùng dân tộc cho HS, SV người dân tộc.

Có chính sách ưu tiên đào tạo lao động có tay nghề cao và đội ngũ trí thức có trình độ cao người dân tộc Khmer ở bậc sau đại học ở trong nước và ngoài nước.

(6) ***Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khai thác mọi nguồn lực của xã hội cho giáo dục. Đối với vùng đồng bào Khmer cần khai thác nội lực của cộng đồng người Khmer thông qua tổ chức Phật giáo và các chùa Khmer.***

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, làm cho các ngành, các cấp và toàn xã hội, trong đó có đồng bào Khmer, hiểu rõ trách nhiệm đối với phát triển giáo dục, để GD–ĐT thật sự là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các cá nhân, các tổ chức xã hội, tham gia xây dựng GD, thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Đối với vùng đồng bào Khmer cần có cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở giáo dục dân lập ở các chùa Khmer, đặc biệt là ở bậc mầm non, bổ túc văn hóa phổ cập giáo dục THCS, dạy tiếng Khmer – Pali, dạy nghề, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

Xây dựng qui chế về tổ chức của Hội đồng giáo dục các cấp. Hoàn thiện các qui chế về các loại hình trường ngoài công lập,các qui định về học phí, học bổng.

Nhóm giải pháp II: Các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả việc học tiếng Việt và tiếng Khmer

(1) Về việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc:

– *Cần cho trẻ em người dân tộc tiếp xúc với tiếng Việt ở nhà trẻ và mẫu giáo* (3–4 tuổi) và có chương trình dạy tiếng Việt cho trẻ em 5 tuổi người dân tộc trước khi vào lớp I.

– *Cần biên soạn sách giáo khoa tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học người Khmer thích hợp với nội dung, chương trình, sách giáo khoa mới và huấn luyện giáo viên* tiểu học về phương pháp giảng dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai cho đối tượng học sinh là người dân tộc Khmer.

– *Cung cấp miễn phí sách giáo khoa tài liệu, đồ dùng dạy học môn tiếng Việt* từ mẫu giáo đến các cấp học phổ thông cho các trường vùng dân tộc và học sinh dân tộc.

– *Tạo môi trường giao tiếp bằng tiếng Việt ở gia đình, nhà trường (đặc biệt trong các trường PTDTNT) và môi trường giao tiếp xã hội* cho học sinh người Khmer để nâng cao trình độ tiếng Việt.

(2) Về việc dạy tiếng Khmer trong hệ thống trường nhà nước:

– Biên soạn mới bộ sách giáo khoa dạy tiếng Khmer các trình độ: sơ cấp, trung cấp, nâng cao cho đối tượng là học sinh phổ thông Khmer (và cho cả các đối tượng khác như sư sãi và đồng bào Khmer) ; biên soạn sách giáo khoa Ngữ văn Khmer để đào tạo giáo viên song ngữ Việt– Khmer ở bậc Trung học sư phạm, Cao đẳng Sư phạm và Đại học. Biên soạn Từ điển Việt– Khmer và Khmer –Việt có số lượng từ đầy đủ hơn để chuẩn hóa việc sử dụng tiếng Khmer trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong nhà trường.

– Cải tiến việc tổ chức, phân phối chương trình và phương pháp giảng dạy môn Ngữ văn Khmer trong nhà trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả môn học này trong chương trình tiểu học, tổ chức tốt việc học thêm tiếng Khmer trong hè ở các chùa, tiếp tục tổ chức học môn Ngữ văn Khmer cho học sinh Khmer ở các trường PTDTNT.

– Đưa chương trình đào tạo giáo viên vùng dân tộc, giáo viên dạy môn tiếng dân tộc (cụ thể là tiếng Khmer) vào Khoa Sư phạm Đại học Cần Thơ, các trường Cao đẳng sư phạm, Trung cấp sư phạm các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng,Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Cần Thơ..., đáp ứng nhu cầu về giáo viên song ngữ Việt –Khmer để không những có thể dạy môn Ngữ văn Khmer mà còn có khả năng triển khai có hiệu quả nội dung, chương trình sách giáo khoa mới ở tất cả các môn học khác trong các trường phổ thông có đông học sinh người Khmer.

(3) Về việc dạy tiếng Khmer, Pali và bổ túc văn hóa trong các chùa:

– *Thống nhất quản lí, chỉ đạo việc dạy bổ túc văn hóa, dạy chữ Khmer, Pali ở các cấp học trong các trường lớp dân lập của đồng bào Khmer.* Nhà nước quản lý về nội dung,chương trình, sách giáo khoa, đào tạo và qui định chuẩn giáo viên, và hỗ trợ một phần lương và phụ cấp cho giáo viên và cán bộ quản lý.

– *Nghiên cứu cấp phép cho các cơ sở đào tạo bán công, dân lập của người Khmer này* để có cơ sở pháp lý đầy đủ, *được công nhận về chứng chỉ, bằng cấp khi học viên tốt* nghiệp. *Phát huy nội lực của cộng đồng Khmer, thực hiện việc xã hội hóa giáo dục.*

– *Đầu tư, mở rộng chỉ tiêu, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của trường Bổ túc văn hóa–Pali trung cấp Nam Bộ;* xây dựng trường này thành trung tâm đào tạo chất lượng cao cho sư sãi và thanh niên Khmer, trong đó có môn Ngữ văn Khmer và tiếng Pali.

Nhóm giải pháp III: **Phát triển giáo dục kết hợp chặt chẽ với việc phát triển kinh tế–xã hội, nâng cao đời sống vật chất, xoá đói – giảm nghèo vùng dân tộc Khmer Nam Bộ.**

(1) Đẩy mạnh chiến lược công nghiệp hoá, phát huy lợi thế so sánh

Hiện nay vùng nông thôn Việt Nam nói chung và vùng đồng bào Khmer nói riêng có tới hơn 60% lao động nông nghiệp năng suất rất thấp, tỉ lệ người nghèo khổ còn cao. Lao động dư thừa ở nông thôn rất nhiều. Vì vậy con đường phát triển nông thôn phải là công nghiệp hoá. Lợi thế so sánh của Việt Nam và đặc biệt của vùng đồng bào dân tộc Khmer là phát triển các ngành dùng nhiều lao động, đẩy mạnh xuất

khẩu để tạo ra nhiều cơ hội việc làm và tạo điều kiện cho người dân nhanh chóng thoát nghèo. Cần khuyến khích, hỗ trợ phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ ở vùng đồng bào Khmer để thu hút nhiều lao động.

(2) Cần kết hợp công nghiệp hóa với việc phát triển nông nghiệp nông thôn để vừa phát triển vừa tạo công bằng xã hội

Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, nhà nước cần chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông–lâm–thủy sản và các ngành công nghiệp yểm trợ cho phát triển nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động. Trong thời gian nông nhàn,nên động viên nông dân, trong đó có nông dân Khmer, vào làm việc trong các công trình xây dựng điện, đường, trường,trạm, lập trung tâm văn hóa, giáo dục... vừa tạo thu nhập cho người dân vừa cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn [Trần Văn Thọ, 2002].

(3) Thay đổi cơ cấu nông nghiệp từ chủ yếu là lúa gạo sang những sản phẩm có giá trị cao và dùng nhiều lao động hơn, đồng thời mở rộng những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp và có hàm lượng lao động cao ở nông thôn nói chung và vùng dân tộc Khmer nói riêng.

(4) Kết hợp công tác xoá mù chữ, phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS với chương trình cho vay vốn xoá đói giảm nghèo, cho vay vốn giải quyết việc làm, vay vốn sản xuất của người Khmer (vừa khuyến khích bằng biện pháp kinh tế, vừa thuyết phục và dùng định chế kinh tế để bắt buộc thực hiện các chuẩn giáo dục); có biện pháp giúp đỡ thực hiện các chuẩn giáo dục.

(5) *Kết hợp giáo dục nghề cho đồng bào Khmer qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, phát triển khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.*

(6) Đưa kế hoạch, chỉ tiêu và các chuẩn giáo dục quốc gia vào chương trình hành động của các đoàn thể, đặc biệt là Hội đồng giáo dục các cấp, Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước của Phật giáo Khmer, Hội Phụ nữ các địa phương vùng đồng bào Khmer, nhằm vận động mọi tầng lớp nhân dân, trong đó hầu hết đều là Phật tử và vận động phụ nữ Khmer hiểu rõ và thực hiện các mục tiêu giáo dục quốc gia.

(7) Mỗi địa phương vùng đồng bào Khmer *cần nghiên cứu dự báo về khả năng phát triển kinh tế – xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhu cầu nhân lực có chuyên môn, khoa học kỹ thuật đến năm 2010, 2020 ở địa phương mình* để định hướng phát triển cơ cấu giáo dục – đào tạo phù hợp về qui mô và đáp ứng về chất lượng nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (kể cả nguồn nhân lực đảm bảo hệ thống chính trị) ở địa phương, trong đó có nguồn nhân lực qua đào tạo người dân tộc Khmer.

(8) *Nâng cao chất lượng, hiệu quả chương trình tiếng Khmer trên phát thanh, truyền hình, phát hành rộng rãi hơn các báo viết, các ấn phẩm tiếng Khmer trong vùng đồng bào Khmer*. Tạo cơ hội cho mọi người dân Khmer được tiếp xúc nhiều hơn với các thông tin về giáo dục, khoa học kỹ thuật, kinh tế – xã hội và các chính sách của nhà nước. Có chính sách khuyến khích hoặc yêu cầu bắt buộc các cán bộ, giáo viên người Kinh công tác vùng đồng bào Khmer phải học tiếng Khmer.

V. VẬN HỘI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER ĐBSCL

Mặc dù đời sống kinh tế, vật chất của đồng bào Khmer ở ĐBSCL còn không ít khó khăn, giáo dục còn nhiều điểm yếu kém, nhưng hiện nay, giáo dục vùng đồng bào Khmer nói riêng và các dân tộc ít người ở Việt nam nói chung đang đứng trước vận hội phát triển. Sinh thời, Bác Hồ kính yêu, và hiện nay Đảng và Nhà nước ta đều hết sức quan tâm đến chiến lược phát triển vùng dân tộc và miền núi. Giáo dục và đào tạo con em đồng bào các dân tộc ít người đã và đang là những vấn đề chiến lược của cách mạng nước ta. Tư tưởng này quán triệt và thấm sâu, đọng lại trong nhiều văn bản và nghị quyết của Đảng và Nhà nước ta.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp phát động toàn dân mua 2500 tỷ đồng công trái giáo dục để xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục, thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp. Ngân sách giáo dục của nhà nước mỗi năm một tăng, năm 2003 đã chiếm tới 16,4%, năm 2004 sẽ còn tiếp tục tăng thêm. Một số chương trình, dự án về giáo dục đang được triển khai như *Dự án Giáo dục Tiểu học cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn* từ năm 2003–2009 với tổng chi phi 240 triệu USD, thực hiện ở 195 huyện, trong đó có 70% trẻ có hoàn cảnh khó khăn về GD tiểu học ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Sẽ có 4.200 trường học chính và 15.000 điểm trường, 40.000 giáo viên tiểu học và 1.4 triệu học sinh được hỗ trợ trong dự án này, trong đó có một số ở vùng đồng bào Khmer. Song song với Dự án này là *Chương trình hành động quốc gia giáo dục cho mọi người (GDCMN)* từ 2003–2015 nhằm thực hiện 4 nhóm mục tiêu: (1) Chăm sóc giáo dục mầm non; (2) Phát triển giáo dục tiểu học; (3) Phổ cập GD trung học cơ sở; (4) Phát triển giáo dục không chính qui, tạo cơ hội học tập suốt

đời cho mọi người dân. Để thực hiện được chương trình này, sẽ phải huy động các nguồn lực của Nhà nước, của các tầng lớp nhân dân cũng như sự hỗ trợ của quốc tế. Có thể nói đây là thời điểm thuận lợi, là vận hội để các địa phương, nhất là vùng núi, vùng dân tộc, trong đó có vùng đồng bào Khmer vươn lên.

Tuy nhiên, để phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer một cách bền vững, Nhà nước cần định ra cơ chế chính sách hợp lý và ngành giáo dục *cần quán triệt tinh thần giúp đỡ cộng đồng người Khmer để đồng bào Khmer phát huy nội lực của mình, chứ không thể hoàn toàn làm thay*. Vì vậy, cần nghiên cứu đặc điểm văn hóa, xã hội, và môi trường thiên nhiên vùng đồng bào Khmer để tìm ra thế mạnh của cộng đồng Khmer, có biện pháp hỗ trợ để phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập trong các chùa Khmer.

Chúng tôi nghĩ rằng hệ thống trường PTDTNT, trường Dự bị đại học, chính sách cử tuyển và các chính sách ưu đãi khác dành riêng cho học sinh dân tộc ... là hết sức cần thiết, nhưng chỉ là những giải pháp tình thế trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nhằm từng bước san bằng sự chênh lệch trong giáo dục giữa các vùng miền, giữa các dân tộc.

Về lâu dài, để phát triển bền vững, cần chú trọng phát triển kinh tế–xã hội vùng đồng bào dân tộc, nâng chất lượng và hiệu quả giáo dục trong các trường công lập từ mầm non đến phổ thông vùng dân tộc lên ngang tầm với các trường ở các vùng kinh tế phát triển, vùng đô thị để tất cả học sinh các dân tộc ít người, trong đó có học sinh người Khmer, đều được tiếp cận những điều kiện giáo dục tốt nhất, được bình đẳng trong thi cử và có khả năng như nhau khi vào học ở bậc sau trung học (CĐ, ĐH và THCN), thực hiện đúng tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, làm cho mọi công dân của nước Việt Nam *"ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alessandro Duranti, 2000. *Linguistic anthropology*, Cambridge.
2. Ban chỉ đạo PC GD THCS tỉnh Trà Vinh. *Kế hoạch phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2001 đến 2010*. Trà Vinh, ngày 25/8/2002.
3. Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục THCS tỉnh Sóc Trăng. *Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện phổ cập giáo dục THCS giai đoạn 2002–2005*. Sóc Trăng, ngày 20/8/2002.
4. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số. *Dân số tỉnh Kiên Giang, 01–04–1999*. Tổng cục thống kê Kiên Giang, 2001.
5. Ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang. *Báo cáo những thành tựu đạt được trong 10 năm thực hiện công tác dân tộc (1993–2002) và phương hướng nhiệm vụ dân tộc trong những năm tiếp theo*. Rạch Giá, ngày 17/2/2003.
6. Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng. *Báo cáo tình hình thực hiện chỉ thị 68/CTTW ngày 18/4/1991*. Sóc Trăng, ngày 2/11/2001.
7. Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng. *Dự án tổng quan đầu tư trung tâm cụm xã vùng dân tộc Khmer, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 1999–2010*. Sóc Trăng tháng 8/1999.
8. Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng. *Tổng kết công tác dân tộc năm 2002*. Sóc Trăng, ngày 12/12/2002.
9. Ban dân tộc tỉnh Trà Vinh. *Tổng kết công tác dân tộc năm 2002*.

10. Ban Tư tưởng tỉnh ủy Trà Vinh – *Kỷ yếu hội thảo Xã hội hóa GD–ĐT tỉnh Trà Vinh.*

11. Bernald Spolsky 1994. *Sociolinguistics*, New York.

12. Bộ GD–ĐT.

– *Tài liệu hướng dẫn tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc lớp 1.* Hà Nội, 2003.

– *Hướng dẫn tập nói tiếng Việt cho học sinh dân tộc* (tài liệu bồi dưỡng giáo viên), Hà Nội, 2002.

13. Bộ GD–ĐT. *Hội thảo quốc gia củng cố và phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer*, Trà Vinh. 15–17/10/1992. TP. HCM, 1994.

14. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. *Lao động – thương binh và xã hội ở Việt Nam 1996–2000.* NXB Lao động – xã hội, 7–2001.

15. Bùi Khánh Thế, 1975. *Vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển kinh tế, văn hoá ở các vùng dân tộc*, Tạp chí *Dân tộc học*. HN.

16. Bùi Khánh Thế,1976. *Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*, Tạp chí *Ngôn ngữ*. HN.

17. Bùi Khánh Thế, 1993. *Ngôn ngữ văn hóa các dân tộc thiểu số từ góc nhìn quan hệ ngôn ngữ ở Việt Nam*, trong *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở phía Nam*, NXB Giáo dục.

18. Bùi Khánh Thế, 1996. *Language Contact and Convergence Areas*. Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị SEALS lần thứ VI, Oregon.

19. Bùi Khánh Thế, 1996. *Problems of Language Contact in Vietnam* (The Main Features of Language Change in Vietnam). Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị quốc tế về Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học lần thứ IV, Bangkok.

20. Chỉ thị 117 – CT/TW, ngày 29/9/1981 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam: *Về công tác đối với đồng bào Khmer.*

21. Chỉ thị số 16–CT/TW ngày 13/5/1998: Về công tác giáo dục vùng dân tộc Khmer.

22. Chỉ thị của Ban bí thư, số 68–CT/TW ngày 18/4/1991 *về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer.*

23. Chỉ thị 14/2003/CT–TTg ngày 5/6/2003: *Về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế–xã hội và đảm bảo an ninh – quốc phòng vùng ĐBSCL.*

24. Chương trình khoa học công nghệ cấp Bộ. *Nghiên cứu tổng thể về giáo dục vùng ĐBSCL*, mã số SCL–95–5. chủ nhiệm PGS.TS Trần Chí Đáo, 1996.

25. Colin Baker, 1993. *Foundations of Bilingual Education and Bilingualism*, Multilingual Matters Ltd, UK.

26. Cummins Jim & Merrill Swain, 1986. *Bilingualism education: Aspects of theory, research and practice.* London: Longman.

27. Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang. *Niên giám thống kê 2002 tỉnh Kiên Giang*. 1/2003.

28. Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng. *Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2001*. Sóc Trăng 4/2002.

29. Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ. *Số liệu kinh tế xã hội 12 tỉnh ĐBSC*. Cần Thơ, tháng 2/2002.

30. *Dự án giáo dục cơ sở Khmer–KBE*, Báo cáo tổng kết của 7 tỉnh tham gia dự án. Viện NCGD–ĐT phía nam, 2001.

31. Dương Nhơn, 2003:*Vấn đề xã hội hóa giáo dục và vai trò của nhà chùa Khmer trong việc phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc tỉnh Sóc Trăng 10 năm qua (1992 – 2002)*. Trong sách *"Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ"*. NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

32. Fishman, Joshua A, 1976. *Bilingual education: An international sociological perspective*. Rowley, Mass.: Newbury House.

33. Gérard Diffloth, 2003: *Tiếng Khmer* (bản dịch tiếng Việt của Đinh Lê Thư). Trong sách *"Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ"*. NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

34. Hajah Fanimah binti Haji Awang Chuchu, 1997. *Multilingualism in Brunei: Factors Which Determine the Number of Acquired Languages*, in Proceedings of the Seventh International Conference on Austronesian Languages, Leiden University, Amsterdam – Atlanta, GA.

35. Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Sóc Trăng: *Báo cáo "Tình hình Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước nhiệm kỳ III, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ IV (1996 – 2000)"*. Sóc Trăng, ngày 19/5/96.

36. Hoàng Tuệ, 1981. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội.

37. Hoàng Tuệ, 1996a. *Ngôn ngữ và đời sống xã hội – văn hóa*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

38. Hoàng Tuệ, 1996b. *Từ song ngữ bất bình đẳng tới song ngữ bình đẳng*, trong *Ngôn ngữ và đời sống xã hội văn hóa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

39. Hoàng Tuệ, 1992.*Vấn đề song ngữ*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.

40. Hoàng Tuệ, 1993. *Từ song ngữ bất bình đẳng đến song ngữ cân bằng*, Ngôn ngữ, Số 4.

41. Hoàng Văn Ma, 2002. *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam – một số vấn đề về quan hệ cội nguồn*, NXB KHXH, Hà Nội.

42. Hoàng Văn Hành, 2002: *Mấy vấn đề về cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam – Thực trạng và triển vọng*. Trong sách: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội

43. Huỳnh Lứa, 2000. *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. NXB KHXN.

44. Huỳnh Phước Long, 2003: *Thực trạng và giải pháp cho việc phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer Nam Bộ*. Trong sách "Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ". NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

45. Janet Holmes, 1992. *An introduction to Sociolinguistics*, Longman, London and New York.

46. Khin Sok, 1999. *La grammaire du Khmer moderne*, NXB You–feng.

47. Lâm Es, 2003. *Tình hình giáo dục vùng đồng bào Khmer 10 năm qua và giải pháp cho sự phát triển*. Trong sách "Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ". NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

48. Lê Hồng Muôn, 2002. *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001*. NXB Thống kê,HN.

49. Lê Hương, 1967. *Người Việt gốc Miên*. Sài gòn.

50. Lê Thị Ánh Tuyết, 2002. *Giáo dục mầm non: Thực trạng và giải pháp*. Trong *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI. Kinh nghiệm các quốc gia*.NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội.

51. Lữ Văn Nhựt, 2003. *Tình hình giáo dục vùng dân tộc Khmer tỉnh Kiên Giang*. Trong sách "*Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*". NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

52. *Luật phổ cập giáo dục tiểu học*, công bố ngày 16/8/1991

53. Lý Toàn Thắng, 2003.*Mấy vấn đề về ngôn ngữ học và Việt ngữ học hiện đại*, NXB Giáo dục,H N.

54. Mạc Đường (cb), 1995.*Làng xã ở Châu Á và ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học. NXB TP. HCM.

55. Mackey,Wiliam F., 1972 *A typology of bilingual education*. In *Advances in the sociology of language*. Vol.2. *Selected studies and applications*, edited by Joshua A. Fishman, pp. 413–342. The Hague: Mouton.

56. Mai Ngọc Luông,2002. *Sự nghiệp giáo dục vùng ĐBSCL* (1986–1996). Luận án tiến sĩ lịch sử. TP.HCM.

57. Đặng Quốc Bảo, Trương Thuý Hằng, Đặng Thanh Huyền, 2002. *Phát triển giáo dục Đại học Việt Nam: một số vấn đề nhìn từ thực trạng sự phân bố người có trình độ đại học ở các địa phương*. Trong *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI. Kinh nghiệm các quốc gia*. NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội.

58. Đặng Quốc Bảo, 2002. *Một số khía cạnh về mối tương quan phát triển kinh tế–giáo dục của 61 tỉnh thành nước ta và khuyến nghị triển khai thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2001–2010.* Trong *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI. Kinh nghiệm các quốc gia.* NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội.

59. Đào Trọng Hùng, 2003. *Giải pháp phát huy kết quả đạt được về giáo dục tiểu học cho học sinh Khmer ở ĐBSCL giai đoạn hậu dự án Giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer" (KBE).* Trong sách "Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ". NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

60. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Khắc Cảnh, 2001. *Những vấn đề về nông thôn Khmer vùng ĐBSCL, truyền thống và sự biến đổi,* Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, đã nghiệm thu. TP.HCM.

61. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, 2003: *Thực trạng kinh tế xã–hội và những giải pháp xoá đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng.* NXB. Đại học Quốc gia, TP.HCM.

62. Nguyễn Ánh Tuyết, 2002. *Phổ cập giáo dục THCS – Thời cơ, thách thức và triển vọng.* Trong *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ xxi. Kinh nghiệm các quốc gia.*NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội

63. Nguyễn Cương, 2003. *Nâng cao chất lượng, tạo nguồn tuyển sinh dân tộc Khmer vào các trường đại học, cao đẳng và THCN.* Trong sách *"Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ".* NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

64. Nguyễn Khắc Cảnh 1995: *Chùa Khmer Nam Bộ – một công trình nghệ thuật kiến trúc độc đáo.* Tạp chí Thông tin Quảng cáo, Bộ Thương mại. Số 6.

65. Nguyễn Khắc Cảnh, 1996: *Ngôi chùa – Trung tâm giáo dục và sinh hoạt văn hóa – xã hội của phum, sóc Khmer đồng bằng sông Cửu Long.* Tập san Khoa học A, trường Đại học Tổng hợp Tp.HCM (Chuyên đề khoa học lịch sử). Số 1, trang 174.

66. Nguyễn Khắc Cảnh, 1998: *Phum sóc Khmer ở ĐBSCL.* Nhà xuất bản GD.

67. Nguyễn Đức Dân, 1994. *Ngôn ngữ học thống kê,* NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. HN.

68. Nguyễn Mạnh Cường, 2002. *Vài nét về người Khmer Nam Bộ.* NXB KHXH. Hà Nội.

69. Nguyễn Phan Quang, 2000. *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới về Sóc Trăng (1867 – 1945),* TP.HCM.

70. Nguyễn Văn Chiến, 1992. *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á,* ĐHSP NNHN, Hà Nội.

71. Nguyễn Văn Huệ, Đinh Lư Giang, 2003 .*Vài nét về tình hình song ngữ Việt – Khmer ở xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng,* trong *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam bộ,* NXB ĐHQG TP HCM.

72. Đinh Lư Giang, 2003 .*Tình hình song ngữ Việt – Khmer ở ĐBSCL (Trường hợp xã Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng).* Luận văn Thạc sĩ, bảo vệ tại Đại học KHXH&NV, thuộc ĐHQG TP HCM.

73. Đinh Lê Thư, 2003.*Thực trạng và giải pháp trong việc phát triển giáo dục mầm non vùng đồng bào Khmer Nam Bộ (trên tư liệu tỉnh Sóc Trăng).* Tập san "Ngoại ngữ – Tin học – Giáo dục" số 2, bộ mới. Trường Đại học dân lập Ngoại ngữ và Tin học TP.HCM.

74. Đinh Lê Thư, 2004. *Phổ cập giáo dục trung học cơ sở vùng dân tộc Khmer ĐBSCL: thực trạng và giải pháp.* Trong sách *"Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: những vấn đề kinh tế – xã hội – văn hóa"*, NXB. Tổng hợp, TP.HCM

75. Đinh Lê Thư, 2003. *Một số vấn đề cần nghiên cứu giải quyết để củng cố và phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer ĐBSCL.* Trong sách *"Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ"* NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

76. Đinh Lê Thư, 2004. *Thực trạng và giải pháp trong việc dạy và học tiếng Khmer vùng đồng bào Khmer ĐBSCL.* Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *"Ngôn ngữ học Liên Á"* lần thứ VI, ngày 25–26/11/2004 tại Hà Nội.

77. Nguyễn Văn Khang, 1999. *Ngôn ngữ học Xã hội, những vấn đề cơ bản,* NXB KHXH, Hà Nội.

78. Nguyễn Văn Khang, 2003. *Vị thế của tiếng Việt đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: từ chủ trương, chính sách đến thực tế*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.

79. Nguyễn Văn Lợi, 2002. *Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hóa, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam*, trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội.

80. Nhiều tác giả, 2003. *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

81. Nhiều tác giả, 1990. *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. NXB KHXH.

82. Nhiều tác giả, 1991. *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*. NXB KHXH.

83. Nhiều tác giả, 1998. *Nam Bộ xưa và nay*. NXB TP. HCM.

84. Nhiều tác giả, 2002. *Văn học dân gian Sóc Trăng*, NXB TP.HCM.

85. *Nội san GD–ĐT Sóc Trăng*, 2002, số 13, tháng 10.

86. Phạm Minh Hạc (chủ biên), 2002. *Nhân tố mới về giáo dục và đào tạo trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

87. Phạm Thị Kim Anh, 2003: *Phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở VN, thực trạng và thách thức*. T/c Phát triển Giáo dục, số 2, tháng 2..

88. Phạm Ngọc Thường, 1993, *Một số biểu hiện giao thoa ngôn ngữ trong tiếng Việt của học sinh dân tộc Tày – Nùng*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.

89. Phan An, 1981: *Một số vấn đề kinh tế – xã hội của vùng nông thôn Khmer ĐBSCL*. Trong "Vấn đề dân tộc ở ĐBSCL", NXB. KHXH. H., trang 145.

90. Phan An, 1980: *Vài khía cạnh dân tộc học về người Khmer ở Việt Nam và Căm–pu–chia*. Trong "Hội nghị khoa học về quan hệ Việt Nam – Căm–pu–chia" trong lịch sử. TP.HCM.

91. Phan An, 1977: *Vài nét về âm mưu của Mỹ – Ngụy đối với đồng bào Khmer Nam Bộ*. Tạp chí, DTH, số 4.

92. Phan An 1980: *Vài nét về ruộng đất nông thôn của người Khmer ở ĐBSCL*. Trong "Sưu tầm dân tộc học 1979", HN.

93. Phan Thị Yến Tuyết,1993. *Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long*, NXB KHXH.

94. Phan Văn Dốp, 2003. *Trình độ học vấn của người Khmer ĐBSCL và một số vấn đề xã hội.*Trong sách: *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM.

95. Phan Xuân Biên (Chủ nhiệm), 1995: *Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khmer và người Hoa ở Việt Nam*. Đề tài công nghệ cấp Nhà nước KX.04.12. TP.HCM.

96. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 173/2001/QĐ–TTg ngày 6/1/2001 *về phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001–2005.*

97. Quyết định của Thủ tướng CP ngày 21/12/2001, số 194/2001/QĐ–TTg *về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập* quy định tại QĐ số 1121/1997/QĐ–TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

98. Ralph Fasold, 1992.*The Sociolinguistics of Society*, Basil Blackwell, Oxford.

99. Ronald Wardhaugh, 1992. *An introduction to Sociolinguistics*, USA.

100. Skutnabb–Kangas,Tove, 1981. *Bilingualism or not: The education of minorities*. (Multilingual matters. 7.) Clevedon. Avon. England: Multilingual Matters.

101. Sở Văn hóa TT tỉnh Sóc Trăng.*Về sân khấu truyền thống Khmer Nam Bộ*. TPHCM, 1998.

102. Sơn Nam, 1994. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. NXB Văn Nghệ – TP. HCM.

103. Sơn Nam,1997. *Đồng bằng sông Cửu Long – Nét sinh hoạt xưa*, NXB Trẻ TP. HCM.

104. Sơn Phước Hoan, 2003: *Vấn đề chỉ đạo, quản lý, đầu tư về giáo dục trong vùng đồng bào Khmer Nam Bộ*. Trong cuốn *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB. Đại học Quốc giaTP.HCM.

105. Sơn Song Sơn, 2003. *Một số vấn đề về công tác giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào Khmer Nam Bộ*. Trong *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam bộ*, NXB ĐHQG TP HCM.

106. Sở GD–ĐT An Giang. *Báo cáo công tác giáo dục dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*. Ngày 20/2/2002.

107. Sở GD–ĐT An Giang. *Báo cáo tổng kết năm học 2001–2002*. TP. Long Xuyên, tháng 8/2003.

108. Sở GD–ĐT Bạc Liêu. *Báo cáo về tình hình giáo dục vùng dân tộc Khmer, 11/2002* của Sở GD–ĐT tỉnh Bạc Liêu.

109. Sở GD–ĐT Bạc Liêu: *Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục đào tạo năm học 2001–2002.*

110. Sở GD–ĐT Cần Thơ. *Báo cáo tổng kết năm học 2000–2001 và định hướng năm học 2001–2002.*

111. Sở GD–ĐT Kiên Giang. *Báo cáo về tình hình giáo dục dân tộc tỉnh Kiên Giang, ngày 17/2/2003.*

112. Sở GD–ĐT tỉnh Kiên Giang. *Dự thảo Đề án quy hoạch mạng lưới trường lớp giai đoạn 2005–2010*

113. Sở GD–ĐT tỉnh Kiên Giang. *Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo giai đoạn 2001–2010.* Rạch Giá, tháng 12/1999.

114. Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng. *Kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer năm học 2002–2003.* Sóc Trăng ngày 29/7/2002.

115. Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng. *Đề án kiên cố hóa trường học tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2003–2005.* Sóc Trăng, tháng 12/2002.

116. Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng. *Đề án phát triển cơ sở vật chất giáo dục mầm non tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2002–2005.* Sóc Trăng, tháng 10 năm 2002.

117. Sở GD–ĐT Trà Vinh. *Báo cáo "Về việc thực hiện nghị quyết TW2 (khóa VIII), Kết luận Hội nghị TW6 (khóa IX) và Chỉ thị Nghị quyết của Đảng về giáo dục– đào tạo".* Trà Vinh ngày 7/4/2003.

118. Sở GD–ĐT Trà Vinh. *Báo cáo năm học 2002–2003: Giáo dục dân tộc.* Trà Vinh, ngày 13/8/2003.

119. Sở GD–ĐT tỉnh Trà Vinh. *Tình hình phát triển GD–ĐT vùng dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh 1992–2001.*

120. Sở GD–ĐT tỉnh Trà Vinh: *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh 1992 – 2001.*

121. Tỉnh ủy Trà Vinh. *Kế hoạch triển khai thực hiện chỉ thị 61/CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) "Về việc thực hiện phổ cập giáo dục THCS".* Trà vinh, ngày 27/8/2001.

122. Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo. *Số chuyên đề về Phật giáo Khmer Nam Bộ*, Nghiên cứu Tôn giáo, s.5, 2003.

123. Thạch Rinh, 2003 a. *Về dạy và học tiếng Khmer ở tỉnh Trà Vinh*. Trong cuốn "Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ". NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

124. Thạch Rinh, 2003b: *Về thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh*. Trong cuốn "Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

125. Thái Chợt, 2003: *Giáo dục song ngữ và phát triển văn hóa*. Trong cuốn *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

126. Thái Văn Chải, 1997. *Tiếng Khmer: ngữ âm – từ vựng – ngữ pháp*. NXB KHXH, HN.

127. Thông tư của Bộ GD–ĐT số 19–TT ngày 18/2/1972 *hướng dẫn thực hiện quyết định số 153–CP ngày 20/8/1969 của chính phủ về việc "Xây dựng, cải tiến và sử dụng chữ viết các dân tộc thiểu số" trong ngành giáo dục*.

128. Thông tư liên tịch (Bộ GD–ĐT, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính – Bộ Lao động – TB và XH) số 11/2002, ngày 27/3/2002. *Hướng dẫn thực hiện nghị định số 35/2001/NĐ–CP ngày 9/7/2001 của chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở các trường chuyện biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn*.

129. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 8–2001.

130. Trần Thanh Pôn (Chủ nhiệm đề tài), 1998. *Công tác tổ chức, quản lý, chỉ đạo cần thiết của Sở GD-ĐT đối với trường phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL*. Đề tài cấp Viện. TP. HCM (tài liệu đánh máy)

131. Trần Thanh Pôn (chủ nhiệm đề tài), 1994. *Phát triển giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer ĐBSCL*. Đề tài cấp Bộ, mã số B91-43-02,1991-1994 (tài liệu đánh máy).

132. Trần Thanh Pôn, 1994. *Đổi mới phương pháp dạy học bậc tiểu học cần lưu ý đặc điểm học sinh dân tộc*. Thông tin nghiên cứu giáo dục, số 1. tr.16-18

133. Trần Thanh Pôn, 1992. *Tuyển chọn cách tổ chức dạy 2 thứ chữ trong trường phổ thông vùng dân tộc*, KHXH số 18-IV, tr.III-112

134. Trần Thanh Pôn, 1995. *Vài suy nghĩ về chính sách phát triển giáo dục phổ thông trong vùng dân tộc ở ĐBSCL*. Thông tin Nghiên cứu giáo dục, số 2, tr.40-41

135. Trần Hồng Liên (cb), 2002. *Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng*. NXB KHXH.

136. Trần Trí Dõi, 1999. *Nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam*, Hà Nội.

137. Trần Văn Bổn, 2002. *Phong tục và nghi lễ vòng đời người Khmer Nam Bộ*. NXB ĐHQG Hà Nội.

138. UBND huyện Mỹ Tú (Sóc Trăng): *Báo cáo sơ kết thực hiện chỉ thị 68 của Ban Bí thư Trung ương về công tác dân tộc Khmer của năm 1991*-6/1993. Mỹ Tú, ngày 22/6/1993.

139. UBND huyện Tịnh Biên. *Báo cáo sơ kết thực hiện "Chương trình dân tộc" đến ngày 20/2/2002 tại huyện Tịnh Biên*. Tịnh Biên ngày 20/2/2002.

140. UBND huyện Trà Cú (Trà Vinh): *Báo cáo tình hình thực hiện các mặt công tác trên lĩnh vực văn hóa – xã hội năm 1995 và phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu phát triển văn hóa – xã hội năm 1996.* Trà Cú, ngày 31/2/1995.

141. UBND huyện Tri Tôn. *Báo cáo sơ kết thực hiện "Chương trình dân tộc" tại huyện Tri Tôn.* Tri Tôn ngày 26/12/2001.

142. UBND tỉnh Kiên Giang. *Đề án thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.* Ban hành theo quyết định số 9/2002/QĐ–UB ngày 5 tháng 2 năm 2002 của UBND tỉnh. Rạch Giá, tháng 12/2001.

143. UBND tỉnh Sóc Trăng: *Báo cáo "Một số tình hình công tác dân tộc Khmer tỉnh Sóc Trăng".* Sóc Trăng 4/5/1993.

144. UBND tỉnh Trà Vinh– Ban Dân tộc. *Báo cáo tình hình hoạt động 3 năm của Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh (năm 2000–2002).*

145. *Văn bản toàn diện về chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo* (CPRGS). Hà Nội, tháng 3/2002

146. Viện nghiên cứu GD&ĐT phía Nam. *Nguyên nhân học kém của học sinh tiểu học Khmer,* TP. HCM, tháng 3/1995.

147. Viện Nghiên cứu Giáo dục phía Nam. *Những khó khăn thường gặp khi bắt đầu học phổ thông của trẻ em Khmer.* (chuyên đề thực hiện với sự bảo trợ của Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc). Tài liệu đánh máy, 2002.

148. Viện Nghiên cứu Giáo dục phía Nam. *Thông tin nghiên cứu giáo dục – chuyên đề giáo dục Khmer–* (tài liệu đánh máy) TP. HCM, 1992.

149. Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục. *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI. Kinh nghiệm của các quốc gia*.NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2002.

150. Viện Ngôn ngữ học.*Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, NXB KHKH, Hà Nội, 1997.

151. Viện văn hóa.*Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*, NXB Tổng hợp Hậu Giang, 1988.

152. Viện văn hóa.*Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*. NXB Văn hóa Dân tộc, 1993.

153. Vũ Viết Chính – Nguyễn Danh Khoa, 2003. *Việc làm sách tiếng Khmer phục vụ dạy và học tiếng Khmer trong nhà trường vùng ĐBSCL*. Trong cuốn *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

154. William A. Foley, 2000. *Anthropological Linguistics, An introduction,* Blackwell, UK.

PHỤ LỤC

SỐ LIỆU GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO

149. Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục. *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI. Kinh nghiệm của các quốc gia*. NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2002.

150. Viện Ngôn ngữ học. *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. NXB KHKH. Hà Nội, 1997.

151. Viện văn hóa. *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB Tổng hợp Hậu Giang, 1988.

152. Viện văn hóa. *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*. NXB Văn hóa Dân tộc, 1993.

153. Vũ Việt Chính – Nguyễn Danh Khoa, 2003. *Việc làm sách tiếng Khmer phục vụ dạy và học tiếng Khmer trong nhà trường vùng ĐBSCL*. Trong cuốn *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB Đại học Quốc gia TP HCM.

154. Walker A. Soliyi, 2000. *Anthropological Linguistics. An introduction*, Blackwell, UK.

NỘI DUNG PHỤ LỤC

I. SỐ LIỆU GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO TRONG CẢ NƯỚC VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CÁC VÙNG, MIỀN.....339

1.1 Số liệu giáo dục-đào tạo trong cả nước 339

1.2 Chỉ số phát triển giáo dục, chỉ số phát triển kinh tế, tình hình đào tạo CĐ-ĐH và THCN, so sánh các địa phương.....348

1.3 Số liệu giáo dục 12 tỉnh ĐBSCL 353

II. PHÂN BỐ NGƯỜI KHMER Ở CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC CÁC TỈNH TRÀ VINH, SÓC TRĂNG, KIÊN GIANG, BẠC LIÊU, AN GIANG.....356

III. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI KHMER Ở SÓC TRĂNG VÀ TRÀ VINH.....358

3.1 So sánh trình độ học vấn của người Khmer với người Kinh và người Hoa trong độ tuổi từ 5 tuổi trở lên..... 358

3.2 Tỷ lệ dân số Khmer có trình độ chuyên môn kỹ thuật so sánh với người Kinh và người Hoa:.....361

3.3 Tỷ lệ dân số Khmer tỉnh Trà Vinh có trình độ chuyên môn kỹ thuật.....362

3.4 Tỷ lệ dân số Khmer tỉnh Sóc Trăng có trình độ chuyên môn kỹ thuật.....363

IV. TÌNH HÌNH PHỔ CẬP TRUNG HỌC CƠ SỞ Ở CÁC TỈNH SÓC TRĂNG, TRÀ VINH 364

4.1 Thống kê phổ cập trung học cơ sở tỉnh Sóc Trăng...364

4.2 Thống kê phổ cập trung học cơ sở tỉnh Trà Vinh.....366

V. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO HỌC SINH KHMER Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ VÀ DỰ BỊ ĐẠI HỌC 366
5.1 Thống kê số trường và số hs phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh..... 366
5.2 Phát triển số lượng học học sinh các trường PTDTNT tỉnh Kiên Giang từ năm 1999 đến nay..... 367
5.3 Tình hình đào tạo học sinh dân tộc ở trường Dự bị Đại học TP.HCM..... 168
VI. TỶ LỆ HUY ĐỘNG HỌC SINH KHMER ĐẾN LỚP VÀ DUY TRÌ SĨ SỐ 374
6.1 Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sỉ số ở Sóc Trăng 374
6.2 Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở Trà Vinh 374
6.3 Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở Kiên Giang 375
6.4 Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở An Giang 375
VII. TÌNH HÌNH LƯU BAN, BỎ HỌC CỦA HS. KKHMER 376
7.1 Tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh Khmer tỉnh Sóc Trăng 376
7.2 Tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh Khmer tỉnh Trà Vinh 376
7.3 Tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh Khmer tỉnh Kiên Giang 377

VIII. TÌNH HÌNH DẠY VÀ HỌC CHỮ KHMER 378
8.1 Tình hình dạy và học chữ Khmer ở Sóc Trăng.....378
8.2 Tình hình dạy và học chữ Khmer ở Trà Vinh 379
8.3 Tình hình dạy và học chữ Khmer ở Kiên Giang 380
8.4 Tình hình dạy và học chữ Khmer ở huyện Tri Tôn tỉnh An Giang 381
8.5 Tình hình dạy – học chữ Khmer toàn tỉnh An Giang.... 382
8.6 Danh mục sách tiếng Khmer do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản 383

PHỤ LỤC

SỐ LIỆU GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO

I. SỐ LIỆU GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO TRONG CẢ NƯỚC VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CÁC VÙNG, MIỀN

1.1. Số liệu giáo dục-đào tạo trong cả nước

CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC – HIGHER EDUCATION

	1999–2000	2000–2001	2001–2002
TRƯỜNG – INSTITUTION	**153**	**178**	**191**
Cao đẳng			
Post-secondary non-tertialy	**84**	**104**	**114**
Công lập – Public	79	99	108
Ngoài công lập – Non Public	5	5	6
Đại học – Tertiary	**69**	**74**	**77**
Công lập – Public	52	57	60
Ngoài công lập – Non Public	17	17	17
SINH VIÊN – STUDENT	**893754**	**918228**	**974119**
Nữ – Female	387730	400963	431323
Dân tộc – Minority	2581	3242	4016
Cao đẳng			
Post-secondary non-tertialy	**173912**	**186723**	**210863**
Nữ – Female	85132	91457	103323
Dân tộc – Minority	1127	1817	2229
Công lập – Public	161793	171922	192466
Ngoài công lập – Non Public	12119	14801	18397
Hệ dài hạn – Full time training	133236	148893	167476
Tại chức – In service training	11398	19819	24478
Hệ khác – Others training	29278	18011	18909
Học sinh tốt nghiệp Graduated student	30902	45757	47133

Đại học – Tertiary	**719842**	**731505**	**763256**
Nữ – Female	302598	309506	328000
Dân tộc – Minority	1454	1425	1787
Công lập – Public	624423	642041	680663
Ngoài công lập – Non Public	95419	89464	82593
Hệ dài hạn – Full time training	376401	403568	411721
Hệ tại chức – In service training	205906	223837	251600
Hệ khác – Others training	137535	104100	99935
Sinh viên tốt nghiệp Graduated student	90791	117353	121804
GIẢNG VIÊN – TEACHER	**30309**	**32205**	**35938**
Nữ – Female	11493	12459	14107
Dân tộc – Minority	404	524	569
Chia ra – Of which:			
Cao đẳng			
Post-secondary non-tertialy	**7703**	**7843**	**10392**
Nữ – Female	3796	3824	4897
Dân tộc – Minority	165	291	312
Phó giáo sư – Associate Prof	9	9	11
Giáo sư – Prof	4	4	3
Công lập – Public	7326	7364	9801
Ngoài công lập – Non Public	377	479	591
Phân theo trình độ chuyên môn – Professional division			
Tiến sĩ – Doctor	93	109	158
Thạc sĩ – Master	1325	1468	1960
Chuyên khoa I và II Prof. & disciplines	35	56	32
Đại học, cao đẳng Univercity & College	5982	6083	7987
Trình độ khác – Others degree	268	152	255
Đại học – Tertiary	**22606**	**24362**	**25546**
Nữ – Female	7697	8635	9210
Dân tộc – Minority	239	233	257
Phó giáo sư – Associate Prof	1231	1131	1160
Giáo sư – Prof	338	310	303
Công lập – Public	19772	20325	21618
Ngoài công lập – Non Public	2834	4037	3928

Phân theo trình độ chuyên môn – Professional division			
Tiến sĩ – Doctor	4378	4454	4812
Thạc sĩ – Master	5477	6596	7583
Chuyên khoa I và II Prof. & disciplines	543	569	586
Đại học, cao đẳng Univercity & College	11917	12422	12361
Trình độ khác – Others degree	291	321	204

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC
PUBLIC EXPENDITURE ON EDUCATION & TRAINING
(Triệu đồng – VND million)

	2000	2001
Tổng số – Total		15609000
Chi cho xây dựng cơ bản Expenditure on capital construction		2360000
Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo Regurar expenditure on education and training	10356000	12649000
Kinh phí CTMT giáo dục và đào tạo Expenditure on curricula and goals education and training	600000	600000
Chia ra – Of which:		
CTMT Giáo dục Projects for goals of education		415000
CTMT Dạy nghề Projects for goals vocational training		90000
CTMT rung học chuyên nghiệp Projects for goals of Secondary technical training		20000
CTMT Đại học và cao đẳng Projects for goals of higher education		75000

GIÁO DỤC MẦM NON – PRE PRIMARY EDUCATION

	1999–2000	2000–2001	2001–2002
TRƯỜNG – SCHOOL	**9598**	**9641**	**9448**
Nhà trẻ – Nursery	**833**	**732**	**251**
Công lập – Public	384	253	165
Ngoài công lập – Non Public	449	479	86

Mẫu giáo – Kindergarten	**3909**	**3508**	**3165**
Công lập – Public	2029	1839	1576
Ngoài công lập – Non Public	1880	1669	1589
Mầm non – Pre primary	**4856**	**5487**	**6112**
Công lập – Public	1899	2222	1793
Ngoài công lập – Non Public	2957	3265	4319
TRẺ EM – CHILDREN	**2496788**	**2479788**	**2487755**
Nhà trẻ – Nursery	**372646**	**366214**	**367410**
Nữ – Female	180509	178124	175151
Dân tộc – Minority	17924	18625	13146
Công lập – Public	128095	124719	94094
Ngoài công lập – Non Public	244551	244495	273316
Mẫu giáo – Kindergarten	**2124142**	**2113594**	**2120345**
Nữ – Female	1023646	1039633	1033753
Dân tộc – Minority	238330	240757	114341
Công lập – Public	1039162	1064904	851055
Ngoài công lập – Non Public	1084980	1134124	1269290
GIÁO VIÊN – TEACHER	**142954**	**146871**	**144257**
Nhà trẻ – Nursery	**46624**	**47228**	**41161**
Công lập – Public	17278	18205	12438
Ngoài công lập – Non Public	29346	29023	28723
Tỷ lệ trẻ/giáo viên			
Children/teacher ratio	7,99	7,76	8,93
Mẫu giáo – Kindergarten	**96330**	**99643**	**103096**
Công lập – Public	47451	51156	40983
Ngoài công lập – Non Public	48879	48487	62113
Tỷ lệ trẻ/giáo viên			
Children/teacher ratio	22,05	21,66	20,57

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG – GENERAL EDUCATION

	1999–2000	2000–2001	2001–2002
TRƯỜNG – SCHOOL	**23960**	**24675**	**25264**
Tiểu học – Primary	**13387**	**13738**	**13936**
Công lập – Public	13311	13664	13859
Ngoài công lập – Non Public	76	74	77
Tỷ lệ lớp – phòng học			
Classes – class room ratio	1,57	1,51	1,47
Phòng học 3 ca – Triple shifts	994	711	359
Phổ thông cơ sở – Basic general	**1429**	**1304**	**1270**
Công lập – Public	1422	1298	1263
Ngoài công lập – Non Public	7	6	7
Tỷ lệ lớp – phòng học			
Classes – class room ratio	1,56	1,49	1,39
Phòng học 3 ca – Triple shifts	224	125	117
Trung học cơ sở			
Lower secondary	**7381**	**7733**	**8092**
Công lập – Public	7295	7635	7997
Ngoài công lập – Non Public	86	98	95
Tỷ lệ lớp – phòng học			
Classes – class room ratio	1,51	1,50	1,49
Phòng học 3 ca – Triple shifts	139	110	68
Trung học – Secondary	**680**	**649**	**570**
Công lập – Public	793	481	425
Ngoài công lập – Non Public	187	168	145
Tỷ lệ lớp – phòng học			
Classes – class room ratio	1,70	1,70	1,64
Phòng học 3 ca – Triple shifts	55	68	31
Trung học phổ thông			
Upper secondary	**1083**	**1251**	**1397**
Công lập – Public	821	905	995
Ngoài công lập – Non Public	262	346	402

Tỷ lệ lớp – phòng học			
Classes – class room ratio	1,43	1,43	1,42
Phòng học 3 ca – Triple shifts	41	62	3
HỌC SINH – PUPIL	**17806158**	**17869398**	**17925422**
Nữ – Female	8433680	8459871	8499422
Dân tộc – Minority	2321106	2436334	2527195
Chia ra – Of which:			
Tiểu học – Primary	**10063025**	**9751431**	**9336913**
Nữ – Female	4800886	4646911	4437392
Dân tộc – Minority	1650847	1647710	630332
Công lập – Public	10032430	9723941	9305251
Ngoài công lập – Non Public	30595	27490	31662
Các tỷ lệ (%) – Rates			
Lên lớp – Promotion	92,54	94,04	
Lưu ban – Repeat	2,79	2,29	
Bỏ học – Drop–out	4,67	3,67	
Trung học cơ sở			
Lower secondary	**5767298**	**5918153**	**6254254**
Nữ – Female	2707907	2784609	2970600
Dân tộc – Minority	571860	667240	748551
Công lập – Public	5564681	5731817	6085388
Ngoài công lập – Non Public	202617	186336	168866
Các tỷ lệ (%) – Rates			
Lên lớp – Promotion	89,56	91,22	
Lưu ban – Repeat	1,93	1,48	
Bỏ học – Drop–out	8,51	7,30	
Trung học phổ thông			
Upper secondary	**1975835**	**2199814**	**2334255**
Nữ – Female	924887	1028351	1091430
Dân tộc – Minority	98399	121386	148312

Công lập – Public	1303181	1444376	1550410
Ngoài công lập – Non Public	672654	755438	783845
Các tỷ lệ (%) – Rates			
Lên lớp – Promotion	91,00	92,47	
Lưu ban – Repeat	1,32	1,18	
Bỏ học – Drop out	7,68	6,35	
GIÁO VIÊN – TEACHER	**614862**	**646862**	**679516**
Nữ – Female	444863	469132	490369
Dân tộc – Minority	50825	50671	55677
Chia ra – Of which:			
Tiểu học – Primary	**340871**	**347833**	**354624**
Nữ – Female	265551	272380	276013
Dân tộc – Minority	37178	35802	39289
Đạt đào tạo chuẩn trở lên (%) Standard qualification and over (%)	80,04	85,31	87,57
Tỷ lệ trẻ/giáo viên Children/teacher ratio	1,06	1,09	1,12
Trung học cơ sở Lower secondary	**208802**	**224840**	**243208**
Nữ – Female	145033	156247	169262
Dân tộc – Minority	11380	12444	13462
Đạt đào tạo chuẩn trở lên (%) Standard qualification and over (%)		86,32	89,5391,05
Tỷ lệ trẻ/giáo viên Children/teacher ratio	1,50	1,55	1,58
Trung học phổ thông Upper secondary	**65189**	**74189**	**81684**
Nữ – Female	34279	40505	45094
Dân tộc – Minority	2267	2425	2926
Đạt đào tạo chuẩn trở lên (%) Standard qualification and over (%)	95,56	95,32	95,35

Tỷ lệ trẻ/giáo viên Children/teacher ratio	1,63	1,64	1,68

KẾT QUẢ THI OLYMPIC QUỐC TẾ – INTERNATIONAL OLYMPIC
(Số đạt/số dự thi – Medallist/participans)

▲Đầu trang – Top			
Toán – Mathematic	6/6	6/6	6/6
Lý – Physic	4/5	5/6	5/5
Hoá – Chemistry	4/4	4/4	4/4
Sinh – Biology	2/4	4/4	2/4
Tin – Informatics	4/4	4/4	
Tiếng Nga – Russian		6/6	
KẾT QUẢ THI HS GIỎI QUỐC GIA **NATIONAL OLYMPIC**	2022/4461	2049/4544	2193/4686

GIÁO DỤC KHÔNG CHÍNH QUY
NON–FORMAL EDUCATION

	1999–2000	2000–2001
Học viên lớp xoá mù chữ Number of adult erase illiteracy	99876	84367
Học sinh sau xoá mù chữ Adult post–illiteracy	89307	143587
Học viên bổ túc văn hoá – Adult	**322142**	**346572**
Tiểu học – Primary	43017	28984
Trung học cơ sở – Lower secondary	72577	86399
Trung học phổ thông Upper secondary	206548	231189

TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
UPPER SECONDARY TECHNIC & VOCATION

	1999–2000	2000–2001	2001–2002
TRƯỜNG – SCHOOL	**245**	**253**	**252**
Trung ương – Central	81	82	75
Địa phương – Provincial	164	171	177
HỌC SINH – STUDENT	**182994**	**200225**	**194831**
Nữ – Female	94226	105430	99109
Dân tộc – Minority	8393	9428	9400
Chia ra – Of which:			
Hệ dài hạn – Full time training	129114	148737	147533
Tại chức – In service training	43492	41700	37582
Hệ khác – Others training	10388	9041	9716
CÁN BỘ GIẢNG DẠY – TEACHER	**9565**	**10189**	**9327**
Nữ – Female	4038	4329	3720
Dân tộc – Minority	350	369	363
Phân theo trình độ chuyên môn – Professional division			
Tiến sĩ – Doctor	40	34	42
Thạc sĩ – Master	486	549	524
Đại học, cao đẳng Univercity & College	7238	8012	7378
Trung học chuyên nghiệp Technical secondary	1394	1154	1063
Trình độ khác – Others degree	407	440	320
Học sinh tốt nghiệp (tổng số) Graduated student (total)	51751	53925	49888

Nguồn: *VietnamNet (Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Tỷ lệ tre/giáo viên Children/teacher ratio	1,63	1,64	1,68

KẾT QUẢ THI OLYMPIC QUỐC TẾ – INTERNATIONAL OLYMPIC
(Số đạt/số dự thi – Medallist/participans)

▲Đầu trang – Top			
Toán – Mathematic	6/6	6/6	6/6
Lý – Physic	4/5	5/6	5/5
Hoá – Chemistry	4/4	4/4	4/4
Sinh – Biology	2/4	4/4	2/4
Tin – Informatics	4/4	4/4	
Tiếng Nga – Russian		6/6	

KẾT QUẢ THI HS GIỎI QUỐC GIA **NATIONAL OLYMPIC**	2022/4461	2049/4544	2193/4686

GIÁO DỤC KHÔNG CHÍNH QUY
NON–FORMAL EDUCATION

	1999–2000	2000–2001
Học viên lớp xoá mù chữ Number of adult erase illiteracy	99876	84367
Học sinh sau xoá mù chữ Adult post–illiteracy	89307	143587
Học viên bổ túc văn hoá – Adult	**322142**	**346572**
Tiểu học – Primary	43017	28984
Trung học cơ sở – Lower secondary	72577	86399
Trung học phổ thông Upper secondary	206548	231189

TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
UPPER SECONDARY TECHNIC & VOCATION

	1999–2000	2000–2001	2001–2002
TRƯỜNG – SCHOOL	**245**	**253**	**252**
Trung ương – Central	81	82	75
Địa phương – Provincial	164	171	177
HỌC SINH – STUDENT	**182994**	**200225**	**194831**
Nữ – Female	94226	105430	99109
Dân tộc – Minority	8393	9428	9400
Chia ra – Of which:			
Hệ dài hạn – Full time training	129114	148737	147533
Tại chức – In service training	43492	41700	37582
Hệ khác – Others training	10388	9041	9716
CÁN BỘ GIẢNG DẠY – TEACHER	**9565**	**10189**	**9327**
Nữ – Female	4038	4329	3720
Dân tộc – Minority	350	369	363
Phân theo trình độ chuyên môn – Professional division			
Tiến sĩ – Doctor	40	34	42
Thạc sĩ – Master	486	549	524
Đại học, cao đẳng			
Univercity & College	7238	8012	7378
Trung học chuyên nghiệp			
Technical secondary	1394	1154	1063
Trình độ khác – Others degree	407	440	320
Học sinh tốt nghiệp (tổng số)			
Graduated student (total)	51751	53925	49888

Nguồn: *VietnamNet (Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1.2. Chỉ số phát triển giáo dục, chỉ số phát triển kinh tế, tình hình đào tạo CĐ–ĐH và THCN, so sánh các địa phương

• ***Chỉ số phát triển giáo dục được tổng hợp từ hai chỉ tiêu: tỷ lệ % nhập học các cấp trong độ tuổi từ 6–24 và tỉ lệ % người lớn biết chữ.*** Ký hiệu tỷ lệ nhập học là a, tỷ lệ người lớn biết chữ là b thì chỉ số phát triển giáo dục (ký hiệu G) được tính theo công thức sau:

$$G = \frac{a + 2b}{3}$$

Với cách tính này, Việt Nam năm 1999 đạt G = 0,84 đứng thứ 71/162 nước tham gia vào bảng so sánh, ở trạng thái tiên tiến. Các nước có chỉ số G cao nhất là Thụy Điển, Bỉ, Hà Lan, Anh, Niu Dilân G = 0.99. Nước có chỉ số G thấp nhất là Nigiê (Châu Phi) G = 0,15.

• ***Chỉ số phát triển kinh tế hiện nay được tính qua chỉ số GDP (ký hiệu K) theo công thức:***

$$K = \frac{\text{Log GDP đầu người/ppp–log100}}{\text{Log 40,000–log 100}}$$

– GDP quy ra đô la Mỹ. PPP viết tắt của cụm từ sức mua tương đương (purchasing power parity)

– 100: GDP đầu người/PPP/USD mức tối thiểu của thế giới

– 40,000: GDP đầu người/ PPP/USD mức tối đa của thế giới

Với cách tính này, Việt Nam năm 1999 đạt K= 0,49, đứng thứ 119/162 nước tham gia vào bảng so sánh, ở trạng thái trung bình, không rơi vào nước chậm phát triển. Nước có

chỉ số K cao nhất là Lucxămbua (K=1); nước có chỉ số thấp nhất là Xiêralêôn (K=0,25).

Bảng 1. *Chỉ số phát triển giáo dục, chỉ số thu nhập kinh tế, chỉ số phát triển người và tương quan của chúng với nhau ở 61 tỉnh, thành*

(Tư liệu 1999 do PGS.TS. Đặng Quốc Bảo tổng hợp)

STT	Tỉnh, thành	Chỉ số phát triển giáo dục (E)	Chỉ số thu nhập (GRP)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển giáo dục so với chỉ số phát triển con người (E/HDI)	Chỉ số thu nhập so với chỉ số phát triển giáo dục (GRP/E)
1	Hà Nội	0,95	0,6	0,798	1,19	0,63
2	Đà Nẵng	0,92	0,52	0,76	1,21	0,56
3	Hải Phòng	0,9	0,50	0,733	1,23	0,55
4	Hải Dương	0,89	0,43	0,711	1,25	0,48
5	Hà Tĩnh	0,89	0,43	0,711	1,25	0,48
6	TP. HCM	0,88	0,66	0,796	1,11	0,75
7	Thái Bình	0,88	0,4	0,716	1,23	0,45
8	Vĩnh Phúc	0,88	0,39	0,685	1,29	0,44
9	Hà Tây	0,88	0,39	0,669	1,33	0,44
10	Nam Định	0,88	0,38	0,7	1,25	0,43
11	Hà Nam	0,88	0,38	0,691	1,27	0,43
12	Phú Thọ	0,88	0,38	0,675	1,31	0,43
13	Thái Nguyên	0,88	0,36	0,66	1,33	0,4
14	Ninh Bình	0,88	0,34	0,663	1,33	0,38
15	Quảng Ninh	0,87	0,47	0,703	1,24	0,54
16	Hưng Yên	0,87	0,42	0,691	1,26	0,48
17	Bắc Ninh	0,87	0,4	0,68	1,27	0,45
18	Nghệ An	0,87	0,37	0,669	1,31	0,42
19	Quảng Nam	0,86	0,38	0,666	1,3	0,44
20	Thanh Hóa	0,86	0,38	0,659	1,32	0,44
21	Hòa Bình	0,86	0,34	0,637	1,36	0,39
22	Bình Dương	0,85	0,54	0,726	1,18	0,63
23	Đồng Nai	0,85	0,51	0,714	1,19	0,60
24	Bà Rịa –Vũng Tàu	0,85	0,83	0,835	1,02	0,97

25	Hòa Bình	793
26	Lào Cai	770
27	Nam Định	732
28	Quảng Bình	731
29	Tây Ninh	728
30	Gia Lai	722
31	Thanh Hóa	710

56	Cà Mau	386
57	Đồng Tháp	363
58	Lai Châu	353
59	Bình Phước	332
60	Trà Vinh	322
61	Sóc Trăng	265

(Nguồn: Đặng Quốc Bảo, trong quyển *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI. Kinh nghiệm các quốc gia.* NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2002)

Bảng 3. *Tình hình đào tạo thcn và cđ–đh hệ chính qui (chia theo vùng)*

TT	Vùng	THCN			CĐ–ĐH		
		Số trường	Số HS	Tỷ lệ %	Số trường	Số HS	Tỷ lệ %
Cả nước		246	143398	100	131	421418	100
1	ĐBSH		36918	25,74		178308	42,31
2	Đông Bắc		21111	14,72		20167	4,78
3	Tây Bắc		4707	3,28		2463	0.58
4	Bắc T.Bộ		14639	10.20		30399	7,21
5	Nam T.Bộ		14 393	9,34		39383	9,34
6	Tây Nguyên		4633	3,23		19234	4,56
7	Đông N.Bộ		29715	20,72		104888	24,89
8	ĐBSCL		18282	12,75		26576	6.31

Nguồn: *Tổng hợp từ "Niên giám thống kê–2000".* NXB. Thống kê, Hà Nội, 2001, tr. 482–487

1.3. Số liệu giáo dục 12 tỉnh ĐBSCL

Bảng 1. *Số trường phổ thông 12 tỉnh đbscl (1990–2000)*

Đơn vị tính: Trường

Tỉnh	1990	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	Ước 2001
Tổng số	*1836*	*2441*	*3584*	*3646*	*3888*	*4094*	*4222*	*4362*	*4449*
Cần Thơ	249	347	411	400	418	430	436	440	444
Long An	279	276	316	306	313	327	329	347	345
Tiền Giang	291	294	343	348	359	364	371	377	376
Bến Tre	207	208	250	267	281	296	314	328	346
Đồng Tháp	324	333	399	402	401	407	409	416	415
Vĩnh Long	0	255	319	327	332	342	349	357	357
Trà Vinh	0	0	329	0	252	261	270	288	295
An Giang	308	369	411	420	429	486	511	543	569
Kiên Giang	178	201	269	295	325	334	349	367	386
Sóc Trăng	0	0	246	260	305	329	335	344	347
Bạc Liêu	0	0	139	180	200	210	213	215	225
Cà Mau	0	158	242	441	273	308	336	340	344

Nguồn: *Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL, 1990–2001. Cần Thơ, 2/2002*

Bảng 2. *Số lớp học phổ thông 12 tỉnh ĐBSCL (1990–2000)*

Đơn vị tính: Lớp

Tỉnh	1990	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	Ước 2001
Tổng số	*52062*	*63756*	*88255*	*86060*	*94952*	*97430*	*98123*	*98717*	*98930*
Cần Thơ	8327	8116	9668	9578	10123	10331	10266	10082	10082
Long An	6820	7015	7350	6987	7154	7505	7557	7936	7739
Tiền Giang	8884	8774	8415	9210	9382	9417	9413	9208	9160
Tiền Giang	8884	8774	8415	9210	9382	9417	9413	9208	9160
Bến Tre	6176	6265	6840	7385	7550	7668	7540	7701	7834
Đồng Tháp	7898	8075	8522	8510	8732	8948	9052	9018	9289

Vĩnh Long	0	5147	5837	6094	6262	6418	6471	6477	6477
Trà Vinh	0	0	5308	0	5998	6076	6124	6131	6203
An Giang	7867	7823	9326	9810	10200	10497	10721	10895	10506
Kiên Giang	6180	6627	8700	9240	9714	9920	10032	10224	10395
Sóc Trăng	0	0	6711	6933	7277	7552	7635	7681	7720
Bạc Liêu	0	0	4314	4588	4664	4893	4961	4988	5024
Cà Mau	0	5914	7264	7725	7896	8205	8351	8376	8501

Nguồn: *Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL, 1990–2001. Cần Thơ, 2/2002.*

Bảng 3: *Số giáo viên phổ thông 12 tỉnh ĐBSCL (1990–2000)*

Đơn vị tính: Giáo viên

Tỉnh	1990	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	Ước 2001
Tổng số	*56319*	*69437*	*91949*	*95893*	*101383*	*106768*	*110623*	*115044*	*119527*
Cần Thơ	0	8188	9124	9503	10166	11429	11418	11830	12279
Long An	8222	8378	8532	8341	8479	8722	8960	9892	9998
Tiền Giang	11267	10578	10385	10714	10780	11212	11242	11283	11120
Bến Tre	7280	7329	7362	7941	8479	8813	9133	9965	10159
Đồng Tháp	9072	9212	9518	9514	10323	10669	11001	11294	11515
Vĩnh Long	5891	5935	6250	6441	7433	7049	7401	7652	7652
Trà Vinh	0	0	5703	6098	6200	6764	6879	6684	7984
An Giang	8866	8688	9437	9750	10190	10802	11681	12422	12572
Kiên Giang	5721	5882	8165	8737	9706	10233	10745	10759	11458
Sóc Trăng	0	0	6647	7082	7262	7870	8174	8498	9066
Bạc Liêu	0	0	4393	4644	4865	5170	5655	5577	5815
Cà Mau	0	5247	6433	7128	7500	8035	8334	9188	9909

Nguồn: *Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL, 1990–2001. Cần Thơ, 2/2002.*

Bảng 4: *Kết quả huy động học sinh bậc phổ thông ở 12 tỉnh ĐBSCL – năm học 1998–1999*

Tỉnh	Tổng dân số	Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
		Số học sinh	Tỉ lệ so dân số (%)	Số học sinh	Tỉ lệ so dân số (%)	Số học sinh	Tỉ lệ so dân số (%)
Long An	1.357.100	162.501	11,97	83.342	6,14	23.972	1,77
Đồng Tháp	1.462.900	211.600	14,46	85.663	5,86	22.564	1,54
An Giang	2.109.350	262.263	12,43	100.993	4,79	27.590	1,31
Tiền Giang	1.622.000	191.577	11,81	106.906	6,59	32.076	1,98
Bến Tre	1.435.634	158.084	11,01	85.051	5,92	25.784	1,80
Vĩnh Long	1.236.319	127.376	10,30	75.278	6,09	25.146	2,03
Trà Vinh	1.018.502	139.772	13,72	63.978	6,28	16.073	1,58
Sóc Trăng	1.256.974	190.511	15,16	66.890	5,32	14.571	1,16
Cần Thơ	1.963.104	243.020	12,38	103.452	5,27	29.129	1,48
Kiên Giang	1.491.998	235.646	15,79	82.928	5,56	15.344	1,03
Bạc Liêu	816.000	119.247	14,61	39.898	4,89	8.095	0,99
Cà Mau	1.070.325	195.128	18,23	66.181	6,18	12.109	1,13
Cộng	**16.840.206**	**2.236.725**	**13,28**	**960.560**	**5,70**	**252.453**	**1,50**

Nguồn: *Sở GD–ĐT tỉnh Kiên Giang: Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, giai đoạn 2001–2010. Rạch Giá, 12/1999.*

II. PHÂN BỐ NGƯỜI KHMER Ở CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC CÁC TỈNH TRÀ VINH, SÓC TRĂNG, KIÊN GIANG, BẠC LIÊU, AN GIANG *(Các huyện, thị có từ 3000 người Khmer trở lên)*

STT	Tên huyện, thị	Tỉnh	Tổng số dân của huyện	Người Khmer	Tỉ lệ %
1	Trà Cú	Trà Vinh	166.549	93.834	**56,34%**
2	Châu Thành	–	139.696	47.916	**34,3%**
3	Cầu Ngang	–	133.176	42.763	**32,11%**
4	Cầu Kè	–	119.065	35.422	**29,75%**
5	Tiểu Cần	–	110.872	31.122	**28,07%**
6	Duyên Hải	–	75.490	12.456	**16,5%**
7	TX. Trà Vinh	–	69.383	6.869	**9,9%**
8	Càng Long	–	161.245	9.062	**5,62%**
7	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	137.815	71.339	**51,76%**
	Mỹ Xuyên	–	185.136	70.546	**38,10%**
	Mỹ Tú	–	194.268	64.330	**33,11%**
	Long Phú	–	229.320	59.360	**25,88%**
	Thạnh Trị	–	154.356	30.853	**19,98%**
	TX. Sóc Trăng	–	114.161	26.682	**23,37%**
	Kế Sách	–	157.348	15.159	**9,63%**

16	Châu Thành	Kiên Giang	129.912	39.487	**30,39%**
17	Gò Quao	–	133.184	39.720	**29,82%**
18	Giồng Riềng	–	162.696	29.652	**18,22%**
19	An Biên	–	130.285	13.669	**10,49%**
20	Hòn Đất	–	134.772	17.097	**12,68%**
21	TX. Rạch Giá	–	187.047	12.937	**6,92%**
22	Kiên Lương	–	69.761	11.022	**15,80%**
23	Vĩnh Thuận	–	121.463	8.242	**6,78%**
24	TX. Hà Tiên		36.350	3.906	**10,74%**
25	Tri Tôn	An Giang	116.585	54.794	**47,0%**
26	Tịnh Biên (2002)	–	113.560	32.065	**28,2%**
27	Tx. Bạc Liêu	Bạc Liêu		13.107	
28	Vĩnh Lợi	–		20.008	
29	Hồng Dân	–		12.289	
30	Giá Rai	–		7.093	
31	Phước Long	–		5.315	
32	Đông Hải	–		4.026	

Nguồn: *Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh ĐBSCL*

III. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI KHMER Ở SÓC TRĂNG VÀ TRÀ VINH

3.1. So sánh trình độ học vấn của người Khmer với người Kinh và người Hoa trong độ tuổi từ 5 tuổi trở lên.

Trình độ học vấn	Cả nước	Người Kinh	Người Hoa	Người Khmer
Tiểu học (số người)	25.538.581	21.451.324	345.143	502.842
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	36,93%	35,79%	43,45%	53,03%
Nam (số người)	11.942.005	9.783.312	173.579	248.111
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	35,35%	33,48%	43,56%	54,35%
Nữ (số người)	13.596.576	11.668.012	171.564	254.731
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	38,45%	37,98%	43,33%	51,81%
Trung học cơ sở (số người)	20.255.574	18.427.065	180.852	112.661
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	29,29%	30,74%	22,77%	11,88%
Nam (số người)	10.152.881	9.145.568	96.636	64.494
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	30,05%	31,30%	24,25%	14,13%
Nữ (số người)	10.102.693	9.281.497	84.216	48.167
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	28,57%	30,21%	21,27%	9,8%
TH phổ thông (số người)	14.428.591	13.669.791	149.735	47.308
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	20,87%	22,8%	18,85%	4,99%
Nam (số người)	7.950.935	7.522.132	79.105	31.421
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	23,53%	25,75%	19,85%	6,88%
Nữ (số người)	6.477.656	6.147.659	70.630	15.887
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	18,32%	20,01%	17,84%	3,23%

HV từ L.1–L.12 (số người)	60.227.027	53.551.485	675.790	662.949
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	87,1%	89,34%	85,07%	69,92%
Nam (số người)	30.047.907	26.452.585	349.354	344.092
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	88,93%	90,54%	87,67%	75,38%
Nữ (số người)	30.179.120	27.098.900	326.436	318.857
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	85,34%	88,2%	82,45%	64,85%
Cao đẳng (số người)	555.058	529.508	2.196	900
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	0,8%	0,88%	0,28%	0,09%
Nam (số người)	230.574	218.283	1.053	565
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	0,68%	0,75%	0,26%	0,12%
Nữ (số người)	324.484	311.225	1.143	335
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	0,92%	1,01%	0,29%	0,07%
Đại học (số người)	1.424.910	1.370.684	9.981	1.567
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	2,06%	2,29%	1,26%	0,17%
Nam (số người)	913.439	877.481	5.853	1.096
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	2,7%	3%	1,47%	0,24%
Nữ (số người)	511.471	493.203	4.128	471
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	1,45%	1,61%	1,04%	0,1%
Trên đại học (số người)	44.068	42.485	60	9
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	0,06%	0,07%	0,01%	0%
Nam (số người)	33.126	31.923	48	6
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	0,1%	0,11%	0,01%	0%
Nữ (số người)	10.942	10.562	12	3
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	0,03%	0,03%	0%	0%

CĐ trở lên (số người)	2.024.036	1.942.677	12.237	2.476
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	2,93%	3,24%	1.54%	0,26%
Nam (số người)	1.177.139	1127687	6.954	1667
Tỷ lệ so DS nam từ 5 tuổi trở lên	3,48%	3,86%	1.75%	0,37%
Nữ (số người)	846.897	814.990	5.283	809
Tỷ lệ so DS nữ từ 5 tuổi trở lên	2,39%	2.65%	1,33%	0,16%
KXĐ được HV (số người)	7.995	4.718	61	157
Tỷ lệ so DS chung từ 5 tuổi trở lên	0,01%	0,01%	0,01%	0,02%

Nguồn: *Tổng hợp từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.1999 (do TS. Phan Văn Dốp thống kê)*

3.2. Tỷ lệ dân số Khmer có trình độ chuyên môn kỹ thuật so sánh với người Kinh và người Hoa

	Khmer			Kinh			Hoa		
	T. số	Nam	Nữ	T. số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
DS từ 13 tuổi trở lên	715.103 100%	337.766 100%	377.337 100%	47.866.512 100%	23.012.973 100%	24.853.539 100%	656.928 100%	327.651 100%	329.277 100%
DS không có trình độ CMKT	707.739 98,97%	332.756 98,52%	374983 99,38%	43.817.881 91,54%	20.594.048 89,49%	23.223.833 93.44%	636.185 96,84%	313.934 95,81%	322.251 97,87%
CNKT, NVNV có bằng/chứngchỉ	2.518 0,35%	1.835 0,54%	683 0,18%	1.196.416 2,50%	874.875 3,80%	321.541 1,29%	10.410 1,58%	8.115 2.48%	2.295 0,70%
Trung học CN	3.478 0,49%	2.226 0,66%	1.252 0,33	14.18.670 2,96%	692.960 3,01%	725.710 2,92%	4.379 0,67%	2.131 .65	2.248 .68
Cao đẳng	558 0,08%	376 0,11%	182 0,05%	416.568 0,87%	173.618 0,75%	242.950 0,98%	1.298 0,20%	607 0,19%	691 0,21%
Đại học	647 0,09%	489 0,14%	158 0,04	965.211 2,02%	643.247 2,80%	321.964 1,30	453 0,69%	2.803 0,86	1.728 0,52
Thạc sỹ	4 0	3 0	1 0	2.1998 0,05	15.513 0,07	6.485 0,03	30 0,00	25 0,01	5 0
PTS. Tiến sỹ	1 0	1 0	0	14.044 0,03%	11.956 0,05	2.088 0,01%	6 0	6 0	0 0
Không xác định	158 0,02%	80 0,02%	78 0,02%	15.724 0,03%	6.756 0,03%	8.968 0,04%	89 0,01%	30 0,01%	59 0,02%

Nguồn: *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.1999 (do TS. Phan Văn Dốp thống kê)*

3.3. Tỷ lệ dân số Khmer tỉnh Trà Vinh có trình độ chuyên môn kỹ thuật

	Cả tỉnh			Khmer			Kinh			Hoa		
	Tổng số	Nam	Nữ	T. số	Nam	Nữ	T. số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
DS từ 13 tuổi trở lên	703.022 100%	333.254 100%	369.768 100%	202.554 100%	94.133 100%	108.421 100%	491.627 100%	234.687 100%	256.940 100%	8008 100%	3984 100%	256940 100%
DS không có trình độ CMKT	683.010 97,15%	320.094 96,05%	362.916 98,15%	200.138 98,81%	92.505 98,27%	107.633 99,27%	474.468 96,51%	223.452 95,21%	251.016 97,69%	7601 94,92%	3714 93,22%	3887 96,60%
CNKT, NVNV có bằng/chứng chỉ	5.869 0,83%	4.266 1,28%	1.603 0,43	801 0,40%	597 0,63%	204 0,19	4.848 0,99%	3.498 1,49%	1.350 0,53%	201 2,51%	154 3,87%	47 1,17%
Trung học Chuyên nghiệp	8.778 1,25%	5.358 1,61%	3.420 0,92	1.258 0,62%	788 0,84%	470 0,43%	7.417 1,51%	4.512 1,92%	2.905 1,13%	96 1,20%	51 1,28%	45 1,12%
Cao đẳng	2.196 0,31%	1.344 0,40%	852 0,23	193 0,10%	119 0,13%	74 0,07	1.951 0,40%	1.195 0,51%	756 0,29	50 0,62%	28 0,70%	22 0,55
Đại học	3.127 0,44%	2.169 0,65%	958 0,26%	159 0,08%	121 0,13%	38 0,04%	2.907 0,59%	2.011 0,86%	896 0,35%	59 0,74%	36 0,90%	23 0,57%
Thạc sỹ	16 0%	13 0%	3 0%	1 0%	1 0%	0 0%	15 0	12 0,01%	3 0%	0 0%	0 0%	0 0%
PTS. Tiến sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Không xác định	26 0%	10 0%	10 0%	4 0%	2 0%	2 0%	21 0%	4 0%	14 0%	1 0%	1 0%	0

Nguồn: *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.1999 (do TS. Phan Văn Dốp thống kê)*

3.4. Tỷ lệ dân số Khmer tỉnh Sóc Trăng có trình độ chuyên môn kỹ thuật

	CẢ TỈNH			Khmer			Kinh			Hoa		
	Tổng số	Nam	Nữ	T. số	Nam	Nữ	T. số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
DS từ 13 tuổi trở lên	845.336 100%	402.880 100%	442.456 100%	230.109 100%	108.929 100%	121.180 100%	562.122 100%	268.537 100%	293.585 100%	52.847 100%	25.274 100%	27.573 100%
DS không có trình độ CMKT	825.754 97,68	389.793 96,75%	435.961 98,53%	227.726 98,96%	107.349 98,55%	120.377 99,34%	546.142 97,16%	257.798 96,00%	288.344 98,21%	51.645 97,73%	24519 97,01%	27126 98,38%
CNKT, NVNV có bằng/chứngchỉ	5.799 0,69%	3.996 0,99%	1.803 0,41%	849 0,37%	568 0,52%	138 0,50%	4.519 0,80%	3.137 1,17%	1.382 0,47%	424 0,80%	286 1,13%	138 0,50%
Trung học Chuyên nghiệp	7.609 0,90%	4.691 1,16%	2.918 0,66%	1.111 0,48%	722 0,66%	389 0,32%	6.012 1,07%	3.674 1,37%	2.338 0,80%	482 0,91%	292 1,16%	190 0,69%
Cao đẳng	1.663 0,20%	1.000 0,25	663 0,15%	132 0,06%	89 0,08%	43 0,04%	1.411 0,25%	846 0,32%	565 0,19%	118 0,22%	63 0,25%	55 0,20%
Đại học	3.285 0,39%	2.390 0,59%	895 0,20%	167 0,07%	133 0,12%	34 0,03%	2.946 0,52%	2.140 0,80%	806 0,27%	169 0,32%	114 0,45%	55 0,20%
Thạc sỹ	18 0%	17 0%	1 0%	0	0	0	18 0%	17 0,01%	1 0%	0	0	0
PTS. Tiến sỹ	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
Không xác định	1.207 0,14%	992 0,25%	215 0,05%	124 0,05%	68 0,06%	56 0,05	1073 0,19%	924 0,34%	149 0,05%	9 0,02%	0	9 0,03%

Nguồn: *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.1999*
(do TS. Phan Văn Dốp thống kê)

IV. TÌNH HÌNH PHỔ CẬP TRUNG HỌC CƠ SỞ Ở CÁC TỈNH SÓC TRĂNG, TRÀ VINH

4.1. Thống kê phổ cập trung học cơ sở tỉnh Sóc Trăng

Bảng 1. *Số liệu phổ cập trung học cơ sở tỉnh Sóc Trăng (8/2001)*

Độ tuổi	Năm sinh	Tổng số đối tượng trong độ tuổi	Trong đó: Nữ	Dân tộc Khơ me	Số K. Tật chuyển đi hoặc chết	TS đối tượng phải phổ cập	TN tiểu học		Đang học và tốt nghiệp THCS (kể cả BTTHCS)							Đang học lớp 1	HS TNTH vào học lớp 6
							Năm qua	Các năm trước	Lớp					TN. THCS			
									Cấp I	6	7	8	9	Năm qua	Các năm trước		
06	1995	22236	10881	7509	30											8753	
11	1990	32748	15839	10692	66	32682	3146	2620	23625	5354							2629
12	1989	29730	14871	9633	62	29668	6164	5023	14293	7706	2455						4986
13	1988	31652	15410	40127	80	31527	4191	12259	9348	6619	5198	2397					3423
14	1987	28046	13725	8632	64	27982	2570	14520	4686	3862	3919	3803	1450				1890
Cộng		122176	59845	39084	272	121904	16071	34422	51952	23541	11572	6200	1450				12928
15	1986	27769	13654	8300	61	27708	1411	16329	2535	2037	2533	3251	2155	1406	800		1003
16	1985	33054	16393	9816	86	32968	835	20541	1714	1071	1522	2571	2266	3314	2036		511
17	1984	28850	14134	8184	81	28769	398	17945	1108	484	647	1246	1336	2249	4154		230
18	1983	27787	13749	7781	62	27725	194	16730	933	224	285	556	690	1374	5469		97
Cộng		11746	57930	34081	290	117170	2838	71545	6290	3816	4987	7624	6447	8343	12459		1841
Tổng		239636	117775	73165	562	239074	18909	105967	58242	27357	16559	13824	7897	8343	12459		14769

Nguồn: *Số liệu của Sở GD-ĐT tỉnh Sóc Trăng*

Bảng 2. *Số người trong độ tuổi 15–18 đã phổ cập GD THCS ở tỉnh Sóc Trăng*

STT	Huyện	Đối tượng 15–18 T	Đã TN THCS	Tỷ lệ %	TN THCS 2002	T. số đã TN THCS	Tỷ lệ %
1	Vĩnh Châu	14.178	1.383	9, 75	1.160	2.543	**17,94**
2	Thạnh Trị	15.507	2.285	14, 72	1.910	4.195	**27,05**
3	Long Phú	17.075	2.679	15, 68	1.806	4.485	**26,26**
4	Mỹ Tú	20.203	3.348	16, 57	1.812	5.160	**25,54**
5	Mỹ Xuyên	18.464	3.370	18, 25	1.932	5.302	**28,72**
6	Kế Sách	16.197	3.907	24, 12	2.026	5.933	**36,63**
7	Thị xã ST	9.400	3.045	32, 40	1.180	4.225	**44,95**
8	Cù Lao Dung	6.146	785	12,77	815	1.600	**26,03**

Nguồn: *Số liệu của Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng*

Bảng 3. *Số xã và tỷ lệ đạt PCGD–THCS ở Sóc Trăng (tháng 6/2001)*

STT	Đơn vị	Số xã và tỷ lệ đạt PCGD–THCS						
		Dưới 10%	10%–20%	20%–30%	30%–40%	40%–50%	50%–60%	Trên 60%
1	Vĩnh Châu	6	3	1				
2	Thạnh Trị	2	10	1	1			
3	Long Phú	3	7	5				
4	Mỹ Tú	1	11	3	1			
5	Mỹ Xuyên	2	8	4	2			
6	Kế Sách		4	7	2			
7	Thị xã ST		1	4	3	1		1
8	Cù Lao Dung	1	3					
	Tổng cộng	**15**	**47**	**25**	**9**	**1**		**1**

Nguồn: *Số liệu của Sở GD–ĐT tỉnh Sóc Trăng*

4.2. Thống kê phổ cập trung học cơ sở tỉnh Trà Vinh

Bảng 1. *Số liệu phổ cập giáo dục THCS ở Trà Vinh (tính đến cuối năm 2001)*

STT	Đơn vị	15–18 tuổi	tốt nghiệp THCS		Chưa tốt nghiệp THCS		
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Đang học THCS	Nghỉ học
1	TX. Trà Vinh	5541	2593	46,79	2948	747	2201
2	Càng Long	14151	6261	44,24	7890	2762	5128
3	Cầu Ngang	11820	3333	28,19	8460	2291	6169
4	Tiểu Cần	10195	2493	24,45	7702	1878	5824
5	Châu Thành	14008	3345	23,87	10663	2273	8390
6	Cầu Kè	9534	2124	22,27	1412	1843	5572
7	Duyên Hải	8282	1474	19,79	6808	1640	5168
8	Trà Cú	15873	2257	14,21	11616	2974	8642
	Cộng	**89404**	**23880**	**26,71**	**63499**	**16408**	**47094**

Nguồn:*Kế hoạch PCGD THCS năm 2001 đến 2010 của Ban chỉ đạo PCGD THCS– UBND tỉnh Trà Vinh, ngày 25/8/2002*

V. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO HỌC SINH KHMER Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ VÀ DỰ BỊ ĐẠI HỌC

5.1. Thống kê số trường và số học sinh phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh

Năm học	1991–1992	1992–1993	1993–1994	1994–1995	1995–1996	1996–1997	1997–1998	1998–1999	1999–2000	2000–2001	2001–2002	2002–2003
– Số trường tỉnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
+ Số học sinh	80	198	204	306	325	337	341	350	365	384	358	370
– Số trường huyện						1	1	3	3	5	5	5
+ Số học sinh						90	130	292	405	569	727	779

Nguồn: *Số liệu thống kê của Sở GD–ĐT Trà Vinh do ông Thạch Rinh cung cấp*

5.2. Phát triển số lượng học học sinh các trường PTDTNT tỉnh Kiên Giang từ năm 1999 đến nay

Đơn vị	Các năm học								Cộng		Ghi chú
	1999–2000		2000–2001		2001–2002		2002–2003				
	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	
DTNT tỉnh	381	118	472	154	446	153	444	135	1743	560	Cấp 3
Hà Tiên	148	44	166	54	167	63	165	66	646	227	Cấp 2
Gò Quao	200	88	200	86	200	93	200	100	800	367	Cấp 2
Giồng Riềng	70	24	110	42	150	61	200	94	530	221	Cấp 2
Cộng	**799**	**274**	**948**	**336**	**963**	**370**	**1009**	**395**	**3719**	**1375**	

Nguồn: *Số liệu của Sở GD–ĐT Kiên Giang*

5.3. Tình hình đào tạo học sinh dân tộc ở Trường Dự bị dạ

Bảng 1: *Thống kê đào tạo học sinh dân tộc tại Trường Dự bị đại học T*

Năm học	TSHS nhập học	TSHS vào ĐH	Khmer	Chăm	K'ho	Châu Ro	Tày	Nùng	Mường	Lạch	Cill	Mán	Mạ	Nộp
1990–1991	58	52	37	13			2							
1991–1992	83	44	38	5		1								
1992–1993	101	73	65		3				1	3	1			
1993–1994	122													
Hệ 1 năm: 49hs		**34**	**32**		**1**		**1**							
1994–1995	180													
Hệ 1 năm:104hs		**80**	**63**	**2**	**8**	**1**				**3**				**1**
1995–1996	181													
Hệ 1 năm: 99hs		**86**	**70**	**3**	**2**	**3**	**2**	**1**	**1**	**1**	**1**			
1996–1997	181	162	133	4	10	6	1	1	3	1	1		1	
1997–1998	175	146	117	3	5	5	6		4	1	2		1	
1998–1999	225	221	185	8	9	8	3	2	1		1		1	
1999–2000	213	207	161	6	13	6	8	3	4			1	2	
2000–2001	267	258	171	33	13	1	11	5	2	3	2		1	1
2001–2002	298	290	178	49	7	6	13	7	5	3	4		1	
TỔNG CỘNG	1844	1653	1250	126	71	37	47	19	21	15	12	1	7	

Nguồn: *Số liệu thống kê*

đại học TP.HCM

*c TP.HCM * phân bố theo dân tộc từ năm 1990–2002*

Mộp	Ấn	Kinh	Stiêng	Sán dìu	Thái	Jrai	Chu Ru	Cao Lan	Raglai	Thổ	Mnông	Hre	Êđê	Bana	Hroi	Jeh
1		2														
		2														
		1														
				2												
				1	1	1										
	1		2													
			5		1		3	1	1		1	1	1	1		
		3	3		1		3		2	1			2		1	1
	1	8	10	3	3	1	6	1	3	1	1	1	3	1	1	1

ệ của Trường Dự bị Đại học TP.HCM do Thạc sĩ Nguyễn Cương cung cấp

Bảng 2: *Thống kê đào tạo học sinh dân tộc tại Trường Dự bị đại học*

Năm học	TSHC nhập học	TSHS Vào ĐH	MINH HẢI		CỬU LONG								SÔNG BÉ		Tâ Ni
			Cà Mau	Bạc Liêu	Trà Vinh	Vĩnh Long	Sóc Trăng	Cần Thơ	Kiên Giang	An Giang	Đồng Tháp	Tiền Giang	Bình Dương	Bình Phước	
1990–1991	58	52	9		25					4					
1991–1992	83	44	9		12			3	8	8					
1992–1993	101	73	10		14	5	18		12	5			1		1
1993–1994	122														
Hệ 1năm: 49hs		**34**	**6**		**8**	**1**	**10**	**2**	**3**	**2**			**1**		
1994–1995	180														
Hệ 1 năm: 104hs		**80**	**6**		**18**	**4**	**18**	**2**	**10**	**6**					**1**
1995–1996	181														
Hệ 1 năm: 99hs		**86**	**16**		**17**	**3**	**17**	**2**	**7**	**12**					**2**
1996–1997	181	162	23		34	9	35	6	17	11			1		
1997–1998	175	146	8	13	41	7	26	3	10	10	1			3	
1998–1999	225	221	9	20	51	7	31	7	44	22	1	1			
1999–2000	213	207	6	11	43	10	29	12	36	16		2		4	
2000–2001	267	258	5	17	44	10	36	12	27	19			2	6	
2001–2002	298	290	6	11	50	10	41	4	26	27			2	9	1
TỔNG CỘNG	1844	1653	73	112	357	66	261	53	200	142	2	3	4	25	5

Nguồn: *Số liệu thống kê của*

đại học TP.HCM từ năm 1990–2002 phân bố theo địa phương

NG BÉ Bình Phước	Tây Ninh	Đồng Nai	Bình Thuận	Lâm Đồng	Bà Rịa – VT	Ninh Thuận	Đắc Lắc	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Kon Tum	Gia Lai
			14									
		1	3									
	1			7								
				1								
	1	**2**		**12**	**1**							
	2	**2**		**5**	**3**							
		10		13	3							
3		15		9								
		13		11	4							
4		13		19	6							
6		4	36	25	1	10	2	1	1			
9	1	12	45	23	1	14	2	1	2	1	1	1
25	5	72	98	125	19	24	4	2	3	1	1	1

kê của Trường Dự bị Đại học TP.HCM do Thạc sĩ Nguyễn Cương cung cấp

Bảng 3: *Thống kê đào tạo học sinh dân tộc tại Trường Dự bị đại học đại học – cao đẳng – THCN*

Năm học	TSHS nhập học	TSHS vào ĐH	Kỹ thuật	KH nhiên	Kinh tế	KH XHNV	Sư phạm	SP KT	Nông lâm	Cần Thơ	GTVT	Kiến trúc	Luật	Ngoại thương	Y Dược	Hàng hải
			QSB	QST	QSK	QSX	SPS	QSP	QSN	CTB	GSA	QSV	QSL	NTS	YDS	HSA
1990–1991	58	52	1		8		1	4	3	14					8	
1991–1992	83	44	3	1	4			2	2	12	1		5		7	
1992–1993	101	73	19	1	6		7	5	3	7			5		11	
1993–1994	122															
Hệ 1 năm: 49hs		**34**	**8**	**5**	**3**		**2**	**1**	**1**	**2**			**2**		**9**	
1994–1995	180															
Hệ 1 năm:104hs		**80**	**10**	**10**	**14**		**4**	**1**	**1**	**10**		**3**	**5**		**9**	**1**
1995–1996	181															
Hệ 1 năm: 99hs		**86**	**9**	**3**	**8**	**14**	**9**	**1**	**2**	**6**		**1**	**7**		**10**	
1996–1997	181	162	10	8	15	14	22	3	7	10		4	10	4	15	3
1997–1998	175	146	20	9	21	5	24		2	12			8	2	12	2
1998–1999	225	221	30	20	20	9	37	8	10	15			10	4	17	2
1999–2000	213	207	20	8	9	10	38	2	18	13			9	2	17	1
2000–2001	267	258	20	15	39	15	33	10	26	20	2		6		17	
2001–2002	298	290	22	15	35	15	40	15	36	27	2		5		17	
TỔNG CỘNG	1844	1653	172	95	182	82	217	52	110	148	5	8	72	12	149	9

Nguồn: *Số liệu thống kê của Trường*

*ị đại học TP.HCM *từ năm 1990–2002, phân bố theo các trường*

Y Dược	Hàng hải	Tây nguyên	T.Sản NT	CĐ VH	TH y tế 3	TH CT	Y Huế	Đà Lạt	AN GIANG	CĐ TCKT	CĐ CN4	CĐ XD2	CĐ KTKTCN	CĐ CNTP
YDS	HSA	TNB	TSS	CVS	094	055	ĐHY	ĐLT	TAG	CTS	CCS	CXS	CES	CCT
8		10	1				1	1						
7		2	1		4									
11		6			3									
9					**2**									
9	**1**	**6**		**10**	**6**									
10		**6**												
15	3	10	5	2	13	7								
12	2	9		6	10	4								
17	2	15	2	2	11	9								
17	1	12		9	26	13								
17		12	1	5	11	13			3	3	3	1	1	2
17		12	2	7	13	11			4	5	4		3	
149	9	100	12	41	99	57	1	1	7	8	7	1	4	2

ịa Trường Dự bị Đại học TP.HCM do Thạc sĩ Nguyễn Cương cung cấp

VI. TỶ LỆ HUY ĐỘNG HỌC SINH KHMER ĐẾN LỚP VÀ DUY TRÌ SĨ SỐ (số liệu do các Sở GD-ĐT cung cấp)

6.1. Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở Sóc Trăng

Năm học	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	Tổng số trẻ em Khmer từ 3–5 tuổi	Số hs Khmer đi học mẫu giáo	Tổng số trẻ em Khmer từ 6–10 tuổi	Số học sinh Khmer đi học cấp I	Tổng số trẻ em Khmer tư 11–14 tuổi	Số học sinh Khmer đi học THCS	Tổng số học sinh Khmer từ 15–17 tuổi	Tổng số học sinh Khmer học THPT
1996–1997	31847	2545	53007	50639	42436	7926	31726	1119
1997–1998	32009	2421	54218	52098	43475	8253	32157	1136
1998–1999	31098	3444	54912	54322	42659	13193	31114	1658
1999–2000	31665	3603	52777	56713	42472	15716	31564	2475
2000–2001	34004	3693	56790	55891	44986	15737	34104	2244
2001–2002	32409	3783	54921	52023	43926	16639	33009	3136

Nguồn: *Số liệu do Sở GD-ĐT Sóc Trăng cung cấp*

6.2. Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở Trà Vinh

Năm học	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	Tổng số trẻ em Khmer từ 3–5 tuổi	Số hs Khmer đi học mẫu giáo	Tổng số trẻ em Khmer từ 6–10 tuổi	Số học sinh Khmer đi học cấp I	Tổng số trẻ em Khmer tư 11–14 tuổi	Số học sinh Khmer đi học THCS	Tổng số học sinh Khmer từ 15–17 tuổi	Tổng số học sinh Khmer học THPT
1996–1997	14356	3589	52616	47355	15100	9060	4680	1458
1997–1998	14192	3296	52983	47685	18303	10982	5145	2058
1998–1999	14164	3791	51301	46171	18008	15307	5590	2799
1999–2000	12507	3752	51488	48914	18574	16717	5596	2798
2000–2001	12430	3729	44860	42617	19068	17162	6126	3674
2001–2002	12636	4091	42909	40764	19709	18724	7028	4217

Nguồn: *Số liệu do Sở GD-ĐT Trà Vinh cung cấp*

6.3. Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở Kiên Giang

Năm học	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	Tổng số trẻ em Khmer từ 3–5 tuổi	Số hs Khmer đi học mẫu giáo	Tổng số trẻ em Khmer từ 6–10 tuổi	Số học sinh Khmer đi học cấp I	Tổng số trẻ em Khmer tư 11–14 tuổi	Số học sinh Khmer đi học THCS	Tổng số học sinh Khmer từ 15–17 tuổi	Tổng số học sinh Khmer học THPT
1996–1997		873		27117		4002		644
1997–1998		1022		28466		4895		684
1998–1999		885		30130		6546		745
1999–2000		802		30049		7852		958
2000–2001		790		29397		7836		1205
2001–2002		946		30832		8977		1486

Nguồn: *Số liệu do Sở GD–ĐT Kiên Giang cung cấp*

6.4. Tỷ lệ huy động học sinh Khmer đến lớp và duy trì sĩ số ở An Giang

Năm học	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	Tổng số trẻ em Khmer từ 3–5 tuổi	Số hs Khmer đi học mẫu giáo	Tổng số trẻ em Khmer từ 6–10 tuổi	Số học sinh Khmer đi học cấp I	Tổng số trẻ em Khmer tư 11–14 tuổi	Số học sinh Khmer đi học THCS	Tổng số học sinh Khmer từ 15–17 tuổi	Tổng số học sinh Khmer học THPT
1996–1997		282		5640		1987		452
1997–1998		297		5786		2002		471
1998–1999		256		5565		2102		494
1999–2000		286		5336		2117		503
2000–2001		284		5159		2130		512
2001–2002		349		5055		2140		520

Nguồn: *Số liệu do Sở GD–ĐT An Giang cung cấp*

VII. TÌNH HÌNH LƯU BAN, BỎ HỌC CỦA HS KHMER

7.1. Tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh Khmer tỉnh Sóc Trăng

Năm học	Tổng số HS. Khmer tiểu học	Số lưu ban (%)		Số bỏ học (%)	
		Tổng số	nữ	Tổng số	nữ
1996–1997	50 693	5,22	5,67	14,42	14,02
1997–1998	52 098	5,60	5,47	13,54	13,04
1998–1999	53 612	4,90	6,25	13,96	12,93
1999–2000	51 477	5.60	5,54	14,51	13,28
2000–2001	55 891	4,10	5,92	15,72	14,96
2001–2002	53 023	4,39	4,32	14,01	15,53
2002–2003					

7.2. Tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh Khmer tỉnh Trà Vinh

Năm học	Tổng số HS. Khmer tiểu học, THCS, THPT	Số lưu ban (%)		Số bỏ học (%)	
		Tổng số	nữ	Tổng số	nữ
1996–1997	57 878				
1997–1998	60 725			4,0	
1998–1999	64 277			6,1	
1999–2000	68 429	5.69		4,2	
2000–2001	63 455	5,51		6,52	
2001–2002	63 705				
2002–2003	62 800			3,63	

7.3. Tình hình lưu ban, bỏ học của học sinh Khmer tỉnh Kiên Giang

Năm học	Tổng số HS. Khmer tiểu học, THCS, THPT	Số lưu ban (%)		Số bỏ học (%)	
		Tổng số	nữ	Tổng số	nữ
1996–1997	31 763	10,67		13,6	
1997–1998	34 045	10,71		12,10	
1998–1999	37 421	9,58		9,78	
1999–2000	38 886	7,28		8.60	
2000–2001	38 438	6,65		7.50	
2001–2002	41 295	5,92		6,21	
2002–2003					

VIII. TÌNH HÌNH DẠY VÀ HỌC CHỮ KHMER

8.1. Tình hình dạy và học chữ Khmer ở Sóc Trăng

Năm học	Tình hình dạy và học chữ và tiếng Khmer trong các trường nhà nước														
	Số trường dạy chữ Khmer			Số lớp có dạy chữ Khmer			Tổng số học sinh người Khmer			Số học sinh học chữ Khmer			Số giáo viên dạy chữ Khmer		
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1996–1997	87	16	6	1256	63	21	50639	7926	1119	36789	2143	712	627	20	6
1997–1998	95	17	6	1317	71	25	52098	8253	1136	38819	2365	844	698	23	7
1998–1999	115	18	6	1429	185	27	54322	13193	1658	42515	6108	912	768	25	7
1999–2000	132	20	6	1461	212	29	56713	15716	2475	43574	6925	1037	845	30	8
2000–2001	147	23	6	1494	223	30	55891	15737	2244	44683	7005	1184	867	34	8
2001–2002	159	28	6	1551	230	31	52032	16639	3136	46572	7234	1228	886	36	8

Nguồn: *Số liệu do Sở GD–ĐT Sóc Trăng cung cấp*

8.2. Tình hình dạy và học chữ Khmer ở Trà Vinh

Năm học	Tình hình dạy và học chữ và tiếng Khmer trong các trường nhà nước														
	Số trường dạy chữ Khmer			Số lớp có dạy chữ Khmer			Tổng số học sinh người Khmer			Số học sinh học chữ Khmer			Số giáo viên dạy chữ Khmer		
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1996–1997	41	1	1	333	3	10	47355	9060	1458	9101	90	345	142	1	1
1997–1998	44	1	1	335	4	10	47685	10982	2058	8915	130	344	151	1	1
1998–1999	62	3	1	423	8	10	46171	15307	2799	13569	281	350	184	3	1
1999–2000	76	3	1	433	11	10	48914	16717	2798	13866	404	365	200	3	1
2000–2001	80	5	1	449	16	10	42617	17162	3676	13562	437	393	165	5	1
2001–2002	82	5	1	454	20	10	40764	18724	4217	14084	728	367	183	5	1

Nguồn: *Số liệu do Sở GD–ĐT Trà Vinh cung cấp*

8.3. Tình hình dạy và học chữ Khmer ở Kiên Giang

Năm học	Tình hình dạy và học chữ và tiếng Khmer trong các trường nhà nước														
	Số trường dạy chữ Khmer			Số lớp có dạy chữ Khmer			Tổng số học sinh người Khmer			Số học sinh học chữ Khmer			Số giáo viên dạy chữ Khmer		
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1996–1997	6			40			27117	4002	644	1330			36		
1997–1998	6			30			28466	4895	684	1048			30		
1998–1999	4			29			30130	6546	715	690			28		
1999–2000	4			26			30049	7852	958	720			26		
2000–2001	4			24			29397	7836	1205	870			24		
2001–2002	8			50			30832	8977	1486	1735			30		

Nguồn: *Số liệu do Sở GD–ĐT Kiên giang cung cấp*

8.4. Tình hình dạy và học chữ Khmer ở huyện Tri Tôn tỉnh An Giang

Năm học	Tình hình dạy và học chữ và tiếng Khmer trong các trường nhà nước														
	Số trường dạy chữ Khmer			Số lớp có dạy chữ Khmer			Tổng số học sinh người Khmer			Số học sinh học chữ Khmer			Số giáo viên dạy chữ Khmer		
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1996–1997	7	1		74	12	9	5640	1987	452	2321	408	176	18	2	
1997–1998	7	1		62	12	9	5786	2002	471	1879	401	234	20	2	
1998–1999	7	1		52	12	9	5565	2162	494	1675	381	278	18	2	
1999–2000	8	1		45	12	9	5336	2117	503	1339	370	259	16	2	
2000–2001	7	1		35	12	9	5159	2130	512	1023	393	284	14	2	
2001–2002	9	1		54	12	9	5055	2146	520	1240	377	267	14	2	

Nguồn: *Số liệu do Phòng GD–Đthuyện Tri Tôn, An Giang cung cấp*

8.5. Tình hình dạy – học chữ Khmer toàn tỉnh An Giang

Năm học	Tình hình dạy và học chữ và tiếng Khmer trong các trường nhà nước														
	Số trường dạy chữ Khmer			Số lớp có dạy chữ Khmer			Tổng số học sinh người Khmer			Số học sinh học chữ Khmer			Số giáo viên dạy chữ Khmer		
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1996–1997	14			92			9864			2753			32		
1997–1998	14			94			9972			2809			32		
1998–1999	15			96			9990			2914			34		
1999–2000	17			103			10231			3085			39		
2000–2001	19			112			10824			3194			42		
2001–2002	19			114			10946	4869	840	3226			43		

Nguồn: *Số liệu do Sở GD–ĐT An Giang cung cấp*

8.6. Danh mục sách tiếng Khmer do nhà xuất bản giáo dục xuất bản

SÁCH HỌC SINH: 15 cuốn			
1	TIẾNG KHMER, QUYỂN 1 TẬP 1	9	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 2 TẬP 2
2	TIẾNG KHMER, QUYỂN 1 TẬP 2	10	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 3 TẬP 1
3	TIẾNG KHMER, QUYỂN 2	11	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 3 TẬP 2
4	TIẾNG KHMER, QUYỂN 3	12	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 4 TẬP 1
5	TIẾNG KHMER, QUYỂN 4	13	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 4 TẬP 2
6	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 1 TẬP 1	14	TẬP TÔ CHỮ KHMER, QUYỂN 1 TẬP 1
7	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 1 TẬP 2	15	TẬP TÔ CHỮ KHMER, QUYỂN 1 TẬP 2
8	TẬP VIẾT CHỮ KHMER, QUYỂN 2 TẬP 1		
SÁCH GIÁO VIÊN: 4 cuốn			
1	HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER, QUYỂN 1		
2	HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER, QUYỂN 2		
3	HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER, QUYỂN 3		
4	HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER, QUYỂN 4		

GIÁO TRÌNH GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM: 3 cuốn			
1	GIÁO TRÌNH GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM, TẬP 1		
2	GIÁO TRÌNH GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM, TẬP 2		
3	GIÁO TRÌNH GIẢNG DẠY TIẾNG KHMER Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM, TẬP 3		
SÁCH THAM KHẢO: 9 cuốn			
1	CHUYỆN KỂ KHMER, TẬP 1	6	THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ KHMER
2	CHUYỆN KỂ KHMER, TẬP 2	7	CÁC LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ
3	CHUYỆN KỂ KHMER, TẬP 3	8	TỰ HỌC CHỮ KHMER
4	CHUYỆN KỂ KHMER, TẬP 4	9	ĐÀM THOẠI TIẾNG KHMER
5	CHUYỆN KỂ KHMER, TẬP 5		
Tổng cộng 31 tên sách (tính đến tháng 3/2003)			

VẤN ĐỀ GIÁO DỤC VÙNG ĐỒNG BÀO KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬULONG

Đinh Lê Thư (chủ biên)
Trần Thanh Pôn – Nguyễn Khắc Cảnh – Đinh Lư Giang

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
KP 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TPHCM
ĐT: 7242181 + 1421, 1422, 1423, 1425, 1426
Fax: 7242194; Email: vnuhp@vnuhcm.edu.vn

★★★

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS-TS NGUYỄN QUANG ĐIỂN
Biên tập
NGUYỄN HUỲNH
Sửa bản in
NGUYỄN TIẾN NAM
Trình bày bìa
XUÂN THẢO

In 200 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Nhà In ĐHQG TPHCM. Giấy CNĐKKHXB số 17/890/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 30/6/2004. Giấy TNKHXB số 191/KHXB do NXB ĐHQG cấp ngày 13/4/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2005.



Sách trợ giá dành cho SV ĐHQG – HCM

Giá: 21.500đ